CẨM NANG HƯỚNG DẪN
VỀ PHÂN QUYỀN, PHÂN CẤP,
PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN
TRONG LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG

1. INFORGRAPHIC TỔNG QUÁT

2 NGHỊ ĐỊNH

Ký bởi: Bộ Công Thương
Cơ quan: Bộ Công thương
Thời gian ký: 03.06.2025 09

BỘ CÔNG THƯƠNG **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3964 /TTr-BCT *Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2025*

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Nghị định Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Kết luận số 155-KL/TW ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị và Ban Bí Thư về tình hình triển khai thực hiện phân cấp, phân quyền gắn với tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và chỉ đạo của Tổng Bí Thư Tô Lâm về quán triệt, thực hiện nghiêm túc các chủ trương của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương; các Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025 của Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó có giao trách nhiệm cho các bộ ngành tập trung xây dựng 02 Nghị định, gồm: *(i) Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (ii) Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.*

Bộ Công Thương xin báo cáo Chính phủ việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a. Cơ sở chính trị

- Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII;

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 130-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW);

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp;

- Công văn 48/CV-BCĐTKNQ18 năm 2025 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp;

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025;

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về việc xây dựng nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

b. Cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn

- Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025;

- Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

- Khoản 1 Điều 52 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025; khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025;

- Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội.

2. Các chỉ đạo, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền

- Ngày 05/4/2025, Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo tại Văn bản số 393/TTg-PL;

- Ngày 14/4/2025, Ban Chỉ đạo Trung ương về Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành trung ương khóa XII đã ban hành Kế hoạch số 47-KH/BCĐ;

- Ngày 14/4/2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 758/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp;

- Ngày 19/4/2025, Ban Chỉ đạo sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây

dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-BCĐ;

- Ngày 17/5/2025, Chính phủ ban hành Kế hoạch số 447/KH-CP về xây dựng các Nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, trong đó có giao trách nhiệm cho các bộ ngành tập trung xây dựng 02 Nghị định, gồm: *(i) Nghị định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (ii) Nghị định về phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực.*

- Ngày 18/5/2025, Bộ Tư pháp đã có Văn bản số 2742/BTP-PLHSHC về hướng dẫn xây dựng Nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong các ngành, lĩnh vực được phân công quản lý (lần 1);

- Ngày 23/5/2025, Bộ Tư pháp tiếp tục có Văn bản số 2891/BTP-PLHSHC về xây dựng, hoàn thiện Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (lần 2);

- Ngày 24/5/2025, Văn bản số 258/TB-VPCP thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn tại cuộc họp về việc xây dựng các Nghị định: (i) Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại khi tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; (ii) Phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước lĩnh vực công nghiệp và thương mại của Bộ Công Thương;

Như vậy, việc xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ Quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại là có căn cứ chính trị, pháp lý và cần thiết, cấp thiết trong thực tiễn để thực hiện đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước và các Luật được Quốc hội ban hành.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Mục đích ban hành

- Thể chế hóa các quan điểm, chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Tuân thủ quy định về nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền của Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025.

- Đẩy mạnh việc đề xuất phân cấp phân quyền theo đúng tinh thần chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Kết luận số 155 và Kế hoạch 447 và các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Đảm bảo các quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; cụ thể hóa nguyên tắc chính quyền địa phương chủ động quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

- Thực hiện phân cấp, phân định thẩm quyền, nhiệm vụ bảo đảm hoạt động bình thường, liên tục, thông suốt của bộ máy nhà nước và toàn xã hội, bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của người dân, doanh nghiệp. Đồng thời, nhằm tạo cơ sở pháp lý thực hiện việc sắp xếp tổ chức chính quyền hai cấp ở địa phương theo tinh thần *"vừa chạy vừa xếp hàng"*, bảo đảm chủ trương của Đảng, các quyết định về sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước của cấp có thẩm quyền được triển khai nhanh nhất, thuận lợi nhất sau khi được thông qua.

- Đảm bảo thực hiện nghiêm nguyên tắc chung: Xác định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý, tránh đẩy trách nhiệm lên Thủ tướng Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ, không quyết định các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý).

2. Quan điểm xây dựng

- ***Một là,*** thể chế hóa để kịp thời thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới theo Nghị quyết Đại hội XIII, Nghị quyết số 27-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII; bám sát yêu cầu, nội dung, chỉ đạo tại các Kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về triển khai nghiên cứu, đề xuất tiếp tục sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, các văn bản chỉ đạo liên quan của cấp có thẩm quyền.

- ***Hai là***, tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền sau khi sắp xếp chính quyền 02 cấp được thông suốt, liên tục, bảo đảm tính kế thừa, bao quát, không bỏ sót chức năng, nhiệm vụ; cắt giảm các khâu, thủ tục trung gian, tạo điều kiện thuận lợi cho cá nhân, tổ chức thực hiện các quyền, nghĩa vụ và các thủ tục hành chính.

- ***Ba là,*** việc đề xuất các quy định về việc phân cấp thẩm quyền, xử lý một số nội dung liên quan đến phân cấp tại Nghị định phải rõ ràng, cụ thể, kịp thời xử lý được các yêu cầu cấp bách, một số vấn đề phát sinh trong các lĩnh vực trong điều kiện chưa sửa đổi, bổ sung ngay được các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị định của Chính phủ.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

Thực hiện Kế hoạch số 40/KH-BCĐ ngày 19/4/2025, Kết luận số 155-KL/TW ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Kế hoạch số 447/KHCP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ và các văn bản chỉ đạo của

Thủ tướng Chính phủ[1], Phó Thủ tướng Chính phủ[2], Bộ trưởng Bộ Công Thương[3], Bộ Công Thương đã quyết liệt triển khai thông qua các văn bản như sau:

- Ngày 24 tháng 3 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định 842/QĐ-BCT ngày 24/2/2025 ban hành Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thực hiện Nghị quyết số 190/2025/NQ-QH15.

- Ngày 31 tháng 3 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định 891/QĐ-BCT ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương.

- Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 931/QĐ-BCT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng thành lập Ban chỉ đạo của Bộ Công Thương về rà soát, đánh giá tác động chính sách pháp luật sau sắp xếp tổ chức bộ máy và phương hướng thực hiện các chủ trương, chỉ đạo mới của cấp có thẩm quyền.

- Triển khai thực hiện các Kế hoạch, Bộ Công Thương đã tiến hành rà soát tối đa hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của ngành, việc rà soát bám sát vào danh mục văn bản QPPL đã được Bộ Công Thương công bố tại kỳ hệ thống hóa giai đoạn 2019-2023, đồng thời cập nhật toàn bộ các văn bản QPPL của Bộ Công Thương trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành theo thẩm quyền giai đoạn từ 2024 đến tháng 5/2025.

Tổng số văn bản QPPL đã được Bộ Công Thương rà soát là **685 văn bản QPPL** từ cấp Luật, pháp lệnh, Nghị quyết của UBTVQH, Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư của Bộ trưởng. Kết quả rà soát **685 văn bản QPPL** ngành Công Thương cho thấy có **109 văn bản QPPL** (*gồm 07 luật; 36 Nghị định; 05 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ; 61 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương*) có nội dung quy định về nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền quản lý nhà nước của các cơ quan Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, cơ quan Trung ương (Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, cơ quan ngang Bộ) và địa phương (cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã).

- Ngày 04 tháng 4 năm 2025, Ban chỉ đạo của Bộ Công Thương đã họp và chỉ đạo việc đẩy mạnh việc phân định thẩm quyền trên nguyên tắc Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ, không quyết định các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý; những vấn đề cụ thể sẽ phân cấp cho chính quyền cấp tỉnh để thực hiện nguyên tắc "*địa phương quyết, địa phương làm và địa phương chịu trách nhiệm*".

---

[1] 539/TTg-TCCV ngày 14/5/2025; 393/TTg-PL ngày 05/4/2025; 758/QĐ-TTg ngày 14/5/2025;
[2] 258/TB-VPCP ngày 24/5/2025
[3] 3202/BCT-VPB ngày 06/05/2025; 3575/BCT-VPB ngày 19/05/2025; 3655/BCT-VPB ngày 21/05/2025; 3715/BCT-VP ngày 23/5/2025.

- Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Bộ Công Thương có Văn bản số 3038/BCT-TCCB gửi Bộ Nội vụ đề nghị thẩm định phương án phân cấp, phân quyền trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Bộ Công Thương đã có Văn bản số 3044/BCT-PC gửi các bộ, ngành, địa phương đề nghị nghiên cứu, góp ý đối với hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày 09 tháng 5 năm 2025, Bộ Công Thương có Văn bản số 3318/BCT-PC gửi Bộ Tư pháp về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày 19 tháng 5 năm 2025, Bộ Tư pháp đã có Văn bản số 2747/BTP-PLDSKT gửi Bộ Công Thương về việc hoãn họp Hội đồng thẩm định theo Giấy mời số 307/GM-BTP, trong đó đề nghị xây dựng Nghị định thành 02 Nghị định theo Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025.

- Ngày 18 tháng 5 năm 2025, Bộ Tư pháp đã có Văn bản số 2742/BTP-PLHSHC về việc hướng dẫn xây dựng Nghị định về phân cấp, phân định thẩm quyền trong các ngành, lĩnh vực được phân công quản lý (lần 1);

- Ngày 23 ngày 5 tháng 2025, Bộ Tư pháp tiếp tục có văn bản số 2891/BTP-PLHSHC về xây dựng, hoàn thiện Nghị định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (lần 2).

- Ngày 23 tháng 5 năm 2025, tại Văn phòng Chính phủ, Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn tại cuộc họp với Bộ Công Thương và các Bộ ngành về việc xây dựng các Nghị định. Văn phòng Chính phủ có Văn bản số 258/TB-VPCP ngày 24 tháng 5 năm 2025 Thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Bùi Thanh Sơn tại cuộc họp về việc xây dựng các Nghị định do Bộ Công Thương, theo đó chỉ đạo "*Bộ Công Thương khẩn trương lấy ý kiến của các Bộ, cơ quan có liên quan và các địa phương để nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo Nghị định, gửi Bộ Tư pháp thẩm định trước ngày 27 tháng 5 năm 2025.*"

- Tại Báo cáo số 3729/BCT-PC ngày 26/5/2025 gửi Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ về tình hình, kết quả thực hiện phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền theo Kết luận số 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, kết quả cho thấy có **901 nội dung quy định nhiệm vụ, thẩm quyền tại 109 văn bản QPPL trong ngành, lĩnh vực, gồm**: Thẩm quyền nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; Thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ; Thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương và thẩm quyền của HĐND/UBND. Trong đó:

+ Tổng số nhiệm vụ thuộc nhóm quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, kiểm tra không thuộc phạm vi phân cấp, phân quyền là: 470;

+ Tổng số nhiệm vụ thuộc nhóm QLNN phải phân cấp, phân quyền: 371.

Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương dự kiến tại Dự thảo Nghị định tổng nhiệm vụ/thẩm quyền phân cấp, phân quyền: **250 nhiệm vụ/thẩm quyền, trong đó Trung ương phân cấp cho địa phương là 178 nhiệm vụ,** cụ thể:

+ Tổng số nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương: **72;**

+ Tổng số nhiệm vụ từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho địa phương: **26;**

+ Tổng số nhiệm vụ từ Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho địa phương: **152**.

Với dự thảo Nghị định tại thời điểm báo cáo, Bộ Công Thương **dự kiến phân cấp 48%** tổng số nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương từ các cơ quan trung ương cho chính quyền địa phương.

- Ngày 26 tháng 5 năm 2025, Bộ Công Thương có Văn bản số 3738/BCT-PC gửi văn xin ý kiến các Bộ, ngành, địa phương đối với dự thảo Nghị định; cùng ngày Bộ Công Thương có văn bản số 3740/BCT-PC gửi Bộ Tư pháp về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày 26 tháng 5 năm 2025, Bộ Công Thương đã có Giấy mời số 3739/GM-BCT tổ chức Hội nghị trực tuyến lấy ý kiến các địa phương đối với dự thảo Nghị định.

Trong quá trình soạn thảo Dự thảo Nghị định lấy ý kiến bộ, ngành, địa phương, Bộ Công Thương ***đã tiếp tục rà soát*** các nội dung thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Theo đó, dự thảo Nghị định đã đề xuất phân quyền, phân cấp bổ sung cho chính quyền địa phương **30 nhiệm vụ** trong các lĩnh vực Chất lượng sản phẩm hàng hóa (15 nhiệm vụ); An toàn kỹ thuật công nghiệp (8 nhiệm vụ); Bảo vệ người tiêu dùng và quản lý bán hàng đa cấp (7 nhiệm vụ).

Như vậy, Dự thảo lần này đã dự kiến tổng số nhiệm vụ phân quyền, phân cấp cho địa phương là **208 nhiệm vụ/401 tổng số nhiệm vụ, quyền hạn cần phân quyền, phân cấp (chiếm tỉ lệ 52% tổng số nhiệm vụ cần phân quyền, phân cấp)**.

- Ngày 26/5/2025, Bộ Công Thương đã có Công văn số 3740/BCT-PC gửi Bộ tư pháp thẩm định

- Ngày 2/6/2025, Bộ Công Thương đã nhận được Văn bản số 192/BCTĐ-BTP ngày 29/5/2025 của Bộ Tư pháp gửi gửi Bộ Công Thương về việc thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày 2/6/2025, Bộ Công Thương đã có Báo cáo số … /BC-BCT về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

Thực hiện Văn bản số 258/TB-VPCP và các Hướng dẫn của Bộ Tư pháp nêu trên, Bộ Công Thương đã khẩn trương, chủ động rà soát, xây dựng, soạn thảo dự thảo Nghị định quy định về phân cấp, phân quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại đảm bảo về nội dung, hình thức lẫn tiến độ đề ra

tại Kế hoạch số 447/KH-CP theo trình tự, thủ tục rút gọn, đảm bảo phù hợp với nội dung, thẩm quyền quy định tại Điều 50, 51 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ ÁN, DỰ THẢO VĂN BẢN

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định: quy định thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, người có thẩm quyền trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại được quy định tại luật, nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ cần điều chỉnh để thực hiện phân quyền, phân cấp.

2. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Nghị định gồm 25 Chương, 63 Điều điều chỉnh việc phân quyền, phân cấp 22 lĩnh vực quản lý nhà nước có sự thay đổi về thẩm quyền.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Về nội dung chi tiết của dự thảo Nghị định:

Trên cơ sở kết quả rà soát, Bộ Công Thương đã thực hiện đề xuất **phân cấp tối đa từ trung ương xuống địa phương** theo đúng tinh thần chỉ đạo tại Kết luận số 155/KL-TW trong **một số lĩnh vực** sau:

- Bảo vệ người tiêu dùng: 1/1 thủ tục **(đạt tỉ lệ 100%);**
- Kinh doanh khí: 12/12 thủ tục **(đạt tỷ lệ 100%);**
- Kinh doanh thuốc lá: 18/23 thủ tục **(đạt tỷ lệ 78 %);**
- Kinh doanh rượu: 8/8 thủ tục **(đạt tỷ lệ 100%);**
- An toàn thực phẩm: 4/4 thủ tục **(đạt tỷ lệ 100%).**

Trong đó, những nội dung được phân quyền, phân cấp tại dự thảo Nghị định không ảnh hưởng tới vấn đề về tới an ninh, quốc phòng, đảm bảo phù hợp, tương thích với điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Chi tiết theo thuyết minh tại Phụ lục I gửi kèm.

3.2. Các nội dung không đề xuất phân cấp, phân quyền

Thực hiện Thông báo số 258/TB-VPCP về kết luận của Phó Thủ tướng Bùi Thanh Sơn về yêu cầu báo cáo rõ lý do (cơ sở pháp lý, thực tiễn...) đối với các nhiệm vụ không đề xuất phân cấp, phân quyền cho địa phương. Bộ Công Thương đã rà soát, đề xuất nêu rõ cơ sở pháp lý, thực tiễn đối với nhóm nhiệm vụ được giữ lại ở Trung ương không đề xuất phân cấp, phân cấp về địa phương với **các lý do chính** như sau:

(i) An ninh quốc phòng (an ninh kinh tế, biên giới lãnh thổ, an ninh năng lượng) – Trong lĩnh vực dầu khí, điện lực.

(ii) Thực hiện cam kết quốc tế - Trong lĩnh vực phòng vệ thương mại về vùng lãnh thổ nhập khẩu điều tra, áp dụng biện pháp tự vệ;

(iii) Liên quan đến các loại hàng hóa nhạy cảm, kinh doanh hàng cấm – Trong lĩnh vực tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp, hàng hóa cấm xuất nhập khẩu...);

(iv) Lĩnh vực liên quan tới chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền của đa Bộ, ngành cần được quản lý ở cấp trung ương đảm bảo tính bao quát, toàn diện;

(v) Các nội dung thuộc thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ; Thủ tướng Chính phủ theo quy định của Luật Tổ chức chính phủ;

(vi) Các quy định quản lý vĩ mô, xây dựng thể chế, kiểm tra để bảo đảm phù hợp với thẩm quyền của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trong việc quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật liên quan.

Chi tiết cụ thể số lượng, nội dung, lý do cụ thể từng nhiệm vụ tại Phụ lục II gửi kèm.

3.3. Về số lượng thủ tục hành chính

Tổng số TTHC phân cấp, đơn giản hóa trong dự thảo Nghị định phân cấp: **150/486 TTHC (đạt tỉ lệ 30,8%).**

Trong đó:

- Phân cấp về địa phương: **119 TTHC**;

- Đơn giản hóa thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết: **31 TTHC;**

- Dự kiến phát sinh thêm **10 TTHC** (khi phân cấp nhiệm vụ từ Thủ tướng xuống Bộ Công Thương).

Chi tiết thủ tục tại Phụ lục III gửi kèm.

3.4 Nghị định này không điều chỉnh việc phân cấp, phân quyền, ủy quyền một số nội dung sau:

- Đối với việc phân cấp những nội dung trong các lĩnh vực công nghiệp và thương mại ở cấp Thông tư không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này và sẽ được thực hiện theo Thông tư phân cấp của Bộ Công Thương đang chủ trì xây dựng.

- Đối với việc phân cấp từ Bộ Công Thương cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN): Thông báo số 258/TB-VPCP có yêu cầu: *tại Thông báo số 222/TB-VPCP ngày 13 tháng 5 năm 2025, Thường trực Chính phủ giao Bộ Công Thương thực hiện nhiệm vụ về việc ủy quyền phê duyệt đối với một số vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí. Yêu cầu Bộ Công Thương khẩn trương thực hiện nhiệm vụ này, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định.*

Hiện nay, thực hiện Thông báo nêu trên, Bộ Công Thương đã có Tờ trình số 3748/TTr-BCT ngày 26/5/2025 trình Thủ tướng Chính phủ để Chính phủ báo cáo Quốc hội xem xét, thông qua nội dung cho phép Thủ tướng Chính phủ và Bộ

Công Thương được chủ động ủy quyền trực tiếp cho Hội đồng thành viên PVN phê duyệt một số nội dung trong hoạt động dầu khí thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công Thương theo quy định của Luật Dầu khí năm 2022 tại Nghị quyết về phát triển kinh tế xã hội của Kỳ họp thứ 9 Quốc hội khóa XV.

V. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành và thời gian thông qua Nghị định

1. Dự kiến nguồn lực đảm bảo thi hành Nghị định

- Về nguồn tài chính: từ ngân sách nhà nước và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Đề nghị Chính phủ chỉ đạo Bộ Tài chính khẩn trương tổng hợp nhu cầu của chính quyền địa phương để đảm bảo nguồn nhân lực để thực thi các nhiệm vụ sau khi được phân cấp

- Về nguồn nhân lực: Bộ Công Thương nhận thấy việc phân cấp phân quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại sẽ phát sinh nguồn nhân lực để triển khai thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp. Dự kiến tổng số nhiệm vụ phân cấp, phân quyền cho địa phương trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại tăng từ **60 lên 208 nhiệm vụ (tăng 3,5 lần so với hiện tại)**.

Đề nghị Bộ Nội Vụ khẩn trương tổng hợp nhu cầu của chính quyền địa phương báo cáo cấp có thẩm quyền để đảm bảo nguồn nhân lực để thực thi các nhiệm vụ sau khi được phân cấp.

2. Điều kiện đảm bảo thi hành Nghị định

- Bộ Tài chính đảm bảo nguồn lực tài chính; Bộ Nội vụ đảm bảo nguồn lực về nhân lực.

- Các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh phải ban hành các văn bản chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn thi hành Nghị định.

- Tuyên truyền, phổ biến Nghị định: xây dựng nội dung thông tin để tuyên truyền, phổ biến các quy định của Nghị định đến các cơ quan, tổ chức và người dân, giúp hiểu biết, nắm bắt pháp luật kịp thời để thực hiện.

3. Thời gian ban hành Nghị định

Bộ Công Thương dự kiến trình Chính phủ ban hành trước ngày 15/6/2025 và có hiệu lực ngày 01/7/2025.

VI. Nội dung xin ý kiến Chính phủ

1. Về tiến độ thời gian thực hiện

Theo Kế hoạch số 447/KH-CP, tiến độ thời gian triển khai thực tế không nhiều. Trong đó, khối lượng dự kiến phân cấp, phân quyền là rất lớn. Theo yêu cầu của Kết luận số 155-KL/TW, "*việc phân cấp, phân quyền đủ mạnh, đủ rõ, hợp lý*". Đồng thời, theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cơ quan được phân cấp (chính quyền địa phương) phải đảm bảo các nguyên tắc phù hợp với đặc điểm của các đơn vị hành chính, điều kiện, khả năng thực hiện nhiệm vụ và được đảm bảo các điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó đồng thời có

quyền có ý kiến đối với nội dung mà mình được phân cấp[4]. Ngược lại, cơ quan phân cấp (Chính phủ, các Bộ, ngành) phải chịu trách nhiệm đảm bảo các điều kiện cần thiết và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định. Trong bối cảnh các văn bản pháp lý cấp trên như Hiến pháp, các Luật về tổ chức, mô hình, nguồn lực của các cấp chính quyền địa phương đang trong quá trình sắp xếp, tổ chức lại, việc xây dựng Dự thảo Nghị định chưa được đảm bảo đủ thời gian để lấy ý kiến các địa phương.

Bộ Công Thương kiến nghị Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính cần có đánh giá định lượng về nguồn lực, các điều kiện bảo đảm phục vụ công tác phân cấp, phân quyền mạnh mẽ theo tinh thần "*địa phương làm, địa phương quyết, địa phương chịu trách nhiệm*".

2. Về nội dung trình tự, thủ tục hướng dẫn liên quan đến thủ tục hành chính

Bộ Công Thương đã rà soát kỹ, đầy đủ các quy định liên quan tới thủ tục hành chính và có phương án cắt giảm, đơn giản hóa. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa thể tích hợp việc thực hiện cắt giảm tối đa đơn giản hóa tối đa thành phần hồ sơ và thực thi các phương án về đơn giản hóa thủ tục hành chính vì theo hướng dẫn tại văn bản số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23/5/2025 của Bộ Tư pháp chưa cho phép "*sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành*". Qua rà soát, việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính để sẽ dẫn đến phải điều chỉnh, sửa đổi quy định hiện hành. Do vậy, Bộ Công Thương chưa đề xuất việc cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định. Trường hợp Chính phủ có chỉ đạo chung cho phép sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ điều, khoản, điểm của văn bản chuyên ngành, Bộ Công Thương sẽ đề xuất việc cắt giảm, đơn giản hóa tối đa (*bãi*

---

[4] **Điều 11. Phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương**

2. Việc phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Xác định rõ nội dung và phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn mà chính quyền địa phương được quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về kết quả;

b) Bảo đảm không trùng lặp, chồng chéo về nhiệm vụ, quyền hạn giữa các cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương, giữa chính quyền địa phương các cấp và giữa các cơ quan, tổ chức thuộc chính quyền địa phương;

c) Phù hợp với đặc điểm nông thôn, đô thị, hải đảo, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt và khả năng, điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương các cấp. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan nhà nước cấp trên được bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó;

Điều 13. Phân cấp

*2. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan phân cấp. **Cơ quan phân cấp chịu trách nhiệm bảo đảm các điều kiện cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phân cấp**, trừ trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có đề nghị và tự bảo đảm điều kiện thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.*

*3. Cơ quan phân cấp có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đã phân cấp, bảo đảm các nội dung phân cấp được thực hiện hiệu lực, hiệu quả; **chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn mà mình phân cấp trong trường hợp không bảo đảm điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.***

4. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp có quyền tham gia ý kiến đối với dự thảo văn bản phân cấp; đề nghị cơ quan phân cấp điều chỉnh nội dung phân cấp; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước cơ quan phân cấp về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp, định kỳ báo cáo, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp và không được phân cấp tiếp nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được phân cấp.

bỏ một số thủ tục hành chính, cắt giảm ngay điều kiện kinh doanh và giấy tờ thực hiện thủ tục hành chính).

Trên đây là Tờ trình của Bộ Công Thương về việc xây dựng Nghị định của Quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. *(Xin gửi kèm theo (1) Dự thảo Nghị định; (2) Bản tổng hợp ý kiến góp ý của Bộ Nội vụ và các Bộ ngành, địa phương (3) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp;(4) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp*).

Bộ Công Thương kính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để báo cáo);
- Phó Thủ tướng Bùi Thanh Sơn (để báo cáo);
- Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp của Chính phủ (Bộ Nội Vụ);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp;
- Các Thứ trưởng;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC.

BỘ TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG

Nguyễn Hồng Diên

Phụ lục I

THUYẾT MINH NỘI DUNG CHI TIẾT CỦA DỰ THẢO

(Ban hành kèm theo Tờ trình số 3964/TTr-BCT ngày 02 tháng 6.. năm 2025)

1. Chương I về quy định chung

Chương này quy định về vấn đề chung bao gồm: Phạm vi điều chỉnh, nguyên tắc cơ bản về phân cấp, phân quyền, nguyên tắc về phí, lệ phí.

Chương này được xây dựng trên cơ sở các hướng dẫn của Bộ Tư pháp, phù hợp với các nguyên tắc quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và pháp luật chuyên ngành.

2. Chương II về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực dầu khí

Chương này quy định về phân quyền (mục 1) và phân cấp (mục 2) đối với nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ xuống cho Bộ Công Thương tại Luật Dầu khí năm 2022 và Nghị định 45/2023/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

Chương này không có nội dung phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương vì:

(i) Lĩnh vực dầu khí là ngành đặc thù, liên quan đến an ninh quốc gia (an ninh quốc phòng, an ninh kinh tế, biên giới lãnh thổ, an ninh năng lượng);

(ii) các nội dung này mang tính vĩ mô, phù hợp với thẩm quyền của cấp trung ương trong việc quản lý nhà nước về dầu khí.

Đồng thời, tại dự thảo Nghị định có bổ sung quy định về trình tự, thủ tục hành chính thực hiện các nhiệm vụ sau khi phân quyền, phân cấp cho Bộ Công Thương tại phần phụ lục của Nghị định. Chi tiết cụ thể như sau:

Do phần lớn những nội dung phân quyền, phân cấp tại dự thảo Nghị định đều tập trung vào nhiệm vụ, quyền hạn thực hiện thủ tục hành chính, do đó, việc quy định các nội dung phân cấp, phân quyền nhằm mục đích:

- Đơn giản hóa các thủ tục hành chính, rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng chính phủ;

- Tạo điều kiện thuận lợi cho Doanh nghiệp trong lĩnh vực dầu khí phát triển theo đúng tinh thần Doanh nghiệp làm, nhà nước kiến tạo theo Nghị quyết số 68/NQ-TW góp phần tạo thuận lợi trong môi trường đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực dầu khí;

- Tạo sự linh hoạt trong thẩm quyền quyết định các vấn đề có liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công Thương, phù hợp với đặc thù chuyên ngành kỹ thuật về dầu khí.

- Phù hợp và đảm bảo nguồn lực thực hiện xuyên suốt, liên tục các nhiệm vụ mang tính chất kỹ thuật chuyên ngành sau khi được phân cấp.

3. Chương III phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực hoá chất

Chương này quy định về phân quyền (mục 1) và phân cấp (mục 2) đối với nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ, cơ quan ngang Bộ, Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tại Luật Hoá chất năm 2007, Nghị định số 33/2024/NĐ-CP, Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg cụ thể trong các trường hợp:

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ, cơ quan ngang Bộ về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh quy định tại khoản 3 Điều 19 Luật Hoá chất năm 2007.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao thẩm quyền quản lý nhằm đảm bảo tính chuyên nghiệp và hiệu quả trong quản lý nhà nước. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ chuyên ngành có đội ngũ chuyên gia am hiểu sâu về tính chất, mức độ nguy hiểm và điều kiện sử dụng an toàn của từng loại hóa chất cụ thể, từ đó có thể đánh giá chính xác tính cần thiết và khả thi của việc sử dụng hóa chất cấm phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, quốc phòng, an ninh, phòng chống dịch bệnh.

Đối với việc phân quyền trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư chiến tranh cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, điều này phù hợp với đặc thù địa phương và yêu cầu thực tiễn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiểu biết cụ thể về tình hình ô nhiễm hóa chất độc tại địa bàn, điều kiện địa lý, mức độ ảnh hưởng đến cộng đồng và có khả năng huy động nguồn lực địa phương để triển khai các biện pháp xử lý hiệu quả. Việc phân quyền này tạo điều kiện cho địa phương chủ động trong công tác khắc phục hậu quả chiến tranh, đồng thời đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trung ương trong việc thực hiện các chương trình, dự án xử lý hóa chất độc có quy mô lớn.

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về trách nhiệm xử lý hóa chất độc tồn dư của chiến tranh quy định tại Điều 60 Luật Hóa chất 2007.

Việc phân cấp nhiệm vụ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất từ Bộ quản lý ngành xuống Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả quản lý. Hoạt động cấp giấy chứng nhận có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, nhân lực, môi trường tại từng địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý an toàn hóa chất.

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tổ chức cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất quy định tại khoản 4 Điều 14 Luật Hoá chất năm 2007.

Việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất và xuất nhập khẩu hóa chất Bảng 1 xuống Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhằm đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực tế và nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Mặc dù hóa chất Bảng 1 thuộc nhóm nguy hiểm cao theo Công ước cấm vũ khí hóa học, việc giao thẩm quyền cho cấp tỉnh phù hợp với nguyên tắc quản lý gần dân, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp trong việc tiếp cận thủ tục hành chính. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế về điều kiện sản xuất, xuất nhập khẩu tại địa phương, đồng thời có thể phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng địa phương trong việc kiểm tra, giám sát tuân thủ các quy định an toàn và bảo mật, đảm bảo việc thực hiện nghiêm túc cam kết quốc tế về cấm vũ khí hóa học.

- Đối với nhóm:

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, d khoản 3, điểm c khoản 4 Điều 11 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1, điểm c, đ khoản 3, điểm c khoản 4, điểm d khoản 6 Điều 18 và điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế, cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tiếp nhận hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tiếp nhận hồ sơ cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi theo thẩm quyền Giấy phép sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3; tiếp nhận hồ sơ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép sản xuất, nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1 quy định tại điểm b khoản 2 Điều 36 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP.

Việc phân cấp các nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về quản lý hóa chất Bảng 1, 2, 3 theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP xuống Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình quản lý và nâng cao hiệu quả thực thi. Việc phân cấp thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, đánh giá điều kiện thực tế cấp phép sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu hóa chất cho cấp tỉnh phù hợp với nguyên tắc quản lý gần dân, rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ và giảm chi phí tuân thủ cho doanh nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có lợi thế trong việc nắm bắt tình hình thực tế về điều kiện sản xuất, kinh doanh tại địa phương, đồng thời có khả năng phối hợp hiệu quả với các cơ quan chức năng địa phương trong công tác kiểm tra, giám sát. Việc phân cấp cũng đảm bảo tính liên thông trong quản lý, tạo điều kiện cho địa phương chủ động trong việc thực hiện các cam kết quốc tế về cấm vũ khí hóa học, đồng thời duy trì sự kiểm soát chặt chẽ đối với các hoạt động liên quan đến hóa chất có khả năng sử dụng làm vũ khí.

- Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp

tỉnh quy định tại khoản 2 Điều 6 Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cấp tỉnh xuống Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất tại địa phương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiểu biết sâu sắc về đặc điểm địa lý, điều kiện tự nhiên, cơ sở hạ tầng và nguồn lực sẵn có tại địa phương, từ đó có thể xây dựng và phê duyệt kế hoạch phù hợp với thực tế địa bàn. Việc phân cấp này tạo điều kiện rút ngắn thời gian phê duyệt, nâng cao tính chủ động của địa phương trong công tác chuẩn bị ứng phó sự cố, đồng thời đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Phân cấp thẩm quyền này cũng phù hợp với nguyên tắc "địa phương quyết định, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm", tạo động lực cho chính quyền cấp tỉnh chủ động, tích cực trong việc bảo vệ môi trường và đảm bảo an toàn cho người dân trên địa bàn.

4. Chương IV về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực xúc tiến thương mại

Chương này quy định về:

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ về việc quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại quy định tại khoản 4 Điều 94 Luật Thương mại do Bộ Công Thương thực hiện.

Việc phân quyền cho Bộ Công Thương trong việc quy định cụ thể hạn mức tối đa về giá trị của hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, mức giảm giá tối đa đối với hàng hóa, dịch vụ được khuyến mại mà thương nhân được thực hiện trong hoạt động khuyến mại góp phần đơn giản hóa các thủ tục, trình tự thực hiện, linh hoạt trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai Luật Thương mại theo đó thời gian, quy trình, trình tự thủ tục xây dựng và ban hành văn bản được rút ngắn, việc điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cũng nhanh hơn, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn, phù hợp với năng lực và trách nhiệm của Bộ Công Thương.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đăng ký của thương nhân tổ chức khi cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính thực hiện vụ

Việc phân cấp cho địa phương thực hiện nhiệm vụ quyền hạn này nhằm triển khai các chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, nhằm phát huy vai trò và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân, theo

đó các doanh nghiệp có thể thực hiện thủ tục này ở bất kỳ địa phương nào khi tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, thuận lợi. Đồng thời giúp doanh nghiệp giảm thời gian, chi phí trong trường hợp cần phải gặp trực tiếp cơ quan giải quyết.

- Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định các hoạt động xúc tiến thương mại khác được hỗ trợ từ Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại quy định tại khoản 5 Điều 15 Nghị định số 28/2018/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Nội dung này phù hợp với thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong quản lý thuộc lĩnh vực xúc tiến thương mại, theo đúng tinh thần, quan điểm: Thủ tướng Chính phủ không quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đối với ngành, lĩnh vực theo phân công của Chính phủ

- Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính thực hiện

Việc phân cấp cho địa phương thực hiện nhiệm vụ này nhằm triển khai các chủ trương của Đảng tại Nghị quyết số 68-NQ/TW về phát triển kinh tế tư nhân, nhằm phát huy vai trò và tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân Liên quan đến việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc xác nhận hoặc không xác nhận việc thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính, Bộ Công Thương nhận thấy số lượng hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính này hàng năm khoảng trên dưới **20 lượt** hồ sơ thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, Sở Công Thương đang là cơ quan quản lý nhà nước tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam. Do vậy, Bộ Công Thương đánh giá việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thương nhân đặt trụ sở chính là khả thi, đảm bảo nguồn lực khi thực hiện phân cấp, đặc biệt là nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất. Đồng thời, nội dung này phù hợp với vai trò, năng lực của địa phương trong việc quản lý hội chợ triển lãm của các doanh nghiệp Việt Nam, giúp doanh nghiệp giảm thời gian, chi phí trong trường hợp cần phải gặp trực tiếp cơ quan giải quyết.

5. Chương V về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh xăng dầu

Chương này quy định về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định 83 sửa đổi)

(i) Điều này quy định phân cấp 02 nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ quy định tại Nghị định 83 sửa đổi xuống cho Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện, cụ thể như sau: Điều 5a Nghị định 83 sửa đổi quy định: "Ngoài các thương nhân kinh doanh xăng dầu đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt góp vốn hoặc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài, thương nhân kinh doanh xăng dầu có hoạt động sản xuất xăng dầu nếu có nhu cầu chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài thì phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép". Dự thảo Nghị định quy định theo hướng phân cấp thẩm quyền "cho phép chuyển nhượng cổ phần của thương nhân kinh doanh xăng dầu có hoạt động sản xuất xăng dầu chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư nước ngoài" từ Thủ tướng Chính phủ sang Bộ trưởng Bộ Công Thương; đồng thời giao Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục thực hiện.

Về nguồn lực (nhân lực, cơ sở vật chất kỹ thuật, kinh phí): Nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng thẩm định, tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện thẩm quyền nêu trên dự kiến giao Cục Quản lý và Phát triển thị trong nước trực thuộc Bộ Công Thương. Kinh phí thực hiện được bảo đảm từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật. Việc phân cấp nhiệm vụ quyền hạn nêu trên không làm gián đoạn các công việc hiện hành, góp phần đẩy nhanh tiến độ, xử lý những vấn đề thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương mang tính linh hoạt, đồng bộ.

(ii) Khoản 19 Điều 9, khoản 16 Điều 15 và điểm h khoản 1 Điều 40 Nghị định 83 sửa đổi quy định "Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tỷ lệ phối trộn nhiên liệu sinh học với nhiên liệu truyền thống". Dự thảo Nghị định dự kiến phân cấp nhiệm vụ nêu trên từ Thủ tướng Chính phủ xuống Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Phối trộn nhiên liệu sinh học là một chủ trương lớn, giúp đa dạng hóa nguồn năng lượng, giảm dần sự phụ thuộc vào nhiên liệu xăng dầu, ngày càng cạn kiệt. Là cơ quan được giao chủ trì quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh xăng dầu trên phạm vi cả nước, Bộ Công Thương có nguồn lực, cơ sở vật chất kỹ thuật và kinh phí bảo đảm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ được phân cấp, giúp cho việc triển khai thực hiện được nhanh hơn, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng về xăng dầu cho đất nước

.6. Chương VI về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh khí

Chương này quy định về phân cấp thẩm quyền cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG của Bộ Công Thương quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí từ Bộ Công Thương sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Hoạt động xuất xuất nhập khẩu khí của doanh nghiệp diễn ra trên địa bàn, điều kiện về cơ cở vật chất cũng như việc đảm bảo an toàn, vệ sinh, phòng chống cháy nổ... cần các cơ quan chức năng trên địa bàn giám sát, kiểm tra, quản lý. Việc phân cấp cho địa phương sẽ giúp cho hoạt động này được quản lý trực tiếp, sâu sát hơn, rút ngắn thời gian, chi phí cho doanh nghiệp khi giải quyết các thủ tục hành chính. Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định cho cơ quan nhà nước liên quan sẽ bảo đảm việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

7. Chương VII về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh rượu và thuốc lá

Chương này quy định về phân quyền, phân cấp tại Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá, Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá và Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu, cụ thể:

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý bằng văn bản đối với hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại Khoản 4 Điều 21 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về việc đồng ý bằng văn bản đối với hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá cho Bộ trưởng Bộ Công Thương nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước. Đảm bảo thực hiện nghiêm nguyên tắc chung: Xác định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý, tránh đẩy trách nhiệm lên Thủ tướng Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ, không quyết định các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

Việc phân quyền cho Bộ Công Thương tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của Bộ quản lý chuyên ngành.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam quy định tại Khoản 2 Điều 22, Khoản 8 Điều 45 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về cho phép sản xuất sản phẩm thuốc lá mang nhãn hiệu nước ngoài tiêu thụ tại Việt Nam cho Bộ trưởng Bộ Công Thương nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước. Đảm bảo thực hiện nghiêm nguyên tắc chung: Xác định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý, tránh đẩy trách nhiệm lên Thủ tướng Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ, không quyết định các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

Việc phân quyền cho Bộ Công Thương tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của Bộ quản lý chuyên ngành.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá quy định tại Điểm đ Khoản 1, Khoản 2 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận đầu tư nước ngoài theo hình thức liên doanh sản xuất sản phẩm thuốc lá cho Bộ trưởng Bộ Công Thương nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước. Đảm bảo thực hiện nghiêm nguyên tắc chung: Xác định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý, tránh đẩy trách nhiệm lên Thủ tướng Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ, không quyết định các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

Việc phân quyền cho Bộ Công Thương tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của Bộ quản lý chuyên ngành.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại

doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá quy định tại Điểm đ Khoản 1, Khoản 3 Điều 25 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận hợp đồng nhượng quyền sở hữu công nghiệp sản xuất thuốc lá chỉ được thực hiện tại doanh nghiệp đã có giấy phép sản xuất thuốc lá cho Bộ trưởng Bộ Công Thương nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước. Đảm bảo thực hiện nghiêm nguyên tắc chung: Xác định rõ trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý, tránh đẩy trách nhiệm lên Thủ tướng Chính phủ (Thủ tướng Chính phủ lãnh đạo công tác của Chính phủ, không quyết định các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý.

Việc phân quyền cho Bộ Công Thương tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của Bộ quản lý chuyên ngành.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trường hợp đặc biệt tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 106/2017/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trên địa bàn thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về trường hợp đặc biệt tại Khoản 1 Điều 32 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP được sửa đổi bởi Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 106/2017/NĐ-CP cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên địa bàn thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Việc phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh để rút ngắn thời gian xử lý, đảm bảo tính khả thi trong triển khai thực tế và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại khoản 1 Điều 14, Điều 43 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ

hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Hoạt động cấp phép có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, phòng cháy chữa cháy, nhân lực, môi trường tại từng địa bàn và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý."

6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Hoạt động cấp phép nhập khẩu có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương đồng ý bằng văn bản đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá và việc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đồng ý bằng văn bản đối với thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá và việc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Việc quản lý máy móc, thiết bị có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, phòng cháy chữa cháy, nhân lực, môi trường tại từng địa bàn, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 24 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Việc quản lý máy móc, thiết bị, dự án đầu tư có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, phòng cháy chữa cháy, nhân lực, môi trường [illegible]ng địa bàn, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Hoạt động cấp phép nhập khẩu có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá quy định tại Điểm b Khoản 2, Khoản 3, Khoản 4, Khoản 5 Điều 33 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc quản lý máy móc, thiết bị có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, phòng cháy chữa cháy, nhân lực, môi trường tại từng địa bàn, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cho phép nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá quy định tại khoản 2 Điều 34 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Việc quản lý máy móc, thiết bị có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, phòng cháy chữa cháy, nhân lực, môi trường tại từng địa bàn, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện chủ trì, phối hợp với Bộ Công an, Bộ Tài chính.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với những máy móc, thiết bị sản xuất sản phẩm thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Việc quản lý máy móc, thiết bị có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, phòng cháy chữa cháy, nhân lực, môi trường tại từng địa bàn, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh quy định tại Khoản 1 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu, gia công xuất khẩu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thuốc lá.

Hoạt động cấp phép nhập khẩu có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại Khoản 1, Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 106/2017/NĐ-CP:

"1. Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với ngành thuốc lá và giải quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền trên địa bàn quản lý.

3. Kiểm tra, giám sát việc đầu tư trồng cây thuốc lá, sản xuất, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, lưu thông sản phẩm thuốc lá trên địa bàn quản lý."

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều 25, khoản 2 Điều 33 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, thu hồi giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có quy mô từ 03 triệu lít/năm trở lên cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ

hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh rượu.

Hoạt động cấp phép có tính địa phương cao, liên quan trực tiếp đến điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất, phòng cháy chữa cháy, nhân lực, môi trường tại từng địa bàn.

- Về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu của Bộ Công Thương quy định tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ quy định về kinh doanh rượu.

Hoạt động phân phối sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp diễn ra trên địa bàn, việc phân cấp cho địa phương sẽ giúp cho hoạt động này được quản lý trực tiếp, sâu sát hơn, rút ngắn thời gian, chi phí cho doanh nghiệp khi giải quyết các thủ tục hành chính.

Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định cho cơ quan nhà nước liên quan sẽ bảo đảm việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

8. Chương VIII về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực phát triển và quản lý chợ

Chương này quy định về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ

Điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP quy định Bộ Công Thương có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ. Dự thảo Nghị định dự kiến quy định phân cấp nhiệm vụ nêu trên từ Bộ Công Thương sang Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Hoạt động quản lý và phát triển chợ gắn liền với sự phát triển của từng địa phương, có yếu tố văn hóa, thói quen của cư dân, đặc trưng từng địa phương. Vì vậy, việc giao cho UBND tỉnh chỉ đạo và tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ là sát với từng địa bàn, vừa đảm bảo tính tổng thể, vừa đảm bảo tính địa phương. Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định cho cơ quan nhà nước liên quan sẽ bảo đảm việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

9. Chương IX về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ.

Chương này quy định về phân quyền, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024 và Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ, cụ thể:

- Về phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024:

Quy định tại Điều này nhằm cụ thể hóa chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước về tiếp tục hoàn thiện thể chế phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, theo hướng rõ nhiệm vụ, rõ trách nhiệm, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả quản trị quốc gia. Quy định này xuất phát từ yêu cầu thực tiễn cần nâng cao tính chủ động, linh hoạt trong điều hành, đồng thời vẫn bảo đảm kiểm soát chặt chẽ các hoạt động tiềm ẩn rủi ro cao như sản xuất và kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp.

Theo Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước, việc phân quyền phải đáp ứng các nguyên tắc như: Rõ việc, rõ trách nhiệm; Phân cấp đi đôi với phân quyền, kèm theo kiểm tra, giám sát; Bảo đảm hiệu lực, hiệu quả; Phân cấp phải phù hợp với năng lực tổ chức thực hiện. Điều … hoàn toàn đáp ứng các tiêu chí này khi giao quyền cho cơ quan quản lý chuyên ngành về vật liệu nổ công nghiệp (Bộ Công Thương), đồng thời giữ cơ chế phối hợp liên ngành để kiểm soát rủi ro và bảo đảm an toàn xã hội.

Hơn nữa, quy định này còn phù hợp với nguyên tắc phân định thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 6 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 "Thủ tướng Chính phủ… không quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đối với ngành, lĩnh vực theo phân công của Chính phủ.".

Với các cơ sở pháp lý và thực tiễn nêu trên, có thể khẳng định quy định tại Điều 20 là cần thiết, hợp lý, góp phần giảm tải khối lượng công việc cho Thủ tướng Chính phủ, tăng tính chủ động cho Bộ chuyên ngành, đồng thời vẫn bảo đảm quản lý chặt chẽ hoạt động liên quan đến vật liệu nổ – lĩnh vực đặc biệt nhạy cảm và nguy hiểm, liên quan trực tiếp đến an ninh, quốc phòng và an toàn xã hội. Đồng thời quy định này có tính khả thi cao vì các điều kiện thiết yếu về nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất và kỹ thuật đều đã cơ bản được bảo đảm. Bộ Công Thương – cơ quan chủ trì – hiện có đội ngũ cán bộ chuyên môn vững vàng, nhiều kinh nghiệm trong quản lý vật liệu nổ công nghiệp. Bộ Công an và Bộ Quốc phòng cũng có lực lượng chuyên trách và năng lực kiểm soát an ninh – quốc phòng hiệu quả.

- Về phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ năm 2024:

Quy định tại điều này nhằm cụ thể hóa nguyên tắc phân cấp, phân quyền hợp lý, có kiểm soát trong quản lý nhà nước theo tinh thần của Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Quy định này chuyển giao một phần nhiệm vụ hành chính chuyên môn từ cấp bộ về cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh – nơi gần thực tiễn, sát địa bàn doanh nghiệp hoạt động – đồng thời vẫn giữ vai trò định hướng, thống nhất quản lý của Bộ Công Thương. Cụ thể, thay vì Bộ Công Thương trực tiếp đề nghị cấp phép hoặc trực tiếp cấp giấy chứng nhận, thẩm quyền này được chuyển giao cho UBND cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở, phù hợp với nguyên tắc giao việc cho cấp nào đủ năng lực và gần dân nhất. Đây là cơ chế ủy quyền có điều kiện, đi kèm với hướng dẫn quy trình rõ ràng tại phụ lục kèm theo, bảo đảm tránh tùy tiện và tăng cường kiểm soát.

Việc phân quyền như vậy sẽ giảm tải áp lực hành chính cho Bộ Công Thương, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính cho doanh nghiệp, tăng cường tính chủ động, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương, đồng thời bảo đảm hiệu lực quản lý thông qua sự giám sát, hướng dẫn chuyên môn của bộ, ngành trung ương. Tính hợp lý còn thể hiện ở việc phân biệt rõ vai trò quản lý nhà nước (của Bộ Công Thương) và vai trò tổ chức thực hiện hành chính (của UBND cấp tỉnh), phù hợp với mô hình quản trị hiện đại và các chuẩn mực quốc tế. Về tính khả thi, hiện nay UBND các tỉnh đã có bộ máy tiếp nhận, xử lý hồ sơ hành chính điện tử, có cán bộ chuyên môn được tập huấn định kỳ về lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ. Đồng thời, Bộ Công Thương vẫn đóng vai trò hướng dẫn nghiệp vụ, hậu kiểm và tổng hợp báo cáo, bảo đảm tính thống nhất trong toàn quốc.

- Về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ:

Quy định này là bước cụ thể hóa chủ trương của Chính phủ về phân cấp thực chất, phù hợp với định hướng tại Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025, đồng thời bám sát nguyên tắc phân định thẩm quyền được quy định trong Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Về sự cần thiết, hoạt động huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp là yêu cầu bắt buộc, thường xuyên, có tính chất địa phương rõ rệt vì liên quan trực tiếp đến an toàn tại chỗ, điều kiện sản xuất – kinh doanh cụ thể và năng lực nhân sự thực tế của các tổ chức, doanh nghiệp. Việc để UBND cấp tỉnh thực hiện sẽ giúp tiếp cận nhanh, xử lý linh hoạt và rút ngắn thời gian làm thủ tục, đồng thời bảo đảm giám sát chặt chẽ tại cơ sở – nơi phát sinh rủi ro cao về an toàn, cháy nổ. Về tính hợp lý, Bộ Công Thương giữ vai trò thống nhất quản

lý nhà nước về vật liệu nổ công nghiệp, nhưng các hoạt động có tính chất kỹ thuật định kỳ, thường xuyên như huấn luyện và kiểm tra an toàn nên được giao cho địa phương – nơi có điều kiện gần gũi với đối tượng quản lý. Điều này hoàn toàn phù hợp với nguyên tắc phân cấp theo chức năng, thẩm quyền và khả năng thực thi, đồng thời vẫn bảo đảm tính đồng bộ thông qua quy trình, tiêu chuẩn kỹ thuật và hướng dẫn do Bộ ban hành.

Về tính khả thi, UBND cấp tỉnh hiện nay có đủ năng lực tổ chức triển khai nhiệm vụ này. Các Sở Công Thương, Sở Nội vụ cùng các đơn vị sự nghiệp tại địa phương có thể trực tiếp thực hiện nhiệm vụ được giao. Ngoài ra, việc quy định rõ trình tự, thủ tục trong phụ lục kèm theo nghị định là điều kiện cần thiết để bảo đảm sự thống nhất trong toàn quốc, hạn chế sự tùy nghi trong áp dụng pháp luật. Đặc biệt, việc phân cấp này còn giúp nâng cao vai trò và trách nhiệm của chính quyền địa phương trong bảo đảm an toàn, trật tự xã hội tại địa bàn; đồng thời tạo điều kiện để các doanh nghiệp tiết kiệm thời gian, chi phí và chủ động hơn trong kế hoạch sản xuất – kinh doanh.

10. Chương X về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn điện

Chương này quy định về phân quyền, phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn tại Luật Điện lực và Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực, cụ thể:

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Điện lực:

Quy định tại điều này không chỉ phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 khi Chính phủ phân cấp cho các Bộ trưởng ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong phạm vi được phân công, mà còn sát với tinh thần Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước.

Về sự cần thiết, các nội dung được đề cập đều mang tính kỹ thuật chuyên ngành sâu, thường xuyên biến động theo thực tiễn và yêu cầu cập nhật theo công nghệ, đặc biệt trong giai đoạn chuyển dịch năng lượng, phát triển năng lượng tái tạo hiện nay. Việc để Chính phủ trực tiếp ban hành từng nội dung kỹ thuật sẽ tạo ra sự chậm trễ, thiếu tính linh hoạt. Ngược lại, trao quyền cho Bộ trưởng Bộ Công Thương – cơ quan trực tiếp nắm thông tin, có đội ngũ kỹ thuật chuyên sâu – sẽ giúp bảo đảm tính cập nhật, đồng bộ và kịp thời trong quản lý.

Về tính hợp lý, quy định này giúp thiết lập ranh giới rõ ràng giữa thẩm quyền ban hành chính sách vĩ mô của Chính phủ với thẩm quyền hướng dẫn kỹ thuật, chuyên ngành của bộ chuyên trách. Điều đó vừa bảo đảm tính tập trung, thống nhất về định hướng phát triển ngành điện, vừa phân bổ hợp lý quyền hành chính, tăng cường trách nhiệm giải trình.

Về tính khả thi, Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối quản lý ngành điện lực, đã có đầy đủ hệ thống văn bản chuyên ngành, đội ngũ cán bộ kỹ thuật, kiểm tra chuyên ngành và cơ sở dữ liệu quản lý. Bên cạnh đó, các quy định tại Điều này đều là các lĩnh vực đã có hướng dẫn chuyên môn từ lâu, nên việc chuyển giao thẩm quyền ban hành quy định là hoàn toàn phù hợp với năng lực hiện có, không tạo ra khoảng trống pháp lý hay gián đoạn thực thi. Việc phân quyền quy định này cũng đồng nghĩa với trách nhiệm của Bộ Công Thương trong việc bảo đảm tính thống nhất, liên thông và hiệu lực của hệ thống pháp luật trong ngành điện lực, thông qua cơ chế hậu kiểm, giám sát việc thực hiện tại địa phương và doanh nghiệp.

- Về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công Thương tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP

Điều này phù hợp với vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công Thương là cơ quan chuyên ngành quản lý nhà nước về điện lực, bảo đảm tính liên tục, kịp thời và chuyên sâu trong quá trình điều hành. Phân cấp này cũng đáp ứng yêu cầu linh hoạt, ứng biến nhanh trước các tình huống phát sinh từ thực tiễn đầu tư, thi công, vận hành và bảo vệ công trình điện trong bối cảnh phát triển hạ tầng năng lượng ngày càng phức tạp.

Đồng thời, thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh mục công trình thủy điện quan trọng đặc biệt cũng được thực hiện thông qua Bộ Công Thương – cơ quan đầu mối đánh giá chuyên môn, kỹ thuật và tác động an ninh – quốc phòng – môi trường.

Đáng chú ý là quy định tại khoản 3, khi phân quyền cho Chủ tịch UBND tỉnh nơi đặt nhà máy thủy điện thực hiện việc thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện – kể cả đối với công trình có tính chất đặc biệt hoặc liên tỉnh – sau khi lấy ý kiến thống nhất của các UBND tỉnh liên quan. Đây là biểu hiện rõ nét của tư duy quản trị hiện đại: giao việc cho địa phương nhưng trên cơ sở phối hợp liên vùng và bảo đảm đồng thuận hành chính. Cách làm này sẽ giúp rút ngắn thời gian xử lý thủ tục, nâng cao tính thích ứng với điều kiện thực địa, mà vẫn bảo đảm được yêu cầu kỹ thuật và an toàn hệ thống.

Bên cạnh đó, việc quy định rõ trình tự, thủ tục tại phụ lục kèm theo Nghị định là công cụ pháp lý hữu hiệu giúp kiểm soát chất lượng thực thi, hạn chế sai lệch trong vận dụng pháp luật giữa các địa phương, đồng thời góp phần bảo đảm tính minh bạch và trách nhiệm giải trình. Ngoài ra, quy định này còn thể hiện sự phân công hợp lý giữa trung ương và địa phương, giữa hoạch định chính sách vĩ mô và thực thi hành chính kỹ thuật. Đây là một bước đi đúng đắn, phù hợp với tinh thần cải cách nền hành chính quốc gia, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực năng lượng – thủy điện vốn có ảnh hưởng trực tiếp đến an toàn, an ninh và phát triển bền vững.

11. Chương XI về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn vệ sinh lao động

Chương này quy định về phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương về thẩm quyền cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương quy định tại Nghị định 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Điều này quy định việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện nhiệm vụ cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên kỹ thuật an toàn lao động – một nội dung trước đây thuộc thẩm quyền trực tiếp của Bộ Công Thương. Đây là bước đi phù hợp với chủ trương giảm tải cho cơ quan trung ương, tăng cường trách nhiệm và tính chủ động của chính quyền địa phương, đồng thời tạo thuận lợi cho cá nhân, tổ chức có nhu cầu.

Việc cấp chứng chỉ kiểm định viên là hoạt động hành chính mang tính kỹ thuật chuyên môn nhưng xảy ra thường xuyên, có liên quan trực tiếp đến các tổ chức huấn luyện và kiểm định hoạt động tại địa phương. Do đó, phân cấp nhiệm vụ này cho UBND cấp tỉnh sẽ giúp rút ngắn thời gian xử lý hồ sơ, bảo đảm tiếp cận nhanh, sát thực tế, đồng thời giảm thiểu tình trạng tồn đọng thủ tục ở cấp bộ.

Về tính pháp lý, quy định này phù hợp với Nghị định 44/2016/NĐ-CP và các nguyên tắc phân cấp trong Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Bên cạnh đó, trình tự, thủ tục được quy định rõ tại phụ lục kèm theo nghị định, bảo đảm tính thống nhất và minh bạch trên toàn quốc.

Như vậy, Điều này là một quy định hợp lý, khả thi, góp phần hiện thực hóa định hướng cải cách thủ tục hành chính, tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động và kỹ thuật kiểm định – lĩnh vực có tác động lớn đến an **toàn con người và môi trường làm việc trong công nghiệp**

- Về thủ tục xem xét chấp thuận đối với trường hợp ngoại lệ xuất khẩu, nhập khẩu hàng cấm trong đó, hàng hóa thuộc diện xin phép thuộc phạm vi quản lý cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo phân công (phân quyền, phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ):

Đây là các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Vì vậy, đề xuất phân quyền cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ lĩnh vực mặt hàng phụ trách để chủ trì xem xét, xử lý. Bộ Công Thương đã có văn bản số 3548/BCT-XNK ngày 19/5/2025 xin ý kiến các Bộ liên quan đối với đề xuất phân quyền nêu trên. Tổng hợp ý kiến từ các Bộ (Bộ Quốc phòng, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Bộ Khoa học và Công nghệ), Bộ Công Thương cho rằng đây là các thủ tục xem xét chấp thuận đối với các trường hợp hàng hóa thuộc diện quản lý cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, đã được phân

công cụ thể về thẩm quyền quản lý theo quy định tại pháp luật hiện hành và tại Phụ lục I Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Đây là vấn đề liên quan đến chính sách mặt hàng vì vậy cần có sự quản lý thống nhất. Do đó, việc đề xuất phân quyền cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ lĩnh vực mặt hàng phụ trách để chủ trì xem xét, xử lý là phù hợp với chủ trương phân cấp, phân quyền và phù hợp với chức năng nhiệm vụ của các Bộ.

Thời gian qua, mỗi năm chỉ phát sinh từ 01-02 trường hợp xin cấp phép theo quy định này. Các trường hợp đề nghị nhập khẩu chủ yếu là: nhập khẩu xe ô tô điện tay lái nghịch để nghiên cứu; nhập khẩu xe tải siêu trường, siêu trọng để thi công; nhập khẩu linh kiện xe máy, thiết bị y tế đã qua sử dụng để nghiên cứu, phát triển sản phẩm hoặc thử nghiệm lâm sàng; nhập khẩu linh kiện, máy móc, thiết bị chuyên dụng để phục vụ sản xuất trong ngành công nghiệp bán dẫn.

Thực tế, các Bộ quản lý chuyên ngành vẫn đang chủ trì tổng hợp nhiệm vụ này trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, việc phân cấp này không làm phát sinh nguồn nhân lực, kinh phí.

- Về thủ tục chấp thuận quá cảnh đối với một số loại hàng hóa cụ thể (vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ) (phân quyền, phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Công Thương):

Đây là vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Vì vậy, đề xuất phân quyền cho Bộ Công Thương (chủ trì trong lĩnh vực quá cảnh hàng hóa) phối hợp với các Bộ liên quan xem xét, xử lý. Thời gian qua, chưa phát sinh thủ tục cấp phép cho hoạt động quá cảnh vũ khí, vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, công cụ hỗ trợ (ngoài phạm vi 03 Hiệp định quá cảnh với các nước có chung đường biên giới). Nguồn lực để bảo đảm thi hành là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay, đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước tại Bộ Công Thương.

Thực tế, theo quy định hiện hành Bộ Công Thương chủ trì tổng hợp nhiệm vụ này trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, việc phân cấp này làm giảm bước trong thủ tục hành chính và không làm phát sinh nguồn nhân lực, kinh phí.

- Về thủ tục xem xét chấp thuận đối với các trường hợp ngoại lệ cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa, trong đó, hàng hóa thuộc diện xin phép thuộc phạm vi quản lý cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo phân công (phân quyền từ Thủ tướng Chính phủ cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ):

Đây là các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ với tư cách thành viên Chính phủ đối với ngành, lĩnh vực được phân công quản lý. Vì vậy, đề xuất phân quyền cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ lĩnh vực mặt hàng phụ trách để chủ trì xem xét, xử lý. Thời gian qua,

chưa phát sinh trường hợp xin cấp phép theo quy định này. Thực tế, theo quy định hiện hành, các Bộ quản lý chuyên ngành vẫn đang chủ trì tổng hợp nhiệm vụ này trước khi báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Do vậy, việc phân cấp này làm giảm bước trong thủ tục hành chính và không làm phát sinh nguồn nhân lực, kinh phí.

- Về thủ tục cấp phép quá cảnh đối với hàng hóa trong các trường hợp cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh (phân quyền, phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Trên cơ sở nguyên tắc phân cấp nhằm tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể lựa chọn xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động. Đồng thời, các địa phương có các Sở, ngành, cơ quan chức năng thuộc các lĩnh vực sẵn có trên địa bàn có khả năng giám sát, kiểm tra trực tiếp các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân tại địa phương.

Hiện nay quy trình, thủ tục đối với thủ tục hành chính này đã và đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Nhiệm vụ này không phát sinh hồ sơ từ các nước không ký kết Hiệp định quá cảnh từ các nước có chung đường biên giới với Việt Nam. Do đó, việc thực hiện quản lý được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất của địa phương. Nguồn lực để bảo đảm thi hành là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay tại các địa phương trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu.

- Về thủ tục chấp thuận cho hàng hóa, dịch vụ tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài (phân quyền, phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ, cơ quan ngang Bộ):

Đây là các thủ tục xem xét chấp thuận đối với các trường hợp ngoại lệ, trong đó, hàng hóa thuộc diện xin phép thuộc phạm vi quản lý cụ thể của các Bộ, cơ quan ngang Bộ theo phân công. Vì vậy, đề xuất phân quyền cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ căn cứ lĩnh vực mặt hàng phụ trách để chủ trì xem xét, xử lý.

Nguồn lực để bảo đảm thi hành là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay, đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý. Việc thi hành dự kiến không làm tăng tổ chức bộ máy và biên chế hưởng lương từ ngân sách nhà nước theo đúng yêu cầu tại các Nghị quyết của Trung ương và Quốc hội về tiếp tục cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Thời gian qua, Bộ chưa chủ trì xử lý trường hợp doanh nghiệp nào xin phép thực hiện các hoạt động nêu tại Điều này.

- Về hoạt động cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, cấp

phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh (phân quyền, phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Đây là các hoạt động cấp phép đối với các mặt hàng cụ thể, thực hiện theo từng lô hàng. Bộ Công Thương đề xuất phân cấp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, các Bộ, cơ quan ngang Bộ tập trung xây dựng thể chế, kiểm tra giám sát việc thực hiện. Đối với mặt hàng thiết bị bay không người lái, sau khi nhập khẩu, thương nhân thực hiện bay tại địa phương phải xin cấp phép bay tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh. Theo đó, việc phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện hoạt động này tạo điều kiện kiểm soát hoạt động của thiết bị bay không người lái tại tỉnh.

Luật Phòng không nhân dân năm 2024 sẽ có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025; các Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Phòng không nhân dân năm 2024 chưa được ban hành. Tuy nhiên, quy trình, thủ tục đối với thủ tục hành chính này đã và đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

Lượng giấy phép được cấp hàng năm hiện nay không lớn (năm 2024 là 169 giấy phép cho 36 doanh nghiệp).

Việc thực hiện quản lý được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất hiện nay, nguồn lực để bảo đảm thi hành là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay tại các địa phương trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu; cùng với sự phối hợp của lực lượng quốc phòng, an ninh tại địa phương – lực lượng kiểm soát chính, gần nhất khi hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP được sử dụng trên địa bàn.

Việc phân quyền, phân cấp tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động. Đồng thời, các địa phương có các Sở, ngành, cơ quan chức năng thuộc các lĩnh vực sẵn có trên địa bàn có khả năng giám sát, kiểm tra trực tiếp các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân tại địa phương.

- Về cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu (phân cấp từ Bộ, cơ quan ngang Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Quy định này nhằm tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động. Đồng thời, các địa phương có các Sở, ngành, cơ quan chức năng thuộc các lĩnh vực sẵn có trên địa bàn có khả năng giám sát, kiểm tra cơ sở sản xuất của doanh nghiệp trên địa bàn phục vụ việc cấp CFS. Việc cấp CFS hiện do các Phòng Quản lý xuất nhập khẩu khu vực thuộc Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương thực hiện với quy trình, thủ tục tương đối đơn giản. Lượng giấy phép được cấp hàng năm khoảng hơn 400 bộ. Việc thực hiện quản lý được thực hiện

trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất hiện nay, có thể cần thêm nhân lực để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

- Về các thủ tục kiểm tra các hoạt động xuất, nhập khẩu, điều tiết hàng hoá kinh doanh tạm nhập tái xuất, ...(phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Việc phân cấp các thủ tục này cho địa phương tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể lựa chọn xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động. Đồng thời, các địa phương có các Sở, ngành, cơ quan chức năng thuộc các lĩnh vực sẵn có trên địa bàn có khả năng giám sát, kiểm tra trực tiếp các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân tại địa phương. Việc điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất gắn liền với hiện trạng cửa khẩu, lưu thông, tồn trữ hàng hóa trên địa bàn, do đó, việc phân cấp cho địa phương thực hiện là phù hợp.

Hiện nay quy trình, thủ tục đối với các thủ tục hành chính này đã và đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Lượng giấy phép hàng năm không lớn, khoảng 22 giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất, chủ yếu là mặt hàng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón; 120 giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác; gần 400 giấy phép tạm xuất tái nhập và không phát sinh giấy phép kinh doanh chuyển khẩu.

Các giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu là loại hình giấy phép cấp theo lô hàng, với quy trình, thủ tục tương đối đơn giản.

Việc thực hiện quản lý được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất của địa phương. Nguồn lực để bảo đảm thi hành là có thể từ nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay tại các địa phương trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu và.

- Về tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh (phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Việc phân cấp các thủ tục này cho địa phương tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể lựa chọn xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động. Đồng thời, các địa phương có các Sở, ngành, cơ quan chức năng thuộc các lĩnh vực sẵn có trên địa bàn có khả năng giám sát, kiểm tra trực tiếp các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân tại địa phương.

Một trong những điều kiện quan trọng để được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất thực phẩm đông lạnh là kho bãi bảo quản hàng thực phẩm đông lạnh. Theo quy trình hiện tại, thông thường Bộ Công Thương ủy quyền cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra điều kiện kho bãi để làm cơ sở cấp phép. Theo đó, việc phân cấp hoạt động cấp Mã số cho Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh là phù hợp, thuận tiện trong việc triển khai các quy trình cấp kiểm tra cơ sở vật chất, cấp Mã số và giám sát việc bảo quản hàng hóa trên địa bàn. Hiện nay quy trình, thủ tục đối với thủ tục hành chính này đã và đang được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP. Lượng hồ sơ được cấp, điều chỉnh thu hồi hàng năm hiện nay khoảng 15 bộ. Việc thực hiện quản lý được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất của địa phương. Nguồn lực để bảo đảm thi hành có thể là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay tại các địa phương trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu.

- Về cấp giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu (phân cấp từ Bộ, cơ quan ngang Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Việc phân cấp các thủ tục này cho địa phương tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể lựa chọn xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động.

Việc thực hiện quản lý được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất của địa phương. Nguồn lực để bảo đảm thi hành có thể là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay tại các địa phương trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu.

Từ trước đến nay chưa phát sinh trường hợp doanh nghiệp xin phép theo quy định này.

- Về thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu (phân cấp từ Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Việc phân cấp các thủ tục này cho địa phương tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể lựa chọn xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động.

Thực hiện phương án phân cấp tại Quyết định số 1015/QĐ-TTg ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt phương án phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các bộ, cơ quan ngang bộ.

Việc thực hiện quản lý được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất của địa phương. Nguồn lực để bảo đảm thi hành có thể là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay tại các địa phương trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu. Trong năm 2024 Bộ Công Thương tiếp nhận 04 hồ sơ của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam đăng ký quyền xuất khẩu, nhập khẩu.

- Về cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế (phân cấp từ Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Việc phân cấp các thủ tục này cho địa phương tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể lựa chọn xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động.

Thủ tục cấp phép nhập khẩu thuốc lá để kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế, theo đó, đề xuất phân cấp cho các địa phương để có thể quản lý hoạt động của doanh nghiệp kinh doanh miễn thuế trên địa bàn. Lượng giấy phép được cấp hàng năm hiện nay khoảng 29 giấy phép cấp cho khoảng 20 doanh nghiệp cơ bản tập trung tại các địa phương có cửa khẩu và sân bay quốc tế.

Việc thực hiện quản lý được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất của địa phương. Nguồn lực để bảo đảm thi hành là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay tại các địa phương trong lĩnh vực thương mại, xuất nhập khẩu.

- Về thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới (phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh):

Việc cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới gắn liền với hiện trạng, cơ sở vật chất tại địa phương cũng như quan hệ với địa phương nước láng giềng, do vậy, đề xuất Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ thực tiễn chủ động báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Đây là vấn đề liên quan đến chính sách, không phải thủ tục hành chính. Nguồn lực để bảo đảm thi hành là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay, đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước tại các địa phương. Thời gian gần đây, Bộ Công Thương không xử lý đề nghị nào của Ủy ban nhân dân các tỉnh liên quan đến nội dung này.

- Về chứng nhận xuất xứ hàng hoá (bổ sung phân quyền cho Ủy ban nhân dân tỉnh):

Việc phân quyền này phù hợp với các nguyên tắc quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, pháp luật chuyên ngành về thương mại, quản lý ngoại thương. Bên cạnh đó, trong quá trình góp ý đối với dự thảo nghị định, nhiều địa phương đề xuất phân quyền cho Ủy ban nhân dân địa phương cấp tỉnh thực hiện việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Việc phân cấp tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động. Đồng thời, các địa phương có các Sở, ngành, cơ quan chức năng thuộc các lĩnh vực trên địa bàn có khả năng giám sát, kiểm tra trực tiếp các hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân tại địa phương. Việc phân cấp cho các địa phương cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và cấp văn bản chấp thuận cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa cũng tạo điều kiện thuận lợi trong việc kiểm tra, kiểm soát nguồn nguyên liệu đầu vào, đảm bảo việc cấp

xuất xứ cho hàng hóa đáp ứng đúng tiêu chí.

Số lượng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cấp hàng năm tương đối lớn. Năm 2024 tổng số bộ hồ sơ chứng nhận xuất xứ (ưu đãi và không ưu đãi) khoảng trên 2,1 triệu bộ. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đề xuất phân cấp cho Ủy ban nhân dân các tỉnh thực hiện hoạt động này, bên cạnh các đơn vị chức năng của Bộ Công Thương. Nguồn lực để bảo đảm thi hành là nguồn nhân lực thuộc biên chế hiện nay, đang thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước tại các địa phương. Có thể cần thêm nhân lực để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ. Ngoài ra, hoạt động cấp Giấy chứng nhận xuất xứ cơ bản đã được triển khai thực hiện theo hình thức trực tuyến, do đó, cần đảm bảo môi trường mạng ổn định thông suốt phục vụ hoạt động cấp phép không bị gián đoạn, ảnh hưởng.

13. Chương XIII về phân cấp trong lĩnh vực hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại việt nam và văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

Chương này quy định về phân cấp trong hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại việt nam và văn phòng đại diện, chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP và Nghị định số 09/2018/NĐ-CP, cụ thể:

- Bộ Công Thương phân cấp thẩm quyền cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước, chấm dứt hoạt động của Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài ngoài quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam với lý do:

Từ năm 2016 đến nay, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã có thẩm quyền và kinh nghiệm quản lý các Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài cũng theo Nghị định 07/2016/NĐ-CP. Ngoài ra, nhu cầu lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài thực sự không lớn, cụ thể trong giai đoạn 2016 đến nay, Bộ Công Thương đã xem xét, cấp 30 Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

Về hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh và chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thương nhân nước ngoài tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành của Nghị định số 07/2016/NĐ-CP, bảo đảm tính ổn định, thống nhất trong thi hành pháp luật.

- Phân cấp nội dung Cơ quan cấp Giấy phép để lấy ý kiến Bộ Công Thương và Bộ quản lý ngành tại khoản 4, 5 và 6 Điều 13; khoản 3, 4 và 5 Điều

28; khoản 6, 7 và 8 Điều 29 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện với lý do:

- Điều 35 Dự thảo Nghị định quy định phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương phân cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh của Thương nhân nước ngoài quy định tại Điều 6 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện với lý do sau:

Từ năm 2016 đến nay, Ủy ban nhân dân các tỉnh đã có thẩm quyền cấp, cấp lại điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài quy định Nghị định 07/2016/NĐ-CP, theo đó đã có kinh nghiệm quản lý, thực hiện. Bên cạnh đó, hiện nay nhu cầu lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thực sự không lớn, cụ thể trong giai đoạn 2016 đến nay, Bộ Công Thương đã xem xét, cấp 30 Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam và chủ yếu tập trung tại các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh.

Về hồ sơ, trình tự thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh và chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và thương nhân nước ngoài tiếp tục thực hiện theo các quy định hiện hành của Nghị định số 07/2016/NĐ-CP bảo đảm tính ổn định, thống nhất trong thi hành pháp luật, không phải điều chỉnh thủ tục hành chính này.Việc thực hiện quản lý nhiệm này được thực hiện trên cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất hiện nay, có thể cần thêm nhân lực để đảm bảo thực hiện nhiệm vụ.

- Điều 35 dự thảo Nghị định quy định phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương, bộ quản lý ngành trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện với lý do:

Hiện nay, Nghị định số 09/2018/NĐ-CP đã thực hiện phân cấp cho địa phương (Sở Công Thương) thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép kinh doanh; Giấy phép lập cơ sở bán lẻ. Tuy nhiên, trong quy trình cấp các loại giấy phép này, Sở Công Thương phải lấy ý kiến chấp thuận của Bộ Công Thương và các Bộ quản lý ngành (trên cơ sở chấp thuận của Bộ Công Thương/Bộ quản lý ngành, Sở cấp phép). Trong thời gian vừa qua, Quốc hội đã có Nghị quyết áp dụng cơ chế đặc thù cho thành phố Hồ Chí Minh, theo đó tại Nghị định số 84/2014/NĐ-CP đã phân cấp cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh (chỉ xin ý kiến của Bộ Công Thương đối với một số ít trường hợp cấp phép). Đồng thời, hiện nay một số tỉnh, thành phố đang đề xuất áp dụng cơ chế đặc thù như như Hải phòng, Đà Nẵng,...)

Thực hiện thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng và chỉ đạo của các cấp có thẩm quyền về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương đảm bảo đồng bộ, thống nhất với Luật Tổ chức chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương theo phương châm *"địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm"*. Đồng thời thực hiện đúng nguyên tắc tại Kế

hoạch sóp 477/KH-CP là *"loại bỏ các quy định định, thủ tục, quy trình địa phương phải báo cáo xin ý kiến Chính phủ, cơ quan Chính phủ về các dự án, nhiệm vụ cụ thể đã được phân cấp, phân quyền"*

Về trình tự, thủ tục thực hiện việc lấy ý kiến của UBND cấp tỉnh thực hiện theo quy định hiện có tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP. Việc thực hiện nhiệm vụ này dựa trên cơ sở nguồn lực sẵn có của các Sở Công Thương (các Sở đã và đang thực hiện), do dó có thể phát sinh thêm rất ít nguồn lực và cơ sở hạ tầng.

14. Chương XIV về phân cấp trong lĩnh vực an toàn thực phẩm

Chương này quy định về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn về cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm, cụ thể:

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thực phẩm.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thực phẩm.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Khoản 8 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 77/2016/NĐ-CP), do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở kiểm nghiệm đặt trụ sở chính thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng; kết luận cuối cùng khi có sự khác biệt về kết quả kiểm nghiệm giữa các cơ sở kiểm nghiệm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở kiểm nghiệm đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho các cơ sở kiểm nghiệm tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thực phẩm.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Khoản 9 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ định cơ quan kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thực phẩm.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương quy định tại Khoản 6 Điều 39 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi cơ sở sản xuất thực phẩm đặt trụ sở chính thực hiện nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời tạo thuận lợi cho người dân, thương nhân tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong quản lý kinh doanh thực phẩm.

Kinh doanh thực phẩm là lĩnh vực diễn ra trên địa bàn hàng ngày, hàng giờ, ảnh hưởng trực tiếp tới mọi người dân, vì vậy cần sự sâu sát, trực tiếp trong quản lý của chính quyền địa phương. Vì vậy, việc phân cấp cho UBND quản lý là phù hợp, giúp cho địa phương quản lý tốt hơn đồng thời giúp tổ chức, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực này được thuận tiện hơn trong việc thực hiện các thủ tục hành chính, giúp giảm thời gian, chi phí…

Nguồn nhân lực, cơ sở vật chất sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân định cho cơ quan nhà nước liên quan sẽ bảo đảm việc thực hiện hiệu quả nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

15. Chương XV về phân cấp trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hoá

Chương này quy định về phân cấp trong lĩnh vực chất lượng sản phẩm hàng hóa tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa về quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa của Chính phủ về (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2018) và Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, cụ thể:

Nội dung này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; Thực hiện việc phân cấp tối đa cho chính quyền địa phương theo nguyên tắc "địa phương quyết, địa phương làm và địa phương chịu trách nhiệm". Các cơ quan ở Trung ương chỉ tập trung vào xây dựng thể chế, quản lý vĩ mô. -Về nhân lực: Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa được ban hành năm 2008, do vậy sau 17 năm hoạt động nhận thức về chất lượng sản phẩm nói chung, các công việc liên quan đến tổ chức đánh giá sự phù hợp nói riêng đã được công chức các cấp cập nhật, tiếp cận, do vậy có đủ nhân lực khi thực hiện việc phân cấp theo dự thảo nghị định. Về kinh phí, theo quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP, Kinh phí để thực hiện do tổ chức

đánh giá sự phù hợp chi trả, do đó việc thực hiện không làm phát sinh thêm chi phí ngân sách nhà nước; Về cơ sở vật chất: Cơ sở vật chất, kỹ thuật để thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp chủ yếu là các thiết bị văn phòng; hệ thống thông tin, do đó việc thực hiện không làm phát sinh thêm chi phí ngân sách nhà nước để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị.

16. Chương XVI về phân cấp trong lĩnh vực điện lực

Chương này quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực tại Luật điện lực, Nghị định số 58/2025/NĐ-CP, Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, cụ thể:

- Về nội dung phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024 về ban hành phương án hỗ trợ giảm tiền điện

Việc hỗ trợ giảm tiền điện cho khách hàng sử dụng điện ảnh hưởng tới doanh thu bán điện của Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), do đó ảnh hưởng tới tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh điện của EVN. Bộ Tài chính hiện là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại EVN, thực hiện quản lý, giám sát tình hình sản xuất kinh doanh cũng như sử dụng vốn của EVN. Vì vậy, Bộ Tài chính là đơn vị thích hợp để xem xét, đánh giá các phương án hỗ trợ giảm tiền điện và tác động đến EVN. Để triển khai thực hiện phân cấp theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền, việc phân cấp cho Bộ Tài chính ban hành phương án hỗ trợ giảm tiền điện (thay vì Chính phủ) là phù hợp nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm và nâng cao tính chủ động trong quá trình tổ chức thực hiện, đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi. Ngoài ra, Bộ Tài chính có chức năng là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại EVN, do vậy sẽ đảm bảo về mặt nguồn lực (nhân lực, kinh phí và cơ sở vật chất) để thực hiện nhiệm vụ.

- Về nội dung phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực về phê duyệt danh mục đối với dự án điện lực

Quy định này nhằm rút ngắn thời gian thực hiện các thủ tục đầu tư, đặc biệt là thực hiện các dự án điện lực quan trọng, cần thiết để bảo đảm cung cấp điện cho hệ thống điện quốc gia.

- Về nội dung phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực về giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi

Quy định này giao quyền cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện đồng thời 02 thủ tục là quyết định đơn vị khảo sát không thông qua thủ tục lựa chọn và quyết định giao khu vực biển cho đơn vị khảo sát, bảo đảm tính thống nhất và phù hợp với quy định pháp luật về biển. Hiện nay, các nhiệm vụ này do các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xây dựng, góp ý kiến, thẩm định trước khi Bộ được giao đầu mối (Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tổng hợp, hoàn thiện và thực hiện thủ tục trình Thủ tướng

Chính phủ xem xét phê duyệt. Khi thực hiện quy định phân cấp - phân quyền này, quá trình xây dựng và hoàn thiện công việc không thay đổi hoặc phát sinh nguồn nhân lực tham gia, mà còn lược bỏ việc trình Thủ tướng Chính phủ nên giảm thiểu quy trình, thủ tục và nhân lực liên quan.

- Về nội dung phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đầu tư kinh doanh điện gió ngoài khơi theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Điện lực 2024 và phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án điện gió ngoài khơi theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 58/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về phát triển điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới cho Bộ Tài chính thực hiện

Trên thực tế, theo quy định pháp luật về đầu tư, các trường hợp dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đều do Bộ Tài chính (Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước đây) là cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Do đó, quy định về phân cấp, phân quyền như trên sẽ đơn giản hóa, rút ngắn quy trình thực hiện đầu tư, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính. Hiện nay, các nhiệm vụ này do các Bộ, ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức xây dựng, góp ý kiến, thẩm định trước khi Bộ được giao đầu mối (Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường) tổng hợp, hoàn thiện và thực hiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ xem xét phê duyệt. Khi thực hiện quy định phân cấp - phân quyền này, quá trình xây dựng và hoàn thiện công việc không thay đổi hoặc phát sinh nguồn nhân lực tham gia, mà còn lược bỏ việc trình Thủ tướng Chính phủ nên giảm thiểu quy trình, thủ tục và nhân lực liên quan.

- Về nội dung phân quyền nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực về quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện như sau:

Theo quy định hiện hành, Bộ Công Thương là đơn vị xây dựng các lộ trình nêu trên để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Bộ Công Thương cũng là đơn vị xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện. Vì vậy, với vai trò là Bộ quản lý ngành trong lĩnh vực điện lực, trong đó có giá điện, việc giao thẩm quyền cho Bộ Công Thương quyết định về lộ trình giảm bù chéo và lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện là phù hợp nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm và nâng cao tính chủ động trong quá trình tổ chức thực hiện, đồng thời cũng đảm bảo tính khả thi. Trong quá trình xây dựng, Bộ Công Thương sẽ phối hợp với các Bộ, cơ quan liên quan (để trao đổi về các nội dung có liên quan như công cụ để giảm bù chéo, tình hình và định hướng phát triển của các đối tượng khách hàng thuộc chức năng quản lý

nhà nước các Bộ) để xây dựng lộ trình và cơ cấu biểu giá phù hợp. Việc nghiên cứu, xây dựng lộ trình giảm bù chéo và cơ cấu biểu giá bán lẻ điện là nhiệm vụ thường xuyên của Bộ Công Thương, do vậy sẽ đảm bảo về mặt nguồn lực (nhân lực, kinh phí và cơ sở vật chất) để thực hiện nhiệm vụ.

- Về nội dung thuyết minh nội dung phân quyền nhiệm vụ quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực về phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia như sau:

Nội dung phân cấp đã đảm bảo về nguyên tắc, mục đích phân cấp, phân quyền và tính khả thi cao trong triển khai thực tiễn do nhiệm vụ này đã được giao Bộ Công Thương chủ trì, xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nên việc phân cấp cho Bộ Công Thương thực hiện là phù hợp nhằm phát huy vai trò, trách nhiệm và nâng cao tính chủ động trong quá trình tổ chức thực hiện.

Thực hiện theo chủ trương của Chính phủ về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền. Việc phân cấp này sẽ: (i) không tác động thay đổi trách nhiệm của các bên liên quan trong việc thực hiện hoạt động khuyến khích, hướng dẫn việc thay đổi phương thức sử dụng điện; chống lãng phí, giảm tổn thất điện năng; giảm phụ tải đỉnh, giảm chênh lệch phụ tải giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm; (ii) tăng tính chủ động của Bộ Công Thương trong việc thực hiện trách nhiệm quản lý ngành. Việc phân quyền từ Thủ tướng Chính phủ sang Bộ trưởng Bộ Công Thương là một bước đi hợp lý, giúp tối ưu hóa hiệu quả quản lý, tăng cường tính chuyên môn, linh hoạt và trách nhiệm, từ đó góp phần quan trọng vào việc đảm bảo an ninh năng lượng và vận hành ổn định hệ thống điện quốc gia. Theo quy định hiện hành, đây là nội dung do Bộ Công Thương chủ trì xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Công Thương sẽ tổ chức thực hiện sau khi Thủ tướng phê duyệt. Do đó, khi phân quyền giao Bộ Công Thương phê duyệt thì nguồn lực thực hiện cơ bản chính là các nguồn lực đã thực hiện khi xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và tổ chức thực hiện; về kinh phí tổ chức thực hiện sẽ được đề xuất cụ thể trong quá trình xây dựng Chương trình; về cơ sở vật chất cơ bản đáp ứng các điều kiện khi được phân quyền.

- Về nội dung phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị định số 58/2025/NĐ-CP về chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư như sau:

Điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 58/2025/NĐ-CP quy định về việc chỉ định cơ quan đăng ký đầu tư đối với các dự án điện năng lượng tái tạo, điện năng lượng mới trong khu vực biển liên vùng trong phạm vi 06 hải lý. Các dự án này không thuộc địa giới hành chính của một địa phương cụ thể, do đó Thủ tướng Chính phủ sẽ thực hiện chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư. Trên thực tế, theo quy định pháp luật về đầu tư, các trường hợp dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư đều do

Bộ Tài chính (Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước đây) là cơ quan chủ trì thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định. Do đó, quy định về phân cấp, phân quyền như trên sẽ đơn giản hóa, rút ngắn quy trình thực hiện đầu tư, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Bộ Tài chính.

- Về nội dung phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện như sau: Đề xuất phân cấp từ Bộ Công Thương xuống UBND cấp tỉnh toàn bộ lĩnh vực phân phối điện, bán buôn điện, bán lẻ điện.

Đối với lĩnh vực phát điện có quy mô công suất nhà máy từ 05MW đến dưới 50MW (trừ dự án dự án điện hạt nhân, nhà máy điện gió ngoài khơi, dự án đấu nối vào lưới điện truyền tải), Bộ Công Thương đề xuất phân cấp cho UBND cấp tỉnh tại phương án; tuy nhiên, theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp về phạm vi và kỹ thuật soạn thảo Dự thảo Nghị định phân quyền, phân cấp chưa xử lý được. Do đó, nhiệm vụ này Bộ Công Thương dự kiến thực hiện sau.

Bộ Công Thương giữ nguyên lĩnh vực phát điện đối với nhà máy điện hạt nhân, nhà máy điện gió ngoài khơi, nhà máy đấu nối vào cấp điện áp 220kV, nhà máy có quy mô công suất từ 50MW trờ lên, lĩnh vực truyền tải điện (công trình lưới điện từ 220kV trở lên) và trường hợp Tổ chức đề nghị cấp giấy phép cho nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực hoạt động thuộc thẩm quyền cấp giấy phép của Bộ Công Thương. Để phù hợp và đồng bộ với quản lý quy hoạch điện lực, cấp phép đi vào hoạt động đối với nguồn điện có quy mô từ 50MW trở lên hoặc đấu nối vào cấp điện áp 220kV; lĩnh vực phát điện nhà máy điện hạt nhân, lĩnh vực truyền tải là lĩnh vực quan trọng và là hoạt động do nhà nước độc quyền vì mục đích bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia. Đối với nhà máy điện gió ngoài khơi nằm ở ngoài 6 hải lý không thuộc địa bàn quản lý của UBND tỉnh, mà thuộc quản lý của Chính phủ nên không phân cấp cho địa phương.

Theo quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, UBND các tỉnh đang thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện có quy mô cấp điện áp dưới 110kV, lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện có quy mô cấp điện áp dưới 22 kV. Theo nội dung tại dự thảo Nghị định, đề xuất phân cấp từ Bộ Công Thương xuống UBND cấp tỉnh thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực toàn bộ lĩnh vực phân phối điện, bán buôn điện và bán lẻ điện. Việc cấp giấy phép hoạt động điện lực các lĩnh vực nêu trên thực hiện theo tiến độ hoàn thành các công trình, hạng mục công trình lưới điện phân phối, do đó việc mở rộng phạm vi cấp giấy phép hoạt động điện lực cho toàn bộ các lĩnh vực nêu trên không ảnh hưởng lớn đến nguồn nhân lực, kinh phí và cơ sở vật chất thực hiện của UBND các tỉnh và UBND các tỉnh cần bố trí nguồn nhân lực để đảm bảo công việc khi được phân cấp theo dự thảo Nghị định.

- Về thuyết minh nội dung phân cấp nhiệm vụ quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Điện lực và Nghị định số 56/2025/NĐ-CP về định giá dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối LNG như sau:

Theo Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động xây dựng thì các công trình đường ống dẫn khí được phân cấp công trình tối đa là cấp I.

Theo quy định Điều 16 Nghị định số 175/2014/NĐ-CP ngày 30/12/2024 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh có thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng (bao gồm thẩm định sự tuân thủ quy định của pháp luật về xác định tổng mức đầu tư xây dựng theo quy định), theo dõi, quản lý tất cả các dự án đường ống dẫn khí được đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh (bao gồm đường ống đi qua nhiều tỉnh) thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng của địa phương. Việc thẩm định thiết kế xây dựng của các công trình đường ống dẫn khí, kho chứa LNG liên quan trực tiếp đến xác định tổng mức đầu tư, tổng dự toán của dự án, là cơ sở quan trọng để định giá vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hóa, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện. Do đó, việc phân cấp, ủy quyền cho địa phương định giá dịch vụ nêu trên bảo đảm tính đồng bộ với việc thẩm định thiết kế, dự toán của công trình liên quan.

Tuy nhiên, theo quy định của Luật Giá số 16/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Luật Điện lực số 61/2024/QH15 thì Bộ Công Thương có trách nhiệm định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hóa, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện. Do đó, việc điều chỉnh phân cấp thực hiện nội dung này cần điều chỉnh cả trong Luật Điện lực và Luật Giá.

17. Chương XVII về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Chương này quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực bảo vệ người tiêu dùng tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Nghị định số 55/2024/NĐ-CP, Nghị định số 40/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023), cụ thể:

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ cho Bộ Công Thương trong việc quy định chi tiết một số điều, khoản trong Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 quy định tại khoản 9 Điều 3; khoản 2 Điều 9; khoản 2 Điều 13; khoản 5 Điều 23; khoản 5 Điều 28; khoản 3 Điều 32; khoản 5 Điều 33; khoản 4 Điều 37; khoản 5 Điều 39; khoản 3 Điều 40; khoản 3 Điều 47 và khoản 2 Điều 73 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

Việc phân quyền của Chính phủ giao cho Bộ Công Thương nhằm thực hiện hiệu quả hơn các mục tiêu chính sách về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cũng như thực thi tốt hơn Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo đó thời gian, quy trình, trình tự thủ tục xây dựng và ban hành văn bản được rút ngắn, việc điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cũng nhanh hơn, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn khi quyền lợi của người tiêu dùng có nguy cơ bị xâm hại dưới nhiều hình thức ngày càng đa dạng.

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Bộ trưởng Bộ Công Thương về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 để triển khai trên phạm vi cả nước.

Việc phân quyền của Chính phủ giao cho Bộ Công Thương nhằm thực hiện hiệu quả hơn các mục tiêu chính sách về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cũng như thực thi tốt hơn Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo đó thời gian, quy trình, trình tự thủ tục xây dựng và ban hành văn bản được rút ngắn, việc điều chỉnh, sửa đổi bổ sung cũng nhanh hơn, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn khi quyền lợi của người tiêu dùng có nguy cơ bị xâm hại dưới nhiều hình thức ngày càng đa dạng. Cụ thể trong về hợp đồng mẫu đối với một số hàng hóa dịch vụ, khi các nhà cung cấp lợi dụng vị thế của mình, cũng như sự thiếu quan tâm, thiếu hiểu biết của khách hàng về hợp đồng để ứng xử bất lợi cho người tiêu dùng.

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 để triển khai trong phạm vi tỉnh. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong từng thời kỳ tại địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành, sửa đổi Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung để áp dụng trong phạm vi tỉnh.

Việc phân cấp cho địa phương giúp hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn khi quyền lợi của người tiêu dùng có nguy cơ bị xâm hại dưới nhiều hình thức ngày càng đa dạng. Cụ thể trong về hợp đồng mẫu đối với một số hàng hóa dịch vụ, khi các nhà cung cấp lợi dụng vị thế của mình, cũng như sự thiếu quan tâm, thiếu hiểu biết của khách hàng về hợp đồng để ứng xử bất lợi cho người tiêu dùng. Việc giao cho địa phương, một mặt giúp cho doanh nghiệp có thêm lựa chọn khi thực hiện hoạt động của mình tại địa phương, với điều kiện hợp đồng phù hợp với văn hóa địa phương. Cũng như tăng cường trách nhiệm giám sát, kiểm tra, xử lý sát với hoạt động của doanh nghiệp tại từng địa phương cho chính quyền tại đây.

- Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để thực hiện các nhiêm vụ:

Các hoạt động liên quan đến bảo vệ người tiêu dùng nêu trên diễn ra trên thực tế tại địa phương, vì vậy việc phân cấp cho địa phương tạo điều kiện để phát huy tính chủ động, bám sát và hiểu địa bàn, con người, văn hóa tiêu dùng và hoạt động tại địa phương, giúp tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện cho tổ chức, cá nhân liên quan, cũng như giúp cho việc kiểm tra, giám sát, xử lý được nhanh chóng, thuận tiện trong công tác này. Ví dụ việc giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng cần những người hiểu các tổ chức này ở địa bàn…

Đồng thời cũng nêu cao trách nhiệm của địa phương đối với công tác bảo vệ người tiêu dùng tại địa bàn.

- Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương quy định tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ sau:

Việc phân cấp cho địa phương giúp hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn khi quyền lợi của người tiêu dùng có nguy cơ bị xâm hại dưới nhiều hình thức ngày càng đa dạng. Cụ thể trong về hợp đồng mẫu đối với một số hàng hóa dịch vụ, khi các nhà cung cấp lợi dụng vị thế của mình, cũng như sự thiếu quan tâm, thiếu hiểu biết của khách hàng về hợp đồng để ứng xử bất lợi cho người tiêu dùng.

Việc giao cho địa phương, một mặt giúp cho doanh nghiệp có thêm lựa chọn khi thực hiện hoạt động của mình tại địa phương, với điều kiện hợp đồng phù hợp với văn hóa địa phương.

Mặt khác tăng cường trách nhiệm giám sát, kiểm tra, xử lý sát với hoạt động của doanh nghiệp tại từng địa phương cho chính quyền tại đây.

- Phân cấp một số nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện:

Bán hàng đa cấp là ngành nghề kinh doanh được pháp luật cho phép. Tuy nhiên, đây là lĩnh vực kinh doanh nhạy cảm, dễ bị biến tướng thành các hoạt động lừa đảo, huy động tài chính bất hợp pháp, gây hệ lụy xấu trên quy mô lớn cho xã hội. Nhận thức được tầm quan trọng của công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp, những năm vừa qua,

Với việc kiểm soát chặt chẽ hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận, các đối tượng hoạt động bất chính có xu hướng

chuyển sang các hình thức biến tướng, lợi dụng mô hình kinh doanh đa cấp để lừa đảo, trục lợi dẫn đến hoạt động này có diễn biến ngày càng phức tạp.

Để đấu tranh hiệu quả với những biến tướng thì việc thường xuyên thu thập thông tin và đưa ra cảnh báo công khai về các trường hợp có dấu hiệu kinh doanh theo phương thức đa cấp trái phép để người dân biết và tránh bị lợi dụng bởi các đối tượng này là hết sức cần thiết, với vai trò bám sát, trực tiếp địa bàn của UBND là hoàn toàn phù hợp, hiệu quả, vừa đảm bảo tính tổng thể của Trung ương, vừa đảm bảo tính địa phương.

18. Chương XVIII về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại điện tử

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quy định đối tượng tham gia, phạm vi áp dụng, cơ chế quản lý, hỗ trợ kinh phí của Chương trình Phát triển thương mại điện tử quốc gia quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử do Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện.

- Việc giao nhiệm vụ cho Bộ thực hiện nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng Doanh nghiệp thương mại điện tử được phát triển theo đúng tinh thần Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia xác định tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam có quy mô nền kinh tế số **đạt tối thiểu 50% GDP.**

- Tạo sự linh hoạt trong thẩm quyền quyết định các vấn đề có liên quan thuộc chức năng, nhiệm vụ của Bộ Công Thương, phù hợp với đặc thù chuyên ngành thương mại điện tử, một trong những lĩnh vực phát triển và thích ứng với sự thay đổi nhanh chóng của lĩnh vực này

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi thương nhân, tổ chức đặt trụ sở chính hoặc nơi cá nhân thường trú) thực hiện.

Việc thông báo website thương mại điện tử là việc cần thiết, giúp các cơ quan quản lý nhà nước nhận diện, sàng lọc, cũng như tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng.

Việc phân cấp cho địa phương giúp cho việc kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân là chủ của các ứng dụng tại địa phương, gắn kết với việc sản xuất, lưu thông lưu trữ, phân phối hàng hóa tại địa phương... cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thuận lợi hơn, nhất là trong bối cảnh hiện nay, có nhiều vụ việc bán hàng qua mạng ảnh hưởng tới người tiêu dùng trong thời gian gần đây cần được bám sát, xử lý.

Ngoài ra, liên quan đến **nguồn lực khi thực hiện phân cấp, đặc biệt là nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, Bộ Công Thương sẽ tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ địa phương, đồng thời phát triển các nền tảng dùng chung** mà không cần địa phương phải tự đầu tư xây dựng các phần mềm, ứng dụng riêng lẻ có chức năng tương tự, dẫn đến đầu tư trùng lặp, lãng phí giữa Trung ương và địa phương và từng địa phương.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử và khoản 1 Điều 53 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử được sửa đổi, bổ sung tại khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi thương nhân, tổ chức đặt trụ sở chính hoặc nơi cá nhân thường trú) thực hiện.

Việc thông báo ứng dụng thương mại điện tử là việc cần thiết, giúp các cơ quan quản lý nhà nước nhận diện, sàng lọc, cũng như tăng cường trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng.

Việc phân cấp cho địa phương giúp cho việc kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân là chủ của các ứng dụng tại địa phương, gắn kết với việc sản xuất, lưu thông lưu trữ, phân phối hàng hóa tại địa phương... cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thuận lợi hơn, nhất là trong bối cảnh hiện nay, có nhiều vụ việc bán hàng qua mạng ảnh hưởng tới người tiêu dùng trong thời gian gần đây cần được bám sát, xử lý.

Ngoài ra, liên quan đến **nguồn lực khi thực hiện phân cấp, đặc biệt là nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, Bộ Công Thương sẽ tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ địa phương, đồng thời phát triển các nền tảng dùng chung** mà không cần địa phương phải tự đầu tư xây dựng các phần mềm, ứng dụng riêng lẻ có chức năng tương tự, dẫn đến đầu tư trùng lặp, lãng phí giữa Trung ương và địa phương và từng địa phương.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website thương mại điện tử được quy định tại Điều 60 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử sửa đổi, bổ sung tại khoản 21 Điều 1 Nghị định số

85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (nơi thương nhân, tổ chức đặt trụ sở chính) thực hiện.

Việc đánh giá tín nhiệm trong thương mại điện tử là điều cần thiết để gia tăng niềm tin của khách hàng vào các hoạt động mua bán, thanh toán trong môi trường thương mại điện tử, góp phần xây dựng môi trường thương mại điện tử lành mạnh, góp phần phát triển bền vững ngành này, từng bước thực hiện các mục tiêu của Nhà nước tại kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021-2025 tại Quyết định số 645/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/5/2020, Chính phủ đã đặt các mục tiêu tổng quát đến năm 2025 gồm: hỗ trợ, thúc đẩy việc ứng dụng rộng rãi thương mại điện tử trong doanh nghiệp và cộng đồng; thu hẹp khoảng cách giữa các thành phố lớn và các địa phương về mức độ phát triển thương mại điện tử; xây dựng thị trường thương mại điện tử lành mạnh, có tính cạnh tranh và phát triển bền vững.

Việc phân cấp cho địa phương giúp cho việc kiểm tra, giám sát, xử lý các vi phạm của các tổ chức, cá nhân đặt tại địa phương trong hoạt động đánh giá tín nhiệm, cũng như bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng được thuận lợi hơn, nhất là trong bối cảnh hiện nay, có nhiều vụ việc bán hàng qua mạng ảnh hưởng tới người tiêu dùng trong thời gian gần đây cần được bám sát, xử lý.

Ngoài ra, liên quan đến nguồn lực khi thực hiện phân cấp, đặc biệt là nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, Bộ Công Thương sẽ tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ địa phương, đồng thời phát triển các nền tảng dùng chung mà không cần địa phương phải tự đầu tư xây dựng các phần mềm, ứng dụng riêng lẻ có chức năng tương tự, dẫn đến đầu tư trùng lặp, lãng phí giữa Trung ương và địa phương và từng địa phương.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về lấy ý kiến Bộ Công an về an ninh quốc gia trong quá trình đề nghị cấp, điều chỉnh Giấy phép kinh doanh quy định tại khoản 5 Điều 67c được bổ sung tại khoản 24 Điều 1 Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Việc phân cấp cho địa phương thực hiện góp phần giảm một khâu thủ tục, cũng như giúp địa phương chú ý hơn, có trách nhiệm hơn đối với các vấn đề tác động đến an ninh kinh tế diễn ra tại địa phương để có thể sát sao, kịp thời nắm bắt, xử lý trong quá trình xem xét cấp phép, cũng như sau khi cấp phép.

Ngoài ra, liên quan đến nguồn lực khi thực hiện phân cấp, đặc biệt là nhân lực, kinh phí, cơ sở vật chất, Bộ Công Thương sẽ tổ chức hướng dẫn, hỗ trợ địa phương, đồng thời phát triển các nền tảng dùng chung mà không cần địa phương phải tự đầu tư xây dựng các phần mềm, ứng dụng riêng lẻ có chức năng tương

tự, dẫn đến đầu tư trùng lặp, lãng phí giữa Trung ương và địa phương và từng địa phương.

19. Chương XIX về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Chương này quy định về phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Nghị định 21/2011/NĐ-CP, cụ thể:

Việc phân cấp, phân quyền từ Thủ tướng chính phủ xuống Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước trong việc khơi thông điểm nghẽn về cơ chế chính sách. Thực hiện việc phân quyền, phân cấp tối đa cho chính quyền địa phương theo nguyên tắc "địa phương quyết, địa phương làm và địa phương chịu trách nhiệm". Đồng thời, góp phần đảm bảo đủ nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp. Bên cạnh đó, trên thực tế, nội dung này địa phương cũng đã thực hiên tổng hợp danh sách cơ sở sử dụng trọng điểm của địa phương mình.

20. Chương XX về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực khuyến công

Chương này quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực khuyến công tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP, cụ thể:

Việc đề xuất phân cấp này phù hợp với chủ trương của Đảng và Nhà nước về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; tạo sự chủ động cho Bộ Công Thương trong hoàn thiện các quy định của pháp luật chuyên ngành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ. Theo đó, Bộ trưởng chịu trách nhiệm quản lý nhà nước, tổ chức thi hành và theo dõi việc thi hành pháp luật liên quan đến lĩnh vực khuyến công; Thủ tướng Chính phủ không quyết định các vấn đề cụ thể thuộc trách nhiệm của Bộ theo phân công. Về nguồn nhân lực, các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực thi theo hướng không phát sinh bộ máy trong tổ chức thi hành chính sách. Về kinh phí thực hiện, trên cơ sở cân đối nguồn ngân sách nhà nước theo phân cấp hiện hành; huy động tối đa vốn của cơ sở công nghiệp nông thôn, vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án, các nguồn vốn huy động hợp pháp khác. Về cơ sở vật chất, sử dụng cơ sở vật chất được trang bị phù hợp với sắp xếp tổ chức bộ máy thi hành chính sách.

21. Chương XXI phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh khoáng sản

Chương này quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh khoáng sản tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương, cụ thể:

Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ về việc quyết định đối với trường hợp khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái xuất hoặc khoáng sản cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và các trường hợp cá biệt khác quy định tại Điều 14 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương do Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khoáng sản khai thác, chế biến, rà soát, kiểm tra thực tế, xem xét, quyết định vì lý do:

Bộ Công Thương được giao quy định về danh mục, chủnng loại, chất lượng sản phẩm khoáng sản xuất khẩu. Tuy nhiên, với một số trường hợp như khoáng sản nhập khẩu còn tồn kho do không tiêu thụ hết trong nước muốn tái xuất hoặc khoáng sản cần chuyển ra nước ngoài để phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến và một số trường hợp cá biệt khác (không thuộc danh mục khoáng sản được phép xuất khẩu cũng như không thuộc trường hợp gửi mẫu đi) cần phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ khiến quy trình thực hiện gặp nhiều khó khăn, mất nhiều thời gian xem xét, phê duyệt.

Cụ thể với trường hợp gửi mẫu ra nước ngoài để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ. Với số lượng khoáng sản cần gửi ra nước ngoài rất nhỏ (khoảng 1 vài kg) nhưng thời gian xét duyệt rất lâu và cấp phê duyệt phải là Thủ tướng Chính phủ nên doanh nghiệp mất rất nhiều thời gian để thực hiện, có thể bỏ lỡ cơ hội đầu tư cũng như đổi mới công nghệ. Thực tế, trong thời gian qua, các trường hợp xin phép gửi mẫu đi nước ngoài nghieen cứu công nghệ cũng rất ít, phần lớn do thủ tục quá phức tạp. Điều này phần nào khiến cho công nghệ chế biến khoáng sản còn phát triển chưa tương xứng với tiềm năng khoáng sản của Việt Nam.

Do đó, với tinh thần thống nhất quản lý hoạt động xuất khẩu khoáng sản, phân cấp triệt để, quản lý thống nhất về hoạt động xuất khẩu khoáng sản, tự làm tự chịu trách nhiệm và tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho hoạt động này, Bộ Công Thương đề nghị giao thẩm quyền cho Bộ Công Thương xem xét, phê duyệt với từng trường hợp cụ thể.

22. Chương XXII phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

Chương này quy định về việc phân cấp thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại dự thảo Nghị định được xác định theo tiêu chí: (i) Thực hiện việc phân cấp tối đa cho chính quyền địa phương theo nguyên tắc "địa phương quyết, địa phương làm và địa phương chịu trách nhiệm". Các cơ quan ở Trung ương chỉ tập trung vào xây dựng thể chế, quản lý vĩ mô, kiểm tra việc thực hiện; (ii) Tăng cường trách nhiệm thực hiện thu hút đầu tư các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ có hàm lượng công nghệ, mang lại giá trị gia tăng, góp phần phát triển công nghiệp hỗ trợ tại địa phương. Bên cạnh đó

việc phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp thực hiện dự án triển khai nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính và nâng cao hiệu quả trong quản lý nhà nước. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có khả năng nắm bắt tình hình thực tế, kiểm tra giám sát hiệu quả hơn, đồng thời loại hình doanh nghiệp nhỏ và vừa có tính chất "địa phương hóa" nên việc phân cấp nêu trên sẽ tạo thuận lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận dịch vụ hành chính công, rút ngắn thời gian xử lý, giảm chi phí không chính thức và phát huy vai trò chủ động của chính quyền địa phương trong việc thúc đẩy, khuyến khích đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ.

23. Chương XXIII phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực ô tô

Chương này quy định về phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực ô tô tại Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô, cụ thể:

Việc phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ trong việc ban hành phương pháp xác định tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 29 Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17/10/2017 của Chính phủ do Bộ Công Thương thực hiện phù hợp với nguyên tắc phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu Chính phủ, thực hiện quản lý vĩ mô, điều hành chung các lĩnh vực quản lý nhà nước. Việc giao nhiệm vụ cụ thể như xây dựng và ban hành phương pháp xác định giá trị sản xuất trong nước đối với ô tô cho Bộ Công Thương (Bộ quản lý chuyên ngành) là phù hợp, đúng với nguyên tắc "phân quyền gắn với chuyên môn". Bên cạnh đó, việc phân quyền sẽ giúp giảm tải cho Thủ tướng Chính phủ, phù hợp với chủ trương cải cách thể chế, tinh gọn bộ máy và nâng cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan chuyên môn.

24. Chương XXIV trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương

Chương này quy định về trách nhiệm của Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, của chính quyền địa phương trong việc thực thi Nghị định này

25. Chương XXV điều khoản thi hành

Chương này quy định về hiệu lực thi hành và điều khoản chuyển tiếp của Nghị định đảm bảo đồng bộ, khả thi, phù hợp trong thực tiễn triển khai.

2. HỒ SƠ TRÌNH CÁC NGHỊ ĐỊNH, THÔNG TƯ

NGHỊ ĐỊNH SỐ 139/2025/NĐ-CP NGÀY 12/6/2025

CỦA CHÍNH PHỦ QUY ĐỊNH VỀ PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN CỦA CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP TRONG LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3962 /TTr-BCT	*Hà Nội, ngày 02 tháng 6 năm 2025*

TỜ TRÌNH

Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Kính gửi: Chính phủ

Thực hiện Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, các Nghị quyết, Kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Bộ Công Thương xin báo cáo Chính phủ việc ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Căn cứ chính trị, pháp lý

- Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, Kết luận số 157-KL/TW ngày 25 tháng 5 năm 2025 của Bộ Chính trị về sắp xếp tổ chức bộ máy, đơn vị hành chính (Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 130-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW, Kết luận số 157-KL/TW);

- Nghị quyết số 190/2025/Qh15 ngày ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội khóa XV quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy;

- Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức chính phủ 2025; khoản 1 Điều 52 Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025; khoản 1 Điều 14 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025;

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn

vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Công văn 48/CV-BCĐTKNQ18 năm 2025 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ về xây dựng các nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Văn bản số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc xây dựng, hoàn thiện Nghị định về phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với việc thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

2. Căn cứ thực tiễn

Trên cơ sở các Nghị quyết, Kết luận, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền, Luật Tổ chức Chính phủ 2025 và Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025 được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2025. Tại các Luật này, có quy định chuyển tiếp như sau:

Khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định: "*2. Trong thời gian luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội chưa được sửa đổi, bổ sung theo thời hạn quy định tại khoản 1 Điều này, để bảo đảm giải quyết việc phân quyền, phân cấp đối với một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh một số nhiệm vụ, quyền hạn và quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ đang được quy định trong các điều, khoản, điểm có liên quan tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để thống nhất áp dụng, định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*"

Khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 quy định: "*Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, để kịp thời đẩy mạnh phân quyền, phân cấp cho chính quyền địa phương trong một số lĩnh vực ưu tiên, cấp bách, giao Chính phủ ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền phân định lại nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương và điều chỉnh các quy định khác có liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương để thống nhất áp dụng trong thời gian chưa sửa đổi, bổ sung các luật, pháp lệnh, nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và định kỳ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội; trường hợp liên quan đến luật, nghị quyết của Quốc hội thì báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.*"

Để tổ chức triển khai thi hành các quy định nói trên, Thủ tướng Chính phủ ban

hành Quyết định số 608/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2025 về Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương. Trong đó, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu: "*Trên cơ sở nguyên tắc phân định thẩm quyền được quy định tại Luật, xác định rõ nội dung, điều, khoản, điểm có liên quan về phân quyền, phân cấp trong nghị định, nghị quyết do Chính phủ ban hành, làm cơ sở điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ và chính quyền địa phương tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bảo đảm tính khả thi khi áp dụng trên thực tiễn.*".

Thực hiện yêu cầu nói trên, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đã chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ: "*Đề xuất nội dung văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ điều chỉnh nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương đối với một số vấn đề ưu tiên, cấp bách về phân quyền, phân cấp*" với nội dung: "*Căn cứ vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021 - 2025 và 2026 - 2030, yêu cầu đẩy mạnh phân cấp, phân quyền để thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên, cấp bách theo chỉ đạo của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, cơ quan ngang bộ xác định nội dung cần điều chỉnh ngay về nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, chính quyền địa phương tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, trình Chính phủ ban hành nghị định, nghị quyết để quyết định điều chỉnh theo thẩm quyền (khoản 2 Điều 32 Luật Tổ chức Chính phủ và khoản 1 Điều 50 Luật Tổ chức chính quyền địa phương)*". Triển khai Quyết định số 608/QĐ-TTg nói trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Văn bản số 393/TTg-PL chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ xây dựng Nghị định về phân định thẩm quyền giữa cơ quan trung ương và chính quyền địa phương và giữa các cấp chính quyền địa phương.

Với các cơ sở thực tiễn nêu trên, Bộ Công Thương nhận thấy việc xây dựng, ban hành Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương là có căn cứ chính trị, pháp lý và cần thiết trong thực tiễn để thực hiện đầy đủ quan điểm, chủ trương của Đảng và các Luật được Quốc hội ban hành.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM BAN HÀNH NGHỊ ĐỊNH

1. Thể chế hóa các Kết luận, chủ trương của Đảng về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

2. Tuân thủ quy định về nguyên tắc phân định thẩm quyền, phân cấp, ủy quyền của Luật Tổ chức Chính phủ 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2025.

3. Đảm bảo các quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương phù hợp với mô hình chính quyền địa phương hai cấp; cụ thể hóa nguyên tắc chính quyền địa phương chủ động quyết định, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG NGHỊ ĐỊNH

- Ngày 24 tháng 3 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Kế hoạch rà soát văn bản quy phạm pháp luật để tổ chức thực hiện Nghị quyết số 190/2025/NQ-QH15. Trong đó, Kế hoạch yêu cầu các đơn vị thuộc Bộ tiến hành rà soát thực trạng phân cấp, phân quyền trong hệ thống pháp luật ngành Công Thương, đặc biệt là các quy định của pháp luật có quy định thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp huyện.

- Ngày 31 tháng 3 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định 891/QĐ-BCT ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ, giải pháp về đẩy mạnh phân cấp, phân quyền theo quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương. Trong đó, Kế hoạch đã yêu cầu các đơn vị thuộc bộ chủ động đề xuất các lĩnh vực ưu tiên, cấp bách để đẩy mạnh phân quyền, phân cấp, tạo hành lang pháp lý, kịp thời xử lý những vấn đề thực tiễn, tháo gỡ "điểm nghẽn" về thể chế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Ngày 02 tháng 4 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 931/QĐ-BCT ngày 02/4/2025 của Bộ trưởng thành lập Ban chỉ đạo của Bộ Công Thương về rà soát, đánh giá tác động chính sách pháp luật sau sắp xếp tổ chức bộ máy và phương hướng thực hiện các chủ trương, chỉ đạo mới của cấp có thẩm quyền.

- Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Bộ Công Thương có Văn bản số 3038/BCT-TCCB gửi Bộ Nội vụ đề nghị thẩm định phương án phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền trong phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Ngày 28 tháng 4 năm 2025 Bộ Công Thương đã có Văn bản số 3044/BCT-PC gửi các bộ, ngành, địa phương đề nghị nghiên cứu, góp ý đối với hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày 20 tháng 5 năm 2025, Bộ Công Thương có Văn bản số 3589/BCT-PC gửi Bộ Tư pháp về việc đề nghị thẩm định hồ sơ dự thảo Nghị định.

- Ngày 29 tháng 5 năm 2025, Bộ Tư pháp đã có Báo cáo thẩm định số 191/BCTĐ-BTP gửi Bộ Công Thương.

- Ngày 30 tháng 5 nám 2025, Bộ Công Thương đã có Báo cáo số…/BC-BCT về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ ĐỊNH

Dự thảo Nghị định gồm 4 Chương, 22 Điều

1. Bố cục của Nghị định

1.1. Về Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, nguyên tắc phân định thẩm quyền: Theo mẫu kèm theo văn bản số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23 tháng 5 năm 2025.

1.2. Các nội dung về phân định thẩm quyền

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực hóa chất, kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp: 01 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Nghị định số 113/2017/NĐ-CP CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 17/2020/NĐ-CP, Nghị định số 82/2022/NĐ-CP và Nghị định số 33/2024/NĐ-CP).

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực điện lực: 4 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực và Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực công nghiệp tiêu dùng: 02 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017, Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018; Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý, phát triển cụm công nghiệp: 12 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã; 6 nhiệm vụ từ cấp huyện lên cấp tỉnh thực hiện.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp.

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng: 01 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã thực hiện.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực kinh doanh rượu: 07 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã thực hiện; 01 nhiệm vụ từ cấp huyện lên cấp tỉnh thực hiện.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực kinh doanh khí: 02 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã thực hiện.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí (được sửa đổi, bổ sung một số điều theo quy định tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ).

- Thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ/thẩm quyền, trách nhiệm trong lĩnh vực quản lý chợ: 03 nhiệm vụ từ cấp huyện xuống cấp xã thực hiện.

Nội dung phân định thẩm quyền tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về quản lý chợ.

Như vậy, với quy định tại Dự thảo Nghị định, đã thực hiện phân định lại thẩm quyền từ cấp huyện xuống cấp xã là 32 nhiệm vụ; từ cấp huyện lên cấp tỉnh là 7 nhiệm vụ.

Tương ứng 39 nhiệm vụ được phân định thẩm quyền có 21 thủ tục hành chính phải thực hiện *(Danh mục thủ tục hành chính kèm theo).*

- Về trách nhiệm của Bộ Công Thương và các Bộ, cơ quan liên quan:

+ Trách nhiệm Bộ Công Thương và các bộ, ngành liên quan:

(1) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc phân định thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

(2) Trách nhiệm các Bộ, cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn phối hợp với Bộ Công Thương hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan. Trong đó, đặc biệt là nhiệm vụ của Bộ Tài chính trong hướng dẫn các nội dung về phí, lệ phí để đảm bảo cấp xã thực hiện nhiệm vụ của mình.

+ Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp gồm:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao tại Nghị định này; chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp phát sinh vướng mắc, bất cập trong quá trình triển khai thi hành báo cáo các bộ, ngành liên quan để kịp thời xử lý, tháo gỡ.

(2) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố thủ tục hành chính tại địa phương trên cơ sở quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

(3) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định tại Nghị định này.

1.3. Về tổ chức thi hành Nghị định

- Về điều khoản chuyển tiếp:

+ Quy định về chuyển tiếp được quy định tại Điều 18 của Dự thảo. Theo đó, để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp và chính quyền địa phương các cấp trong

quá trình thực hiện, tránh phải sửa đổi số lượng lớn các biểu mẫu, mẫu đơn trong các giấy tờ thực hiện các thủ tục tại cơ quan nhà nước, Dự thảo Nghị định quy định: "*(i) Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được quy định trong Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này; (ii) Đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền có thủ tục hành chính, cơ quan, tổ chức, người tiếp nhận nhiệm vụ, thẩm quyền khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp thực hiện thủ tục hành chính như đối với thủ tục hành chính hiện hành, trừ trường hợp được quy định cụ thể tại Nghị định này. Trên cơ sở thủ tục hành chính hiện hành, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền có thể quy định cụ thể phù hợp với tình hình địa phương, nhưng phải bảo đảm không làm tăng thêm thủ tục thành phần hồ sơ, thời hạn, chi phí giải quyết thủ tục hành chính; (iii) Các nội dung công việc, nhiệm vụ đang được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết được chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã gắn với phạm vi địa bàn của người dân, doanh nghiệp tiếp tục thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Nghị định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều phối nhiệm vụ này; (iv) Các hồ sơ, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên hồ sơ, giấy tờ đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại hồ sơ, giấy tờ thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp giải quyết; (vi) Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan có liên quan tổ chức thực hiện việc phân định thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này; hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan; (vii) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc phân cấp, ủy quyền trong phạm vi thẩm quyền đã được phân định theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương; (viii) Trường hợp có vướng mắc trong quá trình tổ chức thi hành, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng các Bộ thừa ủy quyền của Chính phủ hướng dẫn áp dụng Nghị định này theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật".*

Quy định này sẽ giải quyết được các vấn đề phát sinh trên thực tiễn trong quá trình thực hiện khi các mẫu đơn, biểu mẫu đều được thiết kế với nơi nhận, người có thẩm quyền ký nhận, giải quyết tại các mẫu đơn, biểu mẫu đó theo quy định của pháp luật trước khi thực hiện việc tổ chức lại bộ máy.

+ Tại mẫu và hướng dẫn sử dụng Dự thảo Nghị định theo văn bản văn bản số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23 tháng 5 năm 2025 có nội dung yêu cầu phải kèm theo trình tự, thủ tục. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định này không quy định cụ thể trình tự, thủ tục theo phân định thẩm quyền tại bố cục Dự thảo Nghị định này, theo đó Bộ Công Thương dự kiến quy định tại Phụ lục kèm theo (theo đúng hướng dẫn của văn bản số 2891/BTP-PLHSHC).

+ Dự thảo Nghị định được xây dựng, ban hành với mục đích, yêu cầu về phân định thẩm quyền trong bối cảnh tổ chức lại bộ máy nhà nước. Do vậy, việc ban hành Nghị định không hạn chế việc các cơ quan được phân định lại thẩm quyền có thể tiếp tục thực hiện công tác phân cấp, ủy quyền theo quy định của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, đảm bảo thực hiện nghiêm túc quan điểm "*địa phương làm, địa phương quyết, địa phương chịu trách nhiệm*" đồng thời đơn giản hóa thủ tục hành chính, giảm tầng nấc trung gian, đẩy nhanh quá trình phục vụ người dân, doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, Dự thảo Nghị định đã bổ sung nội dung: "*Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức việc phân cấp, ủy quyền trong phạm vi thẩm quyền đã được phân định theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật về tổ chức chính phủ, tổ chức chính quyền địa phương*".

- Hiệu lực thi hành của Nghị định: từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 cho đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đã được sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để phù hợp với việc tổ chức chính quyền 02 cấp thì thực hiện theo các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành./.

V. NHỮNG NỘI DUNG BỔ SUNG MỚI SO VỚI DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH GỬI THẨM ĐỊNH

Thực hiện tiến độ, nhiệm vụ theo Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17 tháng 5 năm 2025 đặt ra, ngày 20 tháng 5 năm 2025 Bộ Công Thương xây dựng, hoàn thiện dự thảo Nghị định gửi Bộ Tư pháp thẩm định đúng thời hạn. Tuy nhiên để việc xây dựng Nghị định đạt hiệu quả cao nhất, bảo đảm được tối đa tính đồng bộ, thống nhất, không để sót nhiệm vụ, thẩm quyền của chính quyền địa phương và gián đoạn thẩm quyền sau khi tổ chức mô hình chính quyền địa phương 2 cấp, Bộ Công Thương đã tiếp tục rà soát:

(i) Bổ sung dự thảo Nghị định một số nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP:

"Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực quản lý chợ

Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 8 Điều 38; điểm 1 Mục I, Phụ lục II ; Mục V Phụ lục II Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về quản lý chợ".

Về các nội dung khác liên quan đến thẩm quyền của chính quyền địa phương cấp huyện trong việc quản lý chợ: Hiện nay Bộ Tài chính đang chủ trì xây dựng dự thảo Nghị định quy định về phân cấp thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công, trong đó các nội dung về thẩm quyền, trách nhiệm quản lý chợ theo quy định tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP đang Bộ Tài chính đề xuất xử lý chung với lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công. Vì vậy dự thảo Nghị định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương chỉ

"khoanh vùng" xử lý phân định thẩm quyền đối với điểm a khoản 8 Điều 38, điểm 1 Mục I và Mục V Phụ lục II Nghị định số 60/2024/NĐ-CP.

(ii) Bổ sung, thay thế Điều 4 dự thảo Nghị định nhiệm vụ, thẩm theo quy định tại Nghị định số 114/2018/NĐ-CP:

"Điều 4. Thẩm quyền trong lĩnh vực điện lực

Thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện".

Việc bổ sung, thay thế Điều 4 dự thảo Nghị định đảm bảo nguyên tắc bao quát, đầy đủ, đồng bộ thẩm quyền, trách nhiệm được phân định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

VI. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH VÀ THỜI GIAN THÔNG QUA NGHỊ ĐỊNH

Việc xây dựng Nghị định dự kiến phát sinh nguồn lực về kinh phí đảm bảo cho công tác xây dựng Nghị định; phổ biến, tuyên truyền; tổ chức triển khai thi hành Nghị định.

Về điều kiện đảm bảo: Ngân sách nhà nước đảm bảo chi phí tổ chức triển khai thi hành Nghị định. Hiệu quả của Nghị định phụ thuộc vào hiệu quả tổng thể của việc sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp; mô hình, tổ chức bộ máy, năng lực thực thi, nguồn lực ngân sách của chính quyền địa phương cấp xã.

Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính có trách nhiệm phân bổ nguồn lực phù hợp với tính chất, mức độ, số lượng nhiệm vụ tương ứng với số lượng nhiệm vụ được phân định lại trên cơ sở Nghị định này.

Nghị định dự kiến có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN (NẾU CÓ)

- Về một số nội dung thuộc thẩm quyền của cấp huyện nhưng không làm phát sinh thủ tục, thẩm quyền, trách nhiệm khi thực hiện chính quyền địa phương 2 cấp (do các quy định hiện hành quy định nhiệm vụ, quyền hạn đối với cả 3 cấp). Vì vậy các nội dung này sẽ được cập nhật để phục vụ việc sửa đổi, bổ sung tại các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, có liên quan.

- Về thẩm quyền của Ủy ban nhân dân huyện đã được giao Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp trong một số trường hợp cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật trước đây, Bộ Công Thương cho rằng về bản chất, nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được phân cấp cho cấp huyện, tới đây do chính quyền địa phương cấp xã kế thừa, thực hiện. Tuy nhiên thực tế quản lý nhà nước có một số lĩnh vực mang tính giao thoa về quy mô, địa bàn (như trong lĩnh vực quản lý nhà nước về thuỷ điện tại Điều 8 thì đối với các hồ chứa thuỷ điện trên địa bàn 1 huyện, khi bỏ chính quyền cấp huyện sẽ thuộc nhiều xã nên 1 xã sẽ không thể thực hiện được đầy đủ nhiệm vụ mà huyện đang thực hiện). Theo đó để đảm bảo việc phân định thẩm quyền được đầy đủ, đồng bộ,

kín kẽ, Bộ Công Thương dự kiến xây dựng Điều 8 dự thảo Nghị định theo hướng ngoài việc phân định thẩm quyền cụ thể, Nghị định cần có thêm khoản "quét thẩm quyền, nhiệm vụ" như quy định tại khoản 2 Điều 8 dự thảo Nghị định nhằm không bỏ sót, tạo ra khoảng trống về thẩm quyền, nhiệm vụ quản lý nhà nước theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

- Về liên quan cắt giảm thủ tục hành chính, điều kiện đầu tư kinh doanh: Bộ Công Thương đã rà soát kỹ, đầy đủ các quy định liên quan tới thủ tục hành chính và có phương án cắt giảm, đơn giản hóa. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định chưa thể tích hợp việc thực hiện cắt giảm tối đa đơn giản hóa tối đa thành phần hồ sơ và thực thi các phương án về đơn giản hóa thủ tục hành chính vì theo hướng dẫn tại văn bản số 2891/BTP-PLHSHC ngày 23/5/2025 của Bộ Tư pháp chưa cho phép "*sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật hiện hành*". Qua rà soát, việc cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính để sẽ dẫn đến phải điều chỉnh, sửa đổi quy định hiện hành. Do vậy, Bộ Công Thương chưa đề xuất việc cắt giảm, đơn giản hóa tối đa thủ tục hành chính tại dự thảo Nghị định. Trường hợp Chính phủ có chỉ đạo chung cho phép sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ điều, khoản, điểm của văn bản chuyên ngành, Bộ Công Thương sẽ đề xuất việc cắt giảm, đơn giản hóa tối đa (bãi bỏ một số thủ tục hành chính, cắt giảm ngay điều kiện kinh doanh và giấy tờ thực hiện thủ tục hành chính).

Trên đây là Tờ trình của Bộ Công Thương về việc xây dựng Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương theo mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

Bộ Công Thương kính báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định./.

(Xin gửi kèm theo: (1) *Dự thảo Nghị định; (2) Báo cáo thẩm định của Bộ Tư pháp;(3) Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Bộ Tư pháp (4) Bản tổng hợp ý kiến góp ý của Bộ Nội vụ và các Bộ ngành, địa phương*).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ;
- Lưu: VT, PC (KhuongNV).

THÔNG TƯ SỐ 38/2025/TT-BCT NGÀY 19/6/2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ PHÂN CẤP THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG CÁC LĨNH VỰC THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG **VĂN PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 904/TTr-VP	*Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2025*

TỜ TRÌNH

Dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

Kính trình: Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Văn phòng Bộ kính trình Bộ trưởng dự thảo Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH VĂN BẢN

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a) Cơ sở chính trị

- Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28 tháng 02 năm 2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14 tháng 3 năm 2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 130-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW);

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Công văn 48/CV-BCĐTKNQ18 năm 2025 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức

chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về việc xây dựng nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

b) Cơ sở pháp lý

Ngày 18 tháng 02 năm 2025, Quốc hội đã ban hành Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15, thay thế Luật Tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 47/2019/QH14 và Luật số 20/2023/QH15.

Về uỷ quyền, khoản 2 Điều 9 Luật Tổ chức Chính phủ 2025 quy định "*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp, ủy quyền.*" So với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2019 và 2023), Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 đã không còn quy định thẩm quyền của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ trong việc *"ủy quyền cho các tổ chức, đơn vị trực thuộc*".

Về phân cấp, khoản 1 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ 2025 quy định "*Phân cấp trong hệ thống cơ quan nhà nước là việc cơ quan, người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó theo nguyên tắc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp*". Đồng thời, khoản 2 Điều 8 Luật này quy định "*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ phân cấp cho Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân, tổ chức, đơn vị trực thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, trừ trường hợp pháp luật quy định không được phân cấp*".

Luật Tổ chức chính phủ năm 2025 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/3/2025, tại điều khoản chuyển tiếp của Luật (Điều 32) cũng không có nội dung chuyển tiếp đối với các văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật (bao gồm các quyết định ủy quyền). Theo các quy định trên, kể từ ngày 01/3/2025, việc ủy quyền của Bộ trưởng cho các tổ chức, đơn vị trực thuộc sẽ không còn cơ sở pháp lý để thực hiện và chỉ có thể thực hiện bằng hình thức phân cấp. Đây là thay đổi lớn của Luật có ảnh hưởng đến các thủ tục hành chính (TTHC) trong một số lĩnh vực đã được Bộ trưởng ủy quyền, phân cấp cho các đơn vị thuộc Bộ, các tổ chức khác giải quyết dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung các quy định hiện tại. Mặt khác, theo nội dung Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (sau đây viết

tắt là Nghị định số 146/2025/NĐ-CP) và Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây viết tắt là Nghị định số 139/2025/NĐ-CP) có nhiều thay đổi về thẩm quyền giải quyết các TTHC do Bộ Công Thương quản lý dẫn đến phải sửa đổi, bổ sung các quy định liên quan về thẩm quyền tại các Thông tư do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành để đảm bảo thống nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật.

Việc xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương được thực hiện căn cứ vào các quy định pháp luật sau:

- Khoản 2 Điều 18 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định Bộ trưởng ban hành Thông tư để quy định "*Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp*".

- Điểm a khoản 1 Điều 5 Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính được quy định thuộc trường hợp "*Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương* ".

- Điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định một trong những trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm "*Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành*". Việc xây dựng Thông tư với mục đích để đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật về uỷ quyền, phân cấp mới được ban hành tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

2. Cơ sở thực tiễn

Văn phòng Bộ đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ rà soát và nhận thấy một số TTHC đang được Lãnh đạo Bộ Công Thương thực hiện ủy quyền, phân cấp thực hiện chưa phù hợp với quy định trên của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Tất cả các quy định về uỷ quyền, phân cấp này cần được sửa đổi, bổ sung để đảm bảo phù hợp với quy định tại Luật Tổ chức Chính phủ, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và Nghị định số 139/2025/NĐ-CP. Mặt khác, trong thời gian tới, một số TTHC cũng cần thiết được phân cấp để thực hiện đơn giản hoá, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện TTHC.

Từ những lý do trên, việc xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Thông tư) thực sự cần thiết để đảm bảo phù hợp với các quy định trên của Luật Tổ chức Chính phủ, Nghị định số

146/2025/NĐ-CP, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP và thực tiễn thực hiện các TTHC hiện nay.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO Thông tư

1. Mục đích ban hành Thông tư

Việc ban hành Thông tư nhằm mục đích sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính phù hợp với các quy định về ủy quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP, thực tiễn thực hiện các TTHC hiện nay thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Mặt khác, Thông tư quy định về phân cấp TTHC để thực hiện đơn giản hoá, giảm về thời gian và chi phí thực hiện TTHC, tạo điều kiện thuận lợi trong việc thực hiện TTHC.

2. Quan điểm xây dựng Thông tư

- Đảm bảo thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, các Nghị quyết của Chính phủ về tăng cường thực hiện phân cấp trong quản lý nhà nước.

- Đảm bảo sự phù hợp của Thông tư với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, Nghị định số 139/2025/NĐ-CP.

- Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là chủ thể nhận phân cấp thực hiện TTHC bao gồm các đơn vị thuộc Bộ và UBND.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG THÔNG TƯ

1. Bộ trưởng và Thứ trưởng Phan Thị Thắng đã có ý kiến chấp thuận chủ trương xây dựng Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương (hình thức một Thông tư sửa đổi, bổ sung nhiều Thông tư) theo trình tự, thủ tục rút gọn tại văn bản 462/VP-THCC ngày 10 tháng 4 năm 2025 và Tờ trình số 526/TTr-VP ngày 18 tháng 4 năm 2025 của Văn phòng Bộ.

2. Ngày 28 tháng 4 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1211/QĐ-BCT thành lập Tổ soạn thảo xây dựng Thông sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

3. Ngày 16 tháng 5 năm 2025, Tổ soạn thảo Thông tư đã họp lần 1 để có ý kiến đối với dự thảo Thông tư. Trên cơ sở ý kiến góp ý của Tổ soạn thảo, Văn phòng Bộ đã tiếp thu và hoàn thiện dự thảo Thông tư.

4. Ngày 5 tháng 6 năm 2025, Văn phòng Bộ đã báo cáo Lãnh đạo Bộ chủ trương lấy ý kiến các đơn vị thuộc Bộ và cơ quan ngoài Bộ có liên quan (Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp; UBND cấp tỉnh) và đăng Thông tư trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương để lấy ý kiến.

5. Ngày 10 tháng 6 năm 2025, Bộ Công Thương đã có văn bản số 4178/BCT-VP gửi lấy ý kiến các đơn vị thuộc Bộ và cơ quan ngoài Bộ có liên quan (Văn phòng Chính phủ, Bộ Nội vụ, Bộ Tư pháp, Bộ Y Tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường; UBND cấp tỉnh) đối với dự thảo Thông tư. Tính đến ngày 18 tháng 6 năm 2025, Bộ Công Thương đã nhận 40 văn bản ý kiến của các đơn vị, cơ quan bao gồm: Văn phòng Chính phủ, Bộ Y tế, 25 UBND cấp tỉnh/Sở Công Thương, 13 đơn vị thuộc Bộ. Trên cơ sở ý kiến của các đơn vị, cơ quan, Văn phòng Bộ đã hoàn thiện dự thảo Thông tư.

6. Ngày 18/6/2025, Văn phòng Bộ đã có văn bản số 878/VP-THCC gửi Vụ Pháp chế thẩm định hồ sơ dự thảo Thông tư.

7. Ngày 19/6/2025, Vụ Pháp chế đã tiến hành thẩm định dự thảo Thông tư và có báo cáo thẩm định tại văn bản số 1603/PC.TH.

8. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế, Văn phòng Bộ đã tiếp thu và hiệu chỉnh dự thảo Thông tư.

9. Ngày 19/6/2025, Văn phòng Bộ đã có văn bản báo cáo, lấy ý kiến thành viên Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ đối với hồ sơ dự thảo Thông tư.

10. Trên cơ sở ý kiến của các thành viên Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, Văn phòng Bộ đã hiệu chỉnh, hoàn thiện Thông tư. Ngày 19 tháng 6 năm 2025, Văn phòng Bộ đã trình Bộ trưởng ký ban hành dự thảo Thông tư.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA THÔNG TƯ

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Về phạm vi điều chỉnh: Dự thảo Thông tư quy định về việc Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp thực hiện TTHC trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương cho các đơn vị thuộc Bộ, cho cơ quan hành chính địa phương đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

- Về đối tượng áp dụng: Đối tượng áp dụng Thông tư là các đơn vị thuộc Bộ, UBND được phân cấp thực hiện các TTHC trong một số lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương .

2. Bố cục của dự thảo văn bản

Dự thảo Thông tư gồm 37 điều, được chia thành 17 chương:

Chương I. Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

Chương II. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

Chương III. Lĩnh vực kinh doanh khí

Chương IV. Lĩnh vực dầu khí

Chương V. Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thuỷ điện

Chương VI. Lĩnh vực hoá chất

Chương VII. Lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa

Chương VIII. Lĩnh vực giám định thương mại

Chương IX. Lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

Chương X. Lĩnh vực an toàn thực phẩm

Chương XI. Lĩnh vực xuất nhập khẩu

Chương XII. Lĩnh vực công nghiệp địa phương

Chương XIII. Lĩnh vực kinh doanh thuốc lá

Chương XIV. Lĩnh vực thương mại quốc tế

Chương XV. Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Chương XVI. Lĩnh vực thương mại điện tử

Chương XVII. Tổ chức thực hiện

3. Nội dung cơ bản

Dự thảo Thông tư tập trung theo định hướng sau đây:

(i) Cụ thể hoá tại dự thảo Thông tư các quy định về TTHC thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương hiện nay đang được uỷ quyền thực hiện hiện nay chưa phù hợp với quy định Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025. Theo đó, dự thảo Thông tư dự kiến chuyển các quy định tại các Thông tư, Quyết định uỷ quyền hiện hành theo hướng từ uỷ quyền sang phân cấp thực hiện TTHC.

(ii) Sửa đổi các quy định tại một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về phân cấp thực hiện TTHC hiện nay chưa phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

(iii) Cụ thể hoá tại dự thảo Thông tư các quy định về TTHC có định hướng được phân cấp cho các đơn vị thuộc Bộ, cơ quan hành chính địa phương thực hiện trong thời gian tới, đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

(iv) Sửa đổi, bổ sung một số quy định về thẩm quyền giải quyết các TTHC tại các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương để đảm bảo thống nhất với các quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, Nghị định 139/2025/NĐ-CP.

Theo định hướng này, dự thảo Thông tư có các nội dung cơ bản như sau:

3.1. Lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 4 Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (Thông tư số 23/2024/TT-BCT) theo hướng phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép dịch vụ nổ mìn trên thềm lục địa hoặc dịch vụ nổ mìn có phạm vi hoạt động trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 Thông tư số 23/2024/TT-BCT theo hướng chuyển chủ thể nhận phân cấp từ Sở Công Thương sang Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ trên địa bàn quản lý và cấp, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ để đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

3.2. Lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động

Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Thông tư số 37/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về quản lý an toàn và kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương (Thông tư số 37/2018/TT-BCT) theo hướng chuyển từ hình thức uỷ quyền sang hình thức phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thực hiện cấp, gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động.

3.3. Lĩnh vực kinh doanh khí

Bổ sung khoản 1a vào Điều 3 Thông tư số 37/2018/TT-BCT theo hướng bổ sung quy định phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG và giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini để phù hợp với nội dung quy định đã thực hiện phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

3.4. Lĩnh vực dầu khí

- Sửa đổi Điều 27 Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí (Thông tư số 40/2018/TT-BCT) theo hướng chuyển từ hình thức uỷ quyền sang hình thức Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và UBND cấp tỉnh thực hiện chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn của các tổ chức, cá nhân có hoạt động dầu khí.

- Sửa đổi Điều 28 Thông tư số 40/2018/TT-BCT theo hướng chuyển chủ thể nhận phân cấp từ Sở Công Thương sang Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thẩm định, chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn các tổ chức, cá nhân có hoạt động dầu khí trên địa bàn để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ.

- Bổ sung quy định Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và môi trường công nghiệp thực hiện phê duyệt tài liệu quản lý an toàn các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoán cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí.

3.5. Lĩnh vực an toàn đập, hồ chứa thuỷ điện

Bổ sung quy định theo hướng phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp thẩm định, phê duyệt quy trình vận hành hồ chứa thủy điện loại quan trọng đặc biệt và công trình thủy điện trên địa bàn từ 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên quy định tại điểm a khoản 5 Điều 76 Luật Điện lực.

3.6. Lĩnh vực hoá chất

- Sửa đổi điểm c, điểm d khoản 1 Điều 10 Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất (Thông tư số 32/2017/TT-BCT) theo hướng phân cấp cho Cục Hoá chất thực hiện: (1) Cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất hạn chế sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp; (2) Xử lý hồ sơ, tổ chức thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; thành lập Hội đồng thẩm định; xem xét, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

- Bổ sung quy định phân cấp cho Cục Hóa chất có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5 và loại 8 quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ; điểm b, e, g khoản 4, khoản 6 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Bổ sung quy định phân cấp cho Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, thẩm định, cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm đối với loại 1, loại 2, loại 3, loại 4, loại 9 theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 161/2024/NĐ-CP quy định về Danh mục hàng hóa nguy hiểm, vận chuyển hàng hóa nguy hiểm và trình tự, thủ tục cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình tập huấn cho người lái xe hoặc người áp tải vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ; điểm b, điểm e khoản 4, khoản 6 Điều 44 Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

3.7. Lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa

- Sửa đổi Điều 19 Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực theo hướng phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện cấp mới, cấp bổ sung, sửa đổi, cấp lại và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện thuộc thẩm quyền của Bộ Công Thương theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Sửa đổi, bổ sung Điều 14 Thông tư số 36/2019/TT-BCT ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hoá thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương (Thông tư số 36/2019/TT-BCT) theo hướng phân cấp cho UBND cấp tỉnh: (i) Thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp (hoạt động thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa); (ii) Thực hiện thủ tục cấp, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp thực hiện việc thử nghiệm, chứng nhận, giám định, kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Quy định phân cấp này nhằm đảm bảo phù hợp với nội dung đã thực hiện phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

3.8. Lĩnh vực giám định thương mại

Sửa đổi khoản 1 Điều 3 và Điều 7 Thông tư số 01/2015/TT-BCT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thủ tục đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại theo hướng chuyển chủ thể nhận phân cấp từ Sở Công Thương sang Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp đăng ký dấu nghiệp vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định thương mại để phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ.

3.9. Lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả

- Sửa đổi khoản 1 Điều 5 và khoản 1 Điều 6 Thông tư số 36/2016/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định dán nhãn năng lượng cho các phương tiện, thiết bị sử dụng năng lượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương theo hướng phân cấp cho Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công giải quyết thủ tục đăng ký dán nhãn năng lượng.

- Sửa đổi khoản 1 Điều 10, khoản 3 Điều 11 Thông tư số 39/2011/TT-BCT ngày 28 tháng 10 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý năng lượng và kiểm toán viên năng lượng theo hướng phân cấp cho Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công giải quyết thủ tục cấp Chứng chỉ Kiểm toán viên năng lượng, cấp Chứng chỉ Quản lý năng lượng.

3.10. Lĩnh vực an toàn thực phẩm

- Sửa đổi Điều 6, Điều 7, Điều 9, Điều 10, Điều 11 và Điều 20 Thông tư số 40/2013/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Công Thương theo hướng phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện thủ tục chỉ định, gia hạn chỉ định, thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm để phù hợp với nội dung đã thực hiện phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi khoản 1, khoản 2 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương (Thông tư số 43/2018/TT-BCT) theo hướng chuyển chủ thể nhận phân cấp từ Sở Công Thương sang Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm thuộc thẩm quyền đảm bảo phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ và nội dung được phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

- Sửa đổi Điều 23 Thông tư số 43/2018/TT-BCT theo hướng phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện các thủ tục: (i) cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm quy định tại điểm a, điểm c và điểm đ khoản 1 Điều 6 của Thông tư này; (ii) chỉ định, gia hạn chỉ định, thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước, cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng thuộc lĩnh vực được phân công quản lý. (iii) Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thẩm định thực tế tại cơ sở cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 6 của Thông tư này.

3.11. Lĩnh vực xuất nhập khẩu

- Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 1 Thông tư số 22/2009/TT-BCT ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo hướng Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ vào mục đích an ninh, quốc phòng của nước Công hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam để phù hợp với quy định đã phân cấp tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP;

- Sửa đổi Điều 3 Thông tư số 22/2009/TT-BCT ngày 04 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo hướng Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Xuất nhập khẩu thực hiện cấp phép quá cảnh hàng hoá của Công hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam;

- Sửa đổi khoản 1 Điều 3 Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo hướng Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ và trang thiết bị quân sự phục vụ vào mục đích an ninh, quốc phòng của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ Việt Nam để phù hợp với quy định đã phân cấp tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP;

- Sửa đổi khoản 4 Điều 1 Thông tư số 24/2024/TT-BCT ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của

Thông tư số 27/2014/TT-BCT ngày 04 tháng 9 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của Vương quốc Campuchia qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo hướng Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Xuất nhập khẩu cấp giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia;

- Sửa đổi Điều 5 Thông tư số 11/2015/TT-BCT ngày 04 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quá cảnh hàng hóa của nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo hướng: Thủ tướng Chính phủ phân cấp cho Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa là vật liệu nổ công nghiệp của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ Việt Nam để phù hợp với quy định đã phân cấp tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP; Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho Cục Xuất nhập khẩu thực hiện các thủ tục: (i) Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (ii) Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; (iii) Thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

- Bổ sung khoản 1a vào Điều 9 Thông tư số 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định nhập khẩu thuốc lá điếu, xì gà theo hướng Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho UBND cấp tỉnh nơi thương nhân có trụ sở chính tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện xác nhận hoặc từ chối Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà.

- Sửa đổi Điều 13 Thông tư số 28/2012/TT-BCT ngày 27 tháng 9 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết việc đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam theo hướng Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện việc cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hóa cho thương nhân không hiện diện theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP để phù hợp với quy định đã phân cấp tại Nghị định 146/2025/NĐ-CP.

3.12. Lĩnh vực công nghiệp địa phương

Sửa đổi một số quy định tại Thông tư số 26/2014/TT-BCT ngày 28 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc tổ chức bình chọn sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu (được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 14/2018/TT-BCT ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương) theo hướng chuyển từ thẩm quyền của UBND cấp huyện sang UBND cấp xã thực hiện TTHC Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã để đảm bảo phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

3.13. Lĩnh vực kinh doanh thuốc lá

- Sửa đổi điểm a khoản 5 Điều 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá (Thông tư số 57/2018/TT-BCT) theo hướng UBND cấp xã thực hiện tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, thẩm định, cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung, thu hồi Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá để phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Bổ sung khoản 6 Điều 21 Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá theo hướng Bộ Công Thương phân cấp nhiệm vụ quyền hạn cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra, giám sát, thẩm định, trả lời doanh nghiệp đối với các thủ tục hành chính: Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại; đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá; nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá; Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá; Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá để phù hợp với các nội dung đã được phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

3.14. Lĩnh vực thương mại quốc tế

Sửa đổi Điều 14 Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam theo hướng phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh để phù hợp với quy định phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

3.15. Lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Sửa đổi Điều 5, Điều 8 Thông tư số 10/2018/TT-BCT ngày 24 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 12/2023/TT-BCT) theo hướng phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện: kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp; kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương. Việc quy định tại dự thảo Thông tư để phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn đã được phân cấp tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

3.16. Lĩnh vực thương mại điện tử

Bãi bỏ khoản 2 Điều 12 Thông tư số 47/2014/TT-BCT ngày 05 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý website thương mại điện tử, khoản 2 Điều 11 Thông tư số 59/2015/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý hoạt động thương mại điện tử qua ứng dụng trên thiết bị di động. Việc bãi bỏ các quy định này nhằm bỏ quy định về thẩm quyền của Bộ Công Thương trong việc thực hiện các thủ tục: (i) tiếp nhận thủ tục thông báo website thương mại điện tử bán hàng; (ii) tiếp nhận thủ tục thông báo ứng dụng thương mại điện tử bán hàng. Các TTHC này đã được phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Như vậy, đối với các nội dung được quy định tại dự thảo Thông tư, dự kiến số lượng các TTHC được phân cấp quy định cụ thể như sau:

Tổng TTHC dự kiến phân cấp tại Thông tư	Tổng TTHC phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho Bộ Công Thương	Tổng TTHC phân cấp từ Bộ trưởng Bộ Công Thương cho các đơn vị thuộc Bộ	Tổng TTHC Bộ trưởng Bộ Công Thương phân cấp cho UBND cấp tỉnh	Tổng TTHC điều chỉnh từ UBND cấp huyện về UBND cấp xã	Tổng số lĩnh vực TTHC được điều chỉnh	Tổng số Thông tư sửa đổi, bổ sung tại dự thảo Thông tư
92	03	31	58	04	16	28 Thông tư và 01 TTLT

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH THÔNG TƯ VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

1. Dự kiến nguồn lực, điều kiện bảo đảm cho việc thi hành văn bản

Việc thi hành Thông tư được đảm bảo trên cơ sở nguồn lực, điều kiện sẵn có tại các chủ thể nhận phân cấp thực hiện TTHC, bao gồm các đơn vị chức năng, chuyên môn thuộc Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp.

2. Thời gian trình ban hành

Thời gian trình ban hành tháng 6/2025.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Văn phòng Bộ đã tiếp thu ý kiến của các đơn vị liên quan và ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế tại dự thảo Thông tư. Dự thảo Thông tư không còn ý kiến khác nhau để xin ý kiến.

Trên đây là Tờ trình về Thông tư sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, Văn phòng Bộ kính trình Bộ trưởng xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: Dự thảo Thông tư; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến các các đơn vị, cơ quan; Báo cáo thẩm định của Vụ Pháp chế; Bản tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế).

CHÁNH VĂN PHÒNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, VPB (THCC).

Khiếu Ngọc Sáng

THÔNG TƯ SỐ 40/2025/TT-BCT NGÀY 22/6/2025 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG QUY ĐỊNH VỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA VÀ CHẤP THUẬN TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU THEO KHOẢN 6 ĐIỀU 28 NGHỊ ĐỊNH SỐ 146/2025/NĐ-CP NGÀY 12/6/2025

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

Số: 1132/TTr-XNK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Thông tư quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Kính trình: Bộ trưởng Nguyễn Hồng Diên

Thực hiện quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Cục Xuất nhập khẩu (Cục XNK) kính trình Bộ trưởng Dự thảo "*Thông tư quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại*" (sau đây gọi là Thông tư) như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH THÔNG TƯ

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

a. Cơ sở chính trị:

- Nghị quyết 60-NQ/TW ngày 12/4/2025 của Hội nghị lần thứ 11 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII.

- Kết luận số 127-KL/TW ngày 28/02/2025, Kết luận số 130-KL/TW ngày 14/3/2025, Kết luận số 137-KL/TW ngày 28/3/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về việc sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp (Kết luận số 127-KL/TW, Kết luận số 130-KL/TW, Kết luận số 137-KL/TW);

- Công văn số 43-CV/BCĐ ngày 20/3/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về tổng kết việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Công văn 48/CV-BCĐTKNQ18 năm 2025 ngày 03/5/2025 của Ban Chỉ đạo về tổng kết thực hiện Nghị quyết 18-NQ/TW của Chính phủ về việc đẩy mạnh phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương và triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp.

- Nghị quyết 74/NQ-CP ngày 07/4/2025 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Quyết định số 758/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 về kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

- Quyết định số 759/QĐ-TTg ngày 14/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp và xây dựng mô hình tổ chức chính quyền địa phương 2 cấp.

- Kết luận 155-KL/TW ngày 17/5/2025 của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về một số nhiệm vụ trọng tâm cần tập trung thực hiện về sắp xếp tổ chức bộ máy và đơn vị hành chính từ nay đến ngày 30/6/2025.

- Kế hoạch số 447/KH-CP ngày 17/5/2025 của Chính phủ về việc xây dựng nghị định phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền gắn với mô hình tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp.

b. Cơ sở pháp lý:

- Khoản 2 Điều 18 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định Bộ trưởng ban hành Thông tư để quy định "*Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước của mình; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp*".

- Điểm d khoản 1 Điều 50 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025 quy định một trong những trường hợp xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo trình tự, thủ tục rút gọn bao gồm "*Trường hợp cần sửa đổi ngay cho phù hợp với văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành*". Việc xây dựng Thông tư với mục đích để đảm bảo phù hợp với các quy định pháp luật về uỷ quyền, phân cấp mới được ban hành tại Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025.

- Khoản 1 Điều 8 Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 quy định "*Phân cấp trong hệ thống cơ quan nhà nước là việc cơ quan, người có thẩm quyền giao cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân khác thực hiện liên tục, thường xuyên một hoặc một số nhiệm vụ, quyền hạn mà mình được giao theo quy định của pháp luật với các điều kiện bảo đảm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đó theo*

nguyên tắc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp chịu trách nhiệm hoàn toàn về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp. Việc phân cấp phải được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp".

- Khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại quy định: "6. *Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Công Thương về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 do Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa.*"

2. Cơ sở thực tiễn

Sau khi Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và Nghị định số 146/2025/NĐ-CP được ban hành, Cục XNK đã chủ trì, phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ rà soát và nhận thấy các thủ tục hành chính cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu chưa phù hợp với quy định hiện hành đối với tổ chức thuộc Bộ Công Thương và chưa có quy định cụ thể để Bộ quản lý việc phân cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa tại cả trung ương lẫn địa phương.

Bên cạnh đó, Cục XNK chủ trì, phối hợp với Vụ Pháp chế để thống kê một số Thông tư cần sửa đổi để phù hợp với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Nghị định số 146/2025/NĐ-CP. Tại văn bản số 4080/BCT-PC ngày 05/6/2025 của Bộ Công Thương báo cáo về tình hình, kết quả hoàn thiện pháp luật thực hiện phân cấp, phân quyền, phân định thẩm quyền, Bộ Công Thương thống kê 29 Thông tư liên quan đến xuất nhập khẩu trong đó có 24 Thông tư liên quan đến xuất xứ hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định (Danh mục đính kèm). Trong 24 Thông tư nêu trên, có 20 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa theo cam kết tại các hiệp định thương mại tự do (FTA) mà Việt Nam là thành viên cần hoàn thiện để phù hợp với Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Trên cơ sở rà soát 20 Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (liệt kê tại văn bản số 4080/BCT-PC nêu trên), Cục XNK lên kế hoạch hoàn thiện việc phân định thẩm quyền theo Nghị định số 146/2025/NĐ-CP cho đến khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đáp ứng điều kiện cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

Đối với các Thông tư còn lại theo văn bản số 4080/BCT-PC nêu trên, qua rà soát, theo cam kết các FTA được nội luật, chủ thể đối tượng áp dụng quản lý công tác tổ chức và thực hiện cấp C/O quy định là "Cơ quan, tổ chức cấp C/O" nên vẫn phù hợp với quy định về thẩm quyền của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025 và Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

Từ cơ sở chính trị, pháp lý và cơ sở thực tiễn nêu trên, việc xây dựng, ban hành *Thông tư quy định về cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại* trong lĩnh vực xuất nhập khẩu của Bộ Công Thương theo trình tự, thủ tục rút gọn là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH BAN HÀNH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Mục đích ban hành

Việc xây dựng, ban hành Thông tư xuất phát từ yêu cầu, mục đích sau:

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước của Bộ Công Thương về biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

- Đơn giản hóa thực hiện thủ tục hành chính, tạo thuận lợi cho cơ quan, tổ chức được phân cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thương nhân đề nghị cấp C/O và Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

2. Quan điểm xây dựng Thông tư

- Đảm bảo thể chế hóa quan điểm, chủ trương của Đảng, các Nghị quyết của Chính phủ về tăng cường thực hiện phân cấp trong quản lý nhà nước.

- Đảm bảo sự phù hợp của Thông tư với quy định của Luật Tổ chức Chính phủ năm 2025, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025, Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- Tăng cường trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là chủ thể nhận phân cấp thực hiện thủ tục chứng nhận xuất xứ hàng hóa, bao gồm Cục Xuất nhập khẩu và các cơ quan, tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Tháng 4 - tháng 5/2025: Cục XNK soạn thảo Dự thảo Thông tư với dự kiến ban đầu để hướng dẫn thẩm quyền cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận cho

trung ương và địa phương đang được quy định tại dự thảo Nghị định thay thế Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa. Dự thảo Nghị định này được xây dựng trước Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và đang trong quá trình hoàn thiện, trình Chính phủ.

2. Ngày 12/6/2025: Chính phủ ban hành Nghị định số 146/2025/NĐ-CP quy định mở rộng phân quyền cấp C/O và Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 cho cả Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Nghị định số 146/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01/7/2025 và hết hiệu lực vào ngày 01/3/2027.

3. Ngày 20/6/2025:

- Cục XNK báo cáo Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân tại cuộc họp và nhận được chỉ đạo về việc ban hành gấp Thông tư để nhanh chóng triển khai Nghị định số 146/2025/NĐ-CP từ ngày 01/7/2025.

- Cục XNK có Tờ trình số 1128/TTr-XNK trình Lãnh đạo Bộ xin chủ trương ban hành Thông tư theo trình tự, thủ tục rút gọn.

4. Ngày 22/6/2025:

- Vụ Pháp chế chủ trì họp thẩm định Dự thảo Thông tư và có báo cáo thẩm định tại công văn số 1623/PC.NT ngày 22/6/2025. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế, Cục XNK đã nghiên cứu, giải trình, tiếp thu, chỉnh lý, hoàn thiện Dự thảo Thông tư.

- Cục XNK đã có công văn số 48-CV-ĐUC báo cáo Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ Công Thương về hồ sơ trình Dự thảo Thông tư (xin xem Bản giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế gửi kèm).

- Văn phòng ĐUB có công văn số 102-CV/VPĐUB thông báo ý kiến của Ban Thường vụ ĐUB (xin xem Bản giải trình của Cục XNK về ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ gửi kèm). Trên cơ sở ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ, Cục XNK báo cáo nội dung tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện hồ sơ Dự thảo thông tư tại Tờ trình Bộ trưởng.

- Cục XNK đã có công văn số 1132/XXHH gửi Vụ Pháp chế, Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số lấy ý kiến đối với Dự thảo Thông tư trước khi báo cáo Bộ trưởng ký ban hành Thông tư.

5. Trên cơ sở tiếp thu, chỉnh lý và hoàn thiện dự thảo Thông tư theo chỉ đạo của Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân, Cục XNK đã có Tờ trình số 1135/TTr-XNK ngày 22/6/2025 báo cáo Bộ trưởng ký ban hành Thông tư.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO THÔNG TƯ

1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

- Thông tư này quy định việc phân cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại đối với việc cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận cho nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

- Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức cấp C/O, cấp Văn bản chấp thuận; Thương nhân; Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

2. Bố cục của Dự thảo Thông tư

Dự thảo Thông tư gồm 03 Chương, 9 Điều và 04 Phụ lục kèm theo, cụ thể:

- Chương I: Quy định chung

- Chương II: Tổ chức, thực hiện cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận

- Chương III: Trách nhiệm thực hiện và Điều khoản thi hành

3. Nội dung cơ bản

a. Về thể chế hóa đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, chính sách của Nhà nước tại Chương I:

Thể hiện việc phân cấp, phân quyền thực hiện thủ tục hành chính ở cả trung ương và địa phương, đặc biệt chuẩn bị cho việc thay đổi hệ thống các cơ quan, tổ chức cấp C/O sau khi sáp nhập từ 63 tỉnh, thành phố xuống còn 34 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Theo đó, phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng nêu tại Thông tư bao gồm Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp C/O và Văn bản Chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng.

b. Về nội dung tổ chức, thực hiện cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận tại Chương II:

Triển khai việc mở rộng chủ thể được phân quyền cấp C/O và Văn bản chấp thuận quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP là Bộ trưởng Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thông tư thể hiện cơ chế phân cấp cho Cục Xuất nhập thuộc Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025. Nội dung quy định tại Chương II nhằm hướng dẫn cơ quan cấp C/O của

Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Cụ thể:

- *Nguyên tắc* tổ chức, thực hiện cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận: đáp ứng mục tiêu công tác quản lý xuất xứ hàng hóa theo quy định pháp luật về xuất xứ hàng hóa nêu tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý Ngoại thương về xuất xứ hàng hóa.

- *Nội dung và phạm vi* tổ chức, thực hiện cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận: Việc phân cấp đối với lĩnh vực xuất xứ hàng hóa không chỉ đáp ứng yêu cầu đặt ra để hoàn thiện khung pháp lý quản lý nhà nước mà còn để thực hiện theo quy định cam kết quốc tế (Hiện Việt Nam đã tham gia 18 FTA và 02 FTA đang đàm phán).

+ Đối với cấp trung ương, trong phạm vi được Chính phủ giao, Bộ Công Thương tổ chức phân cấp cho Cục Xuất nhập khẩu thực hiện.

+ Đối với cấp địa phương, để tổ chức triển khai thực hiện cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận, Ủy ban nhân dân cần thực hiện quy định tại FTA như thông báo mẫu dấu cơ quan cấp C/O và chữ ký người có thẩm quyền cấp C/O, ...

Vì vậy, để tránh gián đoạn trong công tác cấp C/O, tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân, Thông tư quy định nội dung phạm vi của Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc thực hiện cấp C/O và cấp Văn bản chấp thuận khi đáp ứng điều kiện quy định tại Thông tư là như nhau. Việc tiếp cận này hỗ trợ các cơ quan, tổ chức tại địa phương làm quen với nghiệp vụ chứng nhận xuất xứ, không làm gián đoạn thủ tục xuất khẩu của doanh nghiệp sau khi phân cấp.

c. Về phạm vi phân cấp các loại Văn bản chấp thuận:

Dựa trên nguyên tắc cơ quan cấp loại C/O nào sẽ cấp Văn bản chấp thuận hay mã số tự chứng nhận xuất xứ trong khuôn khổ FTA hay hệ thống ưu đãi tương ứng. Theo đó, Bộ Công Thương và địa phương cấp C/O mẫu D trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ATIGA, C/O mẫu A trong GSP, theo đó sẽ cấp Văn bản chấp thuận trong ATIGA và tiếp nhận việc đăng ký mã số REX trong GSP. Dự kiến phạm vi cấp Văn bản chấp thuận của trung ương và địa phương có thể được điều chỉnh khi Việt Nam sẵn sàng triển khai tự chứng nhận xuất xứ trong các FTA khác.

d. Về quy định mới: Với nội dung nêu trên, dự thảo Thông tư quy định điều kiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhằm đảm bảo cho việc cấp C/O và Văn bản chấp thuận tại địa phương và Bộ Công Thương.

đ. Về trách nhiệm thực hiện: Việc thực hiện cấp C/O và Văn bản chấp thuận được phân quyền cho Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cùng tổ chức triển khai. Để đảm bảo công tác quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa được phối hợp chặt chẽ, tránh chồng chéo, thông suốt, nội dung trách nhiệm được quy định cụ thể đối với Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu và Cục Thương mại điện tử Và kinh tế số- đây là 02 đơn vị chức năng quản lý nhà nước được phân cấp tham mưu chính sách, tổ chức thực hiện cấp C/O và Văn bản chấp thuận), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ cấp C/O và Văn bản chấp thuận.

e. Hiệu lực thi hành Thông tư: từ ngày 01/7/2025.

4. Vấn đề tiếp thu ý kiến

Đối với ý kiến của Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân, Phó Bí thư Thường trực ĐUB về nội dung dự thảo Thông tư tại công văn số 102-CV/VPĐUB của Văn phòng ĐUB về ý kiến của Ban Thường vụ ĐUB, Cục XNK đã báo cáo trực tiếp và xin ý kiến chỉ đạo của Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân. Cục XNK xin tiếp thu ý kiến của Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân như sau:

- Về chủ trương: Việc thực hiện cấp C/O và Văn bản chấp thuận được tổ chức đồng thời bởi Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Nghị định số 146/NĐ-CP; lưu ý ngoài khung pháp lý nội luật hóa, đề nghị thực hiện quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa theo cam kết quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bảo đảm các điều kiện trong công tác tổ chức triển khai thực hiện cấp C/O.

- Về quy định cụ thể: Tên gọi Thông tư đã thể hiện bao hàm nội dung điều chỉnh liên quan đến quy định về Quy tắc xuất xứ hàng hóa theo khoản 6 Điều 28 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP.

- Thẩm quyền về việc cấp C/O và Văn bản chấp thuận giữa Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã được quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tự chịu trách nhiệm trong công tác tổ chức thực hiện vì vậy nội dung Thông tư mang tính chất hướng dẫn, không điều chỉnh công tác hành chính tự tổ chức của địa phương.

- Do điều kiện đặc thù của từng địa phương trong quá trình hoàn thiện cơ cấu, bộ máy, tổ chức, việc cấp C/O và Văn bản chấp thuận cần đảm bảo thông suốt, tạo điều kiện cho thương nhân.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHO VIỆC THI HÀNH THÔNG TƯ VÀ THỜI GIAN TRÌNH BAN HÀNH

Việc thi hành Thông tư được đảm bảo trên cơ sở nguồn lực, điều kiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa và điều kiện sẵn có tại các chủ thể nhận phân cấp thực hiện thủ tục cấp các loại C/O và Văn bản chấp thuận, bao gồm Cục XNK thuộc Bộ và tổ chức được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

VI. NHỮNG VẤN ĐỀ XIN Ý KIẾN

Cục XNK xin kiến nghị Bộ trưởng phê duyệt nội dung Thông tư theo báo cáo tại mục IV.

Cục XNK xin trình kèm theo:

(i) Dự thảo Thông tư;

(ii) Báo cáo thẩm định số 1623/PC.NT ngày 22/6/2025 của Vụ Pháp chế;

(iii) Bản giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Vụ Pháp chế;

(iv) Bản giải trình đối với ý kiến của Ban Thường vụ Đảng ủy Bộ;

(v) Văn bản số 102-CV/VPĐUB của Văn phòng ĐUB.

Cục XNK kính trình Bộ trưởng xem xét, ký hoặc ủy quyền cho Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân ký ban hành Thông tư./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thứ trưởng Nguyễn Sinh Nhật Tân (để b/c);
- Cục trưởng (để b/c);
- Vụ PC (để p/h);
- Lưu: VT, XXHH, trangtm/binhtth.

KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
CỤC XUẤT NHẬP KHẨU

Trịnh Thị Thu Hiền

LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ

1. Điều kiện hưởng ưu đãi

Dự án được xem xét xác nhận hưởng ưu đãi khi đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản phẩm của Dự án thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục tại Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 hoặc Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương. Trường hợp sản phẩm thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển tại Phụ lục 1, Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương phải có Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN - European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương;

- Dây chuyền công nghệ, hệ thống máy móc, thiết bị của dự án phù hợp để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trải qua các công đoạn sản xuất phù hợp với thiết kế của dây chuyền công nghệ và quy trình sản xuất bao gồm các công đoạn (cơ khí, điện hóa, hóa, nhiệt điện,...) của dự án đảm bảo có sự biến đổi vật lý hoặc cơ học từ nguyên liệu, vật liệu, các chất liệu khác nhau để tạo thành sản phẩm;

- Dự án đủ điều kiện đi vào hoạt động sản xuất;

- Dự án có ít nhất 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất và cung ứng nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để phục vụ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ đề nghị xác nhận ưu đãi.

2. Cách thức thực hiện:

Hồ sơ có thể nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc nộp trực tuyến qua Cổng dịch vụ công tới Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị xác nhận ưu đãi;

- Thuyết minh chi tiết về dự án;

- Thuyết minh chi tiết về sản phẩm của dự án;

- Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư lần đầu và các lần điều chỉnh (trừ trường hợp không phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư);

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng bao gồm: Giấy phép xây dựng; Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng;

- Bản sao thủ tục pháp lý của dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về môi trường bao gồm: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc tương đương;

- Đăng ký môi trường hoặc Giấy phép môi trường (trường hợp chưa có Giấy phép môi trường thì cung cấp giấy phép môi trường thành phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt) và các giấy tờ liên quan khác (nếu có);

- Bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật của Liên minh Châu Âu (các tiêu chuẩn do Ủy ban tiêu chuẩn hóa Châu Âu CEN – European Committee for Standardization ban hành) hoặc tương đương (theo quy định);

- Bản sao Hợp đồng với 01 doanh nghiệp nhỏ và vừa là doanh nghiệp sản xuất về việc mua nguyên liệu, vật liệu hoặc linh kiện, phụ tùng chính để sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi. Hợp đồng còn giá trị hiệu lực tại thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi;

- Bộ chứng từ gần nhất trước thời điểm nộp hồ sơ xin xác nhận ưu đãi liên quan đến xuất khẩu, mua bán sản phẩm công nghiệp hỗ trợ xác nhận ưu đãi (Tờ khai Hải quan xuất khẩu hoặc chứng từ thay thế tờ khai hải quan theo quy định, hóa đơn thương mại hoặc chứng từ khác có liên quan chứng minh mã hàng hóa của sản phẩm).

***** Số lượng hồ sơ: 01 bản chính và 01 bản sao điện tử.

4. Thời hạn giải quyết:

a) Doanh nghiệp nộp hồ sơ theo quy định. Tài liệu bằng tiếng nước ngoài phải được dịch thuật, công chứng. Bên ngoài hồ sơ ghi đầy đủ các thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký xác nhận ưu đãi.

b) Căn cứ hồ sơ đề nghị xác nhận ưu đãi của doanh nghiệp, trong vòng 05 ngày làm việc cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều này, cơ quan có thẩm quyền có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Sau thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ của cơ quan có thẩm quyền, nếu doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi không thực hiện việc bổ sung, hoàn thiện hồ sơ hoặc bổ sung không đầy đủ, hợp lệ thì cơ quan có thẩm quyền dừng việc xử lý hồ sơ.

d) Sau khi doanh nghiệp nộp đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần làm rõ thông tin được cung cấp trong hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra thực tế tại cơ sở hoặc có văn bản yêu cầu giải trình thông tin của hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, các giải trình thông tin hồ sơ của doanh nghiệp và kết quả kiểm tra thực tế (nếu có) đạt yêu cầu, Cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp Giấy xác nhận ưu đãi cho doanh nghiệp.

Trường hợp hồ sơ phức tạp, cần thêm thời gian để thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy xác nhận ưu đãi có thể gia hạn nhưng tối đa không quá bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. Việc gia hạn phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Dự án của các doanh nghiệp nhỏ và vừa được xem xét xác nhận hưởng ưu đãi khi đáp ứng các điều kiện quy định tại điều 1 Mục này.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy xác nhận ưu đãi.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Ban hành kèm theo.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Doanh nghiệp đề nghị xác nhận ưu đãi cam kết về tính chính xác, trung thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm về các nội dung kê khai;

2. Doanh nghiệp được cấp Giấy xác nhận ưu đãi báo cáo định kỳ với ủy ban nhân dân cấp tỉnh về tình hình sản xuất kinh doanh của dự án hoặc trường hợp có sự thay đổi về sản phẩm xin xác nhận ưu đãi đã được hưởng ưu đãi trong quá trình sản xuất.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ

+ Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định trình tự, thủ tục xác nhận ưu đãi và hậu kiểm ưu đãi đối với dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển.

+ Thông tư số 19/2021/TT-BCT ngày 23/11/2021 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2015/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2015.

LĨNH VỰC CỤM CÔNG NGHIỆP, KHUYẾN CÔNG, SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TIẾT KIỆM VÀ HIỆU QUẢ, CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

Lĩnh vực cụm công nghiệp, khuyến công, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả, chất lượng sản phẩm, hàng hóa

PHẦN I
HƯỚNG DẪN NỘI DUNG PHÂN CẤP, PHÂN QUYỀN; PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN

A- Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

Tại Nghị định này, Cục ĐCK có 01 lĩnh vực phân định thẩm quyền, *(gồm: Lĩnh vực Quản lý, phát triển cụm công nghiệp)*, trong đó: Phân định thẩm quyền từ cấp huyện xuống cấp xã là 16 nhiệm vụ/nhóm nhiệm vụ; UBND cấp tỉnh thực hiện 09 nhiệm vụ được quy định tại Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 15/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp. Cục ĐCK hướng dẫn cụ thể như sau:

1. Tại Điều 6 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP về Thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý, phát triển CCN

Chuyển toàn bộ nội dung về quyền hạn, trách nhiệm của UBND cấp huyện quy định tại Điều 34 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP cho UBND cấp xã thực hiện.

Cụ thể, UBND cấp xã thực hiện 03 nhóm quyền hạn, trách nhiệm sau:

(1). Đề xuất xây dựng phương án phát triển, thành lập, mở rộng CCN trên địa bàn; hỗ trợ chủ đầu tư triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, quản lý hiệu quả các CCN trên địa bàn; tiếp nhận, giải quyết hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết các thủ tục triển khai dự án đầu tư vào CCN.

(2). Quyết định hỗ trợ đầu tư hoặc đề xuất cơ quan có thẩm quyền quyết định hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài CCN; phê duyệt, thực hiện kế hoạch di dời doanh nghiệp, cơ sở sản xuất vào CCN và hoạt động phát triển CCN trên địa bàn.

(3). Thanh tra, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất, xử lý vi phạm pháp luật về đất đai, đầu tư, xây dựng, BVMT, phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ và các quy định khác về CCN trên địa bàn cấp huyện theo thẩm quyền; định kỳ hoặc đột xuất báo cáo UBND cấp tỉnh và Sở Công Thương về tình hình CCN trên địa bàn.

2. Tại Điều 11 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP về Trách nhiệm của UBND cấp xã trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, phát triển CCN

Phân định thẩm quyền, trách nhiệm cho UBND cấp xã thực hiện nhiệm vụ (*của UBND cấp huyện trước đây*) quy định tại khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 7; điểm a khoản 1 Điều 9; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10; khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 17; khoản 5 Điều 19; khoản 4 Điều 23; khoản 2, khoản 3 Điều 24; khoản 3 Điều 29 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

Cụ thể, UBND cấp xã thực hiện 13 nhiệm vụ cụ thể sau:

Về xây dựng, điều chỉnh Phương án phát triển CCN:

(1). Phối hợp với Sở Công Thương và các Sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thành phương án phát triển CCN trên địa bàn theo quy định.

(2). Phối hợp với Sở Công Thương và các Sở, ngành, đơn vị liên quan xây dựng, hoàn thành báo cáo điều chỉnh phương án phát triển CCN trên địa bàn theo quy định.

Về thành lập, mở rộng CCN:

(3). Trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng CCN trên địa bàn.

(4). Thông báo rộng rãi việc tiếp nhận hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng CCN trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

(5). Chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức đề nghị làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN lập 02 bộ hồ sơ thành lập, mở rộng CCN quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP kèm tệp tin điện tử của hồ sơ, gửi Sở Công Thương để chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức thẩm định.

(6). Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ gửi Sở Công Thương trong trường hợp hồ sơ, nội dung Báo cáo thành lập, mở rộng CCN không đáp ứng yêu cầu.

Các nội dung khác:

(7). Chỉ đạo chủ đầu tư, cơ quan, đơn vị tổ chức lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng CCN trên địa bàn.

(8). Nhận 01 bản Quy chế quản lý các dịch vụ công cộng, tiện ích của CCN trên địa bàn từ Chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN để theo dõi, quản lý.

(9). Nhận báo cáo định kỳ tình hình hoạt động của dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN của Chủ đầu tư để quản lý.

(10). Nhận báo cáo định kỳ tình hình hoạt động của dự án đầu tư trong CCN của Tổ chức, cá nhân đầu tư SXKD trong CCN để quản lý.

(11). Phối hợp với Cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra trong thực hiện công tác phòng ngừa, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật trong CCN trên địa bàn.

(12). Nhận báo cáo thống kê tổng hợp tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh trong CCN (định kỳ quý/năm) từ Cơ quan thống kê trên địa bàn để quản lý.

(13). Được hướng dẫn, phân cấp hoặc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định 32/2024/NĐ-CP và của pháp luật liên quan.

3. Tại Điều 12 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP về Trách nhiệm của UBND cấp tỉnh trong quản lý nhà nước trong lĩnh vực quản lý, phát triển CCN

Phân định thẩm quyền, trách nhiệm cho UBND cấp tỉnh *quyết định thực hiện các quy định liên quan đến địa bàn cấp huyện, liên huyện* trong lĩnh vực quản lý, phát triển CCN quy định tại khoản 1 Điều 2; điểm c khoản 2 Điều 4; điểm b khoản

1 Điều 6; điểm a, điểm c khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 8; điểm a khoản 1 Điều 9; khoản 4 Điều 10 và sắp xếp, xử lý các đơn vị đã được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP.

Cụ thể, UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện 09 quy định liên quan đến địa bàn cấp huyện, liên huyện sau:

(1) Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định:

"CCN có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 10 ha. Riêng đối với ***CCN ở các huyện miền núi*** và CCN làng nghề có quy mô diện tích không vượt quá 75 ha và không dưới 05 ha."

*=> UBND cấp tỉnh quyết định (quy định) đối với **CCN ở các huyện miền núi** nêu trên (chẳng hạn: nay bỏ quy định này hoặc điều chỉnh chuyển thành CCN ở xã miền núi,...).*

(2) Tại điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định về Nội dung chủ yếu của phương án phát triển CCN:

"Dự báo các yếu tố tác động đến phát triển các CCN trong thời kỳ quy hoạch; *dự báo nhu cầu mặt bằng của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các CCN, khả năng quỹ đất phát triển CCN* ***trên địa bàn cấp huyện***, cấp tỉnh; dự báo nhu cầu lao động làm việc tại các CCN trong thời kỳ quy hoạch;"

=> UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện nội dung dự báo nhu cầu mặt bằng của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào các CCN, khả năng quỹ đất phát triển CCN ***trên địa bàn cấp huyện*** *(chẳng hạn: điều chỉnh thành "dự báo nhu cầu mặt bằng của các tổ chức, cá nhân đầu tư vào cđác CCN, khả năng quỹ đất phát triển CCN trên địa bàn cấp xã").*

(3) Tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định về Cơ sở điều chỉnh phương án phát triển CCN:

"Có sự điều chỉnh quỹ đất dành cho phát triển CCN để đáp ứng nhu cầu thuê đất đầu tư sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân và phù hợp với hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, khả năng cho thuê của các CCN **trên địa bàn cấp huyện**;"

=> UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện nội dung trên (chẳng hạn: điều chỉnh thành "Có sự điều chỉnh quỹ đất dành cho phát triển CCN để đáp ứng nhu cầu thuê đất đầu tư sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân và phù hợp với hiệu quả đầu tư xây dựng hạ tầng, khả năng cho thuê của các CCN ***trên địa bàn cấp xã****;").*

(4) Tại điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định về Điều kiện thành lập CCN:

"Có trong Danh mục các CCN trên địa bàn cấp tỉnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất **trên địa bàn cấp huyện**;"

*=> UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện nội dung "có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất **trên địa bàn cấp huyện**;" cho phù hợp (chẳng hạn, căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực đất đai: có thể chuyển thành "có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất **trên địa bàn cấp xã**;").*

(5) Tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định về Điều kiện thành lập CCN:

"Trong trường hợp **địa bàn cấp huyện** đã thành lập CCN thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các CCN đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các CCN không vượt quá 100 ha."

*=> UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện nội dung trên cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, lưu ý đảm bảo hiệu quả sử dụng đất (chẳng hạn quy định: "Trong trường hợp **địa bàn cấp xã** đã thành lập CCN thì tỷ lệ lấp đầy trung bình của các CCN đạt trên 50% hoặc tổng quỹ đất công nghiệp chưa cho thuê của các CCN không vượt quá 50 ha.").*

(6) Tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định về Điều kiện mở rộng CCN:

"Tổng diện tích CCN sau khi mở rộng không vượt quá 75 ha; có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất **trên địa bàn cấp huyện**;"

*=> UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện nội dung "có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất **trên địa bàn cấp huyện**;"cho phù hợp (chẳng hạn, căn cứ Nghị định 151/2025/NĐ-CP về phân định thẩm quyền địa phương 2 cấp trong lĩnh vực đất đai: có thể chuyển thành "có quỹ đất phù hợp với quy hoạch sử dụng đất **trên địa bàn cấp xã**;").*

(7) Tại điểm a khoản 1 Điều 9 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định về Hồ sơ đề nghị thành lập, mở rộng CCN:

"…. Trường hợp CCN nằm trên ***hai đơn vị hành chính cấp huyện trở lên***, UBND cấp tỉnh giao một UBND cấp huyện trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng CCN;"

*=> UBND cấp tỉnh quyết định nội dung liên quan đến địa bàn liên huyện nêu trên cho phù hợp (chẳng hạn theo hướng: "Trường hợp CCN nằm trên **hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên**, UBND cấp tỉnh giao một UBND cấp xã trình đề nghị thành lập hoặc mở rộng CCN").*

(8) Tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP quy định về Trình tự thành lập, mở rộng CCN:

"Trường hợp CCN có điều chỉnh về tên gọi, vị trí thay đổi trong **địa giới hành chính cấp huyện**, diện tích tăng không quá 05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt và phù hợp với **quy hoạch sử dụng đất cấp huyện** và các quy hoạch khác trên địa bàn thì UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định tại Quyết định thành

lập, mở rộng CCN; đồng thời cập nhật nội dung thay đổi để báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại kỳ lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh tiếp theo."

*=> UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện nội dung liên quan đến địa bàn cấp huyện, liên huyện nêu trên cho phù hợp (Chẳng hạn: "Trường hợp CCN có điều chỉnh về tên gọi, vị trí thay đổi trong **địa giới hành chính cấp xã**, diện tích tăng không quá 05 ha so với quy hoạch đã được phê duyệt và phù hợp với **quy hoạch sử dụng đất cấp xã** và các quy hoạch khác trên địa bàn thì UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định tại Quyết định thành lập, mở rộng CCN; đồng thời cập nhật nội dung thay đổi để báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại kỳ lập, phê duyệt quy hoạch tỉnh tiếp theo.").*

(9) Về sắp xếp, xử lý các đơn vị đã được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP:

Khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và chủ trương sắp xếp, tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp: Các đơn vị sự nghiệp đã được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN trước đây (như: Trung tâm phát triển CCN cấp huyện, Ban Quản lý CCN cấp huyện, Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương) là những đối tượng chịu ảnh hưởng, tác động của sự sắp xếp này. Trong đó, trên phạm vi cả nước, Trung tâm phát triển CCN cấp huyện và Ban Quản lý CCN cấp huyện cần phải sắp xếp, xử lý lại ngay tại thời điểm này; một số địa phương đã và đang và sẽ sắp xếp, tổ chức lại Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Công Thương. Vì vậy, căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025 và quy định của pháp luật liên quan, tại Nghị định 139/2025/NĐ-CP, Chính phủ giao UBND cấp tỉnh quyết định thực hiện việc sắp xếp, xử lý các đơn vị đã được giao làm chủ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật CCN quy định tại khoản 3 Điều 35 Nghị định số 32/2024/NĐ-CP cho phù hợp, đảm bảo tổ chức triển khai đồng bộ với thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp.

B- Về Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại

Tại Nghị định này, Cục ĐCK có 03 lĩnh vực phân quyền, phân cấp, *(gồm: Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; khuyến công; quản lý chất lượng hàng hóa, sản phẩm)*, trong đó:

- Phân quyền, phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ xuống UBND cấp tỉnh thực hiện là 18 nhiệm vụ *(lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa);*

- Phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ xuống cho Bộ Công Thương thực hiện là 01 nhiệm vụ *(lĩnh vực khuyến công);*

- Tổng số TTHC phân cấp trong Nghị định này là: 15/18 TTHC (đạt tỉ lệ 83,3%). Nội dung cụ thể về phân cấp thủ tục hành chính chi tiết tại Phần II báo cáo này.

Nội dung phân quyền, phân cấp trong các lĩnh vực cụ thể như sau:

1. Lĩnh vực sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả: Có 03 nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ cho UBND cấp tỉnh thực hiện, gồm:

(1) Ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm hàng năm *(quy định tại Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả);*

(2) Các nhiệm vụ, quyền hạn (*được quy định tại Nghị định số 21/2011/NĐ-CP của Chính phủ*), gồm: (1) Ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong cả nước; (2) Ban hành danh sách cơ quan đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước được khen thưởng hoặc xử lý vi phạm về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

Để triển khai thực hiện nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp đảm bảo thống nhất trên phạm vi cả nước, Cục ĐCK biên soạn Biểu mẫu Quyết định ban hành danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn cấp tỉnh như biểu mẫu gửi kèm.

2. Lĩnh vực chất lượng sản phẩm, hàng hóa: Có 15 nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh thực hiện, gồm:

(1) Các nhiệm vụ, quyền hạn về chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp và thừa nhận kết quả đánh giá sự phù hợp, gồm: thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm định (*quy định tại Nghị định số 132/2008/NĐ-CP của Chính phủ*);

(2) Các nhiệm vụ, quyền hạn về cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp, gồm: thử nghiệm, giám định, chứng nhận, kiểm định đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc trách nhiệm, quản lý nhà nước của Bộ Công Thương *(quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ)*.

Về Trình tự, thủ tục thực hiện các quy định nói trên mà Thủ tướng Chính phủ đã phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện được quy định chi tiết tại Phụ lục XII ban hành kèm theo Nghị định 146/2025/NĐ-CP.

3. Phân cấp trong lĩnh vực khuyến công: có 01 nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ xuống cho Bộ Công Thương thực hiện, gồm:

(1) Phê duyệt Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn quy định tại khoản 1 Điều 2, điểm b, điểm c, điểm g khoản 1 Điều 15 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP do Bộ Công Thương thực hiện.

PHẦN II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

- 18 Thủ tục hành chính Cục ĐCK được giao trực tiếp theo dõi, quản lý:

(1). Thủ tục về cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp quốc gia

(2). Thủ tục về cấp giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp khu vực

(3). Thủ tục về đăng ký dán nhãn năng lượng cấp Trung ương.

(4). Cấp mới Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

(5). Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định

(6). Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

(7). Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.

(8). Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.

(9). Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.

(10). Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.

(11). Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.

(12). Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.

(13). Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.

(14). Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.

(15). Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.

(16). Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.

(17). Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.

(18). Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.

- 15 Thủ tục hành chính đã phân cấp thực hiện từ Trung ương xuống cấp Tỉnh.

(1). Cấp mới Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

(2). Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định

(3). Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

(4). Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.

(5). Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.

(6). Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm.

(7). Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.

(8). Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.

(9). Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.

(10). Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.

(11). Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.

(12). Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định.

(13). Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.

(14). Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.

(15). Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận.

Trình tự, thủ tục, thành phần hồ sơ và biểu mẫu thực hiện các thủ tục hành chính nói trên chi tiết như Phụ lục II gửi kèm.

PHỤ LỤC I

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH …..	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /QĐ-UBND	*……., ngày tháng năm*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 202x trên địa bàn tỉnh ….

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH……

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025; Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025.

Căn cứ Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả ngày 28 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;

Căn cứ Thông tư số 25/2020/TT-BCT ngày 29/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về lập kế hoạch, báo cáo thực hiện kế hoạch sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; thực hiện kiểm toán năng lượng;

Xét đề nghị của Sở Công Thương tại Tờ trình số /TTr-SCT ngày tháng năm 202x.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm.....trên địa bàn tỉnh .....tại Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương liên quan tổ chức quản lý hoạt động sử dụng năng lượng của các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm theo quy định của Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29/3/2011 của Chính phủ.

b) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, rà soát, cập nhật lập Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tổng hợp trình UBND tỉnh phê duyệt, gửi Bộ Công Thương tổng hợp trước ngày 01 tháng 02 hằng năm.

2. Các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm trong Danh sách tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này có trách nhiệm thực hiện đầy đủ nghĩa vụ

quy định tại Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và Nghị định số 21/2011/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Công Thương, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các Khu công nghiệp; các cơ sở có tên trong Danh sách cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Công Thương;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- LĐVP;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC I

Phụ lục

DANH SÁCH CƠ SỞ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG TRỌNG ĐIỂM NĂM ...
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH …….

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 202x của UBND tỉnh……)

STT	Tên Cơ sở	Địa chỉ	Lĩnh vực	Ngành nghề sản xuất	Tiêu thụ năng lượng quy đổi TOE	Ghi chú

Ghi chú:

* Tổng số cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm năm 202x trên toàn quốc là cơ sở

Trong đó có cơ sở Công nghiệp, cơ sở sản xuất nông nghiệp, đơn vị vận tải, công trình xây dựng.

PHỤ LỤC II

TRÌNH TỰ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM, HÀNG HÓA

I. Danh mục thủ tục hành chính phân cấp từ Trung ương xuống cấp Tỉnh

STT	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
1		Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
2		Cấp thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
3		Cấp lại quyết định chỉ định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
4		Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
5		Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh

			trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại		
6		Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
7		Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
8		Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
9		Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
10		Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
11		Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh

12		Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
13		Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
14		Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh
15		Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận	Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại	chất lượng sản phẩm hàng hóa	Cấp tỉnh

II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM HÀNG HÓA

1. Cấp Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

1.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận phục vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực cụ thể lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định)

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chỉ định thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp thông qua việc cử

chuyên gia hoặc thành lập đoàn đánh giá. Nội dung đánh giá thực tế theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 18d Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Chuyên gia hoặc thành viên đoàn đánh giá năng lực thực tế phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù hợp đăng ký chỉ định. Kết thúc việc đánh giá, chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ quan chỉ định thành lập phải ký biên bản đánh giá thực tế.

Trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với cơ quan chỉ định bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018. Tùy thuộc vào năng lực thực tế của tổ chức đánh giá sự phù hợp, cơ quan chỉ định quyết định thời hạn hiệu lực của quyết định chỉ định nhưng không quá 05 năm kể từ ngày ký ban hành.

Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.

1.2. Cách thức thực hiện:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu;

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức) các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

1.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận;

c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ có bản sao chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng với sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường đăng ký chỉ định kèm theo;

đ) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn còn hiệu lực kèm theo;

e) Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có);

g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định (đối với tổ chức thử nghiệm).

Đối với các phép thử chưa có điều kiện để thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

Trường hợp tổ chức đánh giá sự phù hợp đồng thời nộp hồ sơ đăng ký hoạt động (theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp) và hồ sơ đăng ký chỉ định thì tổ chức đánh giá sự phù hợp không phải nộp kèm theo các thành phần hồ sơ quy định tại Điểm b, c, d, đ, e của Khoản 1 Điều 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08

Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã đăng ký hoạt động theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

1.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định.

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký chỉ định đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Điều kiện đối với tổ chức thử nghiệm được chỉ định

a) Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, trong đó có lĩnh vực thử nghiệm đăng ký chỉ định;

b) Phải thực hiện việc thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký chỉ định.

Đối với các phép thử chưa có điều kiện để thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

2. Điều kiện đối với tổ chức kiểm định, giám định, chứng nhận được chỉ định

Đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định, giám định, chứng nhận theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP , trong đó có lĩnh vực kiểm định, giám định, chứng nhận đăng ký chỉ định.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định

về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 04

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……., ngày ……. tháng…….năm ……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH HOẠT ĐỘNG ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP

Kính gửi: …… (tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định)

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:…… Fax: …….. E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng đầu tư số: …… cơ quan cấp: …….. cấp ngày ……. tại

4. Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận số …….. cơ quan cấp: …….. cấp ngày .....

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

6. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa, chúng tôi nhận thấy có đủ các Điều kiện để được chỉ định thực hiện hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận trong các lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng)[1].

Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định) xem xét để chỉ định (tên tổ chức) được hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nêu trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký chỉ định hoạt động đánh giá sự phù hợp nào thì ghi hoạt động đó (ví dụ: Đăng ký chỉ định chứng nhận thì ghi chỉ định thực hiện hoạt động chứng nhận)

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC: ……..

DANH SÁCH THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN/CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ[1]

STT	**Họ và tên**	**Chứng chỉ đào tạo chuyên môn**	**Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp** (ghi số cuộc)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1							
2							
3							
4							
5							
....							

(tên tổ chức).... gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên/chuyên gia đánh giá đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

……, ngày ….. tháng ….. năm ……

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC: ……..

DANH MỤC TÀI LIỆU KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN VÀ QUY TRÌNH, THỦ TỤC THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH/CHỨNG NHẬN[1]

TT	Tên tài liệu	Mã số	Hiệu lực từ	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
....					
....					

(tên tổ chức).... gửi kèm theo quy trình, thủ tục thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đã được phê duyệt và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

……, ngày…..tháng…..năm…..
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó

Mẫu số 07

TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH:

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm

TT	Tên máy móc, thiết bị, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn/ thử nghiệm	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
....						

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

…….(tên tổ chức thử nghiệm/kiểm định).... gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm của thiết bị và cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

……, ngày…..tháng…..năm…..
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó

Mẫu số 08

(Tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) (Tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định) --- ....(Số quyết định)…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ---------- *……, ngày…..tháng…..năm……*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định ([1])

....(Chức danh người ký quyết định)...
....(Tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định)...

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của…… (tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định);

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ công văn/Quyết định số……ngày…..tháng…..năm….. của....(tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) hướng dẫn cụ thể về Điều kiện hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận và các Điều kiện về năng lực quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật (nếu có);

Theo đề nghị của ……. (tên đơn vị thuộc cơ quan đầu mối được giao nhiệm vụ thẩm xét hồ sơ đăng ký chỉ định),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định ……. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) thuộc …….. (tên đơn vị chủ quản, nếu có) (địa chỉ, điện thoại, fax, email) thực hiện việc thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận ……. (tên lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường được chỉ định) phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật ……. (tên quy chuẩn kỹ thuật, số hiệu) do.... (tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật).

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là ……. năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. ……(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. ….(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CHỈ ĐỊNH
(*Ký tên, đóng dấu*)

Nơi nhận:
-...Tên tổ chức tại Điều 1...;
- Tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW chỉ định cơ quan đầu mối (để b/c);
- Bộ KHCN, Tổng cục TĐC (để biết);
- Tên tổ chức liên quan (để biết);
- Lưu VT,....

---

[1] Chỉ định loại hình tổ chức nào thì ghi tên tổ chức đó (ví dụ, chỉ định hoạt động thử nghiệm thì ghi chỉ định tổ chức thử nghiệm).

2. Cấp Quyết định thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định

2.1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định)

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, nếu hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ theo quy định, cơ quan chỉ định thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức đánh giá sự phù hợp sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

-Trường hợp chỉ định thay đổi, bổ sung, nếu hồ sơ đăng ký đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định tiến hành thẩm xét hồ sơ, không tổ chức đánh giá năng lực thực tế. Trường hợp hồ sơ đăng ký đầy đủ nhưng có nội dung không phù hợp hoặc có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có thông tin, phản ánh về dấu hiệu vi phạm liên quan đến hồ sơ thì cơ quan chỉ định tổ chức đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp.

Việc đánh giá năng lực thực tế tại tổ chức đánh giá sự phù hợp phải được thông báo bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp đã nộp hồ sơ đăng ký biết. Chuyên gia hoặc thành viên đoàn đánh giá năng lực thực tế phải được đào tạo về hệ thống quản lý chất lượng tương ứng với từng loại hình tổ chức đánh giá sự phù

hợp đăng ký chỉ định. Kết thúc việc đánh giá, chuyên gia hoặc đoàn đánh giá do cơ quan chỉ định thành lập phải ký biên bản đánh giá thực tế.

Trường hợp, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải khắc phục các nội dung quy định trong biên bản đánh giá thực tế, trong thời hạn 30 ngày, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải gửi báo cáo kết quả hành động khắc phục về cơ quan chỉ định. Trường hợp các nội dung cần khắc phục phải kéo dài thêm thời hạn thì tổ chức đánh giá sự phù hợp báo cáo với cơ quan chỉ định bằng văn bản và nêu rõ thời hạn chính thức hoàn thành việc khắc phục các nội dung trên.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ.

Trong trường hợp từ chối việc chỉ định, cơ quan chỉ định phải thông báo lý do bằng văn bản cho tổ chức đánh giá sự phù hợp.

2.2. Cách thức thực hiện:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu;

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức) các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

2.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận; bản sao Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp;

c) Danh sách thử nghiệm viên, giám định viên, kiểm định viên, chuyên gia đánh giá đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, có bản sao Chứng chỉ đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ kèm theo;

d) Danh mục tài liệu kỹ thuật, tiêu chuẩn và quy trình thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ có bản sao Quy trình, thủ tục thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận tương ứng kèm theo;

đ) Danh mục máy móc, thiết bị thử nghiệm đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm, kiểm định) theo quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ, có bản sao Giấy chứng nhận kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm còn hiệu lực kèm theo;

e) Bản sao Chứng chỉ công nhận năng lực thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận do tổ chức công nhận hợp pháp cấp (nếu có) đối với phạm vi, lĩnh vực đăng ký thay đổi, bổ sung;

g) Bản sao kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đối với phương pháp thử của sản phẩm, hàng hóa đăng ký thay đổi, bổ sung (đối với tổ chức thử nghiệm).

Đối với các phép thử chưa có điều kiện để thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng thì phải bổ sung hồ sơ phương pháp thử, xác nhận giá trị sử dụng của phương pháp thử và chất chuẩn để kiểm soát chất lượng thử nghiệm.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả hành động khắc phục theo biên bản đánh giá thực tế, nếu tổ chức đánh giá sự phù hợp đáp ứng yêu cầu theo quy định, cơ quan chỉ định ban hành quyết định chỉ định cho tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định

2.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định.

2.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định theo quy định tại Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được chỉ định đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi, lĩnh vực được chỉ định

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+Nghị định 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 05

TÊN TỔ CHỨC: ……..

DANH SÁCH THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN/CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ[1]

STT	**Họ và tên**	**Chứng chỉ đào tạo chuyên môn**	**Chứng chỉ đào tạo hệ thống quản lý**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp** (ghi số cuộc)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1							
2							
3							
4							
5							
....							

(tên tổ chức).... gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên/chuyên gia đánh giá đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

……, ngày ….. tháng ….. năm ……

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó

Mẫu số 06

TÊN TỔ CHỨC: ……..

DANH MỤC TÀI LIỆU KỸ THUẬT, TIÊU CHUẨN VÀ QUY TRÌNH, THỦ TỤC THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH/CHỨNG NHẬN[1]

TT	Tên tài liệu	Mã số	Hiệu lực từ	Cơ quan ban hành	Ghi chú
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					
8					
9					
10					
....					
....					

(tên tổ chức).... gửi kèm theo quy trình, thủ tục thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đã được phê duyệt và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

……, ngày.....tháng.....năm.....

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó

Mẫu số 07

TÊN TỔ CHỨC THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH:……..

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ PHỤC VỤ THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm

TT	Tên máy móc, thiết bị, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ngày kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm	Đơn vị kiểm định/hiệu chuẩn/ thử nghiệm	Ghi chú
1						
2						
3						
4						
....						

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

…….(tên tổ chức thử nghiệm/kiểm định).... gửi kèm theo giấy chứng nhận kiểm định/hiệu chuẩn/thử nghiệm của thiết bị và cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm về các nội dung đã khai.

……, ngày…..tháng…..năm…..

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

_____

[1] Đăng ký chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó

Mẫu số 08

(UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) (Tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định) -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
....(Số quyết định)…..	*……., ngày…..tháng…..năm……*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức thử nghiệm/chứng nhận/giám định/kiểm định ([1])

(Chức danh người ký quyết định).....

(Tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định).

Căn cứ Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số.... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của…… (tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định);

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi Tiết thi hành một số Điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ công văn/Quyết định số……ngày…..tháng…..năm….. của....(tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/ Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) hướng dẫn cụ thể về Điều kiện hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận và các Điều kiện về năng lực quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật (nếu có);

Theo đề nghị của ……. (tên đơn vị thuộc cơ quan đầu mối được giao nhiệm vụ thẩm xét hồ sơ đăng ký chỉ định),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định ……. (tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) thuộc …….. (tên đơn vị chủ quản, nếu có) (địa chỉ, điện thoại, fax, email) thực hiện việc thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận ……. (tên lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường được chỉ định) phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật ……. (tên quy chuẩn kỹ thuật, số hiệu) do.... (tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật).

Điều 2. Thời hạn hiệu lực của Quyết định này là ……. năm, kể từ ngày ký.

Điều 3. ……(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... có trách nhiệm thực hiện việc thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu, phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và chịu hoàn toàn trách nhiệm về kết quả đánh giá sự phù hợp do đơn vị mình thực hiện.

Điều 4. ….(Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp).... và các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN CHỈ ĐỊNH
(*Ký tên, đóng dấu*)

Nơi nhận:
-...Tên tổ chức tại Điều 1...;
- Tên Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW chỉ định cơ quan đầu mối (để b/c);
- Bộ KHCN, Tổng cục TĐC (để biết);
- Tên tổ chức liên quan (để biết);
- Lưu VT,....

---

[1] Chỉ định loại hình tổ chức nào thì ghi tên tổ chức đó (ví dụ, chỉ định hoạt động thử nghiệm thì ghi chỉ định tổ chức thử nghiệm).

Mẫu số 09

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày….. tháng…. năm……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI/BỔ SUNG
PHẠM VI/LĨNH VỰC ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

Kính gửi: ……(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định)

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:…….. Fax:…….. E-mail: .....

3. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận theo Quyết định số: …….. ngày..../..../.20.. của...(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định).

4. Hoạt động chỉ định thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đề nghị thay đổi/bổ sung (nêu cụ thể tên sản phẩm, hàng hóa, quá trình, môi trường, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng).

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định) xem xét để chỉ định (tên tổ chức) được thay đổi/bổ sung hoạt động thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận đối với các lĩnh vực, đối tượng tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đăng ký chỉ định thay đổi/bổ sung lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

3. Cấp lại Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp

3.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp lại quyết định chỉ định lập 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan chỉ định)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu;

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức đánh giá sự phù hợp phải nộp bản sao được chứng thực hoặc bản sao y bản chính (có ký tên và đóng dấu của tổ chức) các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18b Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ;

b) Bản chính Quyết định chỉ định bị hư hỏng (đối với trường hợp quyết định chỉ định bị hư hỏng).

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan chỉ định xem xét, cấp lại quyết định chỉ định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan chỉ định có văn bản trả lời và nêu rõ lý do

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định.

3.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định (cấp lại).

3.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại quyết định chỉ định theo quy định tại Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp có Quyết định chỉ định còn hiệu lực nhưng bị mất, thất lạc, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ hoặc thu hẹp phạm vi chỉ định.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Mẫu số 10

(Kèm theo Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI QUYẾT ĐỊNH CHỈ ĐỊNH

Kính gửi: ……..

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại:…….. Fax: ……. E-mail: .....

3. Đã được chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận theo Quyết định số:…… ngày.... tháng.... năm 20... của...(tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định).

4. Lý do đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận: …… …….

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan đầu mối do Bộ quản lý ngành, lĩnh vực/Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định) xem xét cấp lại Quyết định chỉ định thực hiện việc thử nghiệm/giám định/kiểm định/chứng nhận cho…… (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp được chỉ định và chịu trách nhiệm về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Đề nghị cấp lại Quyết định chỉ định lĩnh vực hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó.

4. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm

4.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu đăng ký tham gia hoạt động thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2-18 của Chính phủ;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp.

4.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh hoạt động đánh giá sự phù hợp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 6 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Danh sách thử nghiệm viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao

động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng quy định tại khoản 3 Điều Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

đ) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định này công nhận hoạt động thử nghiệm, nhưng đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình thử nghiệm, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được công nhận.

Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp các tài liệu, quy trình thử nghiệm và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Mẫu Phiếu kết quả thử nghiệm.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết: Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức thử nghiệm

4.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

4.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm

4.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành.

3. Có ít nhất 04 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, phải có ít nhất 02 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực thử nghiệm đăng ký bổ sung, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…….tháng…….năm……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi:……

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: ……Fax:……. E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số ……Cơ quan cấp: ……cấp ngày …….tại…,,,,,,,,…

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[2].

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi "Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm").

[2] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]**	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1						
……..						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1						
……..						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……ngày ….. tháng ….. năm……..

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công.

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày …. tháng …. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ…….;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

5. Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm

5.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu đăng ký bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đã được cấp.

5.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 6 Nghị định Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 6 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

5.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Danh sách bổ sung, sửa đổi thử nghiệm viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi thử nghiệm viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao chứng chỉ đào tạo tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Danh sách bổ sung, sửa đổi máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động thử nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động thử nghiệm bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động thử nghiệm, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức thử nghiệm đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động thử nghiệm, nhưng đăng ký hoạt động thử nghiệm rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình thử nghiệm, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được công nhận.

Trường hợp tổ chức thử nghiệm chưa được công nhận, tổ chức thử nghiệm nộp các tài liệu, quy trình thử nghiệm và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức thử nghiệm sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

5.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận được cấp bổ sung, sửa đổi áp dụng đối với trường hợp tổ chức thử nghiệm bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi thử nghiệm

5.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

5.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm

5.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

5.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động thử nghiệm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

5.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đã cấp còn hiệu lực;

Phải có ít nhất 02 thử nghiệm viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực thử nghiệm đăng ký bổ sung, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với thử nghiệm chuyên ngành.

5.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….
DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	Họ và tên	Chuyên môn được đào tạo	Hệ thống quản lý được đào tạo	Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1						
2						
....						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	Họ và tên	Chuyên môn được đào tạo	Hệ thống quản lý được đào tạo	Kinh nghiệm công tác (ghi số năm)	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1						
2						
....						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

…….ngày ….. tháng ….. năm……..
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC: ……..

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
…				

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……, ngày…… tháng…… năm……

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng…… năm……

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi: ……..

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: …….

Điện thoại:……. Fax:…… E-mail: ……

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động …… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:…… ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động…….. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động……. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày …. tháng …. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ……..;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

6. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm

6.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm đã được cấp.

6.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức thử nghiệm lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 6 Nghị định Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 6 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

6.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

6.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức thử nghiệm.

6.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức thử nghiệm có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

6.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

6.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm

6.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

6.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

6.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức thử nghiệm có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

6.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH [1]

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: ……

Điện thoại:……. Fax:…… E-mail: ……

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:…… ngày…/…/20… của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định): …….

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

7. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

7.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức kiểm định sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp.

7.2. Cách thức thực hiện: Tổ chức đánh giá sự phù hợp:

Tổ chức kiểm định lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Nghị định Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức kiểm định phải gửi bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

7.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Danh sách kiểm định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi kiểm định viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ đào tạo tương ứng theo quy định tại khoản

3 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

d) Danh mục các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

đ) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức kiểm định đã được tổ chức chứng nhận cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động kiểm định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với lĩnh vực chuyên ngành, tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi đã được chứng nhận, tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 và các tài liệu, quy trình kiểm định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được chứng nhận.”

Trường hợp tổ chức kiểm định chưa được công nhận, chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008, tổ chức kiểm định nộp các tài liệu, quy trình kiểm định và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

e) Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

7.4. Thời hạn giải quyết: Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

7.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức kiểm định

7.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

7.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

7.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

7.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

7.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành.

3. Có ít nhất 04 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động kiểm định, phải có ít nhất 02 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực kiểm định đăng ký bổ sung, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

7.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…….tháng……..năm……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi:…….

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: ……Fax:……. E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số ……Cơ quan cấp: …….cấp ngày …….tại……

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày .... tháng.... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[2].

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi "Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm").

[2] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	Họ và tên	Chuyên môn được đào tạo	Hệ thống quản lý được đào tạo	Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1						
2						
....						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	Họ và tên	Chuyên môn được đào tạo	Hệ thống quản lý được đào tạo	Kinh nghiệm công tác (ghi số năm)	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1						
2						
....						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……ngày ….. tháng ….. năm……..

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC: ……..

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
…				

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……, ngày…… tháng…… năm……
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày …. tháng …. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ…….;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

8. Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

8.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức kiểm định sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

8.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức kiểm định lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức kiểm định phải gửi bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

8.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Danh sách bổ sung, sửa đổi kiểm định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi kiểm định viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ đào tạo tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của

Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức kiểm định đã được tổ chức chứng nhận cấp Giấy chứng nhận phùhợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động kiểm định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với lĩnh vực chuyên ngành, tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi đã được chứng nhận, tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 và các tài liệu, quy trình kiểm định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được chứng nhận.”

Trường hợp tổ chức kiểm định chưa được công nhận, chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008, tổ chức kiểm định nộp các tài liệu, quy trình kiểm định và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Danh mục bổ sung, sửa đổi các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Danh sách bổ sung, sửa đổi kiểm định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi kiểm định viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ đào tạo tương ứng theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Các tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của

Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức kiểm định đã được tổ chức chứng nhận cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động kiểm định phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với lĩnh vực chuyên ngành, tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi đã được chứng nhận, tổ chức kiểm định nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 và các tài liệu, quy trình kiểm định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được chứng nhận.”

Trường hợp tổ chức kiểm định chưa được công nhận, chưa được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008, tổ chức kiểm định nộp các tài liệu, quy trình kiểm định và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

d) Danh mục bổ sung, sửa đổi các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định đối với lĩnh vực đăng ký theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

8.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức kiểm định sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

8.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định còn hiệu lực có nhu cầu được bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi kiểm định.

8.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

8.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

8.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

8.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

8.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đã cấp còn hiệu lực;

Phải có ít nhất 02 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực kiểm định đăng ký bổ sung, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

8.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	Họ và tên	Chuyên môn được đào tạo	Hệ thống quản lý được đào tạo	Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1						
2						
....						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	Họ và tên	Chuyên môn được đào tạo	Hệ thống quản lý được đào tạo	Kinh nghiệm công tác (ghi số năm)	Loại hợp đồng lao động đã ký	Ghi chú
1						
2						
....						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……ngày ….. tháng ….. năm……..
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công.

Mẫu số 04

TÊN TỔ CHỨC: ……..

DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM/KIỂM ĐỊNH

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
…				

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……, ngày…… tháng…… năm……
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng…… năm……

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: ……

Điện thoại:……. Fax:…… E-mail: ……..

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động …… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:……. ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động…….. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động……. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……, ngày …. tháng …. năm …….*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ……..;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký”.

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

9. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

9.1. Trình tự thực hiện:

Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức kiểm định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đã được cấp.

9.2. Cách thức thực hiện: Tổ chức đánh giá sự phù hợp:

Tổ chức kiểm định lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

9.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

9.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức kiểm định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

9.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

9.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

9.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

9.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

9.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức kiểm định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

9.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH [1]

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: ……

Điện thoại:…… ……. Fax:…… E-mail: ……

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:…… ngày…/…/20… của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định): …….

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày …. tháng …. năm …….*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ……..;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký”.

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

10. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định

10.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp.

10.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức giám định lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 14 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức giám định phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại các Điều 14 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

10.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký hoạt động giám định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Danh sách giám định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị

định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ; tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa của giám định viên;

d) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động giám định thì tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình giám định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được công nhận.

Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận thì tổ chức giám định nộp các tài liệu, quy trình giám định và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

đ). Mẫu Chứng thư giám định

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

10.4. Thời hạn giải quyết: Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

10.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức giám định

10.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

10.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định

10.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

10.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký hoạt động giám định theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

10.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành.

3. Có ít nhất 04 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng điều kiện:

a) Có trình độ tốt nghiệp cao đẳng trở lên và chuyên môn phù hợp đối với sản phẩm, hàng hóa giám định;

b) Được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17020:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với giám định chuyên ngành;

c) Có kinh nghiệm ít nhất 02 năm làm công tác giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

10.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…….tháng…….năm……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi:…….

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: ……Fax:……. E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số ……Cơ quan cấp: …….cấp ngày ……tại……

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày .... tháng.... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[2].

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi "Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm").

[2] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]**	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1						
……..						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
…..						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……ngày ….. tháng ….. năm……..

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công.

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……, ngày …. tháng …. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ……..;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

11. Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định

11.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã được cấp.

11.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức giám định lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 14 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức giám định phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại các Điều 14 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

11.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Danh sách bổ sung, sửa đổi giám định viên theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi giám định viên gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ; tóm tắt quá trình công tác,

kinh nghiệm hoạt động giám định theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa của giám định viên;

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động giám định bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động giám định, tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức giám định đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức giám định nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình giám định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định này đối với phạm vi chưa được công nhận.

Trường hợp tổ chức giám định chưa được công nhận, tổ chức giám định nộp các tài liệu, quy trình giám định và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 13 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

11.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức giám định sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

11.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức giảm định đã được cấp Giấy chứng nhận còn hiệu lực có nhu cầu bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi giám định.

11.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

11.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định

11.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

11.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động giám định theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

11.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã cấp còn hiệu lực;

Phải có ít nhất 02 giám định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực giám định đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

11.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]**	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1						
……..						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
……						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……ngày ….. tháng ….. năm……..

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công.

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng…… năm……

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: ……

Điện thoại:…… ……. Fax:…… …… E-mail: ……..

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động …… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:……. ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động…….. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động……. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……, ngày …. tháng …. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ……..;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

12. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định

12.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đã được cấp.

12.2. Cách thức thực hiện: Tổ chức đánh giá sự phù hợp:

Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức giám định có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận, tổ chức giám định lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

12.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

12.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức giám định.Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

12.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức giám định có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

12.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định

12.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

12.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

12.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức giám định có Giấy chứng nhận đã cấp còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

12.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH [1]

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: ……

Điện thoại:…… ……. Fax:…… E-mail: ……

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:…… ngày…/…/20… của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định): …….

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày …. tháng …. năm …….*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ……..;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký”.

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

13. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận

13.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không quá 05 năm kể từ ngày cấp.

13.2. Cách thức thực hiện:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức chứng nhận phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

13.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư;

c) Danh sách chuyên gia đánh giá theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ; tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá;

d) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động chứng nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình chứng nhận, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được công nhận.

Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp các tài liệu, quy trình đánh giá và các tài liệu liên quan khác để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

đ) Mẫu Giấy chứng nhận và Dấu chứng nhận.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

13.4. Thời hạn giải quyết: Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

13.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức chứng nhận

13.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

13.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận

13.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

13.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

13.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

1. Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế và hướng dẫn quốc tế cho mỗi loại hình tương ứng sau đây:

a) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17065:2013 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17065:2012 hoặc tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với chứng nhận chuyên ngành và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận sản phẩm, hàng hóa;

b) Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17021-1:2015 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17021-1:2015 và các hướng dẫn liên quan của Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) hoặc tiêu chuẩn tương ứng với yêu cầu của chương trình chứng nhận đặc thù đối với hoạt động chứng nhận hệ thống quản lý.

3. Có ít nhất 04 chuyên gia đánh giá chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên

b) Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ năng đánh giá chứng nhận tương ứng tại cơ sở đào tạo do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc thừa nhận theo quy định của pháp luật.

Được đào tạo và cấp chứng chỉ hoàn thành khóa đào tạo về kỹ thuật chứng nhận sản phẩm chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành trong trường hợp có quy định;

d) Có kinh nghiệm đánh giá ít nhất 20 ngày công đối với chương trình chứng nhận tương ứng.

13.1. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…….tháng…….năm……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG
CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi:…….

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: ……Fax:……. E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số …….Cơ quan cấp: …….cấp ngày ……tại……

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày .... tháng.... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động.... (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với lĩnh vực..... (tên lĩnh vực chuyên ngành)[2].

5. Mẫu Giấy chứng nhận/Phiếu kết quả thử nghiệm/Chứng thư giám định/Giấy chứng nhận kiểm định.

6. Mẫu dấu chứng nhận (đối với tổ chức chứng nhận)

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ, đăng ký hoạt động thử nghiệm thì ghi "Đơn đăng ký hoạt động thử nghiệm").

[2] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học..., kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có)/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì lập thành Phụ lục kèm theo.

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]**	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1						
……..						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
…….						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……ngày ….. tháng ….. năm……..

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày …. tháng …. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ…….;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

14. Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận

14.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

c) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận đã được cấp.

14.2. Cách thức thực hiện:

Tổ chức chứng nhận lập 01 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và nộp theo một trong các hình thức sau:

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 18 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức giám định phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại các Điều 18 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

14.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Danh sách bổ sung, sửa đổi chuyên gia đánh giá theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và các chứng chỉ, tài liệu liên quan đối với mỗi chuyên gia gồm: Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động; bản sao các bằng cấp, chứng chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ; tóm tắt quá trình công tác,

kinh nghiệm hoạt động đánh giá theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và tài liệu chứng minh kinh nghiệm hoạt động đánh giá của chuyên gia đánh giá;

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động chứng nhận bổ sung, sửa đổi đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ, cụ thể như sau:

Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận hoạt động chứng nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

Trường hợp tổ chức chứng nhận đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ công nhận nhưng có phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận và các tài liệu, quy trình chứng nhận, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ đối với phạm vi chưa được công nhận.

Trường hợp tổ chức chứng nhận chưa được công nhận, tổ chức chứng nhận nộp các tài liệu, quy trình đánh giá và các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

14.4. Thời hạn giải quyết:

a) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản yêu cầu tổ chức chứng nhận sửa đổi, bổ sung hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp Giấy chứng nhận cho tổ chứcchứng nhận theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

14.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức chứng nhận đã được cấp Giấy đăng ký hoạt động chứng nhận còn hiệu lực có nhu cầu bổ sung, mở rộng, thu hẹp phạm vi chứng nhận.

14.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

14.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận

14.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

14.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động chứng nhận theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

14.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận còn hiệu lực;

Phải có ít nhất 02 chuyên gia chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với mỗi lĩnh vực chứng nhận đăng ký bổ sung, đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

14.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 02

TÊN TỔ CHỨC:…….

DANH SÁCH CHUYÊN GIA ĐÁNH GIÁ/THỬ NGHIỆM VIÊN/GIÁM ĐỊNH VIÊN/KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA TỔ CHỨC ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG[1]

Danh sách chuyên gia đánh giá/giám định viên/kiểm định viên (đối với tổ chức chứng nhận, tổ chức giám định, tổ chức kiểm định):

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp[2]**	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
1						
……..						

Danh sách thử nghiệm viên (đối với tổ chức thử nghiệm)

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm công tác** (ghi số năm)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
…….						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của…… (chuyên gia đánh giá/thử nghiệm viên/giám định viên/kiểm định viên) đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số …./2018/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……ngày ….. tháng ….. năm……..

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đăng ký hoạt động nào thì ghi danh sách của hoạt động đó (ví dụ: Danh sách thử nghiệm viên của tổ chức thử nghiệm).

2. Cách ghi như sau: Đối với hoạt động giám định, kiểm định thì ghi số năm; đối với hoạt động chứng nhận thì ghi tổng số ngày công.

Mẫu số 05

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày…… tháng…… năm……

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: ……

Điện thoại:…… ……. Fax:…… E-mail: ……..

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động …… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:…… ngày …/…/20.... của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Hoạt động…….. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động……. (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị bổ sung, sửa đổi hoạt động nào thì ghi tên lĩnh vực hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị bổ sung hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……, ngày …. tháng …. năm …..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ……..;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

15. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận

15.1. Trình tự thực hiện:

Tổ chức đánh giá sự phù hợp khi có nhu cầu cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định lập 01 bộ hồ sơ, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là cơ quan tiếp nhận hồ sơ)

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức chứng nhận. Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do;

d) Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận đã được cấp.

15.2. Cách thức thực hiện: Tổ chức đánh giá sự phù hợp:

Trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận, tổ chức chứng nhận có nhu cầu đăng ký cấp lại Giấy chứng nhận phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại theo quy định tại khoản 4 Điều 18 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ và gửi về cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

1. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại trụ sở cơ quan tiếp nhận hồ sơ, bản sao các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ chưa được chứng thực thì phải có bản chính để đối chiếu.

2. Trường hợp hồ sơ được gửi qua bưu điện, tổ chức thử nghiệm phải nộp bản sao đã được chứng thực các chứng chỉ, tài liệu quy định tại Điều 10 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Trường hợp nộp hồ sơ qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thực hiện theo hình thức dịch vụ công trực tuyến.

15.3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ;

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

***** Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

15.4. Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chứcchứng nhận.Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

15.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức chứng nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

15.6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

12.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận

15.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không có

15.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP của Chính phủ

15.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức chứng nhận có Giấy chứng nhận còn hiệu lực nhưng bị mất, hư hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ của tổ chức;

15.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

+ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007

+ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

+ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

+ Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

Mẫu số 06

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH [1]

Kính gửi: ……

1. Tên tổ chức: ……

2. Địa chỉ liên lạc: ……

Điện thoại:…… ……. Fax:…… E-mail: ……

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) số:…… ngày…/…/20… của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận).

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định): ……

5. Hồ sơ kèm theo:

- ……

- ……

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động…… (chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

Mẫu số 10

(TÊN CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……..	*……., ngày …. tháng …. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHỨNG NHẬN/THỬ NGHIỆM/GIÁM ĐỊNH/KIỂM ĐỊNH[1]

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số..../2018/NĐ-CP ngày .... tháng .... năm 2018 của Chính phủ…….;

Căn cứ Nghị định/Quyết định số .....quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận);

Xét đề nghị của (tên đơn vị được giao thẩm xét hồ sơ), (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đánh giá sự phù hợp) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: ……Fax:…….. E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động …….(chứng nhận/thử nghiệm/giám định/kiểm định) đối với ngành ……[2] trong lĩnh vực ..... [3]

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực…….. năm kể từ ngày ký./.[4]

LÃNH ĐẠO CƠ QUAN
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Tên tổ chức tại Mục 1;
- Bộ KH&CN (để b/c);
- Lưu VT,...

---

[1] Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động nào thì ghi tên hoạt động đó (ví dụ: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm).

[2] Ghi theo ngành, lĩnh vực (ví dụ: ngành xây dựng; ngành công thương, ngành giao thông vận tải...)

[3] Cách ghi như sau:

- Lĩnh vực thử nghiệm (ghi tên lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học/Sinh học/Cơ lý/Dược phẩm/Điện-điện tử/Vật liệu xây dựng/Không phá hủy/An toàn sinh học, kèm theo tên sản phẩm, tên phép thử, phương pháp thử tương ứng). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực chứng nhận: Sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật (nếu có))/hệ thống quản lý (ghi tên hệ thống quản lý: TCVN ISO 9001/ISO 9001, TCVN ISO 14001/ISO 14001...). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực giám định chất lượng (ghi tên sản phẩm và tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật/quy trình giám định). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

- Lĩnh vực kiểm định chất lượng (ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy chuẩn kỹ thuật). Trường hợp số liệu nhiều thì cơ quan cấp Giấy chứng nhận lập thành Phụ lục kèm theo.

[4] Cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi "Giấy chứng nhận có hiệu lực....năm kể từ ngày ký".

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi "Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm...." (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

LĨNH VỰC DẦU KHÍ

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỊNH GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN KHÍ THIÊN NHIÊN BẰNG ĐƯỜNG ỐNG VÀ DỊCH VỤ TỒN TRỮ, TÁI HOÁ, VẬN CHUYỂN VÀ PHÂN PHỐI KHÍ THIÊN NHIÊN HOÁ LỎNG CHO SẢN XUẤT ĐIỆN

Trình tự thủ tục

Theo quy định của Luật Giá số 16/2023/QH15, được sửa đổi bổ sung một số điều tại Luật Điện lực số 61/2024/QH15 thì “dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hóa, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện” do nhà nước định giá cụ thể.

Trình tự, thủ tục định giá:

Bước 1: Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ

Bước 2: Thẩm định phương án giá

Bước 3: Trình và ban hành văn bản định giá

=> Đã được quy định cụ thể tại Mục 2 Chương 2 Nghị định số Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính về phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Trình tự thủ tục

Bước 1. Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ (Tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP)

- Phương án giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định **số 85/2024/NĐ-CP.**

- Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án giá gửi cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu theo dấu bưu điện. Trường hợp phức tạp, tổ chức, cá nhân có quyền gửi văn bản đề nghị kéo dài thời gian lập phương án giá (kèm theo lý do và thuyết minh cụ thể) gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thời gian kéo dài không quá 15 ngày.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình về phương án giá trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về một số nội dung tại phương án giá và các tài liệu, hồ sơ kèm theo.

Trình tự thủ tục

Bước 2. Thẩm định phương án giá (Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP)

1. Thẩm định phương án giá là việc đánh giá trên cơ sở hồ sơ phương án giá để xác định, đề xuất mức giá theo nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành phù hợp với hình thức định giá của hàng hóa, dịch vụ.

2. Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP trong tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện để thẩm định phương án giá. Trường hợp phức tạp, thời gian tối đa để thẩm định được tính bổ sung tối đa 30 ngày.

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

3. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ do cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá gửi; thực hiện thẩm định đúng thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá và thời gian thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; chịu trách nhiệm về mức giá đề xuất bảo đảm nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá; không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Trình tự thủ tục

Bước 3. Trình và ban hành văn bản định giá (Điều 11 Nghị đính số 85/2024/NĐ-CP)

1. Cơ quan có thẩm quyền định giá có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trình.
2. Cấp có thẩm quyền định giá có trách nhiệm ban hành văn bản định giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện ban hành văn bản định giá.
3. Văn bản định giá, điều chỉnh mức giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành dưới dạng thông báo hoặc quyết định hành chính phù hợp với tính chất của việc định giá.

Phương pháp định giá

Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01/7/2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hoá dịch vụ cho nhà nước định giá:

- 1. Phương pháp chi phí là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ tiếp cận từ chi phí sản xuất, kinh doanh hợp lý, hợp lệ, lợi nhuận (nếu có) hoặc tích luỹ theo quy định của pháp luật (nếu có) và các nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.
- 2. Phương pháp so sánh là phương pháp định giá hàng hóa, dịch vụ tiếp cận từ thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ so sánh thu thập được.

(Hướng dẫn cụ thể tại Thông tư).

TRÂN TRỌNG CẢM ƠN

LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

Ngày 12 tháng 06 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 146/2025/TT-BCT quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại. Theo đó, công tác phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực điện lực được quy định tại Chương XVI của Nghị định và trình tự, thủ tục thực hiện phân cấp, phân quyền được quy định tại Phụ lục XIII kèm theo Nghị định, cụ thể:

Lĩnh vực điện lực có 18 nhiệm vụ, quyền hạn được phân quyền, phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh thực hiện, gồm:

(1) 02 nhiệm vụ về định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện *(quy định tại Luật Điện lực năm 2024)*;

(2) 01 nhiệm vụ, quyền hạn về định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện *(quy định tại Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ)*;

(3) 05 nhiệm vụ về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện, gồm: cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi *(quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ)*;

(4) 10 nhiệm vụ về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện, gồm: cấp mới, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, gia hạn, thu hồi *(quy định tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04/3/2025 của Chính phủ)*.

A. PHÂN QUYỀN NHIỆM VỤ TẠI LUẬT ĐIỆN LỰC

I. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ tại Luật Điện lực năm 2024

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

- Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt danh mục đối với dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội và nằm trong quy hoạch phát triển điện lực như sau:

a) Căn cứ Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực, kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 05 năm của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được phê duyệt, Bộ Công

Thương lập danh mục các dự án đầu tư kinh doanh điện lực không thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội;

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, ngành, địa phương, cơ quan, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về giao doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thực hiện khảo sát dự án điện gió ngoài khơi trước khi lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

- Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 2 Điều này do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép quy định tại điểm c khoản 3 Điều 50 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

- Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quyết định lộ trình giảm bù chéo giá điện; lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, bao gồm giá bán lẻ điện có nhiều thành phần mà trong đó có tối thiểu 02 thành phần như giá công suất, giá điện năng, giá cố định, giá biến đổi hoặc thành phần giá khác (nếu có) được áp dụng cho các nhóm khách hàng khi điều kiện kỹ thuật cho phép như sau:

a) Bộ Công Thương ban hành văn bản chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

b) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện theo yêu cầu, trình Bộ Công Thương xem xét, quyết định;

c) Bộ Công Thương thực hiện kiểm tra, rà soát và lấy ý kiến các bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan (nếu có) về lộ trình giảm bù chéo giá điện, lộ trình cải tiến cơ cấu biểu giá bán lẻ điện;

d) Trên cơ sở ý kiến của các Bộ, cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan, Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và

trách nhiệm tham gia của các bên liên quan quy định tại khoản 4 Điều 54 Luật Điện lực năm 2024 do Bộ Công Thương thực hiện.

- Trình tự, thủ tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn phê duyệt Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội từng thời kỳ, trong đó bao gồm các biện pháp quản lý nhu cầu điện, cơ chế tài chính và trách nhiệm tham gia của các bên liên quan như sau:

a) Tập đoàn Điện lực Việt Nam xây dựng, trình Bộ Công Thương Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia bao gồm các nội dung chính như sau: Nguyên tắc thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia theo hướng bao gồm hoạt động khuyến khích, hướng dẫn việc thay đổi phương thức sử dụng điện; tăng cường hiệu quả sử dụng điện, giảm nhu cầu phụ tải đỉnh, giảm chênh lệch phụ tải giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm; các chương trình quản lý nhu cầu phụ tải điện; Trách nhiệm của các bên có liên quan trong việc triển khai Chương trình quản lý nhu cầu điện quốc gia để tối ưu vận hành hệ thống điện, giảm chênh lệch công suất giữa giờ cao điểm và giờ thấp điểm của biểu đồ phụ tải hệ thống điện; Các cơ chế tài chính để thực hiện các chương trình quản lý nhu cầu điện.

b) Bộ Công Thương lấy ý kiến của Bộ Tài chính và các Bộ, địa phương, doanh nghiệp có liên quan trước khi phê duyệt.

II. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Điện lực năm 2024

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện theo quy định tại khoản 3 Điều 79 Luật Điện lực năm 2024 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan, cụ thể như sau:

+ Bước 1: Lập phương án giá hàng hoá, dịch vụ (theo Điều 9 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP)

Phương án giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP và phải gửi kèm theo các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt phương thức đặt hàng của cấp có thẩm quyền, dự toán kinh phí đặt hàng.

Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt kế hoạch mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; văn bản giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia và dự toán kinh phí năm ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch bán chỉ định; văn bản phê duyệt đơn vị được chỉ định bán hàng dự trữ quốc gia (nếu có); văn bản giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia.

c) Chứng từ hợp pháp (nếu có);

d) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật có liên quan về phương pháp định giá hoặc về quản lý hàng hóa, dịch vụ theo lĩnh vực của các bộ, ngành (nếu có).

+ Bước 2: Thẩm định phương án giá (theo Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP)

Thẩm định phương án giá là việc đánh giá trên cơ sở hồ sơ phương án giá để xác định, đề xuất mức giá theo nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành phù hợp với hình thức định giá của hàng hóa, dịch vụ.

Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP trong tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện để thẩm định phương án giá. Trường hợp phức tạp, thời gian tối đa để thẩm định được tính bổ sung tối đa 30 ngày.

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ do cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá gửi; thực hiện thẩm định đúng thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá và thời gian thẩm định theo quy định tại khoản 4 Điều 10 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP; chịu trách nhiệm về mức giá đề xuất bảo đảm nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá; không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

+ Bước 3: Trình và ban hành văn bản định giá (theo Điều 11 Nghị đính số 85/2024/NĐ-CP)

Cơ quan có thẩm quyền định giá có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trình;

Cấp có thẩm quyền định giá có trách nhiệm ban hành văn bản định giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện ban hành văn bản định giá. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) bao gồm 01 bản chính của các tài liệu sau đây:

- Tờ trình về việc định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ; dự thảo văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ;

- Báo cáo thẩm định phương án giá; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có);

- Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan (nếu cần thiết).

Văn bản định giá, điều chỉnh mức giá do Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành dưới dạng thông báo hoặc quyết định hành chính phù hợp với tính chất của việc định giá, cụ thể như sau:

- Trường hợp ban hành văn bản định giá theo quy định tại khoản 1 Điều Điều 11 Nghị đính số 85/2024/NĐ-CP: văn bản định giá được ban hành theo hình thức Quyết định;

- Trường hợp ban hành văn bản định giá theo quy định tại khoản 2 Điều Điều 11 Nghị đính số 85/2024/NĐ-CP: văn bản định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu được ban hành theo hình thức Thông báo; văn bản định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá cụ thể ban hành theo hình thức Quyết định.

B. PHÂN CẤP NHIỆM VỤ TRONG LĨNH VỰC ĐIỆN LỰC

I. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 56/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Điện lực về quy hoạch phát triển điện lực, phương án phát triển mạng lưới cấp điện, đầu tư xây dựng dự án điện lực và đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư dự án kinh doanh điện lực

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về định giá cụ thể dịch vụ tồn trữ, tái hoá, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hoá lỏng cho sản xuất điện quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 56/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Mục 2 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá và Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá và các văn bản quy phạm pháp luật khác liên quan.

II. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 61/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Điện lực về giấy phép hoạt động điện lực

1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực phân phối điện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về cấp giấy phép hoạt động điện lực lĩnh vực bán buôn điện, bán lẻ điện quy định tại điểm d và điểm e khoản 1 Điều 22 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Trình tự, thủ tục thực hiện cấp mới, cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại và cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc từ ngày nhận hồ sơ hoặc hồ sơ bổ sung, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm kiểm tra sự đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ theo quy định tại Chương III Nghị định này và thực hiện như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ và hợp lệ, gửi yêu cầu bổ sung hồ sơ đến tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực;

c) Trường hợp đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không đúng thẩm quyền hoặc không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép hoạt động điện lực, từ chối hồ sơ và thông báo cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

2. Trường hợp cấp mới, trong thời hạn 14 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm:

a) Thẩm định hồ sơ theo điều kiện cấp giấy phép hoạt động điện lực quy định tại Điều 31 Luật Điện lực và Chương II Nghị định này; đánh giá hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và thông báo thu phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực; trường hợp cần thiết, gửi văn bản lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức kiểm tra thực tế tại công trình;

b) Trường hợp hồ sơ đáp ứng điều kiện, thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều này;

c) Trường hợp không đáp ứng một trong các điều kiện, từ chối hồ sơ và thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do.

3. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung, cấp gia hạn, cấp lại, trong thời hạn 10 ngày từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 2 Điều này.

4. Trường hợp hồ sơ phức tạp, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có thể gia hạn thời gian thẩm định quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này nhưng không quá 10 ngày và phải thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực, nêu rõ lý do. Thời điểm thông báo bằng văn bản trước thời điểm hết thời gian quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp đã nộp phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động điện lực, thực hiện cấp giấy phép hoạt động điện lực trong thời hạn quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Trường hợp tổ chức đề nghị cấp giấy phép hoạt động điện lực không thực hiện bổ sung hồ sơ trong thời hạn 30 ngày từ ngày yêu cầu bổ sung hoặc không nộp phí thẩm định trong thời hạn 05 ngày từ ngày thông báo lần đầu, cơ quan cấp giấy phép hoạt động điện lực có quyền từ chối hồ sơ.

4. Trình tự, thủ tục thực hiện thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 61/2025/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Trong thời hạn 10 ngày từ thời điểm có cơ sở xác định giấy phép hoạt động điện lực thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép hoạt động điện lực xem xét ban hành quyết định thu hồi giấy phép hoạt động điện lực theo Mẫu 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày ban hành quyết định thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, cơ quan thu hồi gửi quyết định thu hồi giấy phép hoạt động điện lực cho tổ chức bị thu hồi giấy phép, Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức đăng ký doanh nghiệp và nơi hoạt động điện lực, đơn vị điện lực liên quan;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép hoạt động điện lực, tổ chức bị thu hồi giấy phép có trách nhiệm nộp lại bản gốc giấy phép hoạt động điện lực cho cơ quan ra quyết định thu hồi.

LĨNH VỰC HÓA CHẤT

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ
Phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực hóa chất

<u>Báo cáo chuyên đề 1.</u> Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi, gia hạn Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 theo quy định tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

- Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

II. Điều kiện cấp giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng

1. Điều kiện sản xuất

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong sản xuất theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024;

c) Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất Bảng phải có trình độ từ đại học trở lên chuyên ngành hóa chất;

d) Các đối tượng thuộc quy định tại Điều 32 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

2. Điều kiện kinh doanh

a) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Cơ sở vật chất - kỹ thuật phải đáp ứng yêu cầu trong kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024;

c) Có kho chứa hoặc có hợp đồng thuê kho chứa hóa chất hoặc sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất đáp ứng được các điều kiện về bảo quản an toàn hóa chất và an toàn phòng, chống cháy nổ;

d) Người phụ trách về an toàn hóa chất của cơ sở kinh doanh hóa chất Bảng phải có trình độ trung cấp trở lên chuyên ngành hóa chất;

đ) Các đối tượng thuộc quy định tại Điều 32 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP phải được huấn luyện an toàn hóa chất.

3. Cơ sở sản xuất hóa chất Bảng 1 ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 phải đáp ứng điều kiện sau đây:

a) Chỉ được sản xuất hóa chất Bảng 1 cho một hoặc một số mục đích đặc biệt được quy định tại khoản 2, Điều 6 Luật Đầu tư, bao gồm phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh;

b) Quy mô sản xuất tại cơ sở quy mô đơn lẻ, dung tích của các thiết bị phản ứng không vượt quá 100 lít và tổng dung tích của các thiết bị phản ứng có dung tích trên 5 lít không vượt quá 500 lít. Quy mô sản xuất tại các cơ sở khác, tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm đối với mục đích bảo vệ; sản lượng không vượt quá 100 gam/năm đối với một hoá chất nhưng tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm đối với mục đích nghiên cứu, y tế, dược phẩm; tổng sản lượng không vượt quá 100 gam/năm đối với các phòng thí nghiệm.

4. Cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 ngoài việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 và 2 Điều 10 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 phải đáp ứng điều kiện: Chỉ được sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024.;

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024. Trong đó, nêu rõ quy mô sản xuất tại cơ sở quy mô đơn lẻ, dung tích của các thiết bị phản ứng không vượt quá 100 lít và tổng dung tích của các thiết bị phản ứng có dung tích trên 5 lít không vượt quá 500 lít. Quy mô sản xuất tại các cơ sở khác, tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm đối với mục đích bảo vệ; sản lượng không vượt quá 100 gam/năm đối với một hoá chất nhưng tổng sản lượng không vượt quá 10 kg/năm đối với mục đích nghiên cứu, y tế, dược phẩm; tổng sản lượng không vượt quá 100 gam/năm đối với các phòng thí nghiệm. Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa;

c) Bản sao Bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất;

d) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP;

đ) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

e) Bản sao Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Bản sao Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

g) Bản cam kết sản xuất hóa chất Bảng 1 cho một hoặc một số mục đích đặc biệt được quy định tại khoản 2, Điều 6 Luật Đầu tư, bao gồm phân tích, kiểm nghiệm, nghiên cứu khoa học, y tế, sản xuất dược phẩm, điều tra tội phạm, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 1.

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 3 Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP;

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2 Điều 11, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế. Trường hợp đáp ứng điều kiện sản xuất, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép sản xuất hoá chất Bảng 1 theo Mẫu số 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Trường hợp không đáp ứng điều kiện, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời không cấp Giấy phép, nêu rõ lý do;

d) Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước cấp Giấy phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều 11 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

3. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra và cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh Giấy phép

a) Trường hợp có thay đổi về địa điểm sản xuất hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất sản xuất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024; bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

IV. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, miễn trừ Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất hóa chất Bảng được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024.;

b) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024... Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng nhà xưởng, kho chứa hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa;

c) Bản sao Bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất đối với cơ sở sản xuất hóa chất Bảng; bản sao Bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất đối với cơ sở kinh doanh hóa chất Bảng;

d) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP;

đ) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

e) Bản sao Văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Bản sao Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

g) Bản cam kết sản xuất hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng 2, Bảng 3

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024;

b) Bản kê khai các điểm kinh doanh;

c) Bản sao Quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành;

d) Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Bản sao Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng bắt buộc phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Bản thuyết minh về điều kiện kinh doanh được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024; bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng kho chứa hoặc Hợp đồng thuê kho đối với trường hợp thuê kho lưu trữ hoặc Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

e) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn của từng điểm kinh doanh hóa chất;

g) Bản sao Bằng trung cấp trở lên chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;

h) Bản sao Quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP;

i) Bản cam kết kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024.

3. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Văn bản đề nghị cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng được quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024;

b) Bản kê khai từng cơ sở sản xuất, địa điểm kinh doanh hóa chất;

c) Bản sao quyết định phê duyệt hoặc văn bản xác nhận các tài liệu liên quan đến bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất;

d) Bản sao văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy của cơ quan Cảnh sát phòng cháy chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

Bản sao Biên bản kiểm tra an toàn về phòng cháy và chữa cháy hoặc văn bản của cơ quan có thẩm quyền chứng minh đảm bảo các điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy đối với từng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất không thuộc đối tượng phải thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy;

đ) Bản thuyết minh về điều kiện sản xuất và kinh doanh được quy định tại Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024; Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đối với thửa đất xây dựng cơ sở sản xuất, kho chứa hóa chất hoặc Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho chứa, Hợp đồng hay thỏa thuận mua bán hóa chất trong trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh sử dụng kho của tổ chức, cá nhân mua hoặc bán hóa chất;

e) Bản kê khai thiết bị kỹ thuật, trang thiết bị phòng hộ lao động và an toàn của từng cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất;

g) Bản sao Bằng đại học trở lên chuyên ngành hóa chất của Giám đốc hoặc Phó Giám đốc kỹ thuật hoặc cán bộ kỹ thuật phụ trách hoạt động sản xuất hóa chất của cơ sở sản xuất; Bản sao Bằng trung cấp trở lên về chuyên ngành hóa chất của người phụ trách về an toàn hóa chất;

h) Bản sao quyết định công nhận kết quả kiểm tra huấn luyện an toàn hóa chất của tổ chức, cá nhân theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 34 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP;

i) Bản cam kết sản xuất và kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích không bị cấm quy định tại Điều 3 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024.

4. Trình tự, thủ tục thẩm định, cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy phép lập 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 gửi qua đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ và hợp lệ, trong vòng 03 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo để tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Thời gian hoàn chỉnh hồ sơ không tính vào thời gian cấp phép quy định tại điểm c khoản 5 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024;

c) Trong thời hạn 16 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, thẩm định hồ sơ, kiểm tra điều kiện thực tế và cấp Giấy phép cho tổ chức, cá nhân theo mẫu tại Phụ lục II của Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024. Trường hợp không cấp Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Trường hợp sản xuất hóa chất, kinh doanh Bảng 2, hóa chất Bảng 3 cho các mục đích chuyên ngành (y tế, dược phẩm, nông nghiệp, an ninh, quốc phòng), khi cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều 12 Nghị định số 33/2024/NĐ-CP . Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

đ) Sau khi cấp phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 (một) bản Giấy phép về Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý.

5. Miễn trừ cấp Giấy phép kinh doanh đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 có nồng độ dưới 1%.

6. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024;

- Bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng.

b) Trình tự thực hiện

- Trường hợp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hoá chất Bảng 2, hoá chất Bảng 3 bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân đồng thời gửi 01 bản cho Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành để phối hợp theo dõi, quản lý. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.

7. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng 2, hóa chất Bảng 3

a) Thành phần hồ sơ

- Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy phép;

- Bản chính Giấy phép đã được cấp; giấy tờ, tài liệu chứng minh việc đáp ứng được điều kiện sản xuất, kinh doanh đối với các nội dung điều chỉnh.

b) Trình tự thực hiện

- Trường hợp có thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất hóa chất; loại hình, quy mô, chủng loại hóa chất, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy phép như cấp mới Giấy phép.

V. Đánh giá điều kiện thực tế cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng để cấp phép

1. Đánh giá điều kiện thực tế cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng bao gồm quan sát hiện trường cơ sở về đảm bảo các yêu cầu liên quan đến an toàn hóa chất; xem xét và tra cứu tài liệu, hồ sơ và các hoạt động khác có liên quan.

2. Nội dung đánh giá điều kiện thực tế sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng được quy định tại Mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024. Trong quá trình đánh giá điều kiện thực tế sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng, đoàn đánh giá ghi biên bản đánh giá được quy định tại Mẫu số 07 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập đoàn đánh giá điều kiện thực tế của cơ sở sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng. Đoàn đánh giá có ít nhất 03 thành viên bao gồm 02 thành viên của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong đó 01 thành viên là Trưởng đoàn), 01 thành viên là đại diện của Sở Công Thương nơi có trụ sở chính

hoặc nơi có kho chứa hóa chất của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng.

VI. Thu hồi Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất Bảng là cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy phép.

2. Việc thu hồi Giấy phép được thực hiện theo quy định tại Điều 18 Luật Hoá chất và các văn bản hướng dẫn.

Báo cáo chuyên đề 2. Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi, gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 theo quy định tại Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 của Chính phủ và cho phép sản xuất, nhập khẩu, sử dụng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất cấm trong trường hợp đặc biệt để phục vụ mục đích nghiên cứu khoa học, bảo đảm quốc phòng, an ninh, phòng, chống dịch bệnh

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Căn cứ Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học;

Luật hóa chất 2007 số 06/2007/QH12 ngày 21/11/2007.

Nghị định 33/2024/NĐ-CP ngày 27/3/2024 của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học.

Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật hóa chất.

Thông tư số 01/2018/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ: Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính.

II. YÊU CẦU CHUNG VỀ NHẬP KHẨU, XUẤT KHẨU HÓA CHẤT BẢNG (Điều 17 Nghị định 33/2024/NĐ-CP):

Tổ chức, cá nhân chỉ được nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1, hóa chất Bảng 2 từ các Quốc gia thành viên của Công ước Cấm vũ khí hóa học. Trường hợp việc xuất khẩu hóa chất Bảng 3 được thực hiện với tổ chức, cá nhân của quốc gia không phải là thành viên của Công ước thì phải có Giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của quốc gia này.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng phải có giấy phép do cơ quan có thẩm quyền cấp. Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng là điều kiện để thông quan khi nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng.

Tổ chức, cá nhân chỉ được phép nhập khẩu hóa chất Bảng để kinh doanh sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng thực hiện các quy định về báo cáo tại Điều 23, 24 và 25 Nghị định 33/2024/NĐ-CP; thực hiện các quy định về thanh tra, kiểm tra tại Điều 34 và 35 Nghị định 33/2024/NĐ-CP.

Tổ chức, cá nhân nhập khẩu hóa chất Bảng để sử dụng trong quá trình sản xuất phải thực hiện các yêu cầu quy định tại Điều 21 và 22 Nghị định 33/2024/NĐ-CP.

Tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất Bảng không phải thực hiện các quy định về khai báo hóa chất thuộc Danh mục hóa chất phải khai báo theo quy định của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2014/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 82/2022/NĐ-CP.

Miễn trừ cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu đối với hóa chất Bảng 2 và hóa chất Bảng 3 có nồng độ dưới 1% (khoản 4 Điều 19 Nghị định 33/2024/NĐ-CP).

Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 cấp mới quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và có thời hạn 06 tháng kể từ ngày cấp (Theo mục d khoản 3 Điều 18 và mục d khoản 3 Điều 19 Nghị định 33/2024/NĐ-CP).

III. THÀNH PHẦN HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÓA CHẤT BẢNG 1, BẢNG 2 VÀ BẢNG 3 (theo khoản 2 Điều 18 và khoản 2 Điều 19 Nghị định 33/2024/NĐ-CP)

Văn bản đề nghị cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định 33/2024/NĐ-CP.

Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh.

Giấy phép kinh doanh hóa chất Bảng trong trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu với mục đích kinh doanh.

Bản sao một trong các tài liệu sau: hợp đồng, thoả thuận mua bán, hóa đơn, vận đơn ghi rõ tên, số lượng hóa chất Bảng, thời gian dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu và quốc gia dự kiến xuất khẩu, nhập khẩu.

Phiếu an toàn hóa chất (bằng tiếng Việt).

Lưu ý: Trường hợp xuất khẩu hóa chất Bảng 3 với quốc gia không phải thành viên của Công ước Cấm vũ khí hóa học cần có Bản sao Giấy chứng nhận sử dụng cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu không phải là Quốc gia thành viên của Công ước Cấm vũ khí hóa học (Mục đ khoản 2 Điều 19 Nghị định 33/2024/NĐ-CP).

IV. QUY TRÌNH CẤP GIẤY PHÉP XUẤT, NHẬP KHẨU HÓA CHẤT BẢNG 1

(https://dichvucong.moit.gov.vn/Login.aspx)

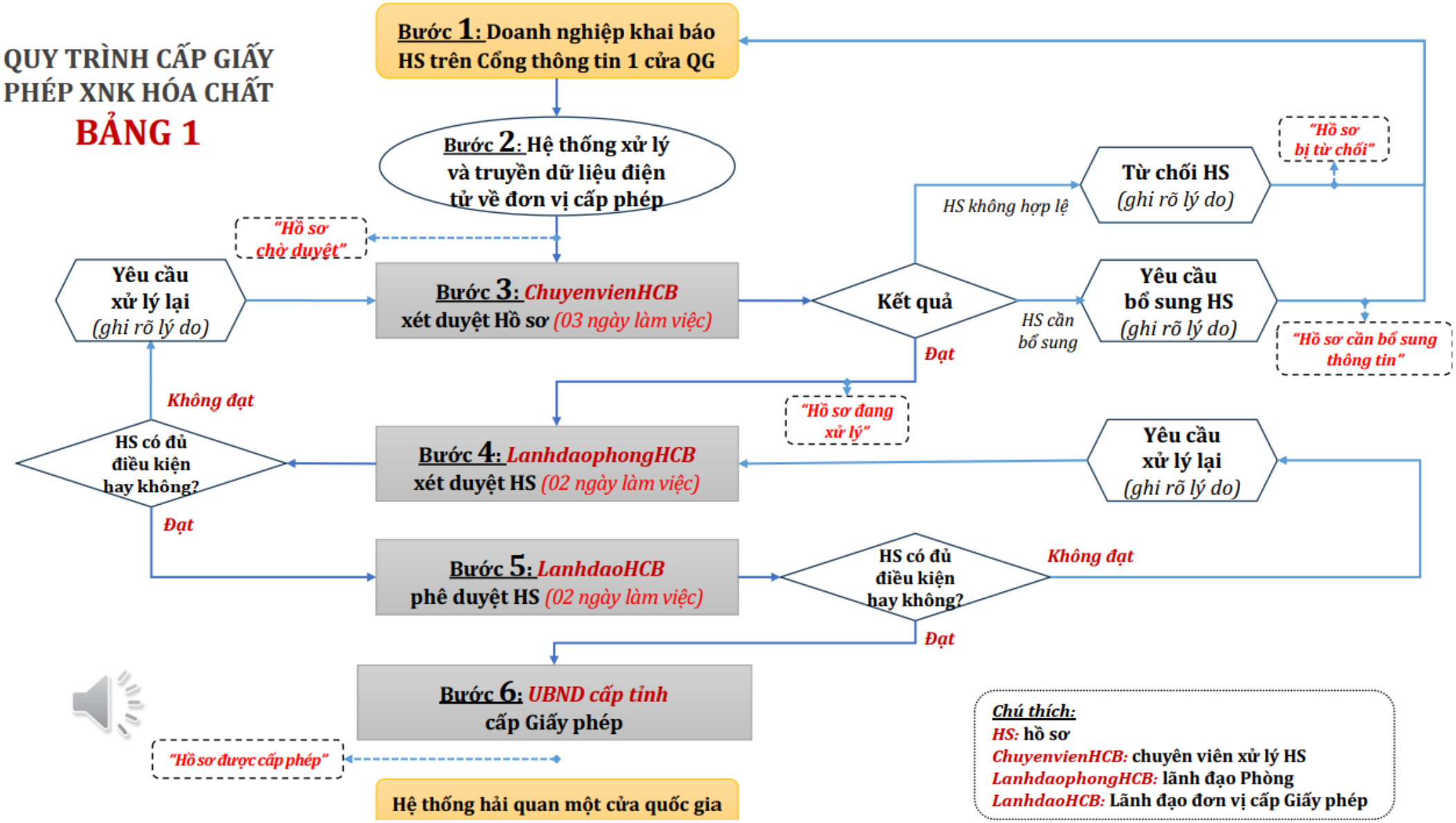

IV.1. Nội dung quy trình

Bước 1	Doanh nghiệp khai Hồ sơ vào các trường thông tin có sẵn trên Hệ thống Cổng thông tin Một cửa quốc gia. Hệ thống tiếp nhận, phân loại và truyền dữ liệu về đơn vị cấp giấy phép.
Bước 2	Hệ thống tiếp nhận hồ sơ, tự động phân loại và truyền dữ liệu đến đơn vị cấp giấy phép thông qua Cổng Dịch vụ công của UBND tỉnh. (hồ sơ lúc này ở trạng thái "Hồ sơ chờ duyệt").
Bước 3	Chuyên viên xét duyệt hồ sơ với tài khoản **ChuyenvienHCB** *(thời gian 03 ngày làm việc)*
	Chuyên viên thụ lý hồ sơ thẩm định xử lý hồ sơ, kiểm tra, đối chiếu thông tin hóa chất giữa bản khai và các tài liệu kèm theo gồm: + Thông tin về các tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu (tên, địa chỉ, mã số thuế, loại hình doanh nghiệp, xuất xứ,….); + Thông tin về hóa chất (tên, hàm lượng, số CAS, đơn vị tính, số lượng, an toàn hóa chất, số hóa đơn,…); + Thông tin khác (số hợp đồng, hóa đơn, mục đích nhập,…); + Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt (theo thông tư số 32/2017/TT-BCT) để đối chiếu hàm lượng hóa chất Bảng; + Báo cáo tổng hợp về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng hóa chất Bảng của năm trước (Mục c Khoản 2 Điều 23), trường hợp chuyên viên theo dõi nếu đã có dữ liệu năm trước có thể bỏ qua mục này. + Giấy phép kinh doanh hóa chất bảng trong trường hợp kinh doanh. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chuyên viên chọn mục "Từ chối hồ sơ" và ghi rõ lý do tại mục "Ý kiến chuyên viên". (hồ sơ lúc này ở trạng thái "*Hồ sơ bị từ chối*"). Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, chuyên viên chọn mục "Yêu cầu bổ sung" và ghi rõ lý do tại mục "Ý kiến chuyên viên". (hồ sơ lúc này ở trạng thái "*Hồ sơ cần bổ sung thông tin*"). Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chuyên viên chọn mục "Duyệt" để chuyển trình lãnh đạo phòng xem xét. (hồ sơ lúc này ở trạng thái "*Hồ sơ đang xử lý*").
Bước 4	Lãnh đạo Phòng kiểm tra, duyệt hồ sơ tại tài khoản **LanhdaophongHCB** *(thời gian 02 ngày làm việc)*
	Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, lãnh đạo phòng chọn mục "Yêu cầu xử lý lại" và ghi rõ lý do, hồ sơ được trả lại cho chuyên viên thụ lý để hoàn thiện. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ yêu cầu, lãnh đạo phòng chọn mục "Phê duyệt" để trình lãnh đạo đơn vị UBND tỉnh.
Bước 5	Lãnh đạo UBND tỉnh duyệt hồ sơ với tài khoản **LanhdaoHCB** *(thời gian 02 ngày làm việc)*

	Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, lãnh đạo đơn vị chọn mục "Yêu cầu xử lý lại", ghi rõ lý do và chuyển hồ sơ trả lại lãnh đạo phòng để xử lý tiếp, sau đó trả về cho chuyên viên thụ lý. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ yêu cầu, lãnh đạo đơn vị chọn mục "Phê duyệt" và chuyển hồ sơ về cho chuyên viên thực hiện các bước tiếp theo.
Bước 6	UBND tỉnh cấp Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1. Trường hợp không cấp Giấy phép, UBND tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do đến các tổ chức, cá nhân có hồ sơ đề nghị cấp phép.
	Trong trường hợp cần thiết, UBND tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành trước khi cấp phép. Thời gian lấy ý kiến đối đa 05 ngày làm việc, không kể thời gian gửi và nhận văn bản và không tính vào thời gian cấp phép quy định tại Điều này. Quá thời hạn trên, nếu Bộ quản lý nhà nước chuyên ngành không có ý kiến góp ý bằng văn bản thì được coi là đồng ý với đề nghị cấp phép của tổ chức, cá nhân.

IV. 2. Một số lưu ý với các trường hợp cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 1

Thời hạn xét duyệt hồ sơ cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép là 05 ngày làm việc (thay vì 07 ngày đối với cấp mới Giấy phép) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, khắc phục hồ sơ. Vì vậy, thời gian xét duyệt hồ sơ cụ thể như sau:

- Chuyên viên xét duyệt hồ sơ với tài khoản ChuyenvienHCB (*thời gian 03 ngày làm việc*).

- Lãnh đạo phòng kiểm tra, duyệt hồ sơ tại tài khoản LanhdaophongHCB *(thời gian 01 ngày làm việc).*

- Lãnh đạo UBND tỉnh duyệt hồ sơ với tài khoản LanhdaoHCB *(thời gian 01 ngày làm việc).*

IV.2.1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép *(theo khoản 4 Điều 18 Nghị định 33/2024/NĐ-CP)*

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi UBND tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng (nếu có);

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, UBND tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

IV.2.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép *(theo khoản 5 Điều 18 Nghị định 33/2024/NĐ-CP)*

a) Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi UBND tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thủ tục điều chỉnh Giấy phép thực hiện như cấp mới Giấy phép.

IV.2.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn Giấy phép *(theo khoản 6 Điều 18 Nghị định 33/2024/NĐ-CP)*

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 10 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi UBND tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, UBND tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

V. QUY TRÌNH CẤP GIẤY PHÉP XUẤT, NHẬP KHẨU HÓA CHẤT BẢNG 2, BẢNG 3 (https://dichvucong.moit.gov.vn/Login.aspx)

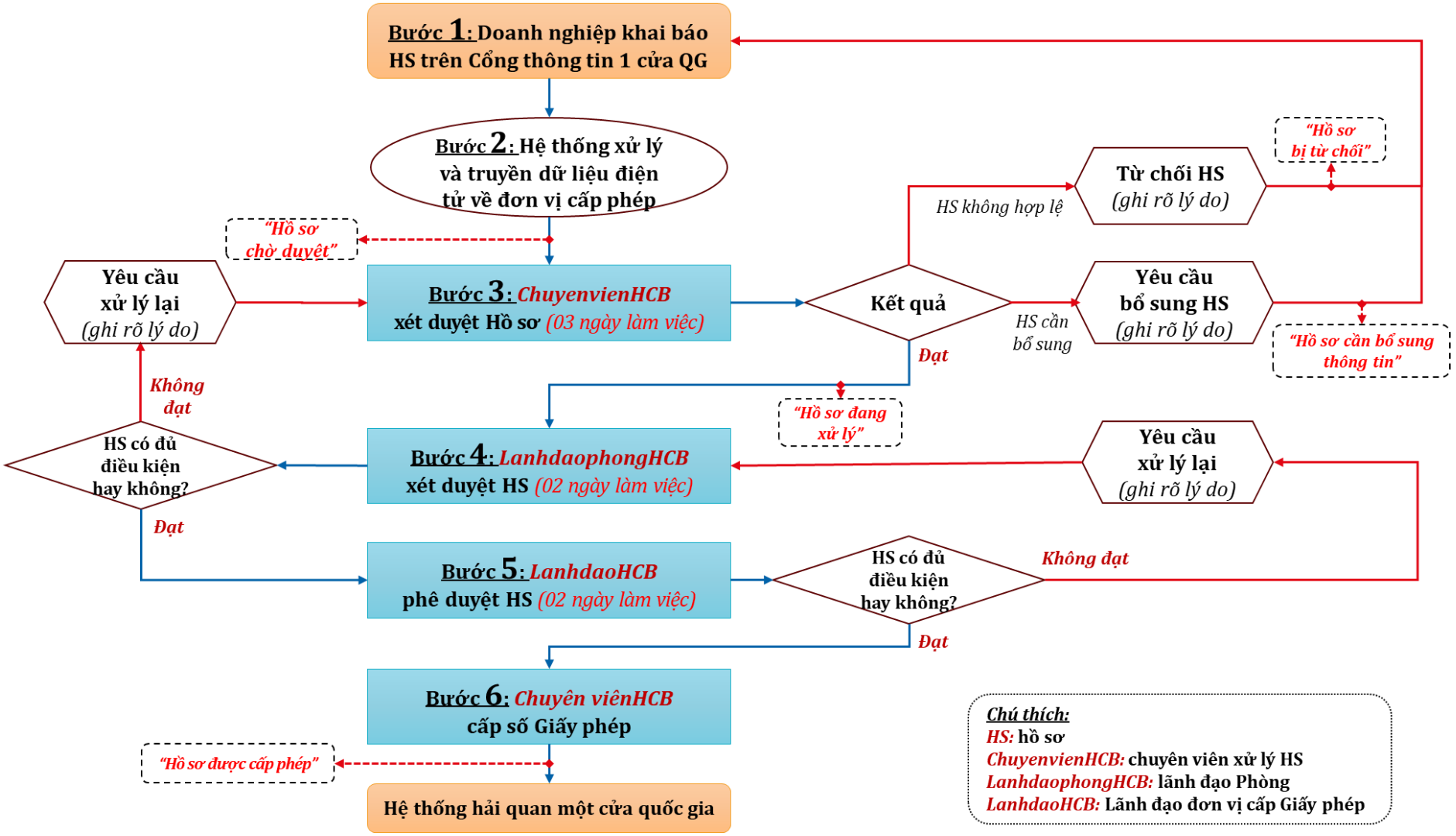

V.1. Nội dung quy trình

Bước 1	Doanh nghiệp khai Hồ sơ vào các trường thông tin có sẵn trên Hệ thống Cổng thông tin Một cửa quốc gia. Hệ thống tiếp nhận, phân loại và truyền dữ liệu về đơn vị cấp giấy phép (https://dichvucong.moit.gov.vn/Login.aspx).
Bước 2	Hệ thống tiếp nhận hồ sơ, tự động phân loại và truyền dữ liệu đến đơn vị cấp giấy phép thông qua Cổng Dịch vụ công của UBND tỉnh (hồ sơ lúc này ở trạng thái "Hồ sơ chờ duyệt").
Bước 3	Chuyên viên xét duyệt hồ sơ với tài khoản **ChuyenvienHCB** *(thời gian 03 ngày làm việc)*
	Chuyên viên thụ lý hồ sơ thẩm định xử lý hồ sơ, kiểm tra, đối chiếu thông tin hóa chất giữa bản khai và các tài liệu kèm theo gồm: + Thông tin về các tổ chức, cá nhân xuất, nhập khẩu (tên, địa chỉ, mã số thuế, loại hình doanh nghiệp, xuất xứ,….); + Thông tin về hóa chất (tên, hàm lượng, số CAS, đơn vị tính, số lượng, an toàn hóa chất, số hóa đơn,…); + Thông tin khác (số hợp đồng, hóa đơn, mục đích nhập,…) + Phiếu an toàn hóa chất bằng tiếng Việt (theo thông tư số 32/2017/TT-BCT) để đối chiếu hàm lượng hóa chất Bảng; + Báo cáo tổng hợp về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu, mua bán và sử dụng hóa chất Bảng của năm trước (Mục c Khoản 2 Điều 23), trường hợp chuyên viên theo dõi nếu đã có dữ liệu năm trước có thể bỏ qua mục này. + Giấy phép kinh doanh hóa chất bảng trong trường hợp kinh doanh. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, chuyên viên chọn mục "Từ chối hồ sơ" và ghi rõ lý do tại mục "Ý kiến chuyên viên". (hồ sơ lúc này ở trạng thái "*Hồ sơ bị từ chối*"). Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, chuyên viên chọn mục "Yêu cầu bổ sung" và ghi rõ lý do tại mục "Ý kiến chuyên viên". (hồ sơ lúc này ở trạng thái "*Hồ sơ cần bổ sung thông tin*"). Trường hợp hồ sơ hợp lệ, chuyên viên chọn mục "Duyệt" để chuyển trình lãnh đạo phòng xem xét. (hồ sơ lúc này ở trạng thái "*Hồ sơ đang xử lý*").
Bước 4	Lãnh đạo Phòng kiểm tra, duyệt hồ sơ tại tài khoản **LanhdaophongHCB** *(thời gian 02 ngày làm việc)*
	Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, lãnh đạo phòng chọn mục "Yêu cầu xử lý lại" và ghi rõ lý do, hồ sơ được trả lại cho chuyên viên thụ lý để hoàn thiện.

	Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ yêu cầu, lãnh đạo phòng chọn mục "Phê duyệt" để trình lãnh đạo đơn vị UBND tỉnh.
Bước 5	Lãnh đạo UBND tỉnh duyệt hồ sơ với tài khoản **LanhdaoHCB** *(thời gian 02 ngày làm việc)*
	Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, lãnh đạo đơn vị chọn mục "Yêu cầu xử lý lại", ghi rõ lý do và chuyển hồ sơ trả lại lãnh đạo phòng để xử lý tiếp, sau đó trả về cho chuyên viên thụ lý. Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ yêu cầu, lãnh đạo đơn vị chọn mục "Phê duyệt" và chuyển hồ sơ về cho chuyên viên thực hiện việc cấp số Giấy phép.
Bước 6	Chuyên viên thực hiện cấp số giấy phép đối với hồ sơ đã được lãnh đạo đơn vị phê duyệt. (hồ sơ lúc này ở trạng thái "Hồ sơ được cấp phép").

V.2. Một số lưu ý với các trường hợp cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép nhập khẩu, xuất khẩu hóa chất Bảng 2, Bảng 3

Thời hạn xét duyệt hồ sơ cấp lại, cấp điều chỉnh, gia hạn Giấy phép là 05 ngày làm việc (thay vì 07 ngày đối với cấp mới Giấy phép) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, không bao gồm thời gian tổ chức, cá nhân bổ sung, khắc phục hồ sơ. Vì vậy, thời gian xét duyệt hồ sơ cụ thể như sau:

- Chuyên viên xét duyệt hồ sơ với tài khoản ChuyenvienHCB (*thời gian 03 ngày làm việc*).

- Lãnh đạo phòng kiểm tra, duyệt hồ sơ tại tài khoản LanhdaophongHCB *(thời gian 01 ngày làm việc).*

- Lãnh đạo UBND tỉnh duyệt hồ sơ với tài khoản LanhdaoHCB *(thời gian 01 ngày làm việc).*

V.2.1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép *(theo khoản 5 Điều 19 Nghị định 33/2024/NĐ-CP)*

a) Trường hợp Giấy phép bị mất, sai sót, hư hỏng hoặc có thay đổi về thông tin đăng ký thành lập của tổ chức, cá nhân, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép và gửi UBND tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp lại Giấy phép; bản chính Giấy phép đã được cấp trong trường hợp Giấy phép bị sai sót hoặc có thay đổi về thông tin của tổ chức, cá nhân; phần bản chính còn lại có thể nhận dạng được của Giấy phép trong trường hợp Giấy phép bị hư hỏng;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh kiểm tra, cấp lại Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không cấp lại Giấy phép, UBND tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

d) Thời hạn của Giấy phép cấp lại bằng thời hạn còn lại của Giấy phép đã cấp.

V.2.2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp điều chỉnh Giấy phép *(theo khoản 6 Điều 19 Nghị định 33/2024/NĐ-CP)*

a) Trường hợp thay đổi nội dung hợp đồng, thỏa thuận mua bán, đơn đặt hàng, bản ghi nhớ hoặc hóa đơn, tổ chức, cá nhân lập 01 bộ hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy phép và gửi UBND tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

b) Hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị cấp điều chỉnh Giấy phép; giấy tờ, tài liệu xác nhận đối với các nội dung điều chỉnh;

c) Thời hạn Giấy phép cấp điều chỉnh thực hiện như cấp mới Giấy phép.

V.2.3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp gia hạn Giấy phép *(theo khoản 7 Điều 19 Nghị định 33/2024/NĐ-CP)*

a) Giấy phép được gia hạn trong trường hợp hết thời hạn ghi trong Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại khoản 3 Điều này nhưng việc xuất khẩu, nhập khẩu chưa thực hiện được hoặc thực hiện chưa xong. Giấy phép chỉ được gia hạn 01 lần;

b) Trước khi Giấy phép hết hạn tối thiểu 05 ngày làm việc, tổ chức, cá nhân có nhu cầu gia hạn Giấy phép phải lập 01 bộ hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép gửi UBND tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến;

c) Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép bao gồm: Văn bản đề nghị gia hạn Giấy phép; bản sao Giấy phép đã được cấp;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh kiểm tra, gia hạn Giấy phép cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp không gia hạn Giấy phép, UBND tỉnh có văn bản trả lời, nêu rõ lý do;

đ) Giấy phép được gia hạn không quá 06 tháng kể từ ngày cấp phép gia hạn.

VII. CÁC BIỂU MẪU

Mẫu 1. Văn bản đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh/cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng (theo quy định Mẫu 02 Phụ lục số II Nghị định 33/2024/NĐ-CP);

Mẫu 2. Phiếu an toàn hóa chất;

Mẫu 1. Văn bản đề nghị cấp/cấp lại/cấp điều chỉnh/cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất Bảng (*theo quy định Mẫu 02 Phụ lục số II Nghị định 33/2024/NĐ-CP)*

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN _____	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____
Số: . . . . . /. . . . .[1]	[2] . . . , *ngày . . . tháng . . . năm . . .*

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ

Cấp/ cấp điều chỉnh

Giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu[3] hóa chất Bảng

_____

Kính gửi: . . . . . .[4]

1. Tên tổ chức, cá nhân: . . . . . .

- Địa chỉ trụ sở chính: . . . . . .

Số điện thoại: . . . . Fax: . . . . E-mail: . . . .

- Địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh . . . . . .

Số điện thoại: . . . . Fax: . . . . E-mail: . . . .

- Địa chỉ kho chứa hóa chất: . . . . . .[5]

Số điện thoại: . . . . Fax: . . . . E-mail: . . . .

- Loại hình: Sản xuất ☐ Kinh doanh ☐ Sản xuất và Kinh doanh ☐

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư/Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: . . . . . .[6]

- Mục đích nhập khẩu: Sử dụng ☐ Kinh doanh ☐ Khác ☐

2. Đề nghị. . . .[4] cấp. . . .[7] giấy phép nhập khẩu/xuất khẩu[3] hóa chất Bảng, cụ thể như sau:

STT	**Tên thương mại**	**Thông tin hóa chất Bảng**					**Khối lượng (kg, tấn)[9]**
		Tên hóa học	**Mã CAS**	**Tên gọi theo IUPAC**	**Công thức hóa học**	**Hàm lượng[8]**	
1							
2							

n							

3. Hợp đồng/Thoả thuận mua bán/Hóa đơn/Vận đơn số: . . . ngày . . . tháng . . . năm . . .

4. Tên quốc gia nhập khẩu/xuất khẩu[3]: . . . . . .

5. Thời gian thực hiện nhập khẩu/xuất khẩu[3]: . . . . . .

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đúng các quy định tại Luật Hóa chất, Nghị định số . . ./. . ./NĐ-CP ngày . . . tháng . . . năm . . . của Chính phủ quy định việc thực hiện Công ước Cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ, sử dụng và phá hủy vũ khí hóa học, nếu vi phạm chúng tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Liệt kê hồ sơ gửi kèm[10]:

1. . . . . .
2. . . . . .
3. . . . . .

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: . . .

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu)

Chú thích:

[1] Mã số ký hiệu văn bản của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép.

[2] Địa danh nơi tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép đóng trụ sở chính.

[3] Ghi rõ "nhập khẩu" hoặc "xuất khẩu".

[4] Ghi tên cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

[5] Kê khai tất cả địa chỉ kho chứa hóa chất Bảng (nếu có).

[6] Ghi đầy đủ số, cơ quan cấp, ngày tháng năm cấp.

[7] Trường hợp cấp lại/cấp điều chỉnh nêu rõ lý do đề nghị cấp lại/cấp điều chỉnh.

[8] Nêu rõ hàm lượng %.

[9] Nêu rõ khối lượng hóa chất Bảng nhập khẩu hoặc xuất khẩu (kg, tấn).

[10] Liệt kê cụ thể từng tài liệu, giấy tờ (đánh số thứ tự).

Mẫu 2. Phiếu an toàn hóa chất

1. Quy định về xây dựng phiếu an toàn hóa chất

Theo Điều 24 Nghị định số 113/2017/NĐ-CP (sửa đổi Nghị định số 82/2022/NĐ-CP) quy định hóa chất nguy hiểm và hỗn hợp chất chứa một hoặc một số chất nguy hiểm có hàm lượng lớn hơn hoặc bằng mức quy định sau phải xây dựng phiếu an toàn hóa chất:

TT	Phân loại hóa chất	Hàm lượng
1	Độc cấp tính	≥ 1,0%
2	Ăn mòn/Kích ứng da	≥ 1,0%
3	Tổn thương mắt nghiêm trọng/Kích ứng mắt	≥ 1,0%
4	Tác nhân nhạy da/hô hấp	≥ 1,0%
5	Đột biến tế bào mầm (cấp 1)	≥ 0,1%
6	Đột biến tế bào mầm (cấp 2)	≥ 1,0%
7	Tác nhân gây ung thư	≥ 0,1%
8	Độc tính sinh sản	≥ 0,1%
9	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm đơn	≥ 1,0%
10	Độc tính đến cơ quan cụ thể sau phơi nhiễm lặp lại	≥ 1,0%
11	Nguy hại hô hấp (cấp 1)	≥ 1,0%
12	Nguy hại hô hấp (cấp 2)	≥ 1,0%
13	Nguy hại đối với môi trường thủy sinh	≥ 1,0%

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hóa chất nguy hiểm phải cung cấp Phiếu an toàn hóa chất cho các tổ chức, cá nhân tham gia vào hoạt động hóa chất.

2. Hướng dẫn xây dựng phiếu an toàn hóa chất

Hướng dẫn xây dựng phiếu an toàn hóa chất theo Phụ lục 9 ban hành kèm theo Thông tư 32/2017/TT-BCT như sau:

TT	Yêu cầu bắt buộc	Giải thích
1	Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp	a) Mã phân loại sản phẩm theo GHS hoặc các nhận dạng khác của sản phẩm/hóa chất {Số CAS; số UN (nếu có); Số đăng ký EC (nếu có); Tên thương mại} b) Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng: Ghi ngắn gọn mục đích sử dụng- ví dụ: làm dung môi hòa tan nhựa PVC c) Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối): Tên; địa chỉ; số điện thoại... d) Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp
2	Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất	a) Phân loại theo GHS và thông tin phân loại theo theo số liệu hợp lệ có sẵn của các quốc gia, khu vực, tổ chức thử nghiệm. (Ví dụ: EU, Mỹ, OSHA…) b) Các yếu tố nhãn theo GHS (Cảnh báo nguy hiểm, hướng dẫn bảo quản, sử dụng..) c) Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ…)
3	Thông tin về thành phần các chất	Phải thể hiện được một hoặc nhiều hơn một các thông tin sau: **Đơn chất** a) Nhận dạng hóa chất:Tên thông thường b) Các nhận dạng khác của sản phẩm/hóa chất {Số CAS; số UN (nếu có); Số đăng ký EC (nếu có) }; c) Tên thương mại; d) Tạp chất và chất ổn định có ảnh hưởng đến việc phân loại hóa chất. **Hỗn hợp chất** Nhận dạng hóa chất, nồng độ, phầm trăm nồng độ trong khoảng xác định của tất cả các chất độc hại trên ngưỡng quy định Ghi chú: Các quy định pháp lý về thông tin bí mật thương mại (CBI) sẽ được ưu tiên khi liệt kê thành phần các chất
4	Biện pháp sơ cứu về y tế	a) Mô tả các biện pháp tương ứng với các đường phơi nhiễm (Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt (bị văng, dây vào mắt): Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da (bị dây vào da); Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp (hít thở phải hóa chất nguy hiểm dạng hơi, khí); b) Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này; c) Các chỉ thị và hướng dẫn cấp cứu đặc biệt cần thiết

TT	Yêu cầu bắt buộc	Giải thích
5	Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn	a) Các phương tiện chữa cháy thích hợp; b) Các chất độc được sinh ra khi bị cháy (khí độc….); c) Phương tiện, trang phục bảo hộ và cảnh báo cần thiết khi chữa cháy
6	Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố	a) Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố b) Các cảnh báo về môi trường c) Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố
7	Yêu cầu về sử dụng, bảo quản	a) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm (ví dụ: thông gió, chỉ dùng trong hệ thống kín, sử dụng thiết bị điện phòng nổ, vận chuyển nội bộ…) b) Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản (ví dụ: nhiệt độ, cách sắp xếp, các hạn chế về nguồn gây cháy, nổ, các chất cần tránh bảo quản chung…)
8	Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân	a) Các thông số kiểm soát (ví dụ: ngưỡng giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, ngưỡng giới hạn các chỉ số sinh học) b) Các biện pháp kiểm soát thiết bị phù hợp c) Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân
9	Đặc tính lý, hóa của hóa chất	a) Trạng thái vật lý b) Điểm sôi (^oC) c) Màu sắc d) Điểm nóng chảy (^oC) đ) Mùi đặc trưng e) Điểm cháy (^oC) (Flash point) theo phương pháp xác định g) Áp suất hóa hơi (mm Hg) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn h) Nhiệt độ tự cháy (^oC) i) Tỷ trọng hơi (Không khí = 1) ở nhiệt độ, áp suất tiêu chuẩn k) Giới hạn nồng độ cháy, nổ trên (% hỗn hợp với không khí) l) Độ hòa tan trong nước m) Giới hạn nồng độ cháy, nổ dưới (% hỗn hợp với không khí) n) Độ pH o) Tỷ lệ hóa hơi p) Khối lượng riêng (kg/m^3)

TT	Yêu cầu bắt buộc	Giải thích
		q) Các tính chất khác nếu có
10	Mức ổn định và phản ứng của hóa chất	a) Khả năng phản ứng. b) Tính ổn định c) Phản ứng nguy hiểm (ví dụ: ăn mòn, cháy nổ…) d) Các điều kiện cần tránh (ví dụ: tĩnh điện, rung, lắc…) đ) Vật liệu không tương thích e) Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy.
11	Thông tin về độc tính	Mô tả chính xác, đầy đủ các tác hại đến sinh thái khác nhau và cơ sở dữ liệu sẵn có sử dụng để nhận biết các tác hại đó, bao gồm: a) Thông tin về các đường phơi nhiễm khác nhau (ví dụ: đường thở, tiêu hóa, tiếp xúc mắt/da) b) Các triệu chứng liên quan đến tính độc hại của hóa chất và độc sinh thái c) Tác hại tức thì, tác hại lâu dài và những ảnh hưởng mãn tính do phơi nhiễm ngắn hạn và dài hạn. d) Liệt kê những thông số về độc tính (ước tính mức độ độc cấp tính)
12	Thông tin về sinh thái	a) Độc môi trường (nước và trên cạn) b) Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy c) Khả năng tích lũy sinh học d) Độ linh động trong đất đ) Các tác hại khác
13	Thông tin về thải bỏ	Mô tả các loại chất thải và các thông tin xử lý an toàn, các biện pháp thải bỏ, có tính đến bao bì nhiễm độc
14	Thông tin khi vận chuyển	Phải thể hiện được một hoặc nhiều hơn một các thông tin liên quan sau: a) Số hiệu UN b) Tên phương tiện vận chuyển đường biển c) Loại nhóm hàng nguy hiểm trong vận chuyển d) Quy cách đóng gói (nếu có) đ) Độc môi trường (chất ô nhiễm đại dương) e) Vận chuyển trong tàu lớn

TT	Yêu cầu bắt buộc	Giải thích
		g) Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý, cần tuân thủ trong vận chuyển.
15	Thông tin về pháp luật	Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất
16	Các thông tin cần thiết khác, bao gồm các thông tin khi xây dựng và hiệu đính Phiếu an toàn hóa chất	

Báo cáo chuyên đề 3. Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh

1. Căn cứ vào tình hình hoạt động hóa chất độc theo danh mục Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc ban hành kèm theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chuyên môn trên địa bàn xây dựng dự thảo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh trên địa bàn quản lý.

2. Nội dung cơ bản của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh được chi tiết tại Phụ lục kèm theo văn bản này.

3. Cơ quan chuyên môn được giao nhiệm vụ, phối hợp với các cơ quan có liên quan trên địa bàn xây dựng dự thảo, gửi xin ý kiến các cơ quan có liên quan trên địa bàn. Tiếp thu, giải trình (nếu có) và hoàn thiện dự thảo trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh.

4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt và ban hành Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh.

5. Chủ tịch UBND cấp tỉnh, thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh đã được ban hành.

Phụ lục Nội dung cơ bản của Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh.

I. Mở đầu

1. Tính cấp thiết phải lập Kế hoạch.

2. Cơ sở pháp lý xây dựng Kế hoạch.

II. Đặc điểm tình hình

1. Điều kiện tự nhiên, khí hậu.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội.

3. Đánh giá sự thuận lợi, khó khăn của Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến công tác phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh.

III. Đánh giá hoạt động hóa chất độc trên địa bàn tỉnh

1. Đánh giá hoạt động hóa chất độc trên địa bàn tỉnh

- Đánh giá tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển, sử dụng, lưu giữ, vận chuyển của các cơ sở hóa chất độc trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá tác động của hoạt động hóa chất độc và các sự cố hóa chất độc đến môi trường, con người, xã hội…

- Đánh giá các nguy cơ gây nên sự cố hóa chất và dự báo trong thời gian tới trên địa bàn tỉnh.

2. Đánh giá về năng lực phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh

- Đánh giá thực trạng về nguồn nhân lực và số lượng, chủng loại trang thiết bị ứng phó sự cố hóa chất độc của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá thực trạng về nguồn nhân lực và số lượng chủng, loại trang thiết bị ứng phó sự cố hóa chất độc của các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Đánh giá tình hình tuân thủ quy định pháp luật về hóa chất trong đó có việc xây dựng Kế hoạch, Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của các doanh nghiệp.

III. Xây dựng Giải pháp phòng ngừa sự cố hóa chất độc

1. Xây dựng các giải pháp về quản lý phòng ngừa sự cố hóa chất độc

2. Xây dựng các giải pháp về kỹ thuật phòng ngừa sự cố hóa chất độc

3. Xây dựng các giải pháp về nâng cao nguồn nhân lực

4. Kế hoạch kiểm tra, giám sát nguồn hóa chất độc

5. Kế hoạch thanh tra, kiểm tra về hoạt động hóa chất độc trên địa bàn tỉnh.

IV. Xây dựng kế hoạch ứng phó sự cố hóa chất độc

1. Phân cấp sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh

- Phân cấp sự cố hóa chất độc,

- Xác định cách phân vùng mức độ nguy hiểm xung quanh các cơ sở hóa chất độc.

2. Dự báo tình huống, diễn biến của các nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất độc để lựa chọn phương án ứng cứu tương ứng và phù hợp.

3. Xây dựng các kịch bản ứng phó sự cố đối với các hóa chất độc trên địa bàn tỉnh (Xây dựng kịch bản tương ứng với 31 hóa chất độc ban hành theo Quyết định số 26/2016/QĐ-TTg và Quyết định số 04/2020/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ).

- Phương án, Kịch bản trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất độc vận chuyển trên đường bộ và đường sắt.

- Phương án, Kịch bản trong trường hợp xảy ra sự cố hóa chất độc trên đường vận tải thủy.

- Kịch bản trong trường hợp xảy ra rò rỉ, tràn đổ, cháy, nổ kho chứa hóa chất độc tại doanh nghiệp (hỗn hợp nhiều loại hóa chất).

- Xây dựng quy trình báo cáo theo các cấp độ; quy trình ứng phó, đánh giá tình hình, triển khai hoạt động ứng phó, tìm kiếm cứu nạn, cấp cứu nạn nhân, sơ tán dân...

- Phương án, kịch bản trong trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ, cháy nổ đối với 31 loại hóa chất.

4. Xây dựng Ban chỉ huy ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh

- Đề xuất thành lập Ban chỉ huy ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh:

- Thành lập Ban chỉ huy ứng phó sự cố hóa chất độc cấp tỉnh.

- Xây dựng quy trình phối hợp giữa các lực lượng trong Ban chỉ huy.

V. Khắc phục và giải quyết hậu quả sự cố hóa chất độc

1. Xây dựng phương án khắc phục và giải quyết hậu quả do sự cố hóa chất độc gây ra trên địa bàn tỉnh

- Xây dựng phương án khắc phục hậu quả do sự cố hóa chất độc gây ra.

- Xác định thiệt hại do sự cố hóa chất độc gây ra.

- Xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố hóa chất độc gây ra.

VI. Kế hoạch nâng cao năng lực ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh

1. Xây dựng kế hoạch nâng cao năng lực ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh:

- Xây dựng chương trình huấn luyện, nâng cao năng lực, hệ thống thông tin liên lạc, trách nhiệm của các đơn vị thành viên trong Ban chỉ huy ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng lực lượng ứng phó sự cố hóa chất độc và chương trình nâng cao nhân lực về huấn luyện, đào tạo chuyên sâu nghiệp vụ để tiến hành hoạt động ứng phó sự cố hóa chất độc.

- Xây dựng hệ thống liên lạc trong quá trình phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất độc: Đầu mối liên lạc về sự cố hóa chất độc, đảm bảo thông tin liên lạc, bảo đảm cho chỉ huy, chỉ đạo, điều hành. Cơ chế phối hợp giữa các lực lượng trong việc ứng phó với sự cố hóa chất.

- Xác định trách nhiệm các đơn vị tham gia ứng phó sự cố hóa chất độc trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng khung kế hoạch diễn tập ứng phó sự cố hóa chất độc.

- Đề xuất, kiến nghị phương án ứng phó sự có khi vượt quá khả năng của địa phương.

VII. Kết luận

VIII. Vẽ bản đồ

Xây dựng bản đổ hiện trạng phân bố vị trí các doanh nghiệp sử dụng hóa chất độc trên địa bàn tỉnh (tỷ lệ 1:15.000), khoanh vùng các vị trí, khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố hóa chất độc theo cấp cơ sở, cấp tỉnh, cấp quốc gia.

Báo cáo chuyên đề 4. Hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ Xử lý chất độc tồn dư chiến tranh

1. Sở Nông Nghiệp và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá về tình trạng thực tế hóa chất độc tồn dư của chiến tranh trên địa bàn quản lý.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trên địa bàn tỉnh, tham vấn Bộ Nông nghiệp và môi trường, Ban chỉ đạo phòng thủ dân sự quốc gia thực hiện xây dựng Kế hoạch xử lý chất độc tồn dư của chiến tranh, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được dự thảo Kế hoạch xử lý chất độc tồn dư của chiến tranh quy định tại khoản 2 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt và ban hành Kế hoạch xử lý chất độc tồn dư của chiến tranh trên địa bàn.

4. Chủ tịch UBND cấp tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện theo Kế hoạch xử lý chất độc tồn dư của chiến tranh trên địa bàn đã được ban hành./.

LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ

I. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG quy định tại Điều 16 và Phụ lục IV Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

1. Hồ sơ cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG

1.1. Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu LPG/LNG/CNG theo Mẫu số 01 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

1.3. Tài liệu chứng minh có cầu cảng hoặc hợp đồng thuê cầu cảng thuộc hệ thống cầu cảng Việt Nam được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng.

1.4. Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định kỹ thuật an toàn lao động bồn chứa.

1.5. Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

1.6. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu kinh doanh LPG chai ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung các giấy tờ sau:

a) Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định chai LPG còn hiệu lực;

b) Bản sao Giấy chứng nhận hợp quy đối với chai LPG.

1.7. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu khí qua đường ống ngoài các giấy tờ quy định tại các điểm 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 khoản này phải bổ sung tài liệu chứng minh có đường ống vận chuyển khí hoặc hợp đồng thuê đường ống vận chuyển khí; bản sao Giấy chứng nhận kiểm định đường ống còn hiệu lực và tài liệu chứng minh có trạm cấp khí đáp ứng các quy định về an toàn, phòng cháy và chữa cháy theo quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và pháp luật có liên quan.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện

2.1. Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2.2. Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

2.3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.4. Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

3. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

3.1. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng;

b) Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng;

c) Hồ sơ, thủ tục cấp lại gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

d) Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện.

3.2. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a) Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký;

b) Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh gồm: Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP; Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi;

c) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện không thay đổi.

4. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận đủ điều kiện đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

5. Điều khoản chuyển tiếp:

Các nội dung chuyển tiếp liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP như sau:

- Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

- Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được viện dẫn trong các quy định tại Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền tương ứng của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

- Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

II. Thẩm quyền, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai quy định tại Điều 14 và Phụ lục V Nghị định số 139/2025/NĐ-CP

1. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai

1.1. Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 10 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa điểm kinh doanh.

1.2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai bao gồm:

a) Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai theo Mẫu số 05 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP;

b) Bản sao hợp đồng bán LPG chai với thương nhân có giấy chứng nhận đủ điều kiện còn hiệu lực;

c) Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

1.3. Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

1.4. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

1.5. Thương nhân khi nộp hồ sơ đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải nộp phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

1.6. Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai

2.1. Trong trường hợp cần cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 Nghị định 87/2018/NĐ-CP, thương nhân gửi Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định 87/2018/NĐ-CP đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa điểm kinh doanh.

2.2. Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp lại Giấy chứng nhận. Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng.

3. Trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai

3.1. Trong trường hợp cần điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 45 Nghị định 87/2018/NĐ-CP, thương nhân gửi Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại

Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP và giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt địa điểm kinh doanh.

3.2. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không thay đổi.

4. Điều khoản chuyển tiếp:

Các nội dung chuyển tiếp liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP như sau:

- Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được quy định trong Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

- Đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền có thủ tục hành chính, cơ quan, tổ chức, người tiếp nhận nhiệm vụ, thẩm quyền khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp thực hiện thủ tục hành chính như đối với thủ tục hành chính hiện hành, trừ trường hợp được quy định cụ thể tại Nghị định này. Trên cơ sở thủ tục hành chính hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền có thể quy định cụ thể phù hợp với tình hình địa phương, nhưng phải bảo đảm không làm tăng thêm thủ tục thành phần hồ sơ, thời hạn, chi phí giải quyết thủ tục hành chính.

- Các nội dung công việc, nhiệm vụ đang được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết được chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã gắn với phạm vi địa bàn của người dân, doanh nghiệp tiếp tục thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Nghị định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều phối nhiệm vụ này.

- Các hồ sơ, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên hồ sơ, giấy tờ đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại hồ sơ, giấy tờ thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp giải quyết.

LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG, BÁN HÀNG ĐA CẤP

LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG

1. Về thực hiện phân quyền cho địa phương

Bộ Công Thương đã thực hiện **phân quyền** cho địa phương tại Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại các nhóm nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng **(Tham khảo "Điều 48. Phân quyền nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023" của Dự thảo Nghị định)** với tổng số nhiệm vụ phân quyền trong lĩnh vực này là **05** nhiệm vụ, trong đó:

a. 04 nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương được quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 sẽ được phân quyền cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

- Nhiệm vụ, quyền hạn về tiếp nhận và giải quyết yêu cầu hỗ trợ thương lượng của người tiêu dùng quy định tại khoản 3 Điều 56, Điều 57, Điều 58 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

- Nhiệm vụ, quyền hạn về tổ chức hoạt động khảo sát, thử nghiệm; công bố kết quả khảo sát, thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; thông tin, cảnh báo cho người tiêu dùng về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại khoản 3 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

- Nhiệm vụ, quyền hạn về thực hiện việc giao nhiệm vụ cho tổ chức xã hội có tôn chỉ, mục đích tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và quy định của luật khác có liên quan quy định tại khoản 5 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

- Nhiệm vụ, quyền hạn về quản lý hoạt động bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, tổ chức hòa giải về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng theo quy định của pháp luật quy định tại khoản 6 Điều 75 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

b. 01 nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương được quy định tại Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 sẽ được phân quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện, bao gồm:

Phân quyền ban hành Danh mục sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 28 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh còn có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định khoản 1 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và các quy định có liên quan tại Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

2. Về thực hiện phân cấp cho địa phương

Bộ Công Thương đã thực hiện **phân cấp** cho địa phương tại Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại các nhóm nội dung liên quan lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng với tổng số nhiệm vụ phân quyền trong lĩnh vực này là **02** nhiệm vụ, cụ thể:

- Phân cấp thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Phân cấp việc tiếp nhận thông báo của tổ chức, cá nhân kinh doanh về tình hình đăng ký và áp dụng hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

3. Đối với Nghị định về phân định thẩm quyền

Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 đã có quy định cụ thể về các trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Tuy nhiên, do việc sắp xếp, tổ chức lại bộ máy hành chính thành chính quyền 2 cấp (cấp tỉnh và cấp xã), không còn có cấp huyện, nên các nhiệm vụ này của cấp huyện cần được phân định lại cho chính quyền cấp xã. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương đã đề xuất quy định việc phân định thẩm quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại Nghị định quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương như dưới đây:

(Tham khảo "Điều 18. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng" của Dự thảo Nghị định)

Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 2 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, cụ thể bao gồm các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 10 Điều 75 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 theo thẩm quyền tại địa phương;

- Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục kiến thức và pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; tư vấn, hỗ trợ và nâng cao nhận thức về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại địa phương;

- Kiểm tra hoạt động của tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng thuộc thẩm quyền quản lý tại địa phương;

- Quản lý theo thẩm quyền đối với các chợ, trung tâm thương mại trên địa bàn để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng khi người tiêu dùng mua, sử dụng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tại các địa điểm này;

- Báo cáo kết quả thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trên địa bàn theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp trên;

- Ban hành quy chế phối hợp quản lý nhà nước về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tại các cơ quan nhà nước cấp xã.

Bên cạnh đó, cần lưu ý rằng, Ủy ban nhân dân cấp xã còn có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 3 Điều 77 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 và Điều 27 Nghị định số 55/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

4. Về biên soạn thủ tục hành chính

Báo cáo về số lượng thủ tục hành chính tại cả 02 Nghị định trong từng lĩnh vực:

01 thủ tục hành chính: tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 55/2024/NĐ-CP.

5. Về biên soạn các biểu mẫu, quyết định hành chính cho địa phương

Biên soạn các mẫu văn bản hành chính trong từng lĩnh vực (quyết định hành chính, văn bản hướng dẫn hành chính của xã gửi tỉnh)

Triển khai theo các biểu mẫu tại Phụ lục đính kèm Nghị định số 55/2024/NĐ-CP, không phát sinh các biểu mẫu mới.

6. Về biên soạn hướng dẫn bổ sung các nhiệm vụ chuyển tiếp và giải quyết vướng mắc, khó khăn

- Chuẩn bị nội dung về chuyển tiếp trong từng lĩnh vực để hướng dẫn địa phương triển khai, thực hiện.

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia sẽ tổng hợp và gửi UBND các tỉnh danh sách các hồ sơ chưa hoàn thành nghĩa vụ đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung chưa tại Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia từ ngày Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 có hiệu lực tới thời điểm Nghị định phân quyền, phân cấp có hiệu lực.

- Chuẩn bị nội dung giải quyết những vướng mắc, khó khăn có thể phát sinh trong quá trình thực hiện.

Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia sẽ phối hợp giải đáp những vướng mắc, khó khăn của địa phương khi phát sinh theo thẩm quyền.

LĨNH VỰC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

1. Về thực hiện phân cấp cho địa phương

Điều 50 Dự thảo Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại đã chuyển giao một số nhiệm vụ, quyền hạn từ Bộ Công Thương sang Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh liên quan đến quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, dựa trên Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 03/2023/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia và Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp (sau đây gọi chung là Nghị định số 40/2018/NĐ-CP).

Việc phân cấp này nhằm tăng cường tính tự chủ, trách nhiệm của chính quyền địa phương, giảm tải cho cơ quan quản lý trung ương, đồng thời đảm bảo quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh đa cấp tại địa phương. Các nhiệm vụ được phân cấp bao gồm xử lý thủ tục hành chính, kiểm tra, giám sát và thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương.

Tổng số nhiệm vụ được phân cấp cho UBND cấp tỉnh gồm **05 nhiệm vụ,** chi tiết các nhiệm vụ được phân cấp cho UBND cấp tỉnh như sau:

(i) Giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp quy định tại Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP: Trường hợp doanh nghiệp bán hàng đa cấp (BHĐC) tự chấm dứt hoạt động BHĐC hoặc chấm dứt hoạt động BHĐC do giấy chứng nhận đăng ký hoạt động BHĐC hết hiệu lực hoặc bị thu hồi, doanh nghiệp nộp hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động BHĐC tới UBND cấp tỉnh. UBND cấp tỉnh tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp của doanh nghiệp, thay cho Bộ Công Thương. **Trình tự, thủ tục thông báo chấm dứt BHĐC**: Theo Phụ lục XIV ban hành kèm Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp.

(ii) Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 2 Điều 35 và khoản 1, 2, 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP: Doanh nghiệp BHĐC có trách nhiệm chỉ định Đào tạo viên để thực hiện đào tạo cơ bản cho người tham gia BHĐC của doanh nghiệp mình. Để đủ điều kiện hoạt động BHĐC tại địa phương, doanh nghiệp BHĐC phải có địa điểm kinh doanh, chi nhánh hoặc văn phòng đại diện tại địa phương, hoặc phải chỉ định một đầu mối tại địa phương đáp ứng điều kiện. Chỉ những người đã hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC mới đủ điều kiện trở thành đào tạo viên, đầu mối tai địa phương của doanh nghiệp. Chương trình đào tạo kiến

thức pháp luật về bán hàng đa cấp phải được UBND cấp tỉnh công nhận. UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm xem xét và công nhận các chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, thay cho Bộ Công Thương. **Trình tự, thủ tục công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC**: Theo Phụ lục XIV ban hành kèm Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp.

(iii) Kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại khoản 3 Điều 37 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP: Cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC có trách nhiệm tiến hành đào tạo theo đúng nội dung, chương trình đã được công nhận và cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC cho học viên. Hàng năm, UBND cấp tỉnh thực hiện kiểm tra việc đào tạo và cấp chứng nhận hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC của các cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC. Căn cứ kết quả kiểm tra, tùy theo mức độ sai phạm, UBND cấp tỉnh có thể yêu cầu cơ sở đào tạo khắc phục sai phạm hoặc tạm đình chỉ quyết định công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC.

(iv) Kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP: người đã hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC được doanh nghiệp BHĐC đăng ký tham gia kiểm tra kiến thức pháp luật về BHĐC do UBND cấp tỉnh tổ chức. UBND cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức pháp luật về BHĐC cho những người có kết quả đạt trong kỳ kiểm tra. **Trình tự, thủ tục cấp xác nhận kiến thức pháp luật về BHĐC:** Theo Phụ lục XIV ban hành kèm Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp.

(v) Kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương quy định tại Điều 38 và Điều 39 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP: người đã hoàn thành khóa đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC được doanh nghiệp BHĐC đăng ký tham gia kiểm tra kiến thức cho đầu mối tại địa phương do UBND cấp tỉnh tổ chức. UBND cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương cho những người có kết quả đạt trong kỳ kiểm tra. **Trình tự, thủ tục cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương:** Theo Phụ lục XIV ban hành kèm Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp.

Lưu ý đặc thù (Trên cơ sở phân định thẩm quyền ở các cấp thì có cần lưu ý một số lĩnh vực công thương có đặc thù gì, nếu có thì nêu ra)

Đào tạo và nâng cao năng lực địa phương: Việc phân cấp nhiệm vụ như kiểm tra, cấp xác nhận kiến thức pháp luật đòi hỏi đội ngũ cán bộ tại địa phương phải được đào tạo đầy đủ về quy định pháp luật liên quan đến kinh doanh đa cấp. UBND cấp tỉnh cần đầu tư vào đào tạo và cập nhật kiến thức cho cán bộ để đảm bảo thực thi hiệu quả.

Đặc thù địa phương: Mỗi địa phương có đặc điểm kinh tế - xã hội khác nhau, do đó UBND cấp tỉnh cần linh hoạt trong việc áp dụng các quy định tuy nhiên phải đảm bảo tính thống nhất trong việc xử lý, giải quyết cùng một vấn đề, đồng thời phối hợp với Bộ Công Thương để báo cáo và xử lý các vấn đề phát sinh ngoài thẩm quyền.

Việc phân cấp, phân quyền theo Điều 50 Nghị định giúp tăng cường vai trò chủ động của UBND cấp tỉnh trong quản lý hoạt động kinh doanh đa cấp, đồng thời giảm tải cho Bộ Công Thương. Tuy nhiên, để thực hiện hiệu quả, các địa phương cần chú trọng đến năng lực quản lý, phối hợp liên ngành, và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, đặc biệt trong bối cảnh lĩnh vực kinh doanh đa cấp có nhiều rủi ro tiềm ẩn.

2. Về biên soạn thủ tục hành chính

Số lượng thủ tục hành chính được phân cấp cho UBND cấp tỉnh tại 02 Nghị định liên quan tới quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp gồm 04 thủ tục, cụ thể như sau:

- Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động BHĐC.

- Thủ tục công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về BHĐC.

- Thủ tục cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp.

- Thủ tục cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương.

3. Về biên soạn các biểu mẫu, quyết định hành chính cho địa phương

3.1. Mẫu xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp theo Mẫu số 21a ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

Mẫu số 21a

CƠ QUAN CẤP XÁC NHẬN _____ Số: …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** _____
Ảnh 3 x 4 Đóng dấu giáp lai	**XÁC NHẬN** **KIẾN THỨC PHÁP LUẬT VỀ BÁN HÀNG ĐA CẤP** Họ và tên: …….. Ngày sinh: ……. Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu số: ……..…… Cấp ngày: …… tại ……. Hộ khẩu thường trú: …….. Công ty: ……. Đã đạt kết quả kiểm tra xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp. Thời hạn hiệu lực: 03 năm kể từ ngày ký.

……., ngày ... tháng ... năm .....
(Ký tên, đóng dấu)

3.2. Mẫu xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương theo Mẫu số 21b ban hành kèm theo Nghị định số 40/2018/NĐ-CP cho những người đạt kết quả.

Mẫu số 21b

CƠ QUAN CẤP XÁC NHẬN Số: …….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ảnh
3 x 4
Đóng dấu
giáp lai

XÁC NHẬN
KIẾN THỨC CHO ĐẦU MỐI TẠI ĐỊA PHƯƠNG

Họ và tên:……

Ngày sinh:……

Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu số: ……..….

Cấp ngày: …… tại ……..

Hộ khẩu thường trú: ……

Công ty: ……..

Đã đạt kết quả kiểm tra xác nhận kiến thức cho đầu mối tại địa phương.

Thời hạn hiệu lực: 03 năm kể từ ngày ký.

……., ngày ... tháng ... năm .....
(Ký tên, đóng dấu)

4. Về biên soạn hướng dẫn bổ sung các nhiệm vụ chuyển tiếp và giải quyết vướng mắc, khó khăn

4.1. Nội dung hướng dẫn chuyển tiếp

Để đảm bảo việc triển khai các nhiệm vụ được phân cấp theo Điều 50 Nghị định quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại (liên quan đến Nghị định số 40/2018/NĐ-CP), một số các bước chuyển tiếp cần thực hiện cụ thể như sau:

4.2. Giải quyết thủ tục thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp (Điều 18 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP)

Chuyển giao hồ sơ: Bộ Công Thương chuyển giao toàn bộ hồ sơ liên quan đến các doanh nghiệp đã nộp thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp (đang trong quá trình xử lý, chưa có kết quả xử lý cuối cùng) cho UBND cấp tỉnh.

4.3. Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp (khoản 2 Điều 35, khoản 1, 2, 3 Điều 36 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP)

Chuyển giao tài liệu: Bộ Công Thương cung cấp danh sách các chương trình đào tạo đã được công nhận trước đây, cùng với tiêu chí thẩm định, cho UBND cấp tỉnh.

4.4. Giải quyết vướng mắc, khó khăn có thể phát sinh

Trong quá trình triển khai các nhiệm vụ được phân cấp, một số vướng mắc, khó khăn có thể phát sinh: Một số địa phương có thể thiếu cán bộ có chuyên môn về quản lý kinh doanh đa cấp hoặc thiếu kinh nghiệm trong xử lý các thủ tục hành chính liên quan; thiếu tính thống nhất giữa các địa phương trong giải quyết cùng một vấn đề. Giải pháp: Bộ Công Thương tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho cán bộ Sở Công Thương về quy định pháp luật và kỹ năng quản lý kinh doanh đa cấp; Xây dựng tài liệu hướng dẫn chi tiết; Thành lập đường dây nóng hoặc kênh hỗ trợ trực tuyến để địa phương liên hệ khi gặp khó khăn.

Việc chuyển tiếp các nhiệm vụ phân cấp theo Điều 50 Nghị định cần được thực hiện một cách đồng bộ, với sự hỗ trợ chặt chẽ từ Bộ Công Thương để đảm bảo các địa phương triển khai hiệu quả. Các giải pháp giải quyết vướng mắc tập trung vào nâng cao năng lực cán bộ, tăng cường phối hợp liên ngành, và đảm bảo công khai, minh bạch trong quản lý. UBND cấp tỉnh cần chủ động xây dựng kế hoạch triển khai chi tiết, đồng thời phối hợp với các cơ quan liên quan để xử lý kịp thời các vấn đề phát sinh, đảm bảo quản lý hiệu quả hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHỢ

LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHỢ

A. Phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý và phát triển chợ tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

I . Về chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ Về phát triển và quản lý chợ

Điều 21. Phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ như sau "Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về chỉ đạo, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ về phát triển và quản lý chợ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện".

Quy định như trên phù hợp với nguyên tắc tạo chủ động cho địa phương; phù hợp với yêu cầu phát triển chợ riêng của từng tỉnh; phù hợp với nguồn nhân lực, cơ sở vật chất sau khi thực hiện tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp và nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn…

Bồi dưỡng nghiệp vụ nhằm nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn của các đối tượng có liên quan để đáp ứng yêu cầu công việc thông qua nhiều hình thức như khóa học, hội thảo, diễn đàn…

Việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ theo nhu cầu của từng chợ, từng địa phương (an toàn thực phẩm tại chợ, phòng chống cháy nổ, chuyển đổi số…). Bộ Công Thương sẽ hỗ trợ tìm kiếm và mời giảng viên nếu địa phương có như cầu.

II. Nội dung khác về tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP

Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư, quản lý theo quy định tại Chương IV Nghị định số 60/2024/NĐ-CP còn được điều chỉnh tại Nghị định số 125/2025/NĐ-CP quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính và Nghị định 127/2025/NĐ-CP quy định về phân cấp cấp thẩm quyền quản lý Nhà nước trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 8 Nghị định 127/2025/NĐ-CP phân cấp Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt đề án cho thuê, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ liên quan đến quốc phòng, an ninh, không phải báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương trước khi phê duyệt.

Điều 17 Nghị định 125/2025/NĐ-CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về tài sản kết cấu hạ tầng chợ cấp huyện được quy định tại khoản 2 Điều 15, khoản 2 Điều 17, điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do UBND cấp xã thực hiện; Nhiệm vụ, quyền hạn của UBND cấp huyện được quy định tại Điều 17,

điểm b khoản 2, điểm a khoản 4 Điều 24, điểm a khoản 4 Điều 25, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 28, điểm a khoản 3 Điều 29, điểm b khoản 2 Điều 30, điểm b khoản 2 Điều 31 Nghị định số 60/2024/NĐ-CP do UBND cấp xã thực hiện. Để thực hiện được các nội dung này cần sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan có liên quan tại địa phương và đặc biệt là hướng dẫn của ngành tài chính.

Về hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính có liên quan, Bộ Công Thương và Bộ Tài chính đang rà soát để công bố thủ tục hành chính có liên quan.

B. Phân định thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý chợ tại Nghị định số 139/2025/NĐ-CP

Điều 17. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong lĩnh vực quản lý chợ quy định "*Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý chợ quy định tại điểm a khoản 8 Điều 38; điểm 1 Mục I Phụ lục II; Mục V Phụ lục II Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ*". Theo đó, việc thực hiện nội dung phân định được thực hiện như sau:

Quản lý nhà nước về chợ theo phân công của của Ủy ban nhân dân tỉnh phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và quy định hiện hành.

Thành lập Ban chuyển đổi mô hình quản lý chợ tùy vào nhu cầu, điều kiện, tình hình cụ thể của từng địa phương.

Niêm yết công khai Phương án chuyển đổi mô hình chợ tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chợ chuyển đổi, trên trang thông tin điện tử theo quy định và trụ sở ban quản lý chợ để tổ chức, cá nhân liên quan được biết.

LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH RƯỢU

LĨNH VỰC SẢN XUẤT RƯỢU

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh);

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp có thời hạn 15 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy phép được làm thành 04 bản: 02 bản lưu tại cơ quan cấp phép, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp giấy phép, 01 bản gửi Bộ Công Thương.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

- Bản sao Bản công bố sản phẩm rượu hoặc bản sao Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm (đối với rượu chưa có quy chuẩn kỹ thuật); bản sao Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm hoặc bản sao một trong các giấy chứng nhận sau: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm (ISO 22000), Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (EFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000);

- Bản sao Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường hoặc giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Bản liệt kê tên hàng hóa rượu kèm theo bản sao nhãn hàng hóa rượu mà doanh nghiệp sản xuất hoặc dự kiến sản xuất;

- Bản sao bằng cấp, giấy chứng nhận chuyên môn và quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của cán bộ kỹ thuật.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp đáp ứng được các điều kiện theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có dây chuyền máy móc, thiết bị, quy trình công nghệ sản xuất rượu đáp ứng quy mô dự kiến sản xuất.

- Bảo đảm các điều kiện về an toàn thực phẩm theo quy định.

- Bảo đảm các điều kiện về bảo vệ môi trường theo quy định.

- Đáp ứng các quy định về ghi nhãn hàng hóa rượu.

- Có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn phù hợp với ngành, nghề sản xuất rượu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Trình tự thực hiện

- Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp lại giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

- Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của doanh nghiệp để cấp lại giấy phép;

- Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

2. Cách thức thực hiện:

- Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

- Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực: Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có).

4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Trong trường hợp hết hạn: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng: Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP SẢN XUẤT RƯỢU CÔNG NGHIỆP CÓ QUY MÔ TỪ 3 TRIỆU LÍT/NĂM TRỞ LÊN

1. Trình tự thực hiện

- Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, doanh nghiệp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Bản sao giấy phép đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất rượu công nghiệp quy mô từ 3 triệu lít/năm trở lên.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu.

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

LĨNH VỰC KINH DOANH RƯỢU

A. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối rượu quy định tại Điều 20 và Phụ lục VI Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

I. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu (01 bộ) bao gồm:

1.1. Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP.

1.2. Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

1.3. Tài liệu về hệ thống phân phối rượu gồm một trong hai loại sau:

a) Bản sao hợp đồng nguyên tắc, thư xác nhận hoặc bản cam kết tham gia hệ thống phân phối rượu kèm bản sao Giấy phép bán buôn rượu của thương nhân dự kiến tham gia hệ thống phân phối rượu;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh của doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp để kinh doanh rượu.

1.4. Tài liệu liên quan đến nhà cung cấp rượu:

a) Bản sao các văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu khác hoặc nhà cung cấp rượu ở nước ngoài, trong đó ghi rõ các loại rượu dự kiến kinh doanh phù hợp với hoạt động của các nhà cung cấp rượu;

b) Trường hợp nhà cung cấp rượu là thương nhân trong nước cần có bản sao Giấy phép sản xuất rượu hoặc Giấy phép phân phối rượu.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép phân phối rượu

2.1. Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối rượu cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày, làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. Trình tự thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu

1. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối rượu, thương nhân phải gửi hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

III. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối rượu

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Hồ sơ đề nghị cấp lại (01 bộ) bao gồm:

Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Cơ quan cấp giấy phép căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để cấp lại giấy phép;

c) Thời hạn của giấy phép sẽ được giữ nguyên như cũ.

3. Thủ tục cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu;

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối rượu phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

IV. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép phân phối rượu

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối rượu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối rượu trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

V. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung chuyển tiếp liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP như sau:

- Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

- Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được viện dẫn trong các quy định tại Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền tương ứng của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

- Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

B. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép bán lẻ rượu quy định tại Điều 7 và Phụ lục IV Nghị định số 139/2025/NĐ-CP

I. Trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ rượu

1. Điều kiện bán lẻ rượu

a) Là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có quyền sử dụng hợp pháp địa điểm kinh doanh cố định, địa chỉ rõ ràng;

c) Có văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu.

2. Thương nhân đủ điều kiện bán lẻ rượu nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ rượu theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hộ kinh doanh;

c) Bản sao hợp đồng thuê/mượn hoặc tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp cơ sở dự kiến làm địa điểm bán lẻ;

d) Bản sao văn bản giới thiệu hoặc hợp đồng nguyên tắc của thương nhân sản xuất rượu, thương nhân phân phối rượu hoặc thương nhân bán buôn rượu.

3. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thẩm định và cấp giấy phép cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

II. Trình tự thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu

1. Trường hợp cấp lại do hết thời hạn hiệu lực

Thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày. Hồ sơ, thẩm quyền, thủ tục cấp lại đối với quy định tại khoản này áp dụng như quy định đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp cấp lại giấy phép do bị mất hoặc bị hỏng

a) Thương nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm: Đơn đề nghị cấp lại theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP và bản gốc hoặc bản sao giấy phép đã cấp (nếu có);

b) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của thương nhân để xem xét và cấp lại giấy phép theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Thời hạn của giấy phép được giữ nguyên như cũ.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có văn bản yêu cầu bổ sung. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

III. Trình tự thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép, thương nhân phải nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc trực tuyến (nếu đủ điều kiện áp dụng) đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thương nhân đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP;

b) Bản sao giấy phép đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định số 105/2017/NĐ-CP. Trường hợp từ chối cấp sửa đổi, bổ sung phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã sửa đổi, bổ sung giấy phép phải có văn bản yêu cầu bổ sung.

IV. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy phép bán lẻ rượu

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép bán lẻ rượu cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép bán lẻ rượu trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

V. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung chuyển tiếp liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP như sau:

- Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được quy định trong Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

- Đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền có thủ tục hành chính, cơ quan, tổ chức, người tiếp nhận nhiệm vụ, thẩm quyền khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp thực hiện thủ tục hành chính như đối với thủ tục hành chính hiện hành, trừ trường hợp được quy định cụ thể tại Nghị định này. Trên cơ sở thủ tục hành chính hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền có thể quy định cụ thể phù hợp với tình hình địa phương, nhưng phải bảo đảm không làm tăng thêm thủ tục thành phần hồ sơ, thời hạn, chi phí giải quyết thủ tục hành chính.

- Các nội dung công việc, nhiệm vụ đang được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết được chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã gắn với phạm vi địa bàn của người dân, doanh nghiệp tiếp tục thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Nghị định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều phối nhiệm vụ này.

- Các hồ sơ, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên hồ sơ, giấy tờ đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại hồ sơ, giấy tờ thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp giải quyết.

LĨNH VỰC SẢN XUẤT, KINH DOANH THUỐC LÁ

LĨNH VỰC SẢN XUẤT THUỐC LÁ

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

- Thời hạn của Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá là 05 năm kể từ ngày cấp.

- Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá được lập thành 04 bản: 01 bản gửi Bộ Công Thương, 01 bản gửi doanh nghiệp được cấp, 02 bản lưu tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá;

- Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ của công đoạn chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 11 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

- Bảng kê trang thiết bị: hệ thống thông gió, thiết bị phòng cháy, chữa cháy, ẩm kế, nhiệt kế, các phương tiện phòng chống sâu mọt; các giá hoặc bục, kệ đỡ kiện thuốc lá theo mẫu Phụ lục 12 kèm theo Thông tư số 57/2018/T-BCT;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc thiết bị.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu số 04.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Điều kiện đối với doanh nghiệp chế biến nguyên liệu thuốc lá gồm:

+ Doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

+ Có dây chuyền máy móc thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra thuốc lá sợi, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá;

+ Địa điểm đặt cơ sở chế biến phải phù hợp Chiến lược sản xuất sản phẩm thuốc lá và vùng nguyên liệu thuốc lá được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư sô 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Trình tự thủ tục hành chính cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá

1. Trình tự thực hiện:

- Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá

nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

a) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

b) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực. Trước thời hạn hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Thành phần hồ sơ thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới. Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

b) Trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, tổ chức, cá nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

- Văn bản đề nghị cấp lại (Theo mẫu Phụ lục 38 Thông tư số 57/2018/TT-BCT);

- Bản sao giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp (nếu có).

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp đã được cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu số 09 trong trường hợp hết hạn;

- Giấy cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu số 10 trong trường hợp giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

8. Phí, Lệ phí: Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục số 10 Thông tư số 57/2018/TT-BCT trong trường hợp Giấy phép hết hạn.

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục số 38 Thông tư số 57/2018/TT-BCT trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá hết hạn hoặc bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư sô 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Trình tự thực hiện

Trường hợp có thay đổi các nội dung của giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan cấp phép.

- Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy phép:

+ Tổ chức, cá nhân kinh doanh thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ xin đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

+ Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu Phụ lục 30 Thông tư số 57/2018/TT-BCT;

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp;

- Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

8. Phí, Lệ phí: Nộp phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung theo mẫu Phụ lục 30 Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: thay đổi các nội dung của giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư sô 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

IV. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ XUẤT KHẨU

1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhập khẩu hoặc gia hạn thời hạn nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá;

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để sản xuất nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 4 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền")

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Có Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu nguyên liệu thuốc lá.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU HOẶC GIA CÔNG SẢN PHẨM THUỐC LÁ XUẤT KHẨU

1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu;

- Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công sản phẩm thuốc lá xuất khẩu theo mẫu Phụ lục 5 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền").

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Có Hợp đồng sản xuất xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

VI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CHẤP THUẬN NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ, GIẤY CUỐN ĐIẾU THUỐC LÁ ĐỂ SẢN XUẤT THUỐC LÁ TIÊU THỤ TRONG NƯỚC

1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Căn cứ vào lượng hạn ngạch thuế quan hàng năm, sản lượng sản xuất của doanh nghiệp, khả năng đáp ứng nguyên liệu trong nước và nhu cầu đăng ký của doanh nghiệp để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và chấp thuận cho doanh nghiệp được nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất thuốc lá tiêu thụ trong nước theo mẫu Phụ lục 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT; (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền")

- Bản sao Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá đã được cấp.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Văn bản trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 10 kèm theo Thông tư số 57/2018/TT-BCT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá hoặc Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Phải sử dụng nguyên liệu thuốc lá được trồng trong nước để sản xuất sản phẩm thuốc lá tiêu thụ trong nước, trừ trường hợp sản xuất sản phẩm thuốc lá nhãn nước ngoài.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

VII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ NHẬP KHẨU THUỐC LÁ NHẰM MỤC ĐÍCH PHI THƯƠNG MẠI

1. Trình tự thực hiện

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm:

- Văn bản đề nghị xin nhập khẩu.

- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải có văn bản nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhập khẩu thuốc lá vào Việt Nam để nghiên cứu sản xuất thử nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp, qua bưu chính hoặc qua mạng internet đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá gửi văn bản đề nghị xin nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại theo mẫu Phụ lục 01 Thông tư số 43/2023/TT-BCT về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền")

- Giấy tờ chứng minh nguồn gốc của số hàng mẫu nhập khẩu.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời của cơ quan có thẩm quyền cấp phép.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại theo mẫu Phụ lục 01 Thông tư số 43/2023/TT-BCT (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền").

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ NHẬP KHẨU MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ

1. Trình tự thực hiện

Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp, trường hợp từ chối phải nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá và văn bản đề nghị trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

- Văn bản đồng ý chủ trương đầu tư, dự án và các văn bản phê duyệt liên quan (nếu có).

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhập khẩu máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá theo mẫu Phụ lục 3 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền").

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá nhập khẩu phải phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền công bố.

- Được sự đồng ý chủ trương đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

IX. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐẦU TƯ ĐỔI MỚI THIẾT BỊ, CÔNG NGHỆ; ĐẦU TƯ SẢN XUẤT THUỐC LÁ XUẤT KHẨU, GIA CÔNG THUỐC LÁ XUẤT KHẨU; DI CHUYỂN ĐỊA ĐIỂM THEO QUY HOẠCH; ĐẦU TƯ CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản trả lời. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung. Trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do;

- Sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, doanh nghiệp triển khai thực hiện đầu tư theo trình tự và thủ tục về đầu tư và xây dựng cơ bản theo quy định của pháp luật;

- Doanh nghiệp phải báo cáo Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kết quả xử lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá đã thay thế trong quá trình đầu tư.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá gửi văn bản và dự án đầu tư đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu; di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT. (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền")

- Bản sao Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá, Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá.

- Hồ sơ dự án;

- Thuyết minh dự án

+ Báo cáo (dự án) đầu tư theo quy định hiện hành của pháp luật về đầu tư và xây dựng;

+ Thuyết minh quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành đồng bộ tách cọng thuốc lá hoặc chế biến ra sợi thuốc lá, thuốc lá tấm và các nguyên liệu thay thế khác dùng để sản xuất ra các sản phẩm thuốc lá, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…), phù hợp với sản phẩm và quy mô sản xuất của dự án; công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại nguyên liệu thuốc lá; phạm vi và mục tiêu hoạt động; phương án đầu tư máy móc thiết bị; phương án đảm bảo vệ sinh, môi trường, phương án phòng cháy chữa cháy; hiệu quả của dự án.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ, đầu tư sản xuất thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu, di chuyển địa điểm theo quy hoạch; đầu tư chế biến nguyên liệu thuốc lá theo mẫu Phụ lục 2 Thông tư số 43/2023/TT-BCT; (Thay thế các cụm từ "Cục Công nghiệp - Bộ Công

Thương", "Bộ Công Thương" tại các Phụ lục 1, 2, 3, 4, 5, 6 Thông tư số 43/2023/TT-BCT thành "Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền")

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các dự án đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ; đầu tư sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu, gia công thuốc lá xuất khẩu phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Không đầu tư xây mới, đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao công suất của các cơ sở sản xuất sản phẩm thuốc lá để tiêu thụ trong nước vượt quá tổng năng lực sản xuất của toàn ngành thuốc lá được Bộ Công Thương xác định theo quy định tại Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP của Chính phủ;

- Việc đầu tư máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất thuốc lá phải phù hợp với quy mô và kế hoạch sản xuất của doanh nghiệp.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

- Thông tư số 43/2023/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 57/2018/TT-BCT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của các Nghị định liên quan đến kinh doanh thuốc lá.

X. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐỐI VỚI THUÊ, MƯỢN, CHUYỂN NHƯỢNG MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT CÒN DƯ NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ VÀ VIỆC ĐIỀU CHUYỂN NĂNG LỰC SẢN XUẤT SẢN PHẨM THUỐC LÁ CỦA DOANH NGHIỆP

Trình tự, thủ tục thực hiện do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành (quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP)

1. Trình tự thực hiện

Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Sau khi nhận được đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, trong vòng 30 ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ xem xét để trả lời doanh nghiệp. Trường hợp không đồng ý phải nêu rõ lý do. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, trong vòng 10 ngày kể từ ngày doanh nghiệp gửi hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có văn bản đề nghị doanh nghiệp bổ sung.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá từ các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất nhưng chưa khai thác hết năng lực và không có phương án khả thi để khai thác năng lực sản xuất sang các doanh nghiệp được cấp phép sản xuất, có thị trường phát triển nhưng đã hết năng lực sản xuất theo nguyên tắc sau:

a) Có sự thỏa thuận thống nhất giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp;

b) Trường hợp các doanh nghiệp không thỏa thuận được theo quy định tại Khoản 3, Điều 21 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP. Việc điều chuyển nhượng máy móc thiết bị giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp 01 bộ hồ sơ đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Bộ Công Thương.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp;

- Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá của các doanh nghiệp liên quan;

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp liên quan;

- Bảng kê danh mục máy móc thiết bị đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng;

- Thuyết minh hiện trạng quy trình sản xuất, cơ sở vật chất (nhà xưởng), máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá (Bảng kê danh mục máy móc, thiết bị cuốn điếu thuốc lá và đóng bao thuốc lá, năng lực từng công đoạn quy đổi ra bao 20 điếu, thiết bị đo lường, kiểm tra chất lượng…); công suất sản xuất; sản lượng sản xuất từng loại sản phẩm thuốc lá; phương án sử dụng máy móc thiết bị; hiệu quả của thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị, việc điều chuyển năng lực sản xuất;

- Hồ sơ chứng minh nguồn gốc hợp pháp của máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá.

- Thỏa thuận thống nhất giữa các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá trên cơ sở

đảm bảo quyền lợi của doanh nghiệp.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá còn dư năng lực sản xuất.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực hoặc điều chuyển năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá của doanh nghiệp.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp sản xuất sản phẩm thuốc lá có thị trường tiêu thụ sản phẩm thuốc lá và được Bộ Công Thương cấp phép sản xuất sản phẩm thuốc lá nhưng không đủ năng lực sản xuất được phép:

+ Gia công sản xuất sản phẩm thuốc lá tại các doanh nghiệp còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá;

+ Thuê, mượn, chuyển nhượng máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất còn dư năng lực sản xuất sản phẩm thuốc lá sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đồng ý bằng văn bản.

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá còn dư năng lực sản xuất.

- Máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải có nguồn gốc hợp pháp.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;

- Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 9 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP

- Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

- Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.

XI. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ VIỆC NHƯỢNG BÁN, XUẤT KHẨU, TÁI XUẤT, THANH LÝ MÁY MÓC THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH THUỐC LÁ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT THUỐC LÁ, CHẾ BIẾN NGUYÊN LIỆU THUỐC LÁ

1. Trình tự thực hiện

- Doanh nghiệp lập hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ có văn bản trả lời doanh nghiệp hoặc thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị;

- Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện;

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, phát hiện và xử lý đối với máy móc thiết bị thuốc lá không có nguồn gốc hợp pháp hoặc không tiêu hủy theo quy định.

2. Cách thức thực hiện: Doanh nghiệp gửi 01 bộ hồ sơ nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý và văn bản đề nghị trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý;

- Danh mục máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý của các doanh nghiệp.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Công văn trả lời của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc Quyết định thành lập Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị trong trường hợp thanh lý tiêu hủy thiết bị;.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị cần thanh lý.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất sản phẩm thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá.

- Doanh nghiệp sau khi nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất hoặc thanh lý máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá phải báo cáo về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Công Thương kết quả thực hiện.

- Việc nhượng bán, xuất khẩu, tái xuất, thanh lý máy móc thiết bị chuyên ngành thuốc lá của các doanh nghiệp sản xuất thuốc lá, chế biến nguyên liệu thuốc lá thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan và tuân thủ các quy định sau:

+ Doanh nghiệp chỉ được nhượng bán máy móc thiết bị còn giá trị sử dụng cho các doanh nghiệp có Giấy phép sản xuất thuốc lá, Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá phù hợp lĩnh vực sản xuất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép hoặc xuất khẩu, tái xuất ra nước ngoài;

+ Máy móc, thiết bị không còn giá trị sử dụng hoặc thanh lý khi đầu tư chiều sâu phải được tiêu hủy dưới sự giám sát của Tổ giám sát tiêu hủy máy móc, thiết bị do Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thành lập.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính

Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá.

LĨNH VỰC KINH DOANH THUỐC LÁ

A. Thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp, cấp điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá quy định tại Điều 19 và Phụ lục V Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

I. Trường hợp cấp mới Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Điều kiện cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

(i) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật;

(ii) Điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012;

(iii) Có hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá trên địa bàn từ 02 tỉnh trở lên (tại địa bàn mỗi tỉnh, thành phố phải có tối thiểu 01 thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá);

(iv) Có văn bản giới thiệu mua bán của Nhà cung cấp sản phẩm hoặc của thương nhân phân phối thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp mới Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

(i). Đơn đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

(ii). Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế.

(iii). Bản sao văn bản giới thiệu của các Nhà cung cấp sản phẩm thuốc lá hoặc của các thương nhân phân phối sản phẩm thuốc lá, trong đó ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

(iv). Báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (đối với trường hợp xin cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép).

(v). Bảng kê danh sách thương nhân, bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế, Giấy phép kinh doanh sản phẩm thuốc lá (nếu đã kinh doanh) của các thương nhân đã hoặc sẽ thuộc hệ thống phân phối sản phẩm thuốc lá.

3. Trình tự, thủ tục cấp mới Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

(i). Thương nhân đề nghị cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại (khoản 3.1.1 nêu trên), 01 bộ gửi cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá, thương nhân lưu 01 bộ.

(ii). Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, cơ quan có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá phải có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

II. Trường hợp cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Hồ sơ cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá thương nhân phải lập 01 bộ hồ sơ gửi về cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Trình tự, thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

2.1. Thương nhân có nhu cầu cấp bổ sung, sửa đổi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá.

2.2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

III. Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

1. Trong trường hợp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá hết hạn

Trước thời điểm Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá ít nhất 30 ngày, thương nhân phải nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trong trường hợp tiếp tục kinh doanh. Hồ sơ, thẩm quyền, trình tự, thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trong trường hợp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá đã được cấp (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân nộp hồ sơ xin đề nghị cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền xem xét và cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá. Trường hợp thương nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

IV. Trình thự, thủ tục thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

V. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung chuyển tiếp liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 7, khoản 8 và khoản 9 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP như sau:

- Các hồ sơ thủ tục hành chính đã được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì cơ quan có thẩm quyền đã tiếp

nhận hồ sơ tiếp tục thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật tại thời điểm tiếp nhận hồ sơ.

- Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được viện dẫn trong các quy định tại Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền tương ứng của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

- Văn bản, giấy tờ đã được cơ quan, chức danh có thẩm quyền ban hành, cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn sử dụng thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo quy định của pháp luật cho đến khi hết thời hạn hoặc được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ, hủy bỏ, thu hồi bởi cơ quan, chức danh tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc cơ quan, người có thẩm quyền.

B. Thẩm quyền, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá chai quy định tại Điều 5 và Phụ lục II Nghị định số 139/2025/NĐ-CP

I. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

1. Điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

a) Thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Địa điểm kinh doanh không vi phạm quy định về địa điểm không được bán thuốc lá theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Phòng, chống tác hại của thuốc lá năm 2012.

2. Hồ sơ cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

Thương nhân đủ điều kiện cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá lập 02 bộ hồ sơ theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP, 01 bộ gửi Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính, thương nhân lưu 01 bộ. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và Giấy chứng nhận mã số thuế;

c) Bản sao các văn bản giới thiệu của các thương nhân phân phối hoặc thương nhân bán buôn sản phẩm thuốc lá ghi rõ địa bàn dự kiến kinh doanh.

3. Trình tự, thủ tục cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá:

3.1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, kiểm tra, thẩm định và cấp Giấy phép bán

lẻ sản phẩm thuốc lá cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3.2 Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của thương nhân, Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung hồ sơ.

II. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc

1. Đối với trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp hết thời hạn hiệu lực, trước thời điểm hết hiệu lực của giấy phép 30 ngày, thương nhân bán lẻ sản phẩm thuốc lá nộp hồ sơ xin cấp lại giấy phép trong trường hợp tiếp tục kinh doanh đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại như đối với trường hợp cấp mới.

2. Trường hợp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá bị mất, bị tiêu hủy toàn bộ hoặc một phần, bị rách, nát hoặc bị cháy, thương nhân được cấp phép phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp lại tới Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại;

b) Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá (nếu có).

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, cơ quan có thẩm quyền cấp phép sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

III. Trình tự thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá

1. Trường hợp có thay đổi các nội dung của Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá, tổ chức, cá nhân phải lập, nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị sửa đổi, bổ sung;

b) Bản sao Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá đã được cấp;

c) Các tài liệu chứng minh nhu cầu sửa đổi, bổ sung.

2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc

lá. Trường hợp tổ chức, cá nhân không đáp ứng được điều kiện theo quy định, Ủy ban nhân dân cấp xã sẽ có văn bản trả lời từ chối cấp phép và nêu rõ lý do.

IV. Trình thự, thủ tục thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi giấy phép, thương nhân phải nộp bản gốc Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi. Cơ quan ra quyết định thu hồi đăng tải thông tin về việc thu hồi Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá trên cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ quan đó.

V. Điều khoản chuyển tiếp

Các nội dung chuyển tiếp liên quan thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Nghị định số 139/2025/NĐ-CP như sau:

- Các mẫu đơn, biểu mẫu ban hành kèm theo các Nghị định được quy định trong Nghị định này được điều chỉnh, sử dụng theo thẩm quyền của cơ quan, tổ chức đã được phân định tại Nghị định này.

- Đối với những nhiệm vụ, thẩm quyền có thủ tục hành chính, cơ quan, tổ chức, người tiếp nhận nhiệm vụ, thẩm quyền khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp thực hiện thủ tục hành chính như đối với thủ tục hành chính hiện hành, trừ trường hợp được quy định cụ thể tại Nghị định này. Trên cơ sở thủ tục hành chính hiện hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền có thể quy định cụ thể phù hợp với tình hình địa phương, nhưng phải bảo đảm không làm tăng thêm thủ tục thành phần hồ sơ, thời hạn, chi phí giải quyết thủ tục hành chính.

- Các nội dung công việc, nhiệm vụ đang được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết được chuyển giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã gắn với phạm vi địa bàn của người dân, doanh nghiệp tiếp tục thụ lý, giải quyết theo thẩm quyền, trách nhiệm quy định tại Nghị định này. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, điều phối nhiệm vụ này.

- Các hồ sơ, giấy tờ đã được cơ quan, người có thẩm quyền phân cấp ban hành trước ngày nghị định này có hiệu lực thi hành và chưa hết hiệu lực hoặc chưa hết thời hạn thì tiếp tục được áp dụng, sử dụng theo thời hạn ghi trên hồ sơ, giấy tờ đó cho đến khi hết thời hạn. Trường hợp tổ chức, cá nhân có nhu cầu được sửa đổi, cấp lại hồ sơ, giấy tờ thì có văn bản đề nghị cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp giải quyết.

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

LĨNH VỰC THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ

Thương mại điện tử (TMĐT) là lĩnh vực năng động, phát triển nhanh, tác động sâu rộng đến hoạt động phân phối, tiêu dùng và chuỗi cung ứng. Đến năm 2024, hơn 70% người tiêu dùng đã mua sắm trực tuyến; tổng doanh thu TMĐT ước đạt 24 tỷ USD, tăng gấp đôi so với năm 2020. Doanh nghiệp ứng dụng TMĐT gia tăng mạnh, nhất là nhóm cá nhân, hộ kinh doanh cá thể, doanh nghiệp. Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, trong đó dành một mục riêng về phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn cho UBND cấp tỉnh/thành phố trong lĩnh vực TMĐT. Đây là dấu mốc quan trọng nhằm chuyển giao một số nhiệm vụ từ Trung ương về địa phương, phù hợp với năng lực tiếp nhận, đồng thời bảo đảm thống nhất quản lý trong điều kiện số hóa toàn diện.

I. Thực trạng quản lý hoạt động thương mại điện tử

Hiện nay, hoạt động TMĐT được điều chỉnh bởi Nghị định số 52/2013/NĐ-CP và Nghị định số 85/2021/NĐ-CP. Toàn bộ 15 thủ tục hành chính liên quan đều thuộc thẩm quyền cấp Trung ương, được cung cấp dưới hình thức dịch vụ công trực tuyến toàn trình, không thu phí trên Cổng thông tin Quản lý hoạt động TMĐT. Tuy nhiên, từ 6 website/ứng dụng năm 2013 tăng lên trên 56.000 website/ứng dụng vào tháng 5/2025 cho thấy tốc độ phát triển vượt bậc, đặt ra yêu cầu phân cấp thẩm quyền xử lý về địa phương. Phân cấp không chỉ phục vụ cải cách thủ tục mà còn giúp nâng cao vai trò của địa phương trong quản lý, hậu kiểm và kiểm soát dữ liệu, từ đó thúc đẩy phát triển TMĐT gắn với thực tiễn từng địa bàn. Trên cơ sở đó, Chương XVIII Nghị định số 146/2025/NĐ-CP đã quy định cụ thể thẩm quyền của các cấp; Phụ lục XV kèm theo hướng dẫn trình tự, thủ tục thực hiện.

II. Nội dung phân cấp

TMĐT có 05 nhóm nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp theo quy định tại Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, bao gồm: 01 nhiệm vụ, quyền hạn của Thủ tướng Chính phủ phân cấp về Bộ trưởng Bộ Công Thương; và 04 nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương phân cấp xuống Ủy ban nhân dân tỉnh.

1. Nhiệm vụ được phân cấp từ Thủ tướng Chính phủ về Bộ trưởng Bộ Công Thương: Theo khoản 3 Điều 7 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, các nội dung của Chương trình phát triển TMĐT quốc gia (đối tượng, phạm vi, quản lý, hỗ trợ kinh phí) do Thủ tướng quyết định. Nghị định số 146/2025/NĐ-CP đã phân cấp toàn quyền quyết định cho Bộ trưởng Bộ

Công Thương, nhằm tăng tính chủ động, linh hoạt trong điều hành chương trình, rút ngắn quy trình chính sách, đẩy nhanh tiến độ hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng TMĐT.

2. Nhiệm vụ được phân cấp từ Bộ Công Thương về UBND cấp tỉnh

2.1. Tiếp nhận 02 thủ tục thông báo, gồm có website TMĐT bán hàng và ứng dụng TMĐT bán hàng: Hiện nay, thương nhân, tổ chức, cá nhân thông báo với Bộ Công Thương khi thiết lập website/ứng dụng TMĐT bán hàng có chức năng đặt hàng trực tuyến. Nghị định số 146/2025/NĐ-CP phân cấp cho UBND cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ. Việc này giúp rút ngắn thời gian xử lý, tăng tính chủ động địa phương, nâng cao hiệu quả hậu kiểm, xây dựng môi trường TMĐT minh bạch và phù hợp thực tế từng địa bàn.

2.2. Tiếp nhận thủ tục đăng ký hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT: Theo Điều 61 Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Bộ Công Thương tiếp nhận hồ sơ đăng ký, sửa đổi, chấm dứt hoạt động đánh giá tín nhiệm website TMĐT. Nghị định số 146/2025/NĐ-CP phân cấp nhiệm vụ này về UBND cấp tỉnh, nơi phát sinh các đơn vị triển khai dịch vụ. Việc phân cấp giúp địa phương chủ động giám sát, hỗ trợ, hậu kiểm, từ đó chuẩn hóa chất lượng đánh giá tín nhiệm, bảo đảm minh bạch, lành mạnh hóa thị trường.

2.3. Phân cấp nhiệm vụ lấy ý kiến Bộ Công an trong quá trình cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh: Theo khoản 5 Điều 67c Nghị định số 52/2013/NĐ-CP, Bộ Công Thương có trách nhiệm lấy ý kiến Bộ Công an về yếu tố an ninh quốc gia khi xử lý hồ sơ cấp/điều chỉnh Giấy phép kinh doanh. Nghị định số 146/2025/NĐ-CP phân cấp nhiệm vụ này cho UBND cấp tỉnh. UBND tỉnh sẽ trực tiếp lấy ý kiến Bộ Công an đối với hồ sơ trên địa bàn. Cách làm này rút ngắn quy trình, giảm tải cho Trung ương, đồng thời bảo đảm phối hợp chặt chẽ giữa địa phương và lực lượng chức năng trong bảo vệ an ninh không gian số.

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI CỦA THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

I. Về nội dung phân cấp quản lý chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Điều 35 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

1. Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05 tháng 7 năm 2016 quy định biểu mẫu thực hiện Nghị định số 07/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam.

- Thông tư số 03/2024/TT-BCT ngày 30 tháng 01 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực nhượng quyền thương mại, văn phòng đại diện và chi nhánh của thương nhân nước ngoài, hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Thông tư số 38/2025/TT0BCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

2. Nội dung phân cấp về quản lý chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Nghị định số 07/2016/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định 07)

- Tổng số nhiệm vụ phân cấp: **01**

- Tóm tắt nội dung:

Nghị định 07 (Điều 6) quy định Bộ Công Thương thực hiện việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài thực hiện 7 ngành, phân ngành dịch vụ và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh trong trường hợp việc thành lập Chi nhánh chưa được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

Theo quy định tại Điều 35 Nghị định 146/2025/NĐ-CP, Chính phủ phân cấp cho UBND cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh quy định tại Điều 6 Nghị định số 07.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài và chấm dứt hoạt động của Chi

nhánh thực hiện theo quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 16, Điều 17, Điều 19, Điều 20, Điều 22, Điều 23, Điều 36 và Điều 37 Nghị định số 07/2016/NĐ-CP.

3. Thủ tục hành chính

Số lượng thủ tục hành chính được phân cấp: 05 thủ tục (cho hoạt động cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài).

+ Ngày 18/8/2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3416/QĐ-BCT công bố thủ tục hành chính mới ban hành được quy định tại Thông tư số 11/2016/TT-BCT ngày 05/7/2016 của Bộ Công Thương.

+ Ngày 20/6/2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 38/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương. Trong đó:

- Điều 32 quy định: (i) sửa đổi, bổ sung, thay thế một số nội dung của Điều 4 về tổ chức thực hiện: quy định cụ thể cơ quan, đơn vị thực hiện việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ của thương nhân nước ngoài; (ii) Cơ quan có trách nhiệm cập nhật Hệ thống cơ sở dữ liệu về cấp phép thành lập Chi nhánh, xử lý vi phạm hành chính (nếu có); (iii) thực hiện chế độ báo cáo; (iv) quy định cơ quan đơn vị đầu mối hướng dẫn, giải quyết khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện (Bộ Công Thương); (v) sửa đổi, bổ sung, thay thế các Mẫu MĐ-5, MĐ-6, MĐ-7, MĐ-8, GP-2 để UBND cấp tỉnh, thương nhân nước ngoài và Chi nhánh có thể thuận lợi áp dụng trực tiếp, thống nhất.

- Điều 33: bổ sung Mẫu báo cáo của UBND cấp tỉnh thực hiện chế độ báo cáo Bộ Công Thương về tình hình, kết quả công tác quản lý Chi nhánh hàng năm.

4. Một số nội dung cơ quan được phân cấp cần lưu ý:

i) Bộ Công Thương đã công bố trên website www.moit.gov.vn nội dung cam kết của Việt Nam về Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài trong các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên các phân ngành dịch vụ cụ thể Nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài được phép thành lập hiện diện thương mại dưới hình thức chi nhánh gồm: pháp lý, máy tính và các dịch vụ liên quan, tư vấn quản lý, dịch vụ liên quan đến tư vấn quản lý, xây dựng và các dịch vụ kỹ thuật liên quan, nhượng quyền thương mại, Dịch vụ tài chính (Dịch vụ bảo hiểm và các dịch vụ liên quan đến bảo hiểm, Dịch vụ ngân hàng và các dịch vụ tài chính khác, Dịch vụ chứng khoán).

ii) Trường hợp nội dung hoạt động của Chi nhánh không phù hợp với cam kết của Việt Nam hoặc thương nhân nước ngoài không thuộc quốc gia, vùng lãnh thổ tham gia điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, UBND cấp tỉnh thực hiện lấy ý kiến của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành; việc thành lập Chi nhánh phải được sự chấp thuận của Bộ trưởng Bộ quản lý chuyên ngành (quy định tại khoản 5 Điều 8 Nghị định 07).

iii) Ngày 20/6/2025, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 38/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành

chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương, trong đó, ban hành Mẫu báo cáo BC-4 mới (Mẫu báo cáo tình hình cấp, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài do Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện, báo cáo Bộ Công Thương) bổ sung vào Thông tư số 11/2016/TT-BCT. Trong đó, UBND cấp tỉnh báo cáo Bộ về: Tình hình cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép thành lập Chi nhánh và chấm dứt hoạt động của Chi nhánh; thống kê, phân loại Chi nhánh thuộc phạm vi quản lý theo lĩnh vực hoạt động; báo cáo tóm tắt tình hình hoạt động của từng Chi nhánh; việc tuyên truyền, phổ biến, chấp hành quy định pháp luật; kết quả thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm…

II. Về nội dung phân cấp quản lý hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài tại Điều 36 Nghị định số 146/2025/NĐ-CP

1. Cơ sở pháp lý:

- Luật thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;

- Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

- Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

- Luật sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;

- Nghị định số 09/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

2. Nội dung phân cấp về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa và hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của thương nhân nước ngoài tại Nghị định 09/2018/NĐ-CP (sau đây gọi tắt là Nghị định 09)

- Tổng số nhiệm vụ phân cấp: **03**

- Tóm tắt nội dung cơ bản:

Nghị định số 09/2018/NĐ-CP (Điều 8) đã phân cấp toàn bộ cho Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc TW cấp, cấp lại, điều chỉnh, thu hồi Giấy phép kinh doanh và cấp, cấp lại, điều chỉnh, gia hạn, thu hồi Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Theo quy định tại Điều 36 Nghị định 146/2025/NĐ-CP, Chính phủ phân cấp nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành tại Nghị định 09 như sau:

i) Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc cho ý kiến trước khi cấp, thay đổi đăng ký thực hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên

quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa tại các giấy tờ có liên quan theo quy định của Luật đầu tư, Luật doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 09 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

ii) Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương, Bộ quản lý ngành xem xét, chấp thuận trong quá trình cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại khoản 3 Điều 8, Điều 10, Điều 25 và khoản 2 Điều 38 Nghị định 09 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện tại khoản 2 Điều này theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 Điều 13, khoản 3, 4, 5 Điều 28, khoản 6, 7, 8 Điều 29 và khoản 2 Điều 38 Nghị định số 09.

3. Thủ tục hành chính

Số lượng thủ tục hành chính được phân cấp: 01 thủ tục (cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động[1]).

Ngày 18/01/2018, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 233/QĐ-BCT công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ trong lĩnh vực thương mại quốc tế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương ban hành tại Nghị định 09.

4. Một số nội dung cơ quan được phân cấp cần lưu ý:

i. Các chủ trương, định hướng thu hút đầu tư nước ngoài của Bộ Chính trị, Chính phủ đã ban hành tại Nghị Quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 đã tiếp tục chỉ đạo và khẳng định: *"Xây dựng cơ chế, chính sách bảo vệ thị trường phân phối trong nước, tạo điều kiện cho doanh nghiệp trong nước phát triển và phù hợp với các cam kết quốc tế"* và quan điểm chỉ đạo, mục tiêu quản lý đối với ngành, lĩnh vực trên toàn quốc, tại các địa phương và trong từng thời kỳ.

ii. Các căn cứ xem xét chấp thuận cấp Giấy phép kinh doanh, Giấy phép lập cơ sở bán lẻ quy định tại Điều 10, Điều 25 Nghị định 09; các quy tắc cơ bản trong WTO; các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết và đang đàm phán.

iii. Các hàng hóa mà Việt Nam chưa cam kết mở cửa thị trường như: gạo, đường, vật phẩm đã ghi hình, sách báo và tạp chí, dầu mỡ bôi trơn.

iv. Các dịch vụ mà Việt Nam chưa cam kết mở cửa thị trường (dịch vụ cho thuê hàng hóa, dịch vụ xúc tiến thương mại, dịch vụ trung gian thương mại, dịch vụ thương mại điện tử, dịch vụ tổ chức đấu thầu hàng hóa, dịch vụ) thuộc diện cấp Giấy phép kinh doanh.

v. Những trường hợp nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài mua cổ phần, phần vốn góp trong doanh nghiệp Việt Nam đã có sẵn chuỗi bán lẻ bao gồm nhiều địa điểm kinh doanh/cửa hàng đang hoạt động trên toàn quốc…

[1] Khoản 2 Điều 38 Nghị định 09.

LĨNH VỰC VẬT LIỆU NỔ CÔNG NGHIỆP, TIỀN CHẤT THUỐC NỔ, KỸ THUẬT AN TOÀN

BÁO CÁO CHUYÊN ĐỀ

Phân cấp, phân quyền và phân định thẩm quyền trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

<u>Báo cáo Chuyên đề 1.</u> Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục hành chính huấn luyện, kiểm tra, cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

- Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2027 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

II. Điều kiện cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

1. Điều kiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

a) Người quản lý của tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ từ đại học trở lên thuộc một trong các ngành kỹ thuật: Hoá chất; vũ khí; vật liệu nổ; chỉ huy kỹ thuật công binh; khai thác mỏ; kỹ thuật mỏ; địa chất; xây dựng công trình; giao thông; thủy lợi; địa vật lý; dầu khí;

b) Người quản lý của doanh nghiệp kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ đại học trở lên;

c) Người làm công tác phân tích, thử nghiệm vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ trung cấp trở lên thuộc một trong các ngành kỹ thuật: Hoá chất, vũ khí, vật liệu nổ, chỉ huy kỹ thuật công binh, khai thác mỏ, kỹ thuật mỏ, địa chất hoặc khoan nổ mìn;

d) Chỉ huy nổ mìn phải có trình độ từ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành kỹ thuật, cụ thể như sau:

- Đối với chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số

181/2024/NĐ-CP hoặc chuyên ngành khoan nổ mìn, Chỉ huy nổ mìn phải có thời gian trực tiếp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tối thiểu 01 năm đối với người có trình độ đại học trở lên và tối thiểu 02 năm đối với người có trình độ trung cấp, cao đẳng;

- Đối với chuyên ngành kỹ thuật khác không thuộc các chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP, Chỉ huy nổ mìn phải có thời gian trực tiếp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp tối thiểu 02 năm đối với người có trình độ đại học trở lên và tối thiểu 03 năm đối với người có trình độ trung cấp, cao đẳng.

đ) Thợ nổ mìn phải có trình độ từ sơ cấp trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại điểm a khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP hoặc từ trung cấp trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại điểm b khoản 4 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP và phải có thời gian tối thiểu 06 tháng làm công việc phục vụ nổ mìn;

e) Người huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định này và có kinh nghiệm thực tế làm việc về kỹ thuật, an toàn vật liệu nổ công nghiệp từ 05 năm liên tục liền kề trở lên hoặc làm quản lý nhà nước trong lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp từ 03 năm liên tục liền kề trở lên.

2. Điều kiện cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

Giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp được cấp lại trong các trường hợp sau: Bị mất, hư hỏng, có sự thay đổi thông tin ghi trên giấy chứng nhận huấn luyện.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục huấn luyện, kiểm tra cấp, cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

1. Hồ sơ, trình tự thủ tục huấn luyện, kiểm tra cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

1.1. Hồ sơ huấn luyện, kiểm tra cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

a) Đối với trường hợp huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

+ Danh sách người đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

+ 02 ảnh (3×4 cm) của người trong danh sách đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện;

+ Bản sao bằng cấp chuyên môn chứng minh việc đáp ứng các quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

b) Đối với trường hợp kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý

- Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

+ Danh sách người đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

+ 02 ảnh (3×4 cm) của người trong danh sách đề nghị kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện;

+ Kế hoạch huấn luyện; tài liệu huấn luyện chi tiết phù hợp cho từng đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 8 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

+ Bản sao bằng cấp chuyên môn chứng minh việc đáp ứng các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 4, khoản 3 Điều 8 Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.2. Trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

- Tổ chức, doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh nơi tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

- Đối với trường hợp huấn luyện, kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người quản lý

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch huấn luyện, kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức huấn luyện, kiểm tra.

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp.

b) Đối với trường hợp kiểm tra, cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp cho người liên quan đến sản xuất, kinh doanh, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, trừ người quản lý

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương phải thông báo kế hoạch kiểm tra cho tổ chức, doanh nghiệp đề nghị; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

+ Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày thông báo kế hoạch kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải tổ chức kiểm tra;

+ Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

2.1. Hồ sơ đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

a) Thành phần hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

+ Danh sách người đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 181/2024/NĐ-CP;

+ 02 ảnh (3×4 cm) của người trong danh sách đề nghị cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ

2.2. Trình tự, thủ tục cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp

- Tổ chức, doanh nghiệp nộp Hồ sơ đề nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Sở Công Thương cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn; trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

<u>Báo cáo Chuyên đề 2.</u> Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục hành chính cấp, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

- Nghị định số 181/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ về vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

- Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2027 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

II. Điều kiện cấp, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

1. Điều kiện cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

+ Do tổ chức, doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật thực hiện;

+ Địa điểm cơ sở sản xuất tiền chất thuốc nổ phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự. Nhà xưởng, kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện phục vụ sản xuất phải được thiết kế, xây dựng phù hợp với quy mô và đặc điểm nguyên liệu, sản phẩm tiền chất thuốc nổ; bảo đảm yêu cầu về an toàn, phòng cháy và chữa cháy, khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

+ Có đủ phương tiện, thiết bị đo lường phù hợp để kiểm tra, giám sát các thông số kỹ thuật và phục vụ công tác kiểm tra chất lượng nguyên liệu trong quá trình sản xuất;

+ Chỉ được sản xuất, bán sản phẩm đúng chủng loại cho doanh nghiệp sản xuất vật liệu nổ công nghiệp, kinh doanh, sử dụng tiền chất thuốc nổ.

2. Điều kiện cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

Khi có yêu cầu chuyển đổi tên tổ chức, doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

1. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT;

- Bản sao quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình sản xuất tiền chất thuốc nổ theo quy định của pháp luật về quản lý, đầu tư xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

. Trình tự thực hiện

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi sản xuất tuền chất thuốc nổ; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ.

2. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT;

- Bản sao quyết định của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cho phép đổi tên tổ chức, doanh nghiệp;

- Bản sao giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự đối với tổ chức, doanh nghiệp sản xuất tiền chất thuốc nổ là Amoni nitrat có hàm lượng từ 98,5% trở lên do cơ quan Công an có thẩm quyền cấp.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

c) Trình tự thực hiện

- Tổ chức, doanh nghiệp đang sản xuất tiền chất thuốc nổ có yêu cầu chuyển đổi tên tổ chức, doanh nghiệp mà không có sự thay đổi về điều kiện sản xuất thì đề nghị điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết

thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc gửi qua đường bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ.

<u>Báo cáo Chuyên đề 3.</u> Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục hành chính cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

I. Cơ sở pháp lý

- Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ số 42/2024/QH15.

- Thông tư số 23/2024/TT-BCT ngày 07 tháng 11năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2027 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

II. Điều kiện cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Điều kiện cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

+ Được thành lập theo quy định của pháp luật, có đăng ký doanh nghiệp hoặc đăng ký hoạt động ngành, nghề, lĩnh vực cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

+ Có hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí; công trình xây dựng, nghiên cứu, thử nghiệm; xử lý các tình huống khẩn cấp, khắc phục sự cố thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định của pháp luật;

+ Có kho, công nghệ, thiết bị, phương tiện, dụng cụ phục vụ hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật; trường hợp không có kho, phương tiện vận chuyển, phải có hợp đồng thuê hoặc văn bản thể hiện ý định giao kết hợp đồng với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển đủ điều kiện bảo quản, vận chuyển theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

+ Địa điểm sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự, phòng cháy và chữa cháy, vệ sinh môi trường; bảo đảm khoảng cách an toàn đối với công trình, đối tượng cần bảo vệ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và các quy định có liên quan;

+ Tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải bảo đảm điều kiện về an ninh, trật tự; người quản lý, chỉ huy nổ mìn, thợ nổ mìn và người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp phải có trình độ chuyên môn phù hợp và được huấn luyện kỹ thuật an toàn về vật liệu nổ công nghiệp, huấn luyện nghiệp vụ về phòng cháy và chữa cháy, ứng phó sự cố trong hoạt động liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp;

+ Quy mô sử dụng thuốc nổ trong 01 quý từ 500 kg trở lên, trừ trường hợp sử dụng thuốc nổ để thử nghiệm, thăm dò, đánh giá địa chất và khai thác đá ốp lát.

2. Điều kiện cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Giấy phép bị mất, hư hỏng, hết hiệu lực và không thay đổi điều kiện quy mô hoạt động.

3. Điều kiện cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

Trường hợp có thay đổi quy mô hoạt động hoặc điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

1. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT;

- Bản sao giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản, dầu khí đối với doanh nghiệp hoạt động khoáng sản, dầu khí; bản sao quyết định trúng thầu thi công công trình, bản sao hợp đồng nhận thầu hoặc văn bản ủy quyền, giao nhiệm vụ thực hiện hợp đồng thi công công trình của tổ chức quản lý doanh nghiệp, văn bản của cấp có thẩm quyền giao nhiệm vụ cần sử dụng vật liệu nổ công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Thiết kế, bản vẽ thi công các hạng mục công trình xây dựng, thiết kế khai thác mỏ, đề án thăm dò khoáng sản có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp đối với công trình quy mô công nghiệp; phương án thi công, khai thác đối với hoạt động xây dựng, khai thác thủ công. Thiết kế hoặc phương án do chủ đầu tư phê duyệt phải bảo đảm điều kiện về an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Phương án nổ mìn được lãnh đạo tổ chức, doanh nghiệp ký duyệt.

Trường hợp nổ mìn trong khu vực dân cư, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, khu vực có di tích lịch sử - văn hóa, bảo tồn thiên nhiên, công trình quốc phòng, an ninh hoặc công trình quan trọng khác của quốc gia, khu vực bảo vệ khác theo quy định của pháp luật thì phải có văn bản phê duyệt của cơ quan cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và văn bản đồng ý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan quản lý về phương án nổ mìn;

- Bản sao văn bản nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với kho vật liệu nổ công nghiệp và điều kiện bảo đảm an toàn theo tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

- Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp không có kho hoặc không có phương tiện vận chuyển, hồ sơ đề nghị cấp giấy phép phải có văn bản thể hiện ý định giao kết hợp đồng thuê kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp với tổ chức, doanh nghiệp có kho, phương tiện vận chuyển vật liệu nổ công nghiệp bảo đảm điều kiện bảo quản,

vận chuyển theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ;

- Quyết định bổ nhiệm người chỉ huy nổ mìn của lãnh đạo tổ chức, doanh nghiệp và danh sách thợ nổ mìn, người có liên quan trực tiếp đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; giấy phép lao động của người nước ngoài làm việc có liên quan đến sử dụng vật liệu nổ công nghiệp (nếu có); bản sao chứng chỉ chuyên môn, giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn trong hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp của người chỉ huy nổ mìn và đội ngũ thợ nổ mìn.

b)- Số lượng hồ sơ: Không quy định.

c) Trình tự thực hiện

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc gửi qua đường bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế, cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ trên địa bàn quản lý, trừ các tổ chức quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2024/TT-BCT và các tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

2. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT;

- Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp.

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

c) Trình tự thực hiện

- Khi giấy phép bị mất, hư hỏng, hết hiệu lực và không thay đổi điều kiện quy mô hoạt động thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc gửi qua đường bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế, cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp lại giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ trên địa bàn quản lý, trừ các tổ chức quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2024/TT-BCT và các tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

3. Hồ sơ, trình tự thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 23/2024/TT-BCT;

- Báo cáo hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp trong thời hạn hiệu lực của giấy phép đã cấp.

- Tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật số 42/2024/QH15 chứng minh sự thay đổi về quy mô hoạt động hoặc điều kiện sử dụng

b) Số lượng hồ sơ: Không quy định.

c) Trình tự thực hiện

- Trường hợp có thay đổi quy mô hoạt động hoặc điều kiện sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thì tổ chức, doanh nghiệp đề nghị điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp.

- Nộp hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia, Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có hoạt động sử dụng vật liệu nổ công nghiệp hoặc gửi qua đường bưu chính về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao; trường hợp trực tiếp nộp hồ sơ thì văn bản đề nghị bổ sung họ tên, số định danh cá nhân hoặc số hộ chiếu của người đến liên hệ.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền kiểm tra hồ sơ, điều kiện thực tế, cấp giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp cho các tổ chức, doanh nghiệp sử dụng vật liệu nổ trên địa bàn quản lý, trừ các tổ chức quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Thông tư số 23/2024/TT-BCT và các tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng.

Báo cáo chuyên đề 4. Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục phê duyệt Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện. ***(chuyển từ Bộ Công Thương về UBND cấp Tỉnh)***

I. Cơ sở pháp lý:

- Luật Điện lực số 61/2024/QH15.

- Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

II Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Chủ đầu tư xây dựng đập, hồ chứa nước đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du

- Công trình thủy điện trên địa bàn tỉnh, đối với công trình thủy điện trên địa bàn 02 tỉnh, UBND tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ phạm vi công trình trên địa bàn tỉnh.

- Thực hiện TTHC xong trước khi tích nước hồ chứa lần đầu và định kỳ 5 năm chủ đầu tư xây dựng đập/chủ đập thủy điện rà soát, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục (quy định tại Điều 35 của Nghị định số 62/2025/NĐ-CP)

1. Hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt phương án:

Chủ sở hữu công trình thủy điện nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 4 Điều này; chịu trách nhiệm về tính pháp lý, độ tin cậy, chính xác của các tài liệu sử dụng trong hồ sơ phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp. Hồ sơ bao gồm:

a) Báo cáo thuyết minh phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện theo mẫu tại Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản vẽ tổng mặt bằng công trình và các hạng mục công trình cần bảo vệ;

c) Các tài liệu khác có liên quan.

2. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ, thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

- UBND cấp tỉnh, tiếp nhận hồ sơ, tổ chức thẩm định phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện

a) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan tiếp nhận xem xét, kiểm tra; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện để hoàn chỉnh theo quy định;

b) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tiếp nhận tổ chức thẩm định và trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt. Trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, cơ quan tiếp nhận thông báo bằng văn bản cho tổ chức đề nghị phê duyệt để bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Cơ quan thẩm quyền phê duyệt có trách nhiệm phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện trong thời hạn 5 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt của cơ quan thẩm định.

4. Trong quá trình thẩm định, cơ quan thẩm định có trách nhiệm như sau:

a) Đối với phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Bộ Công Thương, cơ quan thẩm định lấy ý kiến tổ chức có liên quan và chuyên gia; trình cấp thẩm quyền lấy ý kiến các bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Đối với phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan thẩm định lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức liên quan và chuyên gia;

c) Các cơ quan, tổ chức có liên quan có trách nhiệm gửi ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 7 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của cơ quan thẩm quyền thẩm định, phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện.

Báo cáo chuyên đề 5. Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình và vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt Phương án bảo vệ đập, hồ chứa thủy điện. ***(chuyển từ cấp Huyện xuống cấp Xã – Điểm b khoản 5 Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP)***

I. Cơ sở pháp lý:

- Luật Thủy lợi 2017.

- Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước.

- Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương

II Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Chủ đầu tư xây dựng đập, hồ chứa nước đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du

- Công trình thủy điện và vùng hạ du trên địa bàn 1 xã.

- Thực hiện TTHC trong giai đoạn thi công.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục

1. Chủ đầu tư xây dựng đập, hồ chứa nước đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đặt hạng mục nhà máy thuỷ điện. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;

b) Dự thảo phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập;

c) Báo cáo kết quả tính toán kỹ thuật;

d) Văn bản góp ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan;

đ) Các tài liệu khác liên quan kèm theo (nếu có).

2. Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án ứng phó thiên tai đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn 01 xã. Đối với đập, hồ chứa nước và vùng hạ du đập trên địa bàn từ 02 xã trở lên và theo điểm c khoản 5 Điều 7 Nghị định số 114/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án ứng phó thiên tai.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xem xét, kiểm tra hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ,

Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt phương án để hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định;

4. Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế hiện trường khi cần thiết, trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt; trường hợp không đủ điều kiện phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp xã trả lại hồ sơ cho tổ chức, cá nhân đề nghị phê duyệt và thông báo lý do bằng văn bản.

Báo cáo chuyên đề 6. Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục Cấp mới; Cấp bổ sung, sửa đổi; Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ***(chuyển từ Bộ Công Thương sang UBND Tỉnh).***

I. Cơ sở pháp lý:

- Luật Điện lực ngày 30 tháng 11 năm 2024;

- Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp;

- Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành của Chính phủ;

- Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

II Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính

- Là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có hệ thống quản lý và năng lực hoạt động đáp ứng các yêu cầu quy định trong tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 hoặc các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với kiểm định chuyên ngành.

- Có ít nhất 04 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn), đáp ứng yêu cầu chuyên môn đối với lĩnh vực kiểm định tương ứng, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

Trường hợp bổ sung lĩnh vực hoạt động kiểm định, phải có ít nhất 02 kiểm định viên chính thức của tổ chức (viên chức hoặc lao động ký hợp đồng có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc lao động ký hợp đồng không xác định thời hạn) tương ứng với lĩnh vực kiểm định đăng ký bổ sung, được đào tạo về tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008.

- Có máy móc, thiết bị, dụng cụ theo yêu cầu tại quy trình kiểm định.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Cấp mới; Cấp bổ sung, sửa đổi; Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện

1. Hồ sơ, trình tự, thủ tục: Cấp mới Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện

1.1 Thành phần hồ sơ cấp mới

a) Đơn đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 01 Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP.

b) Bản sao Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

c) Danh sách kiểm định viên theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, đính kèm tài liệu của các kiểm định viên, gồm: (i) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn; (ii) Bản sao bằng cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP.

d) Danh mục các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định theo Mẫu số 04 kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016, kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định của máy móc, thiết bị, dụng cụ theo đăng ký (nếu có).

đ) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

- Trường hợp Tổ chức kiểm định đã được tổ chức chứng nhận cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP công nhận hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với lĩnh vực chuyên ngành: Nộp bản sao Giấy chứng nhận TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

- Trường hợp Tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 nhưng phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi đã được chứng nhận: Nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 và các tài liệu, quy trình kiểm định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP đối với phạm vi chưa được chứng nhận.

e) Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định: Thực hiện theo mẫu II.7 kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực.

1.2 Trình tự thực hiện

- Tổ chức kiểm định gửi một (01) bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức kiểm định, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có văn bản yêu Tổ chức kiểm định hoàn thiện hồ sơ hoặc giải trình, làm rõ thông tin cần thiết.

- Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành của Chính phủ.

2. Hồ sơ, trình tự, thủ tục: Cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện

2.1 Thành phần hồ sơ cấp bổ sung, sửa đổi

a) Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định theo mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP.

b) Danh sách bổ sung, sửa đổi kiểm định viên theo mẫu số 02 Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP, đính kèm tài liệu của các kiểm định viên, gồm: (i) Bản sao Quyết định tuyển dụng hoặc Hợp đồng lao động có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc không xác định thời hạn; (ii) Bản sao bằng cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP.

c) Tài liệu chứng minh năng lực hoạt động kiểm định đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP:

- Trường hợp Tổ chức kiểm định đã được tổ chức chứng nhận cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc đã được tổ chức công nhận quy định tại Điều 21 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP hoặc tổ chức công nhận nước ngoài quy định tại Điều 25 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP công nhận hoạt động kiểm định thiết bị, dụng cụ điện phù hợp tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế đối với lĩnh vực chuyên ngành: Nộp bản sao Giấy chứng nhận TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 hoặc bản sao Chứng chỉ công nhận kèm theo phạm vi được công nhận.

- Trường hợp Tổ chức kiểm định đã được chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 nhưng phạm vi đăng ký hoạt động rộng hơn phạm vi đã được chứng nhận: Nộp bản sao Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2008 hoặc ISO 9001:2008 và các tài liệu, quy trình kiểm định, các tài liệu khác liên quan để chứng minh năng lực hoạt động phù

hợp với các yêu cầu của tiêu chuẩn tương ứng quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP đối với phạm vi chưa được chứng nhận.

d) Danh mục bổ sung, sửa đổi các máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ hoạt động kiểm định đối với lĩnh vực đăng ký theo mẫu số 04 Phụ lục kèm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, kèm theo giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định của máy móc, thiết bị, dụng cụ theo đăng ký bổ sung.

2.2 Trình tự thực hiện

- Tổ chức kiểm định gửi một (01) bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Trường hợp chưa đủ hồ sơ hợp lệ, trong vòng năm (05) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức kiểm định, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có văn bản yêu Tổ chức kiểm định hoàn thiện hồ sơ hoặc giải trình, làm rõ thông tin cần thiết.

- Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Công Thương có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành của Chính phủ.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục: Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện

3.1 Thành phần hồ sơ cấp lại

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo mẫu số 06 Phụ lục kèm Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016.

b) Bản chính Giấy chứng nhận bị hư hỏng (nếu có) đối với trường hợp Giấy chứng nhận bị hư hỏng.

3.2 Trình tự thực hiện

- Tổ chức kiểm định gửi một (01) bộ hồ sơ về Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm cấp lại Giấy chứng nhận cho tổ chức kiểm định. theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành của Chính phủ.

+ Trường hợp không đáp ứng yêu cầu, cơ quan tiếp nhận hồ sơ thông bằng văn bản và nêu rõ lý do.

IV. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính

- Tổ chức, doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp trên lãnh thổ Việt Nam về kiểm định.
- Các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan.

V. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

VI. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định (GCNHĐKĐ).

VII. Phí, lệ phí (nếu có): Không quy định.

VIII. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp Cấp mới; Cấp bổ sung, sửa đổi; Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định an toàn kỹ thuật thiết bị, dụng cụ điện là cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định.

2. Việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp.

MẪU: ĐƠN ĐĂNG KÝ; ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI; ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI; DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN; DANH MỤC MÁY MÓC, THIẾT BỊ; GIẤY CHỨNG NHẬN HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

Ký hiệu	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Đơn đăng ký hoạt động kiểm định
Mẫu số 02	Danh sách kiểm định viên của …. (tên tổ chức) đăng ký lĩnh vực hoạt động kiểm định
Mẫu số 03	Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ thử nghiệm, đo lường phục vụ hoạt động kiểm định
Mẫu số 04	Đơn đăng ký bổ sung, sửa đổi hoạt động kiểm định
Mẫu số 05	Đơn đề nghị cấp lại giấy đăng ký hoạt động kiểm định
Mẫu số 06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định

Mẫu số 01

(Theo Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 154/2018/NĐ-CP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

……, ngày ……. tháng ……. năm ……..

ĐƠN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: .....

Điện thoại: …… Fax: …...……. E-mail: .....

3. Quyết định thành lập/Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đầu tư số ……. Cơ quan cấp: ……..……. cấp ngày ……..…… tại ……

4. Sau khi nghiên cứu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành, chúng tôi nhận thấy có đủ các điều kiện đăng ký hoạt động kiểm định đối với lĩnh vực ..... (tên lĩnh vực chuyên ngành) [1].

5. Mẫu Giấy chứng nhận kiểm định.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định nêu trên.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

---

[1] *Ghi tên sản phẩm và quy trình kiểm định/tiêu chuẩn của sản phẩm/quy trình kỹ thuật, có thể lập thành phụ lục kèm theo Đơn đăng ký.*

Mẫu số 02

(Theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 154/2018/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC: .....

DANH SÁCH KIỂM ĐỊNH VIÊN CỦA …. (tên tổ chức)
ĐĂNG KÝ LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

STT	**Họ và tên**	**Chuyên môn được đào tạo**	**Hệ thống quản lý được đào tạo**	**Kinh nghiệm đánh giá sự phù hợp** (ghi số năm)	**Loại hợp đồng lao động đã ký**	**Ghi chú**
2						
3						
4						
....						

(Tên tổ chức) gửi kèm theo các tài liệu chứng minh năng lực của kiểm định viên đáp ứng yêu cầu quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành và cam đoan các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……, ngày ….. tháng ….. năm ……

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03

(Theo Mẫu số 04 Phụ lục Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)

TÊN TỔ CHỨC: .....

DANH MỤC
MÁY MÓC, THIẾT BỊ, DỤNG CỤ THỬ NGHIỆM, ĐO LƯỜNG
PHỤC VỤ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

1. Trang thiết bị cần kiểm định/hiệu chuẩn

TT	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ, kiểu loại, thông số kỹ thuật chính	Năm sản xuất, nước sản xuất	Năm đưa vào sử dụng và tình trạng thiết bị	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
....				

2. Trang thiết bị khác

TT	Tên thiết bị	Đặc trưng kỹ thuật	Ngày đưa vào sử dụng	Ghi chú

(Tên tổ chức) cam kết các nội dung khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã khai./.

……, ngày ..... tháng..... năm …..
LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 04

(Theo Mẫu số 05 Phụ lục Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐĂNG KÝ BỔ SUNG, SỬA ĐỔI HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: ……...

Điện thoại: ……..... Fax: ……. E-mail: …….....

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định số: ..... ngày ……... / ……... /..... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Hoạt động kiểm định đề nghị bổ sung, sửa đổi (nêu cụ thể lĩnh vực đề nghị bổ sung).

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương xem xét để (tên tổ chức) được bổ sung, sửa đổi điều kiện hoạt động kiểm định đối với các lĩnh vực tương ứng.

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 05

(Theo Mẫu số 06 Phụ lục Nghị định số 107/2016/NĐ-CP)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương

1. Tên tổ chức: .....

2. Địa chỉ liên lạc: …….....

Điện thoại: ……..... Fax: …… E-mail: ……

3. Đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định số: ..... ngày ……..... / …..... / ……..... của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

4. Lý do đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định: .....

5. Hồ sơ kèm theo:

- .....

- .....

Đề nghị (tên cơ quan cấp Giấy chứng nhận) xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định cho.... (tên tổ chức).

Chúng tôi cam kết sẽ thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, các quy định có liên quan của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khai báo nói trên./.

LÃNH ĐẠO TỔ CHỨC
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 06

(Theo Mẫu số 10 Phụ lục II Nghị định số 154/2018/NĐ-CP)

UBND TỈNH/TP TRỰC THUỘC TƯ	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: ..... /GCNHĐKĐ-UBND	*……, ngày ……. tháng ……. năm ……..*

GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KIỂM ĐỊNH

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số …./……/NĐ-CP ngày …… tháng ……. năm 20… của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương;

Xét đề nghị của …… chứng nhận:

1. (Tên tổ chức đăng ký kiểm định) .....

Địa chỉ: .....

Điện thoại: …… Fax: ……...E-mail: .....

Đã đăng ký hoạt động kiểm định đối với ngành công thương trong lĩnh vực kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ, có cấp điện áp trên 01 kV đến .....kV, cụ thể như sau:

- Máy biến áp, Quy trình kiểm định máy biến áp, ký hiệu …...
- Chống sét van, Quy trình kiểm định chống sét van, ký hiệu …...
- Máy cắt điện, Quy trình kiểm định máy cắt điện, ký hiệu …….
- Cáp điện, Quy trình kiểm định cáp điện, ký hiệu ……...
- Cầu dao cách ly, cầu dao tiếp địa, Quy trình kiểm định cầu dao cách ly, cầu dao tiếp địa, ký hiệu …….
- Sào cách điện, Quy trình kiểm định sào cách điện, ký hiệu …...

2. Số đăng ký: .....

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực …….. năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:	**LÃNH ĐẠO UBND TỈNH**
- Tên Tổ chức đăng ký;	*(Ký tên, đóng dấu)*
- Chủ tịch (để b/c);	
- Bộ KH&CN (để b/c);	
- VP UBND tỉnh (để đăng Website);	
- SCT... (để hướng dẫn, kiểm tra)	
- Lưu VT, …….	

Ghi chú: Mục 3, cách ghi như sau:

- Đối với cấp mới: Ghi “Giấy chứng nhận có hiệu lực…...năm kể từ ngày ký”.

- Đối với cấp bổ sung, sửa đổi: Ghi “Giấy chứng nhận được cấp lần.... (hai/ba/tư...) và có hiệu lực đến ngày...tháng... năm....” (Thời hạn hiệu lực ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đã được cấp, ví dụ: Giấy chứng nhận cấp mới là ngày 20/6/2018 có thời hạn hiệu lực 05 năm thì khi cấp bổ sung, thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận là ngày 19/6/2023).

- Đối với cấp lại: Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận ghi theo thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đã được cấp, theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 12 Nghị đinh 107/2016/NĐ-CP.

Báo cáo chuyên đề 7. Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

I. Cơ sở pháp lý

- Luật an toàn, vệ sinh lao động;

- Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

- Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến các điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Nghị định số 4/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại;

- Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

Thông tư số 37/2018/TT-BCT ngày 25 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về quản lý an toàn và kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

- Thông tư số 18/2023/TT-BCT ngày 31 tháng 10 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của các Thông tư quy định hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Công Thương;

II. Điều kiện cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên thuộc thẩm quyền cấp của Bộ Công Thương

Kiểm định viên đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại:

- Điều 9 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

- Điều 2 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến các điều kiện đầu tư kinh

doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

1. Hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên

Hồ sơ quy định tại:

- Điều 11 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

- Điều 2 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến các điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Điều 4 Nghị định số 4/2023/NĐ-CP ngày 13 tháng 02 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản sao văn bằng tốt nghiệp đại học của người đề nghị cấp chứng chỉ có chứng thực hoặc xuất trình bản chính để đối chiếu;

- Tài liệu chứng minh tiêu chuẩn quy định tại Khoản 3 và 4 Điều 9 Nghị định 44/2016/NĐ-CP;

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

2. Hồ sơ đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

Hồ sơ quy định tại:

- Điều 12 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động;

- Điều 2 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến các điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

Hồ sơ bao gồm:

** Trường hợp bổ sung, sửa đổi nội dung chứng chỉ kiểm định viên, hồ sơ bao gồm:*

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Tài liệu chứng minh sự phù hợp của yêu cầu bổ sung, sửa đổi;

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 6 tháng, kể từ ngày đề nghị.

** Trường hợp đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên khi hết hạn, hồ sơ bao gồm:*

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Bản gốc chứng chỉ đã được cấp;

- Kết quả sát hạch trước khi cấp lại.

** Trường hợp chứng chỉ kiểm định viên bị hỏng hoặc mất, hồ sơ bao gồm:*

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

** Trường hợp Chứng chỉ kiểm định viên bị thu hồi được xem xét để cấp lại, hồ sơ bao gồm:*

- Đơn đề nghị cấp lại chứng chỉ kiểm định viên;

- Báo cáo việc thực hiện các yêu cầu, kiến nghị của cơ quan có thẩm quyền về khắc phục sai phạm;

- Văn bản chứng minh đã hoàn thành khóa huấn luyện và sát hạch đạt yêu cầu về nghiệp vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động với đối tượng kiểm định tổ chức sau thời điểm quyết định thu hồi chứng chỉ có hiệu lực đối với trường hợp quy định tại điểm c và đ Khoản 2 Điều 14 Nghị định 44/2016/NĐ-CP;

- 02 ảnh màu cỡ 3x4 của người đề nghị cấp lại chứng chỉ chụp trong khoảng thời gian 06 tháng, kể từ ngày đề nghị.

3. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên

- Cá nhân có nhu cầu cấp, cấp lại chứng chỉ kiểm định viên gửi 01 bộ hồ sơ đến Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công tực tuyến.

- Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp chứng chỉ Kiểm định viên.

- Trường hợp không cấp chứng chỉ, sau 05 ngày làm việc, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời bằng văn bản và nêu rõ lí do.

<u>Báo cáo chuyên đề 8.</u> Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG.

I. Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí;

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

II. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

- Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có đầy đủ các quy định về an toàn, quy trình chế tạo, quy trình sửa chữa các quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Trang thiết bị kiểm tra đáp ứng yêu cầu kiểm tra an toàn và chất lượng chai LPG sau chế tạo, sửa chữa phải được kiểm định hoặc hiệu chuẩn, gồm:

a) Hệ thống thử áp: Tạo được áp suất không nhỏ hơn 3 MPa;

b) Hệ thống kiểm tra độ kín khí;

c) Thiết bị kiểm tra không phá hủy;

d) Thiết bị kiểm tra thành phần cơ tính của vật liệu chế tạo chai;

đ) Thiết bị đo khối lượng;

e) Thiết bị đo mô men xiết;

g) Thiết bị thử nổ;

h) Thiết bị kiểm tra độ giãn nở thể tích.

- Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

- Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

- Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG.

- Danh mục quy trình về an toàn chế tạo chai LPG, quy trình sửa chữa chai LPG.

- Quy trình chế tạo một chai LPG điển hình (bao gồm cả tính toán bền).

- Quy trình kiểm tra chất lượng chai sau chế tạo, sau sửa chữa.

- Bản sao Giấy chứng nhận kết quả kiểm định thiết bị kiểm tra an toàn sau chế tạo và sửa chữa hoặc hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về đo lường.

- Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

- Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Thương nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải nộp phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

3. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng;

- Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng;

- Hồ sơ, thủ tục cấp lại gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận.

b. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký;

- Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh gồm: Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018; Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không thay đổi.

4. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị thu hồi trong các trường hợp:

- Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp phép;

- Không còn đáp ứng đủ hoặc không thực hiện đúng các điều kiện quy định của Giấy chứng nhận;

- Cho thuê, mượn Giấy chứng nhận; tự ý sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận;

- Chấm dứt hoạt động kinh doanh;

- Giấy chứng nhận được cấp không đúng thẩm quyền;

- Kinh doanh không đúng địa điểm kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

- Chiếm giữ trái phép, mua, bán, trao đổi chai LPG không thuộc sở hữu;

- Thay đổi hình dạng, kết cấu, trọng lượng ban đầu của chai LPG trái phép: Thay chân đế, cắt quai xách; mài lô gô, thay đổi nhãn hiệu, seri; hàn gắn thêm kim loại; tráo đổi van đầu chai.

b. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.

c. Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận và toàn bộ bản sao Giấy chứng nhận hiện có đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

<u>Báo cáo chuyên đề 9</u>. Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini.

I. Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về Kinh doanh khí;

- Nghị định số 146/2025/NĐ-CP ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại.

II. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini

- Là thương nhân được thành lập theo quy định của pháp luật.

- Có đầy đủ các quy định về an toàn, quy trình sản xuất, quy trình kiểm tra chất lượng sản phẩm.

- Có dây chuyền, máy móc thiết bị phục vụ cho quá trình sản xuất chai LPG mini theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

- Có các thiết bị kiểm tra đáp ứng yêu cầu kiểm tra an toàn chai LPG mini theo quy định.

- Đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật.

III. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất chai LPG mini

- Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện theo Mẫu số 10 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018.

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/hợp tác xã/hộ kinh doanh.

3. Danh mục thiết bị phục vụ công tác kiểm tra chai LPG mini.

4. Quy trình sản xuất chai LPG mini.

5. Quy trình về an toàn chế tạo chai LPG mini.

6. Quy trình kiểm tra chất lượng chai LPG mini.

7. Bản sao Giấy chứng nhận kiểm định dây chuyền, máy, thiết bị phục vụ cho sản xuất chai LPG mini.

- Tài liệu chứng minh đáp ứng các điều kiện về phòng cháy và chữa cháy.

2. Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, sửa chữa chai LPG

- Thương nhân đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp Giấy

chứng nhận đủ điều kiện trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp thương nhân chưa đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản yêu cầu thương nhân bổ sung.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét, thẩm định và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cho thương nhân. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Thương nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện phải nộp phí thẩm định điều kiện kinh doanh hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh; hàng hóa, dịch vụ kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực thương mại theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện có thời hạn hiệu lực là 10 năm kể từ ngày cấp mới.

3. Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện được cấp lại trong trường hợp: Bị mất, sai sót hoặc bị hư hỏng;

- Nội dung, thời hạn Giấy chứng nhận cấp lại không thay đổi. Giấy chứng nhận cấp lại phải có quy định hủy bỏ hiệu lực của Giấy chứng nhận bị mất, sai sót, hư hỏng;

- Hồ sơ, thủ tục cấp lại gồm: Giấy đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018;

- Trên cơ sở kiểm tra hồ sơ cấp Giấy chứng nhận được lưu, trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp lại Giấy chứng nhận.

b. Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện được điều chỉnh trong trường hợp: Thay đổi về đăng ký kinh doanh; thay đổi địa điểm trụ sở chính; thay đổi thông tin liên quan đến thương nhân đăng ký;

- Hồ sơ, thủ tục điều chỉnh gồm: Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận theo Mẫu số 12 tại Phụ lục kèm theo Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018; Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi;

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không thay đổi.

4. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện

a. Giấy chứng nhận đủ điều kiện bị thu hồi trong các trường hợp:

- Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp phép;

- Không còn đáp ứng đủ hoặc không thực hiện đúng các điều kiện quy định của Giấy chứng nhận;

- Cho thuê, mượn Giấy chứng nhận; tự ý sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận;

- Chấm dứt hoạt động kinh doanh;

- Giấy chứng nhận được cấp không đúng thẩm quyền;

- Kinh doanh không đúng địa điểm kinh doanh trong Giấy chứng nhận đủ điều kiện đã được cơ quan có thẩm quyền cấp;

b. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận thực hiện việc thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp.

c. Thương nhân bị thu hồi Giấy chứng nhận có trách nhiệm gửi Giấy chứng nhận và toàn bộ bản sao Giấy chứng nhận hiện có đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp chứng nhận trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày có quyết định thu hồi.

<u>Báo cáo chuyên đề 10.</u> Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn cấp trung ương.

I. Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

II. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn

1. Trình tự thực hiện:

- Tổ chức, cá nhân là người điều hành, nhà thầu, cơ quan, tổ chưc, cá nhân trong nước và nước ngoài điều hành các hoạt động dầu khí gửi hồ sơ về Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp - Bộ Công Thương (Cục ATMT).

- Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục ATMT có trách nhiệm xem xét, thẩm định và ban hành Quyết định chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn theo Mẫu số 02. Trường hợp cần hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, Cục ATMT gửi công văn cho đơn vị theo mẫu số 01.

2. Cách thức thực hiện: Hồ sơ được gửi đến Bộ Công Thương qua đường công văn hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận do thủ trưởng đơn vị ký.

+ 03 bộ tài liệu quản lý an toàn do thủ trưởng đơn vị ký.

4. Thời hạn giải quyết: Hai mươi lăm (25) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân là người điều hành, nhà thầu, cơ quan, tổ chưc, cá nhân trong nước và nước ngoài điều hành các hoạt động dầu khí có quy mô theo quy định pháp luật xây dựng về thẩm quyền thẩm định của Bộ Công Thương đối với báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục ATMT.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chấp thuận

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chấp thuận.

<u>Báo cáo chuyên đề 11.</u> Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn cấp địa phương

I. Cơ sở pháp lý:

- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.

II. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn cấp địa phương

1. Trình tự thực hiện:

- Thương nhân gửi hồ sơ về UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện).

- Trong thời hạn hai mươi lăm (25) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) có trách nhiệm xem xét, thẩm định và ban hành Quyết định chấp thuận các tài liệu quản lý an toàn theo Mẫu số 02. Trường hợp cần hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ((Hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) gửi công văn cho đơn vị theo mẫu do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) ban hành.

2. Cách thức thực hiện: Hồ sơ được gửi đến UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện) qua đường công văn hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

+ Văn bản đề nghị chấp thuận do thủ trưởng đơn vị ký.

+ 03 bộ tài liệu quản lý an toàn do thủ trưởng đơn vị ký.

4. Thời hạn giải quyết: Hai mươi lăm (25) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Tổ chức, cá nhân là người điều hành, nhà thầu, cơ quan, tổ chưc, cá nhân trong nước và nước ngoài điều hành các hoạt động dầu khí đối với các công trình có quy mô theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Hoặc đơn vị được UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao thực hiện).

1.7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chấp thuận

1.8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị chấp thuận.

<u>Báo cáo chuyên đề 12</u>. Hướng dẫn thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến thủ tục Phê duyệt tài liệu quản lý an toàn các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoán cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí

I. Cơ sở pháp lý:

- Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật dầu khí.

- Quyết định số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định về quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 40/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xây dựng và nội dung các tài liệu quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

- Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương

II. Hồ sơ, trình tự, thủ tục Phê duyệt các tài liệu quản lý an toàn

1. Trình tự thực hiện:

- Trước khi tiến hành các hoạt động khoan tìm kiếm thăm dò dầu khí, xây dựng mới hoặc hoán cải công trình dầu khí, thu dọn công trình dầu khí khi kết thúc hoạt động dầu khí, trên cơ sở các tài liệu về quản lý an toàn quy định tại Điều 39 Nghị định số 45/2023/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật dầu khí do nhà thầu lập và được Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam thông qua, Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam trình Cục ATMT - Bộ Công Thương 01 bộ hồ sơ gốc đề nghị phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn.

- Trong thời hạn ba mươi năm (35) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ, Cục ATMT có trách nhiệm xem xét, thẩm định và có trách nhiệm xem xét, thẩm định và ban hành Quyết định phê duyệt các tài liệu quản lý an toàn theo Mẫu số 02. Trường hợp cần hoàn thiện, bổ sung hồ sơ, Cục ATMT gửi công văn cho đơn vị theo mẫu số 01.

2. Cách thức thực hiện: Hồ sơ được gửi đến Cục ATMT qua đường công văn hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc qua đường bưu điện.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Tờ trình đề nghị phê duyệt các tài liệu về quản lý an toàn;

b) Nội dung tài liệu về quản lý an toàn theo quy định.

c) Đánh giá của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam về đề xuất của nhà thầu; văn bản tiếp thu, giải trình của nhà thầu (nếu có);

d) Các văn bản, tài liệu khác có liên quan.

4. Thời hạn giải quyết: Ba mươi lăm (35) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

Nhà thầu dầu khí.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp - Bộ Công Thương.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Văn bản đề nghị phê duyệt.

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

LĨNH VỰC XUẤT NHẬP KHẨU

1. Tổng quan các nhiệm vụ phân cấp, phân quyền

Việc phân cấp, phân quyền đối với các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa được quy định tại **Chương XII Nghị định số 146/2025/NĐ-CP và Chương XI Thông tư số 38/2025/TT-BCT**. Các nội dung phân cấp, phân quyền về cơ bản là các nhiệm vụ mang tính thủ tục hành chính, cấp giấy phép trong các lĩnh vực, mặt hàng cụ thể. Do vậy, Bộ Công Thương đề nghị phân cấp, phân quyền từ thẩm quyền của Bộ, cơ quan ngang Bộ cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm:

(i) phù hợp với các nguyên tắc quy định về phân định thẩm quyền, phân quyền, phân cấp của Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương, pháp luật chuyên ngành về thương mại, quản lý ngoại thương;

(ii) tạo điều kiện tiết giảm chi phí, thời gian thực hiện thủ tục hành chính cho thương nhân do có thể lựa chọn xin cấp phép ngay tại địa bàn hoạt động. Đồng thời, các địa phương có các Sở, ngành, cơ quan chức năng thuộc các lĩnh vực sẵn có trên địa bàn có khả năng giám sát, kiểm tra trực tiếp các hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của thương nhân tại địa phương.

Các nội dung phân cấp, phân quyền trong các lĩnh vực như sau:

1. Lĩnh vực xuất xứ hàng hóa

- Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu quy định tại Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương

2. Lĩnh vực tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu

- Cấp các Giấy phép kinh doanh tạm nhập tái xuất (quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP); Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 15 Nghị định 69/2018/NĐ-CP); cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập (quy định tại điểm a khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 17 Nghị định 69/2018/NĐ-CP); cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu (quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP).

- Cấp Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất và thực hiện các quy định liên quan đến quản lý hàng kinh doanh tạm nhập tái xuất có điều kiện:

+ Thực hiện quy định về điều tiết hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

+ Cấp, thu hồi, đình chỉ tạm thời hiệu lực Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại khoản 1 Điều 26, khoản 1, khoản 2 Điều 28 và khoản 1 Điều 29 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

+ Quản lý sử dụng và hoàn trả số tiền ký quỹ của doanh nghiệp quy định tại Điều 30 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

- Tổ chức kiểm tra xác nhận điều kiện về kho, bãi của doanh nghiệp kinh

doanh tạm nhập, tái xuất thực phẩm đông lạnh quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

3. Thương mại biên giới

Thực hiện thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP về việc báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép thực hiện hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa qua các địa điểm khác không phải là cửa khẩu phụ, lối mở biên giới theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 6 Nghị định số 14/2018/NĐ-CP.

4. Lĩnh vực quá cảnh

- Cấp Giấy phép quá cảnh và gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật quy định tại điểm b khoản 1 Điều 35 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

- Gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Quản lý ngoại thương

5. Hàng hóa có ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh

- Cấp phép nhập khẩu hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến quốc phòng, an ninh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 69/2018/NĐ-CP nhưng không phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

- Cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân.

6. Mặt hàng thuốc lá

- Cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Tiếp nhận, thẩm định hồ sơ và thực hiện xác nhận hoặc từ chối Đơn đăng ký nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà theo quy định tại Thông tư 37/2013/TT-BCT ngày 30 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

7. Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS)

Cấp, thu hồi CFS đối với hàng hóa xuất khẩu quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP

8. Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

Cấp, cấp lại, cấp sửa đổi, bổ sung, gia hạn, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hàng hoá cho thương nhân nước ngoài

không có hiện diện tại Việt Nam quy định tại Điều 6 Nghị định số 90/2007/NĐ-CP

9. Hạn ngạch thuế quan đối với mật ong xuất khẩu sang Nhật Bản

Xác nhận Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan đối với mật ong tự nhiên nhập khẩu vào Nhật Bản theo Hiệp định giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về đối tác kinh tế (quy định tại Thông tư số 28/2009/TT-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương).

10. Giấy phép thực hiện hợp đồng đại lý mua bán hàng hóa xuất khẩu

Cấp Giấy phép cho thương nhân được ký hợp đồng đại lý mua, bán hàng hóa xuất khẩu theo giấy phép quy định tại khoản 1 Điều 50 Nghị định 69/2018/NĐ-CP

2. Hướng dẫn thủ tục hành chính, những vấn đề cần lưu ý, khó khăn vướng mắc có thể phát sinh

2.1. Một số lưu ý chung

*** Về thủ tục hành chính**

- Quy trình, hồ sơ cấp phép đối với các thủ tục hành chính được phân cấp, phân quyền được quy định cụ thể tại Phụ lục X Nghị định số 146/2025/NĐ-CP, ngoại trừ một số thủ tục sau:

+ Thủ tục cấp CFS được quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

+ Thủ tục cấp phép nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập đối với tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác theo quy định tại khoản 3 Điều 27 Luật Phòng không nhân dân năm 2024: thực hiện theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thực hiện Luật Phòng không nhân dân năm 2024 (Hiện dự thảo Nghị định Quy định về quản lý tàu bay không người lái và phương tiện bay khác đang được gửi lấy ý kiến Thành viên Chính phủ).

+ Thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa (Nghị định số 31/2018/NĐ-CP và các Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ)

- Một số mẫu đơn, mẫu báo cáo được sửa đổi tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT.

- Về cơ bản, các thủ tục hành chính nêu trên đã được thực hiện trực tuyến trên Cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ Công Thương. Các doanh nghiệp không phải nộp hồ sơ giấy, giảm tối đa thời gian và chi phí tuân thủ. ***Theo đó, đề nghị Uỷ ban nhân dân các tỉnh nghiên cứu:***

+ Đảm bảo đủ cơ sở vật chất về đường truyền, thiết bị, hệ thống để thực

hiện cấp các loại Giấy phép trực tuyến, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khi thực hiện các thủ tục hành chính này.

+ Thiết lập cơ sở hạ tầng dữ liệu điện tử và kết nối, chia sẻ với Bộ Công Thương để theo dõi, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

+ Xây dựng quy trình, quy chế nội bộ xử lý hồ sơ và quy trình cấp Giấy phép đảm bảo công khai, minh bạch và tạo thuận lợi cho doanh nghiệp.

+ Thiết lập bộ phận giải quyết tiếp nhận hồ sơ trong đó phân công cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ cấp các Giấy phép được đào tạo trình độ chuyên môn phù hợp thuộc các ngành về kinh tế, thương mại và tạo điều kiện cho các cán bộ, công chức tham gia đào tạo, tập huấn do Bộ Công Thương tổ chức.

*** Về việc phân công, phân cấp, uỷ quyền thực hiện nhiệm vụ**

Trong các nhiệm vụ phân cấp, phân quyền nêu trên, một số thủ tục hành chính có số lượng tương đối lớn như Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá; cấp Giấy phép tạm xuất tái nhập; Cấp Giấy phép tạm nhập tái xuất theo hình thức khác; Cấp CFS đối với hàng hoá xuất khẩu,...

Do vậy, đề nghị Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố cân nhắc nguồn nhân lực để phân công, phân cấp, uỷ quyền cho cơ quan thực hiện phù hợp nhằm đảm bảo khả thi và hiệu quả**,** tránh phát sinh vướng mắc khi triển khai thực hiện nhiệm vụ; đồng thời đảm bảo việc phân cấp, uỷ quyền theo đúng theo quy định tại Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

*** Về đào tạo, tập huấn**

Đề nghị Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương rà soát, đánh giá để nếu cần thiết có đề xuất, đăng ký nhu cầu đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức được giao phụ trách tiếp nhận, giải quyết hồ sơ các thủ tục được phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu; đồng thời, phối hợp với Bộ Công Thương trong triển khai các Hội nghị, hội thảo tập huấn, phổ biến các nhiệm vụ được phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

2.2. Đối với nhiệm vụ cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa (CNXXHH)

Về căn cứ pháp lý:

Việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP (hiện nay Bộ Công Thương đang triển khai xây dựng Nghị định thay thế Nghị định này). Bên cạnh Nghị định 31/2018/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã xây dựng nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực xuất xứ hàng hoá hướng dẫn thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và thực hiện quy tắc xuất xứ theo cam kết Việt Nam tham gia.

Hiệp định	Mẫu C/O	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 16/5/2025)
Văn bản pháp luật chung về C/O		- Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa - Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa - Thông tư số 44/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa - Thông tư số 15/2018/TT-BCT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc phân luồng trong quy trình Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi - Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu
ATIGA	D	- Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22/07/2019 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT - Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14/11/2019 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT - Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14/8/2020 sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Thông tư số 10/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số Thông tư quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Thông tư 03/2023/TT-BCT ngày 14/02/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
ASEAN – Trung Quốc (ACFTA)	E	- Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/07/2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa

ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	AK	- Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc - Thông tư 04/2015/TT-BCT ngày 16/03/2015 sửa đổi, bổ sung Quy tắc cụ thể mặt hàng ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc - Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14/9/2018 sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc - Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31/07/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc - Thông tư số 04/2024/TT-BCT ngày 27/03/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.
ASEAN – Nhật Bản (AJCEP)	AJ	- Thông tư số 37/2022/TT-BCT ngày 23/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	AI	Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15/04/2010 thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ
ASEAN – Úc – Niu-di-lân (AANZFTA)	AANZ	- Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/09/2015 quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu-di-lân. - Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân. - Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ

		trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân. - Thông tư số 02/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu (VN-EAEU)	EAV	- Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á – Âu - Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29/05/2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu - Thông tư số 01/2024/TT-BCT ngày 15/01/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á Âu
Việt Nam – EU (EVFTA)	EUR.1	- Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA) - Thông tư số 41/2022/TT-BCT ngày 30/12/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mai tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu
Việt Nam - UK (UKVFTA)	EUR.1UK	Thông tư số 02/2021/TT-BCT ngày 11/06/2021 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len

Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA)	VK	-Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc -Thông tư số 48/2015/TT-BCT ngày 14/12/2015 sửa đổi Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc - Thông tư số 09/2022/TT-BCT ngày 01/6/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tác xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc
Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)	VJ	Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế
Việt Nam – Chile (VCFTA)	VC	- Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15/11/2013 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê - Thông tư số 05/2015/TT-BCT ngày 27/3/2015 sửa đổi, bổ sung mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban hành kèo theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê
Việt Nam – Campuchia	X	Thông tư số 17/2011/TT-BCT ngày 14/4/2011 thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia áp dụng cho những mặt hàng có xuất xứ từ một bên ký kết được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu trực tiếp vào lãnh thổ của bên ký kết kia
Việt Nam – Lào	S	Thông tư số 04/2010/TT-BCT ngày 25/01/2010 Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thoả thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào
GSP	Mã số REX tự CNXXHH	- Thông tư số 38/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sỹ và Thổ Nhĩ Kỳ - Thông tư 23/2025/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 05/2018/TT-BCT quy định về đề

		xuất xứ hàng hóa và Thông tư 38/2018/TT-BCT quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ thuế quan phổ cấp của Liên minh Châu Âu, Na Uy, Thụy Sỹ và Thổ Nhĩ Kỳ.
Thí điểm tự chứng nhận xuất xứ (ATIGA)	Văn bản chấp thuận CE	- Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20/8/2015 quy định việc thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Thông tư số 27/2017/TT-BCT ngày 06/12/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định việc thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
ASEAN – Hồng Công (AHKFTA)	AHK	Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 08/11/2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Công, Trung Quốc
Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương	CPTPP	- Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. - Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
Việt Nam – Cuba	VN-CU	Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 08/4/2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam – Cuba.
RCEP	RCEP	- Thông tư 05/2022/TT-BCT ngày 18/02/2022 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực - Thông tư 32/2022/TT-BCT ngày 18/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi Thông tư số 05/2022/TT-BCT ngày 18 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực

*** Về nhân lực:**

Đề nghị UBND các tỉnh:

- Thiết lập bộ phận giải quyết tiếp nhận hồ sơ trong đó phân công cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ cấp C/O đáp ứng trình độ chuyên môn về kinh tế, quan hệ quốc tế để tham gia đào tạo, tập huấn do Bộ Công Thương tổ chức.

- Phân công cán bộ, công chức thực hiện ký duyệt hồ sơ, thẩm định hồ sơ đăng ký mẫu dấu, chữ ký, chức danh để Bộ Công Thương thông báo với các nước đối tác trong các Hiệp định Thương mại tự do và nước nhập khẩu (Riêng Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Nhật Bản mẫu dấu và chữ ký có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày thông báo của một bên).

- Xây dựng quy trình, quy chế nội bộ xử lý hồ sơ và quy trình đề nghị cấp C/O đảm bảo công khai, minh bạch và tạo thuận lợi hóa cho doanh nghiệp.

*** Về cơ sở vật chất:**

- Bảo đảm hạ tầng số để triển khai Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương (hệ thống ecosys) đảm bảo liên tục, ổn định và thực hiện thông suốt quy trình thu phí điện tử, cấp C/O dưới dạng điện tử và truyền dữ liệu C/O điện tử và cấp văn bản chấp thuận.

- Có phòng, kho lưu trữ, các trang thiết bị cần thiết để triển khai hoạt động lưu trữ hồ sơ, chứng từ cấp C/O và Văn bản chấp thuận.

- Có tài khoản chuyên phục vụ thu phí chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2.3. Lĩnh vực tạm xuất tái nhập, tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu

Đối tượng cấp giấy phép: Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa chưa được phép lưu hành, sử dụng tại Việt Nam; hàng hóa thuộc diện quản lý bằng biện pháp hạn ngạch xuất khẩu, hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, trừ trường hợp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu tự động.

Tham khảo các văn bản:

- Đối với hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu: tham khảo tới các văn bản: Phụ lục về Danh mục hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu của Nghị định số 69/2018/NĐ-CP, Thông tư số 08/2023/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương, Thông tư 11/2018/TT-BTTTT của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) và các Nghị định, và Thông tư hướng dẫn của các Bộ, ngành liên quan.

- Đối với hàng hóa chưa được phép lưu hành tại Việt Nam: nhóm hàng cần lưu ý là các sản phẩm thiết bị y tế, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật,...

- Các mặt hàng quản lý theo giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu: tham khảo Phụ lục của Nghị định số 69/2018/NĐ-CP và các văn bản của các Bộ, ngành quy định quản lý mặt hàng xuất nhập khẩu theo hình thức cấp phép.

Thành phần hồ sơ, quy trình, trình tự thực hiện: Quy trình quy định tại Mục 7, Phụ lục X Nghị định 146/2025/NĐ-CP; Thành phần hồ sơ quy định tại Điều 19 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP; Các mẫu đơn, mẫu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2018/TT-BCT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT).

Lưu ý khi thực hiện:

- Các hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất, tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu thì không được cấp giấy phép, doanh nghiệp không được thực hiện *(Danh mục hàng hóa cấm kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục VI Nghị định 69/2018/NĐ-CP: Danh mục hàng hóa tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, chuyển khẩu tại Phụ lục II Thông tư số 08/2023/TT-BCT; Danh mục phế liệu tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu quy định tại Thông tư 18/2024/TT-BCT; gỗ tròn gỗ xẻ từ rừng tự nhiên từ Lào và Campuchi tạm ngừng kinh doanh tạm nhập tái xuất quy định tại Thông tư 21/2023/TT-BCT; gỗ dán tạm ngừng kinh doanh chuyển khẩu, tạm nhập để tái xuất sang Hoa Kỳ quy định tại Thông tư số 22/2019/TT-BCT).*

- Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài không được thực hiện hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất, kinh doanh chuyển khẩu.

2.4. Lĩnh vực quá cảnh

Đối tượng: Hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật.

Thành phần hồ sơ, quy trình, trình tự thực hiện: quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương

Lưu ý khi thực hiện cấp giấy phép:

- Đối tượng đề nghị cấp giấy phép quá cảnh hàng hóa là doanh nghiệp thuộc nước xin quá cảnh (chủ hàng), doanh nghiệp Việt Nam là đơn vị vận chuyển cho chủ hàng nước ngoài.

- Đối với hàng hóa của các nước có chung đường biên giới thực hiện theo Hiệp định quá cảnh hàng hóa qua lãnh thổ Việt Nam ký giữa Việt Nam và các nước có chung đường biên giới và các Thông tư hướng dẫn Hiệp định của Bộ Công Thương *(Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu) là cơ quan cấp các loại Giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các Hiệp định này).*

2.5. Cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu

Đối tượng: Thương nhân xuất khẩu có nhu cầu xin cấp CFS cho hàng hóa theo yêu cầu của đối tác nước ngoài; Hàng hóa được xem xét cấp là hàng hóa có tiêu chuẩn công bố áp dụng phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Thành phần hồ sơ, quy trình, trình tự thực hiện

Quy trình, thủ tục cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP.

Mẫu đơn đề nghị cấp CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương được quy định tại Phụ lục III Thông tư số 12/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày

15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương.

Lưu ý khi thực hiện cấp giấy phép:

- Việc thông báo mẫu dấu, mẫu chữ ký của người ký CFS cho Bộ Ngoại giao: Tùy theo quy định của một số quốc gia nhập khẩu, CFS xuất khẩu có thể phải thực hiện thủ tục chứng nhận lãnh sự. Do vậy, mẫu con dấu, mẫu chữ ký và chức danh của các cơ quan, tổ chức và người có thẩm quyền ký cấp CFS cần được thông báo kịp thời cho Bộ Ngoại giao theo quy định hiện hành về chứng nhận lãnh sự, hợp pháp hóa lãnh sự.

- Về mẫu Giấy chứng nhận lưu hành tự do: Hiện trong các văn bản QPPL không quy định mẫu Giấy chứng nhận lưu hành tự do mà chỉ quy định:

"CFS đối với hàng hóa xuất khẩu thể hiện bằng ngôn ngữ tiếng Anh và phải có tối thiểu các thông tin quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định này (Nghị định số 69/2018/NĐ-CP).

Trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu thương nhân nộp CFS theo mẫu CFS do nước đó quy định, cơ quan cấp CFS dựa trên mẫu được yêu cầu để cấp CFS."

2.6. Đối với nhiệm vụ cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam

Đối tượng: Thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam xin cấp Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu để được trực tiếp đứng tên trên tờ khai xuất khẩu hàng hóa, nhập khẩu hàng hóa.

Về căn cứ pháp lý: quy định về quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu hiện tại được giải thích cụ thể tại Nghị định số 09/2018/NĐ-CP quy định chi tiết Luật thương mại và Luật Quản lý ngoại thương về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Hàng hóa được thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam tuân thủ danh mục tại Thông tư số 34/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương công bố lộ trình thực hiện hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Lưu ý về hồ sơ:

- Hiện tại do thương nhân nước ngoài không đăng ký được tài khoản trên Cổng dịch vụ công quốc gia (do không nhập được các thông tin như địa chỉ, mã số thuế, điện thoại) nên thương nhân vẫn nộp hồ sơ bản cứng đến cơ quan cấp phép.

- Ngoài quy trình, thủ tục quy định tại mục 11 Phụ lục X Nghị định 146/2025/NĐ-CP, thành phần hồ sơ, thủ tục cấp phép và các biểu mẫu đơn được

quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương (được sửa đổi tại Thông tư số 38/2025/TT-BCT).

- Đối với một số thành phần hồ sơ cần sự xác nhận của "cơ quan có thẩm quyền" tại quốc gia nơi thương nhân không có hiện diện đăng ký kinh doanh, cần xem xét, xác định cụ thể cơ quan có thẩm quyền tại nước đó bởi luật pháp và quy định của các quốc gia có sự khác nhau.

2.7. Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu sản phẩm thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế

Đối tượng: Thuốc lá điếu, xì gà, thuốc lá sợi để kinh doanh tại cửa hàng miễn thuế

Thành phần hồ sơ, quy trình, trình tự thực hiện: quy định tại mục 12 Phụ lục X Nghị định 146/2025/NĐ-CP; thành phần hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 100/2020/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ về kinh doanh hàng miễn thuế.

Lưu ý khi thực hiện: Các doanh nghiệp được cấp phép nhập khẩu thuốc lá để kinh doanh hàng miễn thuế là các doanh nghiệp đủ điện kiện kinh doanh hàng miễn thuế theo quy định của Bộ Tài chính./.

LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mục 1. PHÂN QUYỀN TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương về đăng ký của thương nhân tổ chức cho thương nhân khác tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài quy định tại khoản 2 Điều 133 Luật Thương mại do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện;

Mục 2. PHÂN CẤP TRONG LĨNH VỰC XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

1. ***Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công Thương trong việc xác nhận hoặc không xác nhận cho thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện***.

Như vậy từ nội dung phân quyền tại Luật Thương mại như đã nêu trên, việc xác nhận hoặc không xác nhận cho thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hội chợ triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định, ví dụ như Chương trình cấp quốc gia về Xúc tiến thương mại) được phân cấp từ Bộ Công Thương cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

Do vậy, kể từ ngày 01/7/2025 khi Nghị định số 146/2025/NĐ-CP có hiệu lực thì thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài sẽ thực hiện thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, không thực hiện thủ tục hành chính tại Bộ Công Thương. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ tiếp nhận, xem xét trả lời bằng văn bản xác nhận hoặc không xác nhận việc đăng ký của thương nhân.

Đồng thời, sau khi được xác nhận đăng ký, trường hợp có thay đổi nội dung tổ chức hội chợ triển lãm thương mại tại nước ngoài, thương nhân cũng thực hiện thủ tục hành chính đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

<u>Trình tự thủ tục hành chính cụ thể như sau</u>:

1.1. Trình tự, thủ tục về Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài

a) Thương nhân tổ chức cho thương nhân, tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài (không bao gồm các hoạt động hội chợ, triển lãm thương mại trong khuôn khổ các chương trình, hoạt động xúc tiến thương mại do Thủ tướng Chính phủ quyết định) quy định tại điểm b khoản 2 Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại phải thực hiện thủ tục hành chính đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ gồm: 01 Bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

b) Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh.

c) Thời hạn đăng ký (căn cứ theo ngày nhận ghi trên vận đơn dịch vụ bưu chính hoặc các hình thức có giá trị tương đương trong trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính, căn cứ theo ngày ghi trên giấy tiếp nhận hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp hoặc căn cứ theo ngày ghi nhận trên hệ thống trong trường hợp nộp qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến): Tối đa (sớm nhất) 365 ngày và tối thiểu (chậm nhất) 45 ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận hoặc không xác nhận thực hiện theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục này.

đ) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân phải có văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký.

1.2. Trình tự, thủ tục về Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài

a) Thương nhân, tổ chức gửi hồ sơ đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Hồ sơ gồm: 01 Bản đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo Mẫu số 13 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.

b) Thương nhân được lựa chọn một trong các cách thức đăng ký sau:

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký qua dịch vụ bưu chính;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

- Nộp 01 hồ sơ đăng ký thông qua Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp tỉnh.

c) Thời hạn đăng ký: chậm nhất 30 (ba mươi) ngày trước ngày khai mạc hội chợ, triển lãm thương mại.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trả lời xác nhận hoặc không xác nhận bằng văn bản việc việc đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ. Trong trường hợp không xác nhận thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải nêu rõ lý do. Nội dung xác nhận hoặc không xác nhận thực hiện theo Mẫu số 01 hoặc Mẫu số 02 ban hành kèm theo Phụ lục này.

đ) Trong vòng 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, thương nhân phải có văn bản theo Mẫu số 14 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo những nội dung đã đăng ký.

Các biểu mẫu của 02 TTHC nêu trên theo phụ lục đính kèm.

Mẫu số 10

(Ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP)

TÊN THƯƠNG NHÂN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …….	*……, ngày …… tháng ……. năm 20……*

ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC
HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Kính gửi: ……

- Tên thương nhân: .....

- Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……..Fax:…….. Email: .....

Mã số doanh nghiệp: .....

Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....

(Tên thương nhân) đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại …….. tại tỉnh/thành phố (tại nước ngoài) như sau:

1. Hội chợ/triển lãm thương mại thứ 1:

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....

- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....

- Thời gian: .....

- Địa điểm: .....

- Chủ đề (nếu có): .....

- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....

- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....

- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)

- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....

- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có): .....

2. Hội chợ/triển lãm thương mại thứ...

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....

- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....

- Thời gian: .....

- Địa điểm: .....

- Chủ đề (nếu có): .....

- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....

- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....

- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)

- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....

- Việc sử dụng danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có) .....

(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung đăng ký trên theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (tên thương nhân) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới …

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Các nội dung: Tên thương nhân, địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại, mã số doanh nghiệp bắt buộc phải khai đầy đủ, chính xác như nội dung trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Mẫu số 13

(Ban hành kèm theo Nghị định số 128/2024/NĐ-CP)

TÊN DOANH NGHIỆP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: …….	*……, ngày …… tháng ……. năm 20……*

ĐĂNG KÝ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
NỘI DUNG TỔ CHỨC HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Kính gửi:……..

Tên thương nhân: .....

Địa chỉ trụ sở chính: .....

Điện thoại: ……..Fax:…….. Email: .....

Người liên hệ:…….. Điện thoại: .....

Căn cứ vào công văn số…… ngày... tháng... năm... của Cục Xúc tiến thương mại (Sở Công Thương) xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại năm ……. tại……., (tên thương nhân) đề nghị thay đổi, bổ sung một số nội dung đã đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại như sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại: .....

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....
- Thời gian: .....
- Địa điểm: .....
- Chủ đề (nếu có): .....
- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....
- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....
- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)
- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....
- Việc sử dụng danh nghĩa quốc gia Việt Nam hoặc danh nghĩa tỉnh, thành phố (nếu có)

(Tên thương nhân) cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc tổ chức hội chợ/triển lãm thương mại trên theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, (tên thương nhân) sẽ báo cáo kết quả thực hiện tới...

ĐẠI DIỆN CỦA THƯƠNG NHÂN

(Ký tên, ghi rõ chức danh và đóng dấu hoặc sử dụng chữ ký điện tử/chữ ký số theo quy định)

Mẫu số 01

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** ---	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……. V/v xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*……, ngày .... tháng .... năm …..*

Kính gửi: ……..

Trả lời công văn số ngày.... tháng.... năm... của (tên thương nhân) về việc đăng ký (thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận (tên thương nhân) đăng ký (thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại (tại nước ngoài) với các nội dung sau:

Tên hội chợ/triển lãm thương mại: .....

- Tên tiếng Việt (tên đầy đủ/viết tắt): .....

- Tên tiếng Anh (tên đầy đủ/viết tắt): .....

- Thời gian: .....

- Địa điểm: .....

- Chủ đề (nếu có): .....

- Ngành hàng dự kiến tham gia: .....

- Quy mô dự kiến (Số lượng gian hàng hoặc số doanh nghiệp): .....

- Việc trưng bày hàng giả, hàng xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ để so sánh với hàng thật (nếu có)

- Việc tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ, chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại (nếu có) .....

(Tên thương nhân) có trách nhiệm:

- Thực hiện nghiêm chỉnh các quy định của Luật Thương mại, Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại, Nghị định số 128/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2018/NĐ-CP và các quy định có liên quan của nước sở tại.

- Thực hiện thủ tục hành chính với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (nếu có) trước khi tổ chức cấp giải thưởng, chứng nhận chất lượng, danh hiệu của hàng hóa, dịch vụ chứng nhận uy tín, danh hiệu của thương nhân, tổ chức hoặc cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

- Báo cáo kết quả về Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc thực hiện những nội dung đã đăng ký và các kiến nghị cụ thể./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……
- Lưu: VT,...

Mẫu số 02

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ **CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN** **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: ……. V/v không xác nhận đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại	*……, ngày .... tháng .... năm …..*

Kính gửi: …….

Xét hồ sơ gửi kèm theo công văn số ……..ngày... tháng.... năm.... của (tên thương nhân) đăng ký (thay đổi/bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại;

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền không xác nhận đăng ký (thay đổi, bổ sung nội dung đăng ký) tổ chức đối với các hội chợ, triển lãm thương mại sau:

1 .....

2 .....

với lý do: .....

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo để (tên thương nhân) biết, và thực hiện./.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN
(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……
- Lưu: VT,...

LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

LĨNH VỰC AN TOÀN THỰC PHẨM

I. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN

1. Trình tự thực hiện

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ; trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền phải có văn bản thông báo và yêu cầu cơ sở bổ sung hồ sơ. Sau 30 ngày kể từ ngày thông báo yêu cầu bổ sung hồ sơ mà cơ sở không bổ sung hoặc bổ sung không đầy đủ thì hồ sơ không còn giá trị.

- Thành lập Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày có kết quả kiểm tra hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định thực tế tại cơ sở. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền cấp trên ủy quyền thẩm định thực tế tại cơ sở cho cơ quan có thẩm quyền cấp dưới thì phải có văn bản ủy quyền. Sau khi thẩm định, cơ quan có thẩm quyền cấp dưới phải gửi Biên bản thẩm định về cơ quan thẩm quyền cấp trên để làm căn cứ cấp Giấy chứng nhận.

Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở do cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận hoặc cơ quan được ủy quyền thẩm định ban hành quyết định thành lập. Đoàn thẩm định có từ 03 đến 05 thành viên, trong đó phải có ít nhất 02 thành viên làm công tác chuyên môn về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm (có bằng cấp về thực phẩm hoặc an toàn thực phẩm) hoặc quản lý về an toàn thực phẩm. Đoàn thẩm định thực tế tại cơ sở được mời chuyên gia độc lập có chuyên môn phù hợp tham gia. Trưởng đoàn thẩm định chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở.

- Nội dung thẩm định thực tế tại cơ sở

+ Kiểm tra tính thống nhất của hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận gửi cơ quan có thẩm quyền với hồ sơ gốc lưu tại cơ sở;

+ Thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm tại cơ sở theo quy định.

- Kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở

+ Kết quả thẩm định phải ghi rõ "Đạt" hoặc "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" vào Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất thực phẩm theo Mẫu số 03a, Biên bản thẩm định điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm theo Mẫu số 03b hoặc Mẫu số 03a và Mẫu số 03b đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm theo Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

Đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm tổng hợp, cơ sở được cấp Giấy chứng nhận khi các điều kiện kinh doanh của ít nhất một nhóm sản phẩm được đánh giá "Đạt". Các nhóm sản phẩm đạt yêu cầu theo quy định sẽ được ghi vào Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

+ Trường hợp "Không đạt" hoặc "Chờ hoàn thiện" phải ghi rõ lý do trong Biên bản thẩm định. Trường hợp "Chờ hoàn thiện", thời hạn khắc phục tối đa là 60 ngày kể từ ngày có biên bản thẩm định. Sau khi đã khắc phục theo yêu cầu của Đoàn thẩm định, cơ sở phải nộp báo cáo kết quả khắc phục theo Mẫu số 04 Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và nộp phí thẩm định về cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm định lại theo quy định tại điểm c khoản này.

Thời hạn thẩm định lại tối đa là 10 ngày làm việc tính từ khi cơ quan có thẩm quyền nhận được báo cáo khắc phục. Sau 60 ngày cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục thì hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm và kết quả thẩm định trước đó với kết luận "Chờ hoàn thiện" không còn giá trị.

Trường hợp kết quả thẩm định lại "Không đạt" hoặc quá thời hạn khắc phục mà cơ sở không nộp báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan có thẩm quyền thông báo bằng văn bản tới cơ quan quản lý địa phương để giám sát và yêu cầu cơ sở không được hoạt động cho đến khi được cấp Giấy chứng nhận.

+ Biên bản thẩm định thực tế tại cơ sở được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, Đoàn thẩm định giữ 01 bản và cơ sở giữ 01 bản.

- Cấp Giấy chứng nhận

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định thực tế tại cơ sở là "Đạt", cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận cho cơ sở theo Mẫu số 05a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 05b (đối với cơ sở kinh doanh), Mẫu số 05c (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP.

- Nguyên tắc cấp Giấy chứng nhận

+ Cơ quan có thẩm quyền cấp 01 Giấy chứng nhận cho cơ sở sản xuất, kinh doanh;

+ Chủ cơ sở xác nhận tập huấn kiến thức an toàn thực phẩm theo Mẫu 01 và Mẫu 02 tại Phụ lục I kèm theo Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật;

- Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 17/2020/NĐ-CP;

- Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp xã cấp;

- Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm của người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm có xác nhận của chủ cơ sở.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất các sản phẩm thực phẩm có công suất thiết kế:

+ Rượu: Từ 03 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Bia: Từ 50 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Nước giải khát: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Sữa chế biến: Từ 20 triệu lít sản phẩm/năm trở lên;

+ Dầu thực vật: Từ 50 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

+ Bánh kẹo: Từ 20 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên;

+ Bột và tinh bột: Từ 100 ngàn tấn sản phẩm/năm trở lên.

- Cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh tại cùng một địa điểm có công suất thiết kế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT và có sản xuất thực phẩm với công suất thiết kế nhỏ hơn quy định tại điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh nhiều loại sản phẩm thuộc quy định tại khoản 8 và khoản 10 Điều 36 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ có

quy mô sản xuất sản phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 6 Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;

- Nghị định 17/2020/NĐ-CP;

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

- Thông tư 43/2018/TT-BCT;

- Thông tư 13/2020/TT-BCT.

II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỦ ĐIỀU KIỆN AN TOÀN THỰC PHẨM ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT, CƠ SỞ VỪA SẢN XUẤT VỪA KINH DOANH THỰC PHẨM DO BỘ CÔNG THƯƠNG THỰC HIỆN *(Điều 24a, Điều 24b Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, bổ sung tại Điều 12, Điều 13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP)*

1. Trình tự thực hiện

- Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ, căn cứ hồ sơ lưu, cơ quan có thẩm quyền đã cấp Giấy chứng nhận xem xét và cấp lại. Trường hợp từ chối cấp lại, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

- Giấy chứng nhận có hiệu lực trong thời gian 03 năm đối với trường hợp hết hạn đề nghị cấp lại.

- Giấy chứng nhận có hiệu lực theo thời hạn của Giấy chứng nhận cũ trong trường hợp: do bị mất hoặc bị hỏng; cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; cơ sở thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh; chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh.

2. Cách thức thực hiện: Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc theo đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng

Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh hoặc khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực:

+ Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ;

+ Hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

+ Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của chủ cơ sở);

+ Tài liệu chứng minh sự thay đổi tên cơ sở.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh:

+ Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b Mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 77/2016/NĐ-CP;

+ Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở);

+ Danh sách tổng hợp đủ sức khỏe do chủ cơ sở xác nhận hoặc giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).

- Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có tăng về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận thực hiện theo quy định như cấp lần đầu. Trường hợp chuỗi cơ sở kinh doanh thực phẩm có giảm về cơ sở kinh doanh, việc điều chỉnh Giấy chứng nhận theo quy định như trường hợp cơ sở thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh.

4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở thay đổi vị trí địa lý của địa điểm sản xuất; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực: 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở, chủ cơ sở hoặc người được ủy quyền, địa chỉ nhưng không thay đổi vị trí địa lý và toàn bộ quy trình sản xuất: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ hợp lệ.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất hoặc bị hỏng: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Đơn đề nghị hợp lệ.

- Trường hợp đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đề nghị cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh thực phẩm..

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Các cơ sở sản xuất sản phẩm thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm có nhu cầu cấp lại.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;

- Nghị định 17/2020/NĐ-CP;

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

- Thông tư 43/2018/TT-BCT;

- Thông tư 13/2020/TT-BCT.

III. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Trình tự thực hiện

- Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTN), đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực mua bán hàng hóa quốc tế, hóa chất; vật liệu nổ công nghiệp, phân bón, kinh doanh khí, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương (sau đây gọi tắt là Nghị định số 77/2016/NĐ-CP) nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

+ Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

+ Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

- Hiệu lực của Quyết định chỉ định: Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo Phụ lục 6 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Cấp mã số cơ sở kiểm nghiệm

+ Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm cấp và quản lý mã số cho các cơ sở kiểm nghiệm được chỉ định.

+ Mã số cơ sở kiểm nghiệm được ký hiệu như sau:

(số thứ tự)/(năm cấp)/BYT-KNTP (BCT-KNTP/BNN-KNTP).

Ví dụ:	**001/2011/BYT-KNTP**

+ Cách ghi mã số cơ sở kiểm nghiệm:

i) Mã số cơ sở kiểm nghiệm được trình bày bằng chữ in hoa, phông chữ Times New Roman cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng, đậm. Trong đó, số thứ tự của mã số cơ sở kiểm nghiệm gồm ba (03) chữ số.

ii) Mã số cơ sở kiểm nghiệm được in ở góc trên bên trái phiếu kết quả kiểm nghiệm. Trên phiếu kết quả kiểm nghiệm cần ghi rõ các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm.

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở kiểm nghiệm nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

- Hồ sơ năng lực:

+ Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT);

+ Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

+ Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

+ Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp, hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận: nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 4 và Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT, đáp ứng các yêu cầu quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TTLT số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc quyết định giao nhiệm vụ của cơ quan có thẩm quyền;

- Hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005;

- Trang thiết bị, cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu phương pháp thử;

- Có ít nhất 02 thử nghiệm viên là cán bộ kỹ thuật có trình độ đại học được đào tạo về kiểm nghiệm trong cùng lĩnh vực;

- Các phương pháp thử được cập nhật và xác nhận giá trị sử dụng;

- Các chỉ tiêu/phép thử phải đáp ứng quy định hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng và các yêu cầu khác có liên quan theo quy định của bộ quản lý ngành.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 27/2016/TT-BCT;

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;

- Thông tư 40/2013/TT-BCT;

- Nghi định 15/2018/NĐ-CP;

- Nghi định 127/2007/NĐ-CP;

- Nghi định 132/2008/NĐ-CP.

IV TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ GIA HẠN CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC *(Điều 7 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT)*

1. Trình tự thực hiện

Trước khi Quyết định chỉ định hết hiệu lực chín mươi (90) ngày, cơ sở kiểm nghiệm gửi một (01) bộ hồ sơ gia hạn chỉ định cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

+ Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

+ Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3 đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở kiểm nghiệm nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;

- Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo, liên quan đến phạm vi đăng ký tổ chức;

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm).

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TTLT số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 27/2016/TT-BCT;
- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;
- Thông tư 40/2013/TT-BCT;
- Nghị định 15/2018/NĐ-CP;
- Nghị định 127/2007/NĐ-CP;
- Nghị định 132/2008/NĐ-CP.

V. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM THỰC PHẨM PHỤC VỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

1. Trình tự thực hiện

Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung gửi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT. Trường hợp cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định có thay đổi tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ cơ sở phải có văn bản nêu rõ các nội dung thay đổi.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành soát xét hồ sơ. Nếu có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định. Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 10 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành quyết định thành lập đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm.

+ Đoàn đánh giá cơ sở kiểm nghiệm bao gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm về lĩnh vực đánh giá, chỉ định.

+ Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở 3

đoàn đánh giá phải gửi kết luận về cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (Mẫu Biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này).

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận của đoàn đánh giá, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét và chỉ định đơn vị kiểm nghiệm nếu đạt yêu cầu (mẫu Quyết định chỉ định quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT). Nếu không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền có thể thành lập hội đồng tư vấn trước khi ký ban hành Quyết định chỉ định.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thẩm định hồ sơ. Nếu hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT và các yêu cầu của Bộ quản lý ngành, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ký ban hành Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm.

+ Trong trường hợp cần thiết (kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích của cơ sở đáp ứng theo quy định tại Điều 5 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT), cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm.

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở kiểm nghiệm nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

- Quyết định thành lập hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực);

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định.

- Hồ sơ năng lực:

+ Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT);

+ Danh sách, hồ sơ kiểm nghiệm viên tương ứng với lĩnh vực đăng ký chỉ định kèm theo bản sao có chứng thực các chứng chỉ chuyên môn;

+ Các tài liệu chứng minh về bảo đảm chất lượng kiểm nghiệm: kế hoạch, kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng; Báo cáo kết quả kiểm tra thành thạo tay nghề của kiểm nghiệm viên đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định;

+ Báo cáo năng lực cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm theo quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT;

+ Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục 4 ban hành theo Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp, hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận: nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư liên tịch số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

- Trường hợp cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định có thay đổi tư cách pháp nhân hoặc địa chỉ cơ sở phải có văn bản nêu rõ các nội dung thay đổi.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm).

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - TTLT số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 27/2016/TT-BCT;

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;

- Thông tư 40/2013/TT-BCT;

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

- Nghị định 127/2007/NĐ-CP;

- Nghị định 132/2008/NĐ-CP.

VI. Trình tự, thủ tục về đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm

1. Trình tự thực hiện

- Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký chỉ định về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

+ Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng (mẫu Quyết định chỉ định theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

+ Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT .

- Hiệu lực của Quyết định chỉ định: Thời hạn hiệu lực của Quyết định chỉ định là ba (03) năm kể từ ngày ký ban hành. Mẫu theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Cấp mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm cấp và quản lý mã số cho các cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được chỉ định để theo dõi quá trình hoạt động và định kỳ đánh giá lại, đánh giá mở rộng.

+ Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng sẽ nhận được mã số trong quyết định chỉ định lần đầu, mã số này sẽ duy trì trong suốt thời gian có hiệu lực của quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được ký hiệu như sau:

(số thứ tự)/(năm cấp)/…….-KNKCTP

Ví dụ: **001/2014/…….-KNKCTP**

+ Cách ghi mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng:

i) Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được trình bày bằng chữ in hoa, phông chữ Times New Roman cỡ chữ 16, kiểu chữ đứng, đậm. Trong đó, số thứ tự của mã số cơ sở kiểm nghiệm gồm ba (03) chữ số.

ii) Mã số cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng được in ở góc trên bên trái phiếu kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng. Trên phiếu kết quả kiểm chứng cần ghi rõ các chỉ tiêu đã được chỉ định của cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

- Bản sao có chứng thực Quyết định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập nhà nước được thành lập theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định giao nhiệm vụ của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định).

- Hồ sơ năng lực:

+ Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

+ Mẫu Phiếu kết quả kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

+ Kết quả hoạt động kiểm nghiệm đối với lĩnh vực đăng ký chỉ định trong mười hai (12) tháng gần nhất theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

- Đối với cơ sở kiểm nghiệm đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng đã được tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia ký thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau của Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Quốc tế (ILAC - International Laboratory Accreditation Cooperation), Hiệp hội Công nhận phòng thí nghiệm Châu Á - Thái Bình Dương (APLAC - Asian Pacific Laboratory Accreditation Cooperation) đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025: 2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005, đăng ký chỉ định các chỉ tiêu/phép thử trong phạm vi đã được công nhận phải nộp các tài liệu nêu tại điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT; bản sao (có chứng thực) chứng chỉ công nhận, danh mục, phạm vi công nhận.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 45 ngày làm việc.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - Thông tư số 43/2013/TT-BCT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở kiểm nghiệm đã được Bộ Công Thương chỉ định;

- Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;

- Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 27/2016/TT-BCT;

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;

- Thông tư 40/2013/TT-BCT;

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

- Nghị định 127/2007/NĐ-CP;

- Nghị định 132/2008/NĐ-CP.

VII. Trình tự, thủ tục về đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm

1. Trình tự thực hiện

Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đã được chỉ định, trong trường hợp muốn gia hạn nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đủ hồ sơ, hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ

sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

+ Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng (mẫu Quyết định chỉ định theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

+ Trường hợp thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định: Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng nộp hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành thủ tục chỉ định theo quy định tại khoản 1, điểm a, b, khoản 3 Điều 7 Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký gia hạn chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT;

- Kết quả so sánh liên phòng, thử nghiệm thành thạo đối với chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền hoặc từ các nhà cung cấp thử nghiệm thành thạo tổ chức, kết quả này phải còn giá trị trong 03 năm (bao gồm cả thời gian xin gia hạn);

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT.

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở kiểm nghiệm đáp ứng các yêu cầu tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - Thông tư số 43/2013/TT-BCT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở kiểm nghiệm đã được Bộ Công Thương chỉ định.

- Hệ thống quản lý chất lượng phải được công nhận phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 và còn hiệu lực ít nhất 01 năm kể từ ngày nộp hồ sơ đăng ký chỉ định;

- Kết quả thử nghiệm thành thạo hoặc so sánh liên phòng đạt yêu cầu đối với các chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định thử nghiệm kiểm chứng.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 27/2016/TT-BCT;

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;

- Thông tư 40/2013/TT-BCT;

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

- Nghị định 127/2007/NĐ-CP;

- Nghị định 132/2008/NĐ-CP.

VIII. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, BỔ SUNG PHẠM VI CHỈ ĐỊNH CƠ SỞ KIỂM NGHIỆM KIỂM CHỨNG VỀ AN TOÀN THỰC PHẨM

1. Trình tự thực hiện

- Cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng đã được chỉ định khi có thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định phải thực hiện việc đăng ký thay đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 40/2013/TT-BCT để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thẩm định hồ sơ.

- Trong thời gian mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiến hành soát xét hồ sơ. Trường hợp có yêu cầu sửa đổi, bổ sung phải có văn bản thông báo cho đơn vị nộp hồ sơ để hoàn chỉnh hồ sơ theo đúng quy định.

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng không thuộc đối tượng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập đoàn đánh giá điều kiện và năng lực của cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng. Quyết định thành lập đoàn đánh giá phải nêu rõ phạm vi, nội dung đánh giá, danh sách và phân công trách nhiệm của từng thành viên tiến hành đánh giá tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Đoàn đánh giá cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng gồm các thành viên có kiến thức chuyên môn về lĩnh vực an toàn thực phẩm, phân tích, kiểm nghiệm và kinh nghiệm đánh giá cơ sở kiểm nghiệm;

+ Trường hợp không có yêu cầu sửa đổi, bổ sung thì tiến hành đánh giá theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 40/2013/TT-BCT. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, kể từ khi kết thúc đánh giá tại cơ sở, đoàn đánh giá phải gửi kết luận về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo Mẫu biên bản đánh giá cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BCT);

+ Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ khi nhận được kết luận đạt yêu cầu của đoàn đánh giá Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng. Trường hợp không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản về lý do không chỉ định cho cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng;

+ Trong trường hợp có kiến nghị của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về kết luận của đoàn đánh giá, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể thành lập hội đồng tư vấn để xem xét về kết luận của đoàn đánh giá trước khi ký Quyết định chỉ định;

- Đối với cơ sở đăng ký kiểm nghiệm kiểm chứng quy định tại điểm e khoản 3 Điều 6 Thông tư số 40/2013/TT-BCT:

+ Trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thẩm định hồ sơ. Trường hợp hồ sơ năng lực đáp ứng theo quy định

tại Điều 4, Điều 5 của Thông tư số 40/2013/TT-BCT Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng kèm theo danh mục các chỉ tiêu/phép thử.

Trường hợp hồ sơ không đạt yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải có thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không chỉ định cho cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng.

+ Trong trường hợp kết quả thẩm định hồ sơ chưa đủ cơ sở kết luận năng lực phân tích, kiểm nghiệm kiểm chứng của cơ sở đáp ứng Điều 25 Nghị định số 77/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sẽ thành lập đoàn đánh giá để tiến hành đánh giá năng lực kiểm nghiệm tại cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo quy định tại Điều 8 của Thông tư này.

2. Cách thức thực hiện: Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ đinh nộp một (01) bộ hồ sơ đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định (nộp trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua mạng điện tử) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ:

* Thành phần hồ sơ:

- Đơn đăng ký thay đổi, bổ sung cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

- Báo cáo kết quả thực hiện công tác kiểm nghiệm kiểm chứng trong thời gian được chỉ định theo mẫu quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

- Bản sao có chứng thực Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước còn hiệu lực của cơ quan có thẩm quyền;

- Tài liệu, hồ sơ kỹ thuật và các quy trình phân tích liên quan đến chỉ tiêu/phép thử đăng ký chỉ định kiểm nghiệm kiểm chứng (tài liệu có đóng dấu giáp lai của cơ sở kiểm nghiệm đăng ký chỉ định);

- Danh sách, hồ sơ trang thiết bị chính, cơ sở hạ tầng đáp ứng được yêu cầu thay đổi, bổ sung (phù hợp nội dung báo cáo năng lực hoạt động cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này).

* Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

4. Thời hạn giải quyết: 30 ngày làm việc (chưa bao gồm thời gian đánh giá cơ sở kiểm nghiệm) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định chỉ định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

8. Phí, Lệ phí: Theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí hiện hành.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Đơn đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 - Thông tư số 43/2013/TT-BCT.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở kiểm nghiệm đã được chỉ định.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Thông tư 27/2016/TT-BCT;

- Nghị định 77/2016/NĐ-CP;

- Thông tư 40/2013/TT-BCT;

- Nghị định 15/2018/NĐ-CP;

- Nghị định 127/2007/NĐ-CP;

- Nghị định 132/2008/NĐ-CP.

IX. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ KIỂM TRA NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI THỰC PHẨM XUẤT KHẨU (khoản 1 Điều 23 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về kiểm tra nhà nước đối với thực phẩm xuất khẩu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

1. Trình tự thực hiện

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc lĩnh vực được phân công quản lý tại các Điều 64 của Luật an toàn thực phẩm khi có yêu cầu của nước nhập khẩu.

Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu, doanh nghiệp sản xuất thực phẩm xuất khẩu được yêu cầu kiểm tra.

2. Cách thức thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thẩm quyền kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm xuất khẩu thuộc lĩnh vực được phân công quản lý tại các Điều 64 của Luật an toàn thực phẩm khi có yêu cầu của nước nhập khẩu.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Theo yêu cầu của nước nhập khẩu.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

8. Phí, Lệ phí: Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Cơ sở sản xuất thực phẩm xuất khẩu đảm bảo điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và nước nhập khẩu, khi nhận được yêu cầu của nước nhập khẩu.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm.

- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.

X. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VỀ THỰC HIỆN VIỆC TRUY XUẤT NGUỒN GỐC ĐỐI VỚI SẢN PHẨM KHÔNG BẢO ĐẢM AN TOÀN (Khoản 2 Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP)

Thủ tục hành chính về thực hiện việc truy xuất nguồn gốc đối với sản phẩm không bảo đảm an toàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

1. Trình tự thực hiện

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đối với các sản phẩm không đảm bảo an toàn thuộc lĩnh vực của Bộ Công Thương được phân công quản lý.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn của cơ sở.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm không bảo đảm an toàn khi có yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

- Thực hiện theo quy định tại Điều 54, Điều 55 Luật An toàn thực phẩm, Điều 35 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP, Chương IV Thông tư số 43/2018/TT-BCT.

2. Cách thức thực hiện: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm đối với các sản phẩm thuộc lĩnh vực của Bộ Công Thương được phân công quản lý.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: Không quy định.

4. Thời hạn giải quyết: Không quy định.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ Công Thương.

6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

8. Phí, Lệ phí: Không quy định.

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không quy định.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn ngay khi tự phát hiện hoặc nhận được thông tin cảnh báo của tổ chức, cá nhân về sản phẩm thực phẩm không bảo đảm an toàn của cơ sở.

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm phải thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm không bảo đảm an toàn khi có yêu cầu của cơ quan chức năng có thẩm quyền.

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật An toàn thực phẩm.
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.
- Thông tư số 43/2018/TT-BCT.